

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA  
TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

HÀ NỘI - NĂM 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**TRẦN MẠNH CƯỜNG**

**BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA  
TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC**

**MÃ SỐ: 62.58.01.02**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. KTS NGUYỄN TRÍ THÀNH

2. PGS. TS. KTS KHUẤT TÂN HÙNG

HÀ NỘI - NĂM 2021

## **CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả đề xuất trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Trần Mạnh Cường

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Ban Giám hiệu Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, các chuyên gia, các nhà khoa học, các lãnh đạo Khoa Sau Đại học, Khoa Kiến trúc và các đơn vị trực thuộc Trường nơi tôi công tác đã tạo điều kiện cho Tôi hoàn thành Luận án này.

Tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới sự hướng dẫn tận tình của 2 thầy hướng dẫn khoa học: TS. KTS NGUYỄN TRÍ THÀNH và PGS. TS. KTS KHUẤT TÂN HÙNG đã định hướng và giúp đỡ động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin được gửi lời cảm ơn tới gia đình, các anh chị em đồng nghiệp, bạn bè đã nhiệt tình ủng hộ, động viên chia sẻ, giúp đỡ tôi trên con đường nghiên cứu và hoàn thành Luận án này.

Tác giả luận án

## MỤC LỤC

|                                                                                        |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| LỜI CẢM ƠN.....                                                                        | ii   |
| MỤC LỤC .....                                                                          | iii  |
| DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH TRONG LUẬN ÁN.....                                               | vi   |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU TRONG LUẬN ÁN.....                                              | viii |
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....                                                            | ix   |
| MỞ ĐẦU .....                                                                           | 1    |
| 1. lý do lựa chọn đề tài .....                                                         | 1    |
| 2. mục đích và mục tiêu nghiên cứu .....                                               | 2    |
| 3. Đối tượng nghiên cứu:.....                                                          | 2    |
| 4. phương pháp nghiên cứu .....                                                        | 2    |
| 5. nội dung nghiên cứu .....                                                           | 3    |
| 6. giá trị khoa học và thực tiễn của luận án.....                                      | 3    |
| 7. kết quả nghiên cứu và đóng góp mới của luận án.....                                 | 4    |
| 8. một số thuật ngữ dùng trong luận án.....                                            | 4    |
| 9. cấu trúc của luận án .....                                                          | 5    |
| CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM ..... | 7    |
| 1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM.....                                                             | 7    |
| 1.1.1. Vấn đề bản địa trong luận án.....                                               | 7    |
| 1.1.2. Kiến trúc bản địa .....                                                         | 9    |
| 1.1.3. Bản sắc và Bản sắc địa phương.....                                              | 11   |
| 1.1.4. Tính bản địa trong kiến trúc: .....                                             | 13   |
| 1.2. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA vấn đề TÍNH BÐ TRONG KTĐĐ .....                              | 14   |
| 1.2.1. Tiến trình của hệ vấn đề Dân tộc Truyền thống Bản địa .....                     | 14   |
| 1.2.2. Vấn đề Dân tộc và Quốc tế trong kiến trúc.....                                  | 17   |
| 1.2.3. Vấn đề Truyền thống và Hiện đại trong kiến trúc .....                           | 20   |
| 1.3. sự chuyển hướng vào vấn đề BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI .....                | 24   |
| 1.3.1. Bối cảnh thế giới dẫn đến vấn đề BÐ trong kiến trúc cuối thế kỷ XX.....         | 24   |
| 1.3.2. Bản địa hóa trong bối cảnh toàn cầu hoá .....                                   | 26   |
| 1.3.3. Xu thế bản địa hoá trong KTĐĐ .....                                             | 30   |

|                                                                                                        |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1.4. TÌNH HÌNH Biểu Hiện TÍNH BĐ TRONG KIẾN TRÚC ĐĐ Việt Nam.....                                      | 36  |
| 1.4.1. Biểu hiện tính BĐ trong kiến trúc giai đoạn trước năm 1986 .....                                | 36  |
| 1.4.2. Biểu hiện tính BĐ trong kiến trúc giai đoạn sau năm 1986 .....                                  | 38  |
| 1.5. tình hình NGHIÊN CỨU về tính bản địa trong kiến trúc.....                                         | 43  |
| 1.5.1. Các công trình nghiên cứu trên thế giới.....                                                    | 43  |
| 1.5.2. Các công trình nghiên cứu tại VN.....                                                           | 47  |
| 1.5.3. Những vấn đề cần giải quyết trong luận án .....                                                 | 50  |
| CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM.....             | 51  |
| 2.1. Quan điểm và CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU .....                                                       | 51  |
| 2.1.1. Quan điểm về tính bản địa.....                                                                  | 51  |
| 2.1.2. Cách tiếp cận nghiên cứu .....                                                                  | 53  |
| 2.1.3. Cấu trúc luận của vấn đề biểu hiện tính BĐ trong kiến trúc.....                                 | 55  |
| 2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN Về nguồn gốc BẢN ĐỊA của Kiến trúc.....                                             | 58  |
| 2.2.1. Kiến trúc thích ứng với các môi trường STTN và STNV .....                                       | 58  |
| 2.2.2. Lý luận của phương Tây về mối liên hệ giữa nơi chốn và kiến trúc .....                          | 63  |
| 2.3. Cơ sở lý luận về biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc.....                                      | 72  |
| 2.3.1. Lý luận về mối liên hệ giữa văn hoá và kiến trúc .....                                          | 72  |
| 2.3.2. Lý luận về ngôn ngữ thị giác trong kiến trúc .....                                              | 78  |
| 2.3.3. Các yếu tố liên quan đến sự biểu hiện tính BĐ trong kiến trúc.....                              | 87  |
| 2.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BH TÍNH BĐ TRONG KTĐĐ VN.....                                            | 93  |
| 2.4.1. Định hướng phát triển kiến trúc VN .....                                                        | 93  |
| 2.4.2. Yếu tố công nghệ, kỹ thuật và vật liệu xây dựng.....                                            | 95  |
| 2.4.3. Các yếu tố thời đại.....                                                                        | 97  |
| 2.5. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN về BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG Kiến TrúC Đương Đại.....                    | 99  |
| 2.5.1. Bài học từ kiến trúc hiện đại Nhật Bản.....                                                     | 99  |
| 2.5.2. Kinh nghiệm về ảnh hưởng của các KTS Hậu hiện đại Mỹ .....                                      | 100 |
| 2.5.3. Kinh nghiệm BĐ hóa kiến trúc tại các khu nghỉ dưỡng .....                                       | 103 |
| CHƯƠNG 3. NÂNG CAO KHẢ NĂNG VÀ HIỆU QUẢ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM..... | 104 |
| 3.1. PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN TÍNH BĐ TRONG KTĐĐVN.....                                                   | 104 |

|                                                                                                      |       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 3.1.1. Cấu trúc biểu hiện của tính bản địa.....                                                      | 104   |
| 3.1.2. Phương thức biểu hiện của tính BD .....                                                       | 106   |
| 3.1.3. Cấu trúc môi cảnh bản địa.....                                                                | 109   |
| 3.1.4. Các thành phần biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc công trình.....                         | 111   |
| 3.2. nhận diện BIỂU HIỆN của TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM.....                    | 115   |
| 3.2.1. Xác định các nhóm tiêu chí biểu hiện tính BD trong kiến trúc .....                            | 115   |
| 3.2.2. Xây dựng hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong KTĐĐ.....                               | 117   |
| 3.2.3. Biểu hiện Tính BD trong kiến trúc ĐĐVN.....                                                   | 120   |
| 3.2.4. Vận dụng bộ tiêu chí nhận diện biểu hiện tính BD trong một số công trình kiến trúc ĐĐVN ..... | 121   |
| 3.3. PHÁT HUY HIỆU QUẢ BIỂU HIỆN TÍNH Bản Địa TRONG KIẾN TRÚC Đương Đại Việt Nam.....                | 129   |
| 3.3.1. Quan điểm về biểu hiện tính BD trong kiến trúc ĐĐVN .....                                     | 129   |
| 3.3.2. Phát huy hiệu quả biểu hiện tính BD trong kiến trúc ĐĐVN.....                                 | 137   |
| 3.3.3. Biểu hiện tinh thần bản địa trong hình thức vật chất .....                                    | 142   |
| 3.4. BÀN LUẬN VỀ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....                                                         | 145   |
| 3.4.1. Bàn luận về Phương thức BH tính BD trong kiến trúc ĐĐVN.....                                  | 145   |
| 3.4.2. Bàn luận về hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong KTĐĐVN...                            | 146   |
| 3.4.3. Bàn luận về phát huy biểu hiện Tính BD trong kiến trúc ĐĐVN .....                             | 148   |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....                                                                          | 149   |
| 1. KẾT LUẬN .....                                                                                    | 149   |
| 2. KIẾN NGHỊ.....                                                                                    | 150   |
| DANH MỤC .....                                                                                       | 151   |
| CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN .....                          | 151   |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                                                     | TK-1  |
| 1. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT .....                                                                         | TK-1  |
| 2. TÀI LIỆU TIẾNG ANH.....                                                                           | TK-6  |
| 3. Tài liệu công bố trên website .....                                                               | TK-11 |

## **DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH TRONG LUẬN ÁN**

|                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. 1. Kiến trúc Chinatown với các BH ngôn ngữ chữ tượng hình [171] ..... | 21 |
| Hình 1. 2. Biểu hiện đột biến trong kiến trúc đương đại Trung Quốc [172]..... | 22 |
| Hình 1. 3. Kiến trúc đương đại Nhật Bản [173] .....                           | 23 |
| Hình 1. 4. Toàn cầu và địa phương trong bối cảnh đương đại .....              | 28 |
| Hình 1. 5. Bản địa hoá đối ứng với toàn cầu hoá.....                          | 29 |
| Hình 1. 6. Toà nhà Nghị viện bang Vidhan Bhavan [175] .....                   | 34 |
| Hình 1. 7. Toà nhà Ken Yeang [176].....                                       | 35 |
| Hình 1. 8. Toà nhà Norman Foster.....                                         | 35 |
| Hình 1. 9. Kinh thành Huế .....                                               | 36 |
| Hình 1. 10. Kinh thành Hà Nội .....                                           | 36 |
| Hình 1. 11. Nhà thờ Phát Diệm Ninh Bình.....                                  | 36 |
| Hình 1. 12. Nhà máy nước Vạn niên Huế.....                                    | 36 |
| Hình 1. 13. Phong cách kiến trúc Đông Dương.....                              | 37 |
| Hình 1. 14. Kiến trúc dân gian XD ở chiến khu bằng VL tre nửa lá.....         | 37 |
| Hình 1. 15. Thư viện tổng hợp Sài gòn.....                                    | 38 |
| Hình 1. 16. Bảo tàng tổng hợp Thái Nguyên.....                                | 38 |
| Hình 1. 17. Dinh Độc Lập _ Thành phố HCM .....                                | 38 |
| Hình 2. 1. Cấu trúc biểu hiện của Tính BĐ trong kiến trúc.....                | 55 |
| Hình 2. 2. Kiến trúc hữu cơ của F.L.Wright .....                              | 60 |
| Hình 2. 3. Bản sắc đô thị [125] .....                                         | 62 |
| Hình 2. 4. Các yếu tố của Bản sắc đô thị [35].....                            | 62 |
| Hình 2. 5. Các khía cạnh BS đô thị quan điểm của luận án.....                 | 62 |
| Hình 2.6. Cấu trúc bản sắc địa điểm [147].....                                | 65 |
| Hình 2. 7. Các đặc trưng và khía cạnh tạo lập Bản sắc địa phương .....        | 66 |
| Hình 2. 8 Mức độ của BSĐĐ [95] .....                                          | 67 |
| Hình 2. 9. Thành phần của BSĐĐ [109].....                                     | 67 |
| Hình 2. 10. Bản sắc của địa điểm [133] .....                                  | 68 |
| Hình 2.11. Âm - Dương .....                                                   | 70 |
| Hình 2.12. Tam tài.....                                                       | 70 |

|                                                                               |     |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 2.13. Ngũ hành .....                                                     | 70  |
| Hình 2. 14. Cấu trúc vận hành của hệ thống văn hoá [61] .....                 | 72  |
| Hình 2. 15. Chu trình của văn hoá [61].....                                   | 74  |
| Hình 2.16 Tam giác ký hiệu học .....                                          | 78  |
| Hình 2. 17. Ký hiệu học hiện đại [96].....                                    | 79  |
| Hình 2.18. Các cấp độ biểu hiện của ngôn ngữ thị giác .....                   | 85  |
| Hình 2.19. Các phương diện phản ánh tính BD trong kiến trúc .....             | 88  |
| Hình 2.20. 5 tiêu chí BH BSDP [61].....                                       | 90  |
| Hình 2. 21. Các phương diện biểu hiện Tính BD trong kiến trúc [60].....       | 93  |
| Hình 2. 22 _ a. Đèn nước .....                                                | 100 |
| Hình 2. 23. Bảo tàng Louvre (Paris) .....                                     | 101 |
| Hình 2. 24. Sân lưu niệm ngôi nhà cũ của cố Tổng thống B.Franklin .....       | 102 |
| Hình 2. 25. Quảng trường Italia ở New Orleans ( Mỹ) .....                     | 102 |
| Hình 3. 1. Tiến trình chung của vấn đề biểu hiện tính BD .....                | 106 |
| Hình 3.2 Liên hệ giữa các phương thức biểu hiện tính BD trong kiến trúc ..... | 109 |
| Hình 3. 3 Cấu trúc sơ cấp và sự hình thành cấu trúc thứ cấp môi cảnh BD.....  | 110 |
| Hình 3. 4. Sự phát triển của cấu trúc thứ cấp trong môi cảnh BD.....          | 110 |
| Hình 3. 5. Cấu trúc tổng hợp của môi cảnh BD.....                             | 110 |
| Hình 3. 6. Các thành phần môi cảnh BD và quan hệ với kiến trúc .....          | 110 |
| Hình 3. 7. Cấu trúc sơ cấp và cấu trúc thứ cấp của Môi cảnh BD.....           | 110 |
| Hình 3. 8. Hệ thống các biểu hiện trong cấu trúc phần Mái.....                | 113 |
| Hình 3. 9. Hệ thống các biểu hiện trong cấu trúc phần thân.....               | 114 |
| Hình 3. 10. Hệ thống các biểu hiện trong cấu trúc phần Đế.....                | 114 |
| Hình 3. 11. Nội hàm và ngoại diện của vấn đề BH tính BD trong kiến trúc.....  | 115 |
| Hình 3. 12. Sơ đồ cấu trúc Hệ thống tiêu chí nhận diện BH Tính BD .....       | 117 |
| Hình 3. 13. Hình ảnh minh hoạ Bảo tàng Đắk Lắk .....                          | 122 |
| Hình 3. 14. Hình ảnh minh hoạ Bảo tàng Hà Nội.....                            | 125 |
| Hình 3. 15. Hình ảnh minh hoạ Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ.....         | 127 |
| Hình 3. 16 Định hướng phát huy BH của Tính BD trong KTĐĐ .....                | 129 |
| Hình 3. 17. Ký hiệu kiến trúc gắn với Ý nghĩa mã BD .....                     | 135 |

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU TRONG LUẬN ÁN**

|                                                                                      |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1. 1 Các tác giả tiêu biểu của chủ nghĩa biểu hiện khu vực mới.....             | 32  |
| Bảng 1. 2 Biểu hiện tính BD trong kiến trúc của một số KTS ĐĐVN .....                | 40  |
| Bảng 1. 3 Biểu hiện BD hoá trong kiến trúc của một số KTS nước ngoài tại VN .....    | 41  |
| Bảng 1.4 Quan điểm của chuyên gia về các khía cạnh của kiến trúc BD .....            | 45  |
| Bảng 2. 1. Các thành tố của vấn đề biểu hiện tính BD trong kiến trúc .....           | 56  |
| Bảng 3. 1. Cấu trúc vấn đề Biểu hiện tính BD trong kiến trúc .....                   | 105 |
| Bảng 3. 2. Các nhóm tiêu chí nhận diện tính BD trong KTĐĐVN.....                     | 116 |
| Bảng 3. 3. Hệ thống các tiêu chí nhận diện BH của tính bản địa trong kiến trúc ..... | 119 |
| Bảng 3. 4. Biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc ĐĐVN .....                         | 121 |
| Bảng 3. 5. Biểu hiện tính BD trong kiến trúc Bảo tàng Đắk Lắk.....                   | 123 |
| Bảng 3. 6. Biểu hiện tính BD trong kiến trúc Bảo tàng Hà Nội .....                   | 125 |
| Bảng 3. 7. Biểu hiện Tính BD trong Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ .....          | 128 |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| <b>Ký hiệu chữ<br/>Viết tắt</b> | <b>Chữ viết đầy đủ</b> | <b>Ký hiệu<br/>chữ<br/>Viết tắt</b> | <b>Chữ viết đầy đủ</b> |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| BĐ                              | Bản địa                | MTTN                                | Môi trường tự nhiên    |
| BĐH                             | Bản địa hoá            | MTVH                                | Môi trường văn hoá     |
| BĐM                             | Bản địa mới            | MT                                  | Môi trường             |
| BH                              | Biểu hiện              | STNV                                | Sinh thái nhân văn     |
| BS                              | Bản sắc                | STTN                                | Sinh thái tự nhiên     |
| BSĐP                            | Bản sắc địa phương     | TN                                  | Tự nhiên               |
| BSKT                            | Bản sắc kiến trúc      | VC                                  | Vật chất               |
| BSVH                            | Bản sắc văn hoá        | VD                                  | Ví dụ                  |
| BTCT                            | Bê tông cốt thép       | VH                                  | Văn hoá                |
| CNXD                            | Công nghệ xây dựng     | VHBD                                | Văn hoá bản địa        |
| ĐP                              | Địa phương             | VHVN                                | Văn hoá Việt Nam       |
| ĐĐ                              | Đương đại              | VH-XH                               | Văn hoá - xã hội       |
| ĐĐVN                            | Đương đại Việt Nam     | VLXD                                | Vật liệu xây dựng      |
| HT                              | Hình thức              | VL                                  | Vật liệu               |
| KTĐP                            | Kiến trúc địa phương   | VN                                  | Việt Nam               |
| KTĐĐ                            | Kiến trúc đương đại    | XD                                  | Xây dựng               |
| KTĐT                            | Kiến trúc đô thị       | XH                                  | Xã hội                 |
| KTVN                            | Kiến trúc Việt Nam     | YTBĐ                                | Yếu tố bản địa         |
| KT-KT                           | Kinh tế - Kỹ thuật     | YTVC                                | Yếu tố vật chất        |
| KTS                             | Kiến trúc sư           | YTTN                                | Yếu tố tự nhiên        |
| KT                              | Kiến trúc              | YTVH                                | Yếu tố văn hoá         |
| MTĐT                            | Môi trường đô thị      | YTXH                                | Yếu tố xã hội          |

## MỞ ĐẦU

### 1. LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI

Sau đại hội UIA (6/1999), kiến trúc hiện đại thế giới đang chuyển mình theo xu hướng bản địa hóa, biểu hiện bản sắc địa phương nhằm khẳng định tiếng nói riêng của mỗi vùng miền, mỗi cộng đồng đóng góp vào sự đa dạng VH của thời đại mới. Nhưng quá trình toàn cầu hoá về thông tin và kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến các yếu tố VH-XH, khiến cho việc BD hoá kiến trúc hiện đại gặp nhiều vấn đề bất cập. Việc sử dụng các giải pháp công nghệ và VL nhập khẩu không xuất phát từ nhu cầu tại chỗ dần dần đã ảnh hưởng tiêu cực đến BH tính BD trong kiến trúc tại nhiều vùng miền.

Đại hội VI Đảng Cộng sản VN (12/1986) mở ra một giai đoạn mới của quá trình hội nhập quốc tế, trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, với nhiều tác động cả tích cực và tiêu cực. Sau hơn 30 năm, bên cạnh những thành tựu và đổi mới đáng khích lệ về kinh tế, thì nhiều vấn đề đã nảy sinh trong các lĩnh vực VH-XH và ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo kiến trúc đương đại. Kiến trúc địa phương mang dấu ấn của địa điểm / hồn nơi chốn, của bản sắc VH, với truyền thống lấy thiên nhiên làm nền tảng, lấy cảnh quan làm trọng đang bị đe dọa bởi sự phát triển nhanh chóng khiến cho tinh thần BD bị phai nhạt dần.

Tính BD trong kiến trúc đã định hình trong nhiều thế kỷ với sự tiếp nối liên tục, đáp ứng nhu cầu thực tế, thích ứng với điều kiện kinh tế và bối cảnh XH của từng thời kỳ. Nhưng ngày nay nó dường như không có chỗ đứng trong kiến trúc đương đại với những đô thị phát triển thiếu kiểm soát, tràn ngập các kiểu cách kiến trúc ngoại lai và các công trình đồ sộ với lớp vỏ bọc kính khô khan rất xa lạ với MT khí hậu nóng ẩm, với lối sống, phong tục và tập quán của người dân VN.

Cùng với đó là việc nghiên cứu, lý luận và phê bình về tính BD trong các lĩnh vực VH và kiến trúc cũng chưa được chính thức hóa và thống nhất để định hướng được cho công tác thiết kế. Việc dịch thuật một cách giản đơn không chuyển tải hết được sự phong phú và phức tạp của vấn đề BD đang được cả thế giới quan tâm, lại khiến chúng ta bị dẫn dắt bởi những quan điểm của phương Tây. Vì vậy rất cần thiết phải làm rõ nội hàm (ý nghĩa) và ngoại diện (biểu hiện) của tính BD để sử dụng cho phù hợp.

Tính BD liên quan trực tiếp đến cách thức cộng đồng địa phương tạo lập không

gian kiến trúc và các cấu trúc VC, đến hình thức và ngôn ngữ biểu đạt. Việc làm rõ các thuộc tính cấu thành tính BD trong kiến trúc và các BH đặc trưng của nó sẽ giúp nâng cao chất lượng và giá trị của kiến trúc các vùng, miền. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng đã chỉ rõ “XD nền VHVN tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ... để VH thực sự trở thành sức mạnh nội sinh trong bối cảnh đương đại”.

Trong bối cảnh đó, luận án chọn đề tài nghiên cứu là “Biểu hiện tính BD trong KTĐD VN” với mong muốn đóng góp cho việc tạo dựng nền kiến trúc Việt Nam đương đại tiên tiến và mang tính BD rõ nét, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước và phù hợp với xu thế của thời đại mới.

## 2. MỤC ĐÍCH VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

### - Mục đích nghiên cứu:

Làm rõ phương thức biểu hiện của tính bản địa trong kiến trúc.

### - Mục tiêu nghiên cứu:

- + Xác định các phương thức BH tính BD trong kiến trúc tương ứng với môi cảnh
- + XD hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN.
- + Định hướng nâng cao hiệu quả BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN. đối tượng và phạm vi nghiên cứu

## 3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU:

### - Đối tượng nghiên cứu:

Nội hàm (khái niệm) và ngoại diện (biểu hiện) của tính BD trong kiến trúc.

### - Phạm vi và giới hạn nghiên cứu:

Các công trình kiến trúc được XD trong thời kỳ đương đại. Trên thế giới đó là thời kỳ Hiện đại muộn (sau năm 1991), thường được xem xét trong sự liên quan với giai đoạn cuối của chủ nghĩa Hiện đại (1945-1990) và. Ở Việt Nam, thời đương đại tương ứng với thời kỳ đổi mới và quá độ (từ năm 1986 đến nay).

## 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu cơ bản gồm:

### - Phương pháp nghiên cứu tài liệu:

Khảo cứu các quan điểm lý luận và tài liệu liên quan để làm rõ vấn đề tính BD trong kiến trúc. Xử lý, sàng lọc và phân loại thông tin phục vụ đánh giá tổng quan và

XD cơ sở khoa học của luận án.

**- Phương pháp phân tích và tổng hợp:**

Phân tích các dữ liệu, tài liệu liên quan để chọn lọc các thông tin cần thiết; tổng hợp các cơ sở khoa học để XD quan điểm và đề xuất kết quả. Phân tích thông tin thị giác và hình ảnh thực tế để nhận định về BH tính BD trong các công trình cụ thể.

**- Phương pháp phân tích cấu trúc:**

Cấu trúc hoá vấn đề BH tính BD trong kiến trúc thành các yếu tố thành phần (theo quan hệ về không gian, thời gian, vai trò, tác động,..), làm rõ tính chất các mối liên hệ với môi cảnh BD để xác lập các khía cạnh BH và XD hệ thống tiêu chí nhận diện.

**- Phương pháp hệ thống hoá:**

Hệ thống hoá các quan điểm và nhận thức về Tính BD trong kiến trúc. Phân nhóm thông tin theo các khía cạnh, thành phần và BH đặc trưng của tính BD để làm rõ tính chất BH của tính BD trong các mối quan hệ giữa kiến trúc và các nhân tố BD nguồn.

**- Phương pháp so sánh và đối chiếu:**

So sánh nội dung thông tin để rút ra nhận định về sự tương đồng và khác biệt, về cái ổn định và cái thay đổi, về sự phát triển theo thời gian,.. Đối chiếu với các tiêu chí để phân nhóm quan hệ và nhận diện BH cụ thể của tính BD trong kiến trúc.

## **5. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

- Hệ thống hoá các quan điểm và nhận thức về tính BD trong kiến trúc;
- XD các cơ sở khoa học về BH của tính BD trong kiến trúc;
- Xác định cấu trúc môi cảnh BD và các phương thức BH tính BD trong kiến trúc;
- XD hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN.
- Đề xuất phát huy khả năng và nâng cao hiệu quả BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN.

## **6. GIÁ TRỊ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA LUẬN ÁN**

Giá trị khoa học: Là tài liệu khoa học cung cấp các cơ sở lý luận và nhận thức có tính hệ thống về vấn đề tính BD trong kiến trúc, phục vụ cho công tác nghiên cứu lý luận phê bình và đào tạo kiến trúc.

Giá trị thực tiễn: Là tài liệu tham khảo hữu ích đối với các KTS trong quá trình thiết kế kiến trúc; góp phần định hướng phát triển và cải thiện BH của tính BD trong kiến trúc đương đại VN.

## **7. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN**

Luận án đã bổ sung vào hệ thống lý luận chuyên ngành kiến trúc những kết quả và đóng góp mới sau:

1/ Đã làm rõ cấu trúc của vấn đề Tính BD trong kiến trúc, xác lập được các phương thức BH và các khía cạnh BH tính BD tương ứng với các thành phần của môi cảnh BD, góp phần hệ thống hoá các lý luận và nhận thức về tính BD trong kiến trúc.

2/ Đã XD được hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong KTĐĐ VN (gồm 7 nhóm với 25 tiêu chí thành phần). Hệ thống tiêu chí đã được vận dụng có hiệu quả để nhận diện BH tính BD trong một số công trình kiến trúc cụ thể.

3/ Đã đề xuất quan điểm định hướng, một số nguyên tắc và thủ pháp nhằm nâng cao hiệu quả BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN; trên cơ sở đó có thể phát triển thành phương pháp thiết kế kiến trúc thể hiện tính BD để áp dụng trong thực tế.

## **8. MỘT SỐ THUẬT NGỮ DÙNG TRONG LUẬN ÁN**

### **- Bản sắc dân tộc:**

Là những nét đặc thù BH cốt cách tinh thần của một dân tộc. BS dân tộc thể hiện qua cách thức ứng xử điển hình của con người trong quan hệ tương tác với các yếu tố TN và XH, tuân thủ các chuẩn mực và giá trị của dân tộc đó. Trong đại đa số trường hợp, “BS dân tộc” được xem là đồng nhất với “bản sắc VH”.

### **- Kiến trúc dân gian:**

Là những kiến trúc do người dân trực tiếp tạo dựng để tự thân đáp ứng nhu cầu của mình.

### **- Kiến trúc truyền thống:**

Là những kiến trúc được tạo dựng theo kiểu cách được thống nhất trong cộng đồng và lưu truyền từ đời này qua đời khác.

### **- Môi trường sinh thái tự nhiên:**

Là tổng thể các nhân tố TN xung quanh chúng ta như bầu khí quyển, nước, thực vật, động vật, thổ nhưỡng, bức xạ mặt trời vv...

**- Phương thức biểu hiện tính BD:**

Là cách thức mà tính BD thể hiện ra một cách cụ thể, bằng các dấu hiệu có thể nhận biết được. Trong kiến trúc, đó là cách thức mà tính BD hay tinh thần BD (là yếu tố phi vật thể) được chuyển hóa, được cụ thể hóa thành các giải pháp tổ chức không gian và hình thức kiến trúc, bằng các yếu tố vật chất - hình thể.

**- Truyền thống:**

Truyền thống là quá trình chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác những yếu tố VH, những tư tưởng, chuẩn mực, phong tục, tập quán, nghi lễ,.. và được duy trì bởi cộng đồng / XH trong một thời gian dài. Truyền thống là cốt lõi, là bộ phận bền vững nhất của VH tộc người.

**- Văn hoá:**

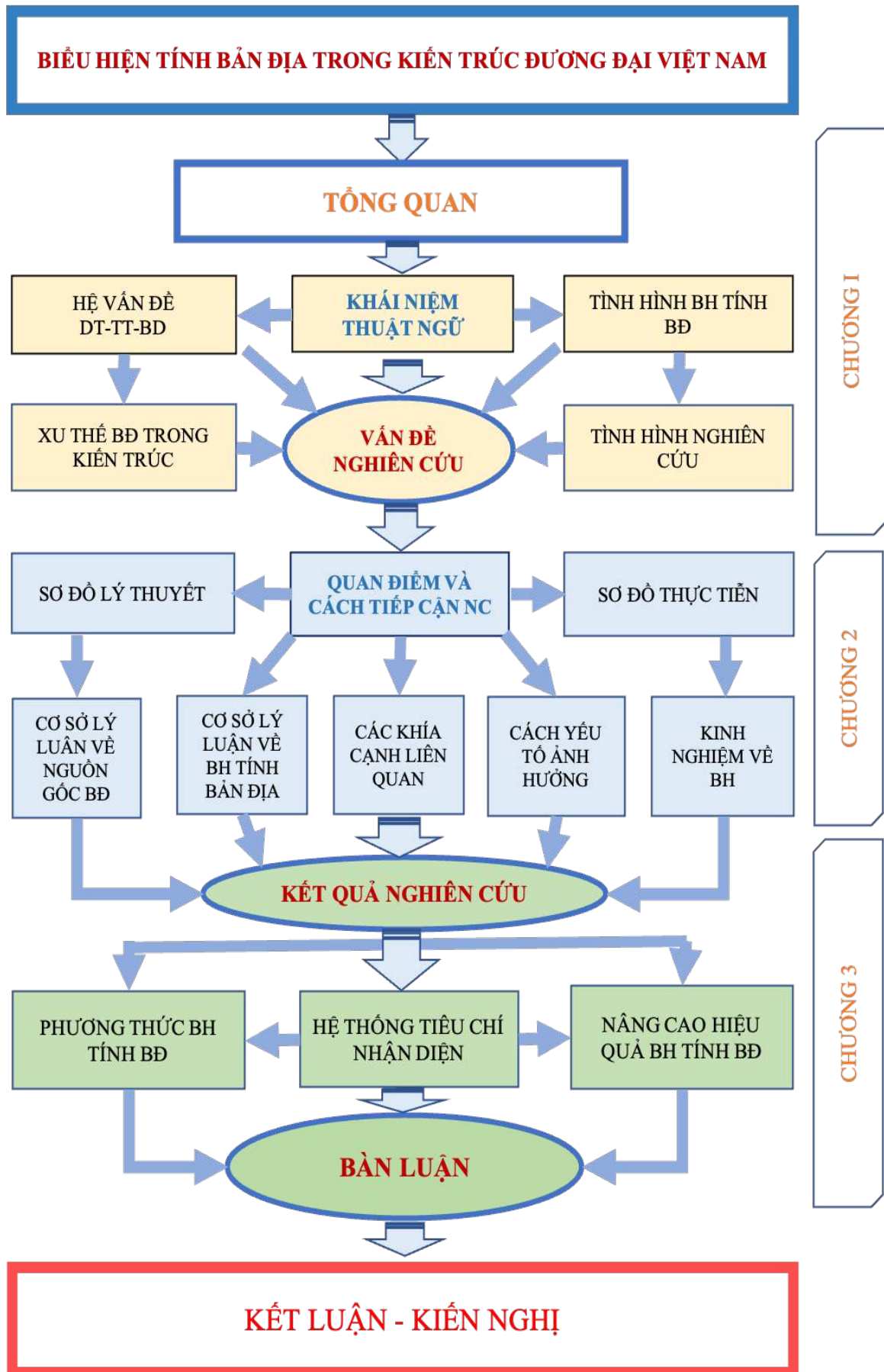
Là tập hợp các chiến lược thích nghi để tồn tại của một nhóm người, khác biệt với các nhóm người khác, BH qua lối sống đặc thù trong một khung cảnh sống nhất định, từ đó tạo ra một hệ thống các biểu tượng, ý nghĩa và sơ đồ nhận thức được lưu truyền qua các mã biểu tượng.

## **9. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN**

Luận án gồm 3 phần (Mở đầu - Nội dung - Kết luận và kiến nghị) và các phụ lục. Phần Nội dung nghiên cứu được trình bày trong 3 chương:

- Chương 1. Tổng quan về vấn đề BD và biểu hiện tính BD trong kiến trúc đương đại VN.
- Chương 2. Cơ sở khoa học về biểu hiện tính BD trong kiến trúc đương đại VN.
- Chương 3. Nâng cao khả năng và hiệu quả BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN.

Danh mục tài liệu tham khảo gồm 87 tài liệu tiếng Việt và 83 tài liệu tiếng Anh.



## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM**

### **1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM**

#### **1.1.1. Vấn đề bản địa trong luận án**

##### **- Bản địa**

Trước hết, tra cứu ý nghĩa của từ “Bản địa” trong tiếng Việt thì thấy:

+ Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 1997) [48] giải nghĩa “Bản địa” = Bản thân địa phương được nói đến. Đây là cách nói tự tôn đề cao chủ thể (như “bản quan”, “bản phủ”,..) nhưng ngay sau đó lại ghi chú là để dùng phụ sau danh từ.

+ Từ điển Từ và ngữ VN [38] thì giải nghĩa “Bản địa” (bản: gốc, địa: đất) = Cái vốn có ở tại chỗ [47] Cách hiểu này dẫn tới quan niệm có phần cứng nhắc là cái mới được tạo dựng thì không thể gọi là bản địa (BĐ).

+ Từ điển Bách khoa VN [13] chỉ có “Bản địa” với nghĩa sinh học chỉ các loài sinh vật hình thành và phát triển ở một vùng địa lý nhất định.

+ Từ điển Bách khoa XD-KT không có mục từ này. Từ điển Bách khoa XD chỉ có “Bản địa” với nghĩa về MT (trái nghĩa với “Ngoại lai”), dùng để chỉ: a) Những sinh vật trong đất mà hoạt động không bị ảnh hưởng bởi chất hữu cơ đưa thêm vào; b) Đá hay VC hữu cơ, trong đó các hợp phần chủ yếu đã hình thành tại chỗ.

Như vậy, “bản địa” ban đầu là những yếu tố có nguồn gốc TN, hoặc được chọn lọc TN để sinh tồn ở một địa phương nhất định (một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người). Việc ghép BĐ với các yếu tố có nguồn gốc nhân văn (văn hóa BĐ, kiến trúc BĐ, tinh thần BĐ,..) là phát sinh sau khi con người đã áp chế TN. Nhìn chung, có thể hiểu “bản địa” dùng để chỉ mối quan hệ của sự vật, hiện tượng gắn liền với một phạm vi địa lý xác định, một vùng miền cụ thể.

Tìm kiếm trong các ngôn ngữ phương Tây thì không có một từ gốc duy nhất với nghĩa chính thống là “bản địa” mà có nhiều từ khác nhau và trong những ngữ cảnh nhất định có thể được dịch là “bản địa” (nhưng bên cạnh đó vẫn có những nghĩa khác cách dịch khác phổ biến hơn). VD trong tiếng Anh: khi nói về kiến trúc thì thường dùng Vernacular (bản địa) hoặc Local (địa phương) ngoài ra cũng có lúc có chỗ dùng Indigenous (bản xứ), Identity (bản sắc), Primitive (nguyên thủy), Native (bẩm sinh,

TN), Folk (dân gian), Traditional (truyền thống), Original (nguyên bản), Basic (gốc, cơ sở), Aboriginal (sơ khai, của thổ dân), Autochthonous (tự thân),...

Trong tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ phương Tây, “bản địa” không đứng độc lập không phải là danh từ có thể làm chủ ngữ mà đều là tính từ bổ nghĩa cho đối tượng đứng trước nó (VD: yếu tố BĐ, giá trị BĐ, văn hóa BĐ, kiến trúc BĐ,...). Trong tiếng Anh, “Vernacular” như một danh từ vốn chỉ có nghĩa là “thổ ngữ, bản ngữ” (khi đối chiếu với một ngôn ngữ chính thống được viết thành văn bản) lấy từ chữ Latinh “Vernāculus” nghĩa là “gốc, nội bộ” (trong phạm vi hẹp). Sau này khi đề cập những đối tượng nói chung không đếm được, không xác định cụ thể thì vẫn dùng “the Vernacular” chứ không có các danh từ “cái bản địa” và / hoặc “tính bản địa” như các chuỗi từ phổ biến (từ gốc → danh từ → động từ, tính từ, trạng từ). Trong khi đó, từ gốc Locus, Loci (tiếng Latinh) đã hình thành chuỗi Locale - Local - Locally - Locality - Localize, Localise - Localisation (và nhánh Locate - Location - Locational); nhưng Locality có nghĩa là “vị trí, khu vực” chứ không phải “tính địa phương”, Localize/se có nghĩa là “khoanh vùng, cục bộ hóa” chứ không hẳn là “BĐ hóa”.

Đại đa số các nghĩa được chấp nhận hiện nay của “Vernacular” đều thuộc lĩnh vực ngôn ngữ, chỉ có một nghĩa về kiến trúc chỉ những kiểu cách địa phương nói chung (để phân biệt với các phong cách lớn có tính hàn lâm kinh điển). Một số từ phái sinh như Vernacularism, Vernacularize chỉ được dùng bởi một số tác giả trong một số trường hợp chứ chưa được thừa nhận và phổ biến rộng rãi. VD: Vernacularism (= đặc từ, đặc ngữ) và Vernacularize (= dịch sang ngôn ngữ phổ thông) chỉ dùng trong Ngôn ngữ học; Vernacularization (= quá trình, trạng thái BĐ hóa) cũng chỉ được ghi trong Webster’s Dictionary [215], mà không có mặt trong các bộ từ điển phổ thông truyền thống. Thực tế này càng khẳng định sự ra đời tương đối muộn của khái niệm “Bản địa” nói chung (trong lĩnh vực ngôn ngữ) cũng như của những ý nghĩa mở rộng, phái sinh sau đó (trong các lĩnh vực khác).

#### **- Tính bản địa**

Như vậy, ý nghĩa của “bản địa” và “tính BĐ” trong các lĩnh vực VH và kiến trúc vẫn chưa được ghi nhận chính thức và thống nhất, gây khó khăn cho công tác nghiên cứu và lý luận phê bình. Việc dịch thuật chuyển ngữ đơn thuần cũng không chuyển tải

hết được sự phong phú và phức tạp của vấn đề đang được cả thế giới quan tâm, dẫn đến việc chúng ta bị chi phối và bị dẫn dắt bởi những quan điểm đến từ bên ngoài khi phải mượn cách nhìn và cách viết của của phương Tây để nói về VH Việt, kiến trúc Việt ngay trên đất nước mình. Do hoàn cảnh lịch sử để lại và xu thế toàn cầu hóa ngày càng gia tăng, nên về mặt ngôn ngữ thì không thể bỏ được các từ “bản địa” và đặc biệt là “tính BD” (đã trở thành phổ biến và quen dùng trong tiếng Việt) song cần thiết phải làm rõ nội hàm (ý nghĩa) và ngoại diện (biểu hiện) của chúng để sử dụng cho phù hợp.

Trong tiếng Anh, mặc dù có nhiều tính từ có thể mang nghĩa “bản địa”, nhưng không có danh từ nào chỉ đích danh “tính BD”. Vernacularity (với nghĩa là tính chất, trạng thái của cái BD) chỉ được ghi nhận trong Collins Dictionary [122] trong tiếng Việt, có thể diễn giải khái niệm này bằng suy luận logic như sau:

Tính BD là thuộc tính (tính chất) phổ biến của các sự vật, hiện tượng trong phạm vi xác định của một vùng miền, một địa phương; được tạo nên bởi các nhân tố BD; và phản ánh mối quan hệ thống nhất hữu cơ giữa sự vật, hiện tượng với MT bao chứa nó.

Nhân tố bản địa ở đây là những yếu tố đã hiện diện từ lâu đời trong một phạm vi địa lý và không gian VH cụ thể, đóng vai trò là căn nguyên / nguồn gốc hình thành đặc điểm, tính chất riêng của các sự vật, hiện tượng tại đó. Đó chính là các điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, cảnh quan,..) của một địa phương và ngữ cảnh VH-XH của cộng đồng dân cư sinh sống tại địa phương đó.

### **1.1.2. Kiến trúc bản địa**

Trong tiếng Việt, kiến trúc BD được hiểu nôm na là “kiến trúc vốn có từ trước ở địa phương” tức là kiến trúc dân gian, kiến trúc truyền thống tại một vùng miền nhất định, được XD bởi những người dân sinh sống ở đó, chịu ảnh hưởng của MT STTN và môi trường VH-XH của địa phương đó.

Kiến trúc BD là thuật ngữ phổ biến ở phương Tây. Trong tiếng Anh, mặc dù có nhiều từ có thể hiểu là “bản địa”, nhưng “kiến trúc BD” thì hầu như chỉ dùng “Vernacular Architecture” tuy nhiên nội hàm cụ thể thì không thống nhất. Trước hết, nó bắt nguồn từ cách nói của thực dân phương Tây từ nhiều thế kỷ trước khi đến chinh phục và khai thác thuộc địa để chỉ kiến trúc vốn có của cư dân bản xứ. Ngày nay, các nghiên cứu của phương Tây cũng bắt đầu dùng “Vernacular Architecture” khi đề cập

những kiến trúc vốn có từ trước thời kỳ hiện đại tại các địa phương của châu Âu (nằm cách xa các khu vực trung tâm nên ít bị ảnh hưởng bởi sự phát triển hiện đại).

Nói chung, kiến trúc BD thường được hiểu như kiến trúc dân gian hoặc kiến trúc truyền thống (mặc dù có những khác biệt nhất định). *“Kiến trúc dân gian bao gồm những nhà ở, nơi thờ tự, nhà kho và các cấu trúc khác, được thiết kế và XD mà không có sự trợ giúp của các KTS được đào tạo chuyên nghiệp”* (Allen Noble, [132]). Kiến trúc dân gian có xu hướng thực dụng, phản ánh nhu cầu, phong tục, tín ngưỡng, kinh tế của một cộng đồng; đại diện cho tri thức cộng đồng về những vấn đề XD cụ thể. Kiến trúc truyền thống là những kiểu nhà được truyền từ đời này sang đời khác, trải qua nhiều thế hệ. Kiến trúc BD cũng là của người dân và sử dụng VL tại chỗ, nhưng có thể được XD bởi các phường thợ có tay nghề cao. Ở nhiều vùng, kiến trúc BD, kiến trúc dân gian / truyền thống là những kiểu cách chủ đạo trong diện mạo kiến trúc, cung cấp những thông tin quan trọng để hiểu và lý giải những ý tưởng, quan niệm, truyền thống, phong tục, VH, tín ngưỡng và các mối quan hệ cộng đồng.

Theo Paul Oliver [134] thì không có định nghĩa chung về kiến trúc BD mà nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa ngôi nhà và người dân. Kiến trúc BD gắn liền với một cộng đồng sống trong một khu vực địa lý đặc thù, đã đạt được một mức độ nhận thức chung trong hành vi. Kiến trúc BD có truyền thống lâu đời, được làm thủ công (không có thiết kế nhưng không phải là không có suy nghĩ). Sự khác biệt cơ bản là các KTS chuyên nghiệp muốn áp đặt thứ kiến trúc độc đáo và sáng tạo của cá nhân, còn người dân thì sử dụng các hình mẫu có sẵn trong phạm vi của cộng đồng.

Kiến trúc BD bao gồm nhà ở và các công trình do người dân XD bằng công nghệ truyền thống, phù hợp với MT và nguồn lực tại chỗ. Tất cả kiến trúc BD đều đáp ứng nhu cầu cụ thể, lối sống, điều kiện kinh tế, chứa các giá trị của nền VH đã tạo ra chúng. Bối cảnh của kiến trúc BD bao gồm những trải nghiệm, kinh nghiệm, quy tắc về XD và định cư đã được cả XH công nhận và thích hợp với MT ở đó.

Đặc điểm chung của kiến trúc BD là được hình thành theo bối cảnh MT và phụ thuộc vào VL sẵn có tại ĐP. Địa thế quyết định việc lựa chọn địa điểm, hình thức cư trú và phương thức SX kinh tế. Khí hậu là yếu tố rất quan trọng vì việc cư trú phải thích ứng với khí hậu, mà khí hậu thì tạo nên nguồn tài nguyên thiên nhiên và ảnh

hưởng đến VH của ĐP.

Theo Shuzo Murakami & Toshiharu Ikagawa: Kiến trúc BD là nhà cửa truyền thống được thiết kế và XD phù hợp với khí hậu và VH địa phương [131] .

Theo Zhiqiang (John) Zhai\* và Jonathan M.Previtali: Kiến trúc bản xứ được XD bởi những người chịu ảnh hưởng nền VH của họ, nhưng không giống nhau ở những vùng miền khác nhau về địa hình và khí hậu [169] .

Theo Wikipedia: Kiến trúc BD là những kiểu cách XD không chuyên của người dân, phụ thuộc vào VLXD và tập quán VH địa phương. Kiến trúc BD thường có tính thiết thực, đáp ứng trực tiếp nhu cầu của đời sống, phản ánh bối cảnh MT, kinh tế, kỹ thuật, lịch sử VH của ĐP; có xu hướng phát triển theo thời gian tức là có sự tiếp nối đến thời hiện đại và cả đương đại (mà một số nghiên cứu vẫn gọi là “BD mới”).

Hiểu một cách đơn giản thì kiến trúc BD vốn được tạo dựng bởi người dân địa phương mà không có sự tham gia của kiến trúc sư [190], chủ yếu dựa trên các kỹ năng tạo tác và kinh nghiệm truyền thống, bằng các phương pháp XD phổ biến ở địa phương [190] ngày nay, kiến trúc BD mới đương nhiên cần có chuyên môn thiết kế của KTS, nhưng xuất phát từ nhu cầu và phù hợp với khả năng thực tế của người dân.

### 1.1.3. Bản sắc và Bản sắc địa phương

#### - Bản sắc

“Bản sắc” là một từ Hán Việt đã có lâu đời, nhưng trong lĩnh vực kiến trúc lại là khái niệm mới được sử dụng từ những năm 1990-. Bộ Từ điển Bách khoa VN (2005), các Từ điển Bách khoa XD Kiến trúc (2003) và Từ điển Bách khoa XD (2011) đều không có mục từ này.

Từ điển Tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ, 1997) thì giải nghĩa rất chung chung: “*Bản sắc = màu sắc, tính chất tiêu biểu trở thành đặc điểm chính*”. Từ điển Từ và ngữ VN [38] giải nghĩa theo chữ Hán: “*Bản sắc (bản: của mình; sắc: dung mạo) = tính chất đặc biệt vốn có, tạo thành phẩm cách riêng*”. Từ điển chữ Hán (Từ hải, 1989) chú giải “*là một danh từ Phật giáo, phái Thiền tông thường dùng để chỉ tâm tính vốn có của con người,... sau này được dùng để chỉ hình dạng ban đầu của sự vật*”. Theo Đào Duy Anh, “Bản sắc” đồng nghĩa với “Physionomie” (tiếng Pháp) và Grand Larousse Encyclopedique giải nghĩa là “*tính chất, dung mạo của một sự vật, một con người để*

*phân biệt với sự vật khác, con người khác*”. “Bản sắc” được dịch sang tiếng Anh là “Identity” theo Từ điển Anh Việt (Viện Ngôn ngữ học, 1993) [48] thì từ này có tới 4 nghĩa khác nhau: 1/ Nhân dạng, 2/ Sự nhận diện (hướng tới cái riêng), 3/ Tính đồng nhất, 4/ Sự giống hệt (hướng tới cái chung).

Có thể tách từ để hiểu rõ hơn ý nghĩa của “bản sắc”:

+ “Bản”: chỉ cái gốc cốt lõi, có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của sự vật. Có tính định tính, ở bên trong (như trong bản năng, bản thân, bản thể, bản ngã, bản chất,...).

+ “Sắc”: chỉ mức độ biểu hiện ra bên ngoài của ND (như trong sắc thái, sắc độ, sắc màu, sắc xảo,...). Có liên quan đến cảm nhận thị giác nhưng không chi tiết cụ thể, cũng không khái quát trừu tượng, mà có tính định hình.

Phối hợp lại, “bản sắc” là những nét tiêu biểu nhất, đặc trưng nhất để nhận biết cái cốt cách của sự vật. BS được nhận thức trên cả 2 phương diện có quan hệ biện chứng với nhau: cái bản chất bên trong (nội hàm) và sự BH bên ngoài (ngoại diện). Cái bên trong phản ánh tính đồng nhất, bản chất của một lớp sự vật hiện tượng nhất định; cái bên ngoài phản ánh những dấu hiệu, những sắc thái riêng làm cơ sở để phân biệt sự vật loại này với các sự vật khác. BS như vậy có cả khía cạnh định tính và định hình trong đó cái định hình là yếu tố trung gian để chuyển hoá cái định tính trừu tượng thành giải pháp định lượng cụ thể. Đối với BSKT, yếu tố định hình càng có vai trò quan trọng: đó là nét khái quát về cấu trúc và hình thể, vừa phản ánh tính chất / tinh thần của ND (định tính) vừa chi phối BH cụ thể của hình thức và chi tiết (định lượng).

Khái niệm “bản sắc” gắn liền với yếu tố con người, thường được dùng trong các lĩnh vực VH học và dân tộc học. Khi nói đến BS dân tộc chính là nói đến nền VH và BSVH của dân tộc ấy; nói đến BSVH là nói đến dân tộc (chủ thể của nền VH ấy) và BS dân tộc (cốt cách của dân tộc ấy). BS như vậy có tính lưỡng hợp là đặc điểm riêng để phân biệt một cộng đồng, đồng thời là đặc điểm chung để liên kết các thành viên của cộng đồng đó.

#### **- Bản sắc địa phương:**

Trong sự tiếp nối vấn đề BS, thì “bản sắc địa phương” (BSDP) là những đặc trưng để nhận diện một địa phương mà một phần có nguồn gốc TN, còn phần lớn là do con người ở đó tạo ra. Đó là những nét đặc trưng phản ánh cốt cách tinh thần của

cộng đồng dân cư tại một vùng miền xác định, được nhận biết thông qua cách thức họ tổ chức cuộc sống (cư trú, sinh hoạt, lao động SX) và ứng xử với những điều kiện TN và VH-XH cụ thể của ĐP. Ở quy mô nhỏ hơn, phương Tây có khái niệm “bản sắc của địa điểm” dựa trên cảm nhận về sự hiện diện và hoạt động thường xuyên của con người tại những không gian mà họ tạo dựng quanh một vị trí cụ thể (sẽ đề cập rõ hơn ở mục 2.2.1.2). Như vậy, BSDP là sự BH BS chung (của dân tộc hay tộc người) trong bối cảnh của một vùng miền cụ thể. Về nguyên tắc, cái chung không phản ánh cái riêng, nhưng cái riêng thì luôn BH cái chung. Do đó BSDP là sự bổ sung cần thiết cho nhận thức về khái niệm “BS dân tộc” trong chuỗi vấn đề [Tính dân tộc → BS dân tộc → BSDP] nhằm góp phần định hướng cụ thể hơn cho sự phát triển kiến trúc tiên tiến và có BS.

Trong sự liên hệ với BD, có thể thấy là cái BD ban đầu được hình thành và chọn lọc TN, rồi trải qua chọn lọc VH để được hoàn thiện và lưu truyền mà trở thành BS. Luận theo ý nghĩa phổ thông của từ “bản địa” trong tiếng Việt, thì tính BD (hay tính chất BD) là thuộc tính cố hữu “vốn có”, chỉ nguồn gốc của các sự vật và hiện tượng tại một ĐP; hoặc là tính chất đặc trưng riêng có “của bản thân ĐP” đó tức là cũng dẫn đến vấn đề BSDP.

Như vậy, các khái niệm “Tính BD” và “Bản sắc ĐP” cùng đề cập những đối tượng có nguồn gốc TN và VH gắn với địa bàn cụ thể của một ĐP, cho nên có sự tương đồng nhất định về ý nghĩa nhưng khác về góc nhìn. “Bản sắc ĐP” hàm ý một sự liên hệ hay đối chiếu với cái gốc là bản sắc VH của tộc người cư trú tại đó (ứng với góc nhìn của chủ thể tạm gọi là “từ bên trong”). Còn “Tính BD” thì hướng đến những yếu tố đặc thù có tính nguồn gốc, cái cho thấy sự vật thuộc về chỗ này mà không phải ở chỗ khác (ứng với góc nhìn khách quan hóa có thể gọi là “từ bên ngoài”). Vấn đề đặt ra là làm sao cho các góc nhìn này gặp nhau hội tụ ở một đối tượng chung mà cụ thể ở đây là những kiến trúc phù hợp với con người và ngữ cảnh của địa phương đó.

#### **1.1.4. Tính bản địa trong kiến trúc:**

Kiến trúc dù được tạo dựng một cách tự nhiên, thụ động (hình thành và phát triển dần theo thời gian; thích ứng với môi trường bằng kinh nghiệm dân gian) hay là có chủ đích, chủ động (được thiết kế / định hướng từ đầu; dùng các công cụ kỹ thuật để

đối phó) thì trong đại đa số trường hợp ít nhiều đều có những dấu hiệu phản ánh đặc điểm của môi trường TN và VH-XH địa phương. Như vậy, dấu ấn BĐ hóa do sự tác động / ảnh hưởng (dù trực tiếp hay gián tiếp) của các nhân tố BĐ nguồn trong kiến trúc là có tính phổ biến và có thể được xem là một thuộc tính đặc thù, chi phối cách thức con người tổ chức không gian và xử lý hình thức kiến trúc. Tính chất đó được gọi là “tính bản địa” trong kiến trúc.

“Tính bản địa trong kiến trúc” (được sàng lọc tự nhiên và được con người lưu truyền phổ biến trong phạm vi một địa bàn xác định) là tính chất vốn có / riêng có của kiến trúc ở địa phương ấy. Liên hệ với các khái niệm Bản sắc và Bản sắc địa phương thì tính BĐ có thể được xem là bản sắc của kiến trúc địa phương, hay “bản sắc địa phương trong kiến trúc”.

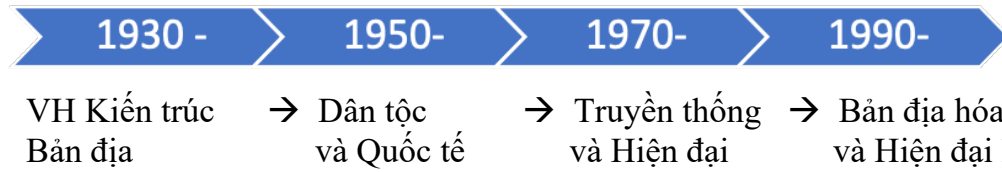
Theo đó, tính BĐ / bản sắc địa phương trong kiến trúc là sự biểu hiện cụ thể bản sắc VH / bản sắc dân tộc (của tộc người chủ thể), bằng ngôn ngữ tạo hình / công cụ của kiến trúc, theo cách thức phù hợp với môi trường sinh thái tự nhiên (STTN) và sinh thái nhân văn (STNV) tại địa phương đó.

Như vậy, “tính bản địa” hay “bản sắc địa phương” trong kiến trúc là sự tiếp nối logic quá trình chuyên hóa nhận thức về mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc (từ Tính dân tộc → Bản sắc (VH) dân tộc → Bản sắc địa phương / tính BĐ), theo hướng thống nhất hóa các môi trường STTN và STNV trong một phạm vi lãnh thổ xác định, gắn với một cộng đồng người cụ thể. Và việc biểu hiện tính BĐ / bản sắc địa phương là phương thức hữu hiệu để chuyển tiếp hành động từ phạm trù VH rộng lớn vào lĩnh vực Kiến trúc một cách hiện thực và bền vững.

## **1.2. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA VẤN ĐỀ TÍNH BĐ TRONG KTĐD**

### **1.2.1. Tiến trình của hệ vấn đề Dân tộc Truyền thống Bản địa**

Thế kỷ XX đã trải qua nhiều biến động từ chỗ tái khám phá và khai thác “kiến trúc BĐ” ở đầu thế kỷ đến phương châm “Bản địa hóa kiến trúc hiện đại” (UIA, 1999) [160] là sự thăng trầm của chủ nghĩa hiện đại, gắn liền với nó là sự quan tâm đến các vấn đề về tính Dân tộc và tính Hiện đại trong kiến trúc thế giới. Thực chất đó là quá trình phát triển nối tiếp của một hệ vấn đề, từ Dân tộc → Truyền thống → Bản địa, với tiến trình tổng quát là:



Trên bình diện chung, tính Dân tộc (gắn liền với các vấn đề quốc gia) được đặt trong quan hệ biện chứng với tính Quốc tế (của phạm vi khu vực / liên quốc gia), còn cái Truyền thống của một dân tộc (tiếp nối từ quá khứ) thì nằm trong tương quan với cái hiện đại (hướng tới tương lai). Đây là các cặp phạm trù / yếu tố đối lập trong sự thống nhất. Cụ thể là:

- Hiện đại tạo thành cặp đối lập với Truyền thống (trong quan hệ về thời gian). Truyền thống có tính diễn tiến, có liên hệ với lịch sử, tiếp nối và kế tục từ quá khứ; hiện đại có tính thời điểm và hướng tới tương lai chúng chỉ gặp nhau ở thời hiện tại. Mối quan hệ giữa chúng không phải là tương quan hơn kém về mức độ hay trình độ.

- Dân tộc nằm trong một chuỗi quan hệ khác. Về nhân gian, nó ở giữa một bên là Quốc tế (International) và Toàn thế giới (Cosmopolitan), còn bên kia là Cộng đồng (Communal) và Cá thể / cá tính (Individual). Về không gian, thì Dân tộc gắn liền với Quốc gia (National), bao trùm nó là Khu vực (Regional) và Toàn cầu (Global), chứa trong nó là Vùng miền / Địa phương (Local) và Địa điểm (Site). Mỗi thành tố của các chuỗi này đều phản ánh tương quan giữa Truyền thống và Hiện đại, ở các phạm vi và mức độ khác nhau.

Tính Dân tộc được xem xét một cách biện chứng trong hệ quy chiếu với con người và không gian. Các cấp độ từ nhỏ đến lớn theo trục nhân gian (tính chất) gồm: Cá nhân → Cộng đồng → Dân tộc → Quốc tế → Toàn thế giới (Cosmopolitan); theo trục không gian (phạm vi) gồm: Địa điểm → Địa phương → Quốc gia → Khu vực → Toàn cầu (Global). Không gian dân tộc thường được mặc định là đồng nhất với lãnh thổ quốc gia, nên vấn đề Dân tộc nằm ở trung tâm của các chuỗi quan hệ biện chứng nói trên. Tuy nhiên vị trí giao thoa của 2 chuỗi này có thể được chuyển dịch “lên” (hướng tới sự hoà đồng, thống nhất hóa) hoặc “xuống” (hướng tới sự cá biệt hóa) để tạo thế cân bằng cho toàn hệ thống.

Vấn đề “tính dân tộc” thường được các nước, các dân tộc nhỏ và ít nhiều lạc hậu đặt ra nhằm bảo vệ những “giá trị riêng” trong bối cảnh bị nền văn minh của các nước

lớn phát triển hơn hấp dẫn và lấn át. Trong một quốc gia, các dân tộc nhỏ luôn có xu hướng khẳng định quyền bình đẳng VH của mình. Khi trình độ phát triển và dân số tăng lên, cái “riêng” có xu hướng dịch chuyển về phía cấp độ cao hơn. Thực tế cho thấy: các nước phát triển theo đuổi chủ nghĩa toàn cầu, còn các nước đang phát triển gần nhau về địa lý thì hướng tới chủ nghĩa vùng / khu vực (Regionalism).

Các nước chậm phát triển, các thuộc địa cũ đặt ra vấn đề tính Dân tộc nhằm củng cố nền độc lập dân tộc và bảo vệ truyền thống VH của mình (mà trước đó phương Tây gọi là VH “bản địa”, hay “bản xứ”). Tuy nhiên, do hệ quả của quá trình tiếp biến VH diễn ra trong nhiều thế kỷ bị thuộc địa nên việc khôi phục và biểu hiện tính Dân tộc một cách trọn vẹn với đầy đủ các khía cạnh là rất khó (nhất là khi nhiều yếu tố BĐ lạc hậu đã được thay thế bằng các yếu tố văn minh ngoại lai). Trong nửa sau thế kỷ XX, khi xu hướng quốc tế hóa gia tăng mạnh mẽ dẫn đến toàn cầu hóa ngày càng rõ nét thì vấn đề tính Dân tộc cũng nhẹ dần đi, và khía cạnh Truyền thống được đề cập nhiều hơn như là sự biểu hiện trực tiếp và cụ thể của tính Dân tộc.

Các nước thuộc địa cũ ở châu Á và châu Phi giành độc lập tương đối muộn (trong những năm 1950-1960) đã đi theo chiều hướng này. Tuy nhiên, tình hình thực tế cho thấy là mặc dù được khích lệ bởi trào lưu VH Hậu hiện đại phương Tây những năm 1970-1980, nhưng VH bản địa ở các nước đó chỉ còn lại những mảnh vỡ rời rạc, có thể nhiều chất ký ức nhưng khó có thể gắn kết lại thành một truyền thống liền mạch - cùng lắm thì là những dấu hiệu gợi lên sự liên hệ với quá khứ. Thực chất nó trở thành một kiểu VH Hậu thực dân (theo Edward W.Said, “Orientalism”, 1978) [151] khoét sâu vào những mâu thuẫn nội tại của con người bản xứ: luôn ngưỡng vọng về quá khứ nhưng cũng thấy quá khứ là cổ hủ, lạc hậu và đầy khiếm khuyết phải khắc phục; muốn chống lại sự bành trướng của VH hiện đại - nhưng luôn bị sự tân tiến và hiệu quả của văn minh phương Tây hấp dẫn. Vì vậy mà các phong trào quốc gia và dân tộc chủ nghĩa (Nationalism) dù đề cao BSVH truyền thống dân tộc, mang tinh thần phản kháng nhưng không thể triệt để trong cả tư tưởng và hành động - nên cuối cùng lại dẫn tới sự tự phủ nhận hệ giá trị gốc của mình.

Trong bối cảnh chung như vậy, sự chuyển hướng từ chỗ đề cao tính Dân tộc và Truyền thống trong kiến trúc sang cách tiếp cận BĐ hóa song song với hiện đại hóa

(theo UIA) là hệ quả tất yếu và logic. Việc nhìn nhận cụ thể các giai đoạn phát triển của hệ vấn đề này là cần thiết.

### **1.2.2. Vấn đề Dân tộc và Quốc tế trong kiến trúc**

Nước Mỹ (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ - US) là một Liên bang hình thành từ các thuộc địa cũ (được ~250 năm) - nhưng không bị lệ thuộc vào các di sản thời Cổ đại và Phục hưng của châu Âu (quá xa về không gian và thời gian) cũng như vào truyền thống VH kiến trúc BD của thổ dân da đỏ (không còn gì đáng kể). Nước Mỹ đa sắc tộc, nhưng không có sự khu biệt chủng tộc theo vùng lãnh thổ - mỗi bang có chính quyền và luật pháp riêng, nhưng không phải là một quốc gia, và mọi công dân đều bình đẳng không phân biệt nguồn gốc VH và thành phần XH. Do đó, kiến trúc Mỹ không đặt vấn đề về tính Dân tộc và Truyền thống - mà phát triển các mô thức kiểu mẫu chung của kiến trúc hiện đại, dùng công cụ kỹ thuật để xử lý vấn đề khí hậu khi XD ở các vùng lãnh thổ khác nhau. Mặc dù kiến trúc hiện đại ra đời ở châu Âu nhưng lộ trình phát triển của nó ngay từ đầu đã chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng thực dụng, sự sáng tạo và phương pháp XD của Mỹ. Những bước chuyển biến trong kiến trúc ở Mỹ không chỉ là hiện tượng thuần túy của nước Mỹ - mà phản ánh và báo trước cái sẽ diễn ra phổ biến trên thế giới (VD: nhà cao tầng, sử dụng thang máy, điều hòa không khí). Do sở hữu tư nhân và cơ chế cạnh tranh nên kiến trúc ở Mỹ luôn phải vận động để đổi mới về hình thức - nhưng ngay cả khi đã hình thành một “phong cách Mỹ” đặc trưng và dễ nhận biết thì nó vẫn mang tính chất quốc tế hóa và có thể tiên đoán là người Mỹ vẫn sẽ tiếp tục quốc tế hóa nó mà không dừng lại ở cái đã có.

Các nước khu vực Mỹ La tinh (Mexico, Brazil, Venezuela, Ecuador,...) đã giành độc lập khá sớm (nửa cuối tk.XIX) và trong khoảng 4 thế kỷ thuộc địa đều chịu ảnh hưởng sâu sắc từ truyền thống kiến trúc Barroco của xứ Iberia (gồm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) - vốn tương đối thống nhất và phù hợp với truyền thống ưa trang trí của VH bản địa cổ đại. Do phụ thuộc vào Mỹ về kinh tế ở nhiều mức độ khác nhau, nên kiến trúc ở nửa đầu thế kỷ XX đã đi theo chủ nghĩa hiện đại và chối bỏ truyền thống, nhưng từ sau 1950- đã hướng đến các yếu tố có nguồn gốc dân tộc, khai thác các công cụ truyền thống (tỷ lệ hình khối đặc trưng, tương quan đặc - rộng hoành tráng, phối hợp màu sắc tươi mạnh, sử dụng VL và chất liệu ĐP) để hình thành kiến trúc hiện đại

nhiet đới hóa thích ứng với khí hậu, hòa hợp với khung cảnh TN bản xứ (cảnh quan hùng vĩ, không gian rộng mở, tràn đầy ánh nắng), phù hợp với thị hiếu và tính cách nông nhiệt kiểu Flamenco của con người ĐP. BH hình khối tạo cảm xúc kịch tính, cường điệu hóa ở (Mexico), hình thức nhẹ nhàng và bay bổng ở (Brazil),.. (Louis Borobio, 1960; Vaskes Ramires, 1963;..).

Ở châu Á, Ấn Độ vốn đã có một nền văn minh lớn từ rất lâu đời, là quê hương của 2 tôn giáo lớn là đạo Hindu và đạo Phật, nhưng đến thời cận đại lại là thuộc địa lớn nhất của Anh và chịu ảnh hưởng lớn từ chính quốc, có tổ chức hành chính và hành pháp theo chế độ Liên bang. Vì vậy Ấn Độ cũng không đặt vấn đề kiến trúc BH tính Dân tộc chung chung (do đa sắc tộc), mà là kiến trúc hiện đại nhưng phù hợp với các đặc trưng VH-XH (đa tôn giáo, nhiều đẳng cấp XH) và với đặc điểm khí hậu của các vùng miền (do lãnh thổ rộng lớn). Charles Correa đã khẳng định Văn hóa và Khí hậu có vai trò quan trọng hàng đầu trong 4 nguồn lực tạo thành kiến trúc - cùng với Cảm hứng và Công nghệ [98] :

- Văn hóa (gắn liền với con người và cộng đồng): là nguồn tài nguyên / nguồn dự trữ vĩ đại, là yếu tố cơ bản đóng vai trò nền tảng - được xếp ở hàng đầu;
- Khí hậu (gắn với địa phương): là yếu tố tương đối ổn định, ít thay đổi trong thời gian dài - thống nhất và phối hợp với Văn hóa;
- Cảm hứng (của KTS): có thể chỉ xuất hiện trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng đóng vai trò là chất xúc tác thúc đẩy sự sáng tạo;
- Công nghệ (dấu ấn của thời đại): là yếu tố luôn vận động phát triển, thay đổi tương đối nhanh - tạo nên tính hiện đại, hỗ trợ sự cách tân sáng tạo.

Ở phương Đông, Trung Quốc (CHDCND Trung Hoa) mới thành lập năm 1949 nhưng vốn là một cường quốc trong quá khứ (với diện tích rộng lớn, dân số đông nhất thế giới, có nền VH lâu đời phát triển rất sớm trước cả châu Âu) và ngày nay vẫn luôn có tham vọng chi phối cả thế giới (bằng sức mạnh kinh tế mới và thông qua sự hiện diện của Hoa kiều ở các nước). Sau những nỗ lực trong các giai đoạn 1950-1970 và 1970-1990 nhằm tìm kiếm và thử nghiệm các hình thức dân tộc ở tầm mức mới, với quy mô to lớn (nhưng rất khiên cưỡng và vấp phải những rào cản về kỹ thuật và giá thành), Trung Quốc đã chủ trương một chiến lược quốc tế hóa, ưu tiên cho phát triển

kinh tế và hiện đại hóa một cách cấp tiến để đuổi kịp phương Tây và không còn đặt nặng vấn đề tính dân tộc trong kiến trúc. Ngay cả những yếu tố đỉnh cao của kiến trúc thời Đường và Tống (đã từng ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Nhật Bản) thì sang những thời kỳ tiếp sau ở các địa phương cũng không còn giữ nguyên vẹn mà đã được biến đổi đơn giản hóa hoặc chỉ mang tính hình thức. Trong thời hiện đại, Trung Quốc thường đứng ngoài các cuộc thảo luận liên quan đến sáng tạo nghệ thuật và kiến trúc, cũng không tham gia phê phán kiến trúc và đô thị hiện đại - dường như dễ dàng và tự do hành động trong thực tế mà không bị ràng buộc vào định hướng lý thuyết.

Trong khi đó, các quốc gia châu Âu sau hơn nửa thế kỷ tiên phong phát triển kiến trúc hiện đại đã không đặt nặng vấn đề tính dân tộc mà quan tâm nhiều hơn tới tính khu vực. Ở đầu thế kỷ XX, các KTS hiện đại (tiêu biểu là W.Gropius) từng khẳng định rằng sự mở rộng nhanh chóng các liên hệ về giao thông, kinh tế, kỹ thuật và VH sẽ triệt tiêu các đặc điểm dân tộc và dẫn đến một phong cách đồng nhất - nhưng trên thực tế thì kiến trúc phong cách Quốc tế chỉ bùng phát trong một thời gian ngắn (1950-1960) là đã bị phê phán và chối bỏ. Hội nghị Athens (1954) của KTS các nước khu vực Địa trung hải vốn có truyền thống VH-NT cao cấp (Hy Lạp, Ý,...) đã xem xét lại tính chất và những khả năng thực thi kiến trúc hiện đại trong ngữ cảnh VH của mình. Hiện nay, vấn đề quốc tế hóa và thống nhất hóa đã được hiểu một cách linh hoạt và rộng mở hơn; không loại trừ sự khác biệt mà chấp nhận sự đa dạng (tùy thuộc điều kiện cụ thể về XH, kinh tế, TN, khí hậu) trong dòng chảy chung của sự phát triển kiến trúc thế giới. Vấn đề Dân tộc được đề cập một cách gián tiếp, chủ yếu thông qua quan hệ với các yếu tố VH truyền thống, và gần đây tập trung vào các giá trị di sản và vai trò của chúng đối với kiến trúc đương đại.

Nhìn chung, những quốc gia có truyền thống VH lâu đời thì thường không sẵn lòng chấp nhận một phong cách có tính quốc tế - vì xem đó là nguy cơ đe dọa sự độc đáo trong diện mạo kiến trúc của mình.

Trong bối cảnh chung như vậy, thì Liên Xô lại là một trường hợp đặc biệt nổi bật với vấn đề về tính Dân tộc trong kiến trúc được đặt ra như một yêu cầu cơ bản và song hành với tính Hiện đại và tính quốc tế.

Liên Xô (Liên bang CH XHCN Xô viết - USSR) có lãnh thổ rộng lớn nhất thế

giới nhưng mới hình thành và tồn tại ~70 năm trong thế kỷ XX (1917-1990), lại bao gồm nhiều (15) quốc gia vốn đã độc lập từ trước và có sự khác biệt lớn (về địa lý, khí hậu, con người, lịch sử và VH) - nên đã đặt ra vấn đề “tính Dân tộc và tính Quốc tế” trong kiến trúc. Chủ trương là vẫn duy trì các đặc điểm dân tộc của mỗi nước thành viên, nhưng được kiểm soát (để tránh các BH ly khai / Dân tộc cực đoan) và được định hướng để tiến tới hình thành một phong cách chung (có tính hiện đại hóa và quốc tế hóa) của kiến trúc Xô viết (phản ánh hiện thực của công cuộc XD XH XHCN, thể hiện những đặc trưng chung nhất của nền VH mới XHCN và con người mới XHCN).

Lý luận kiến trúc Xô viết đã xác định những thành tố cơ bản tác động đến sự hình thành các đặc điểm dân tộc - hay tính Dân tộc - trong kiến trúc, bao gồm:

1) Các yếu tố khách quan: các điều kiện địa lý TN (địa hình, khí hậu, cảnh quan, MT,..), cùng với đó là các VL XD phổ biến của địa phương - đây là những yếu tố có tác động lâu dài, quyết định bố cục tổng thể, hình thái và cấu trúc không gian, diện mạo và hình thức biểu đạt của kiến trúc.

2) Các yếu tố của chủ thể: sự sáng tạo của các KTS (là tầng lớp tinh hoa của VH dân gian và VH hiện đại) để đổi mới / cách tân (đóng góp đa dạng vào cái chung → quốc tế hóa). KTS tái hiện những nguyên tắc, thủ pháp và hình thức quen thuộc với mình (mang sắc thái dân tộc), nhưng theo cách thức mới, tương ứng với ND mới (→ sáng tạo); phù hợp với tập quán, lối sống, nếp nghĩ quan niệm, tính cách, tâm lý,.. của nhân dân (→ đặc điểm về cấu trúc không gian). Sự cảm thụ những hình thức kiến trúc tương tự trong nhiều thế kỷ dẫn đến sự ghi nhận một cách khái quát tính chất và tinh thần của kiến trúc - không phải là lặp lại những hình thức cụ thể và chi tiết.

3) Môi trường kinh tế, lịch sử và VH-XH cụ thể ở các vùng miền: các kinh nghiệm XD (kiểu dạng và thủ pháp kết cấu phù hợp với địa điểm, VL, thẩm mỹ - là đặc trưng hình ảnh / hình thức dân tộc), truyền thống về nghệ thuật (màu sắc, hoa văn trang trí,.. - là công cụ BH cụ thể hóa đặc điểm dân tộc), trình độ kỹ thuật, tay nghề thủ công,.. ảnh hưởng đến hình thức kiến trúc. Công nghiệp hóa và tiêu chuẩn hóa là điều kiện để thống nhất hóa, là tiền đề để tiến tới quốc tế hóa.

### **1.2.3. Vấn đề Truyền thống và Hiện đại trong kiến trúc**

Khi quốc gia và dân tộc là đồng nhất (trong phạm vi lãnh thổ), khi đất nước độc

lập (không bị lệ thuộc về kinh tế và VH), con người được tự do (không bị áp lực, không bị đồng hóa) thì không có nhu cầu phải khôi phục, củng cố, hay nhấn mạnh tính Dân tộc - mà vấn đề đặt ra là khả năng duy trì, tiếp nối và hiện đại hóa các yếu tố, các giá trị Truyền thống đang hiện hữu. Các yếu tố và giá trị đó cần được đặt trong quan hệ biện chứng với yêu cầu hiện đại hóa, bằng nhiều cách tiếp cận đa dạng để khai thác và phát huy, cũng như để đổi mới và sáng tạo.



Hình 1. 1. Kiến trúc Chinatown với các BH ngôn ngữ chữ tượng hình [171]

Trung Quốc chiếm tới ~20% dân số toàn cầu, tuy có nhiều sắc tộc nhưng người Hoa là đa số áp đảo, chưa kể Hoa kiều làm ăn sinh sống khắp nơi trên thế giới - hơn nữa lãnh thổ Trung Quốc rất rộng lớn nhưng chỉ bị thuộc địa hóa một phần rất nhỏ, phạm vi ảnh hưởng có giới hạn (chủ yếu là các tô giới, khu nhượng địa ở một số thành phố lớn, và khu vực Hongkong - Macau), nên không cần đặt ra vấn đề bảo tồn tính dân tộc. Và VH hay kiến trúc chỉ là một trong các công cụ để mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc ra phạm vi toàn cầu - do đó Trung Quốc chấp nhận đơn giản hóa và thay đổi (thậm chí từ bỏ) nhiều yếu tố truyền thống sâu xa, chỉ duy trì những yếu tố ngoại diện đặc thù (VD: màu sắc, chữ tượng hình (hình 1.1)) để nhanh chóng hiện đại hóa và quốc tế hóa. Bản thân nền VH và XH Trung Hoa từ xưa đến nay vẫn luôn mang đặc điểm là sự song hành của cả 2 thái cực - vật chất >< tinh thần, giàu có >< nghèo đói, đô thị >< nông thôn, đại thể >< tiểu tiết, thô thiển >< tinh xảo, quân tử >< tiểu nhân,.. [45] cho nên việc những cái hiện đại cấp tiến có thể song song tồn tại ngay bên cạnh cái truyền thống (mà không nhất thiết phải hài hòa với nhau) thực ra cũng không vượt ra ngoài cái truyền thống “lưỡng phân” (Dichotomy) đó. Cũng chính vì vậy mà Trung Quốc đã chủ trương mời các KTS High-Tech và De-Construction nổi tiếng thiết kế những công trình mang tính biểu tượng, chấp nhận kiểu kiến trúc phá cách / đột biến

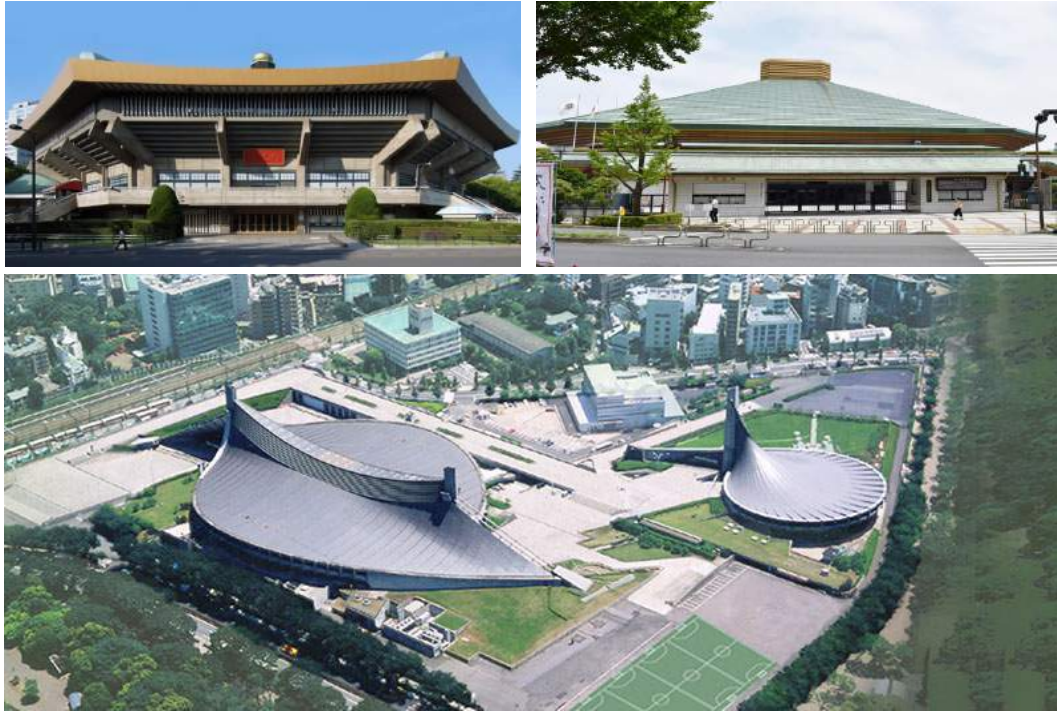
làm điểm nhấn thay đổi diện mạo đương đại của mình. VD: Sân vận động Olympic (KTS Herzog và de Meuron), các Nhà hát Opera ở Bắc Kinh (KTS Jean Nouvell), ở Quảng Châu (KTS Zaha Hadid), Trụ sở CCTV (KTS Rem Koolhaas), (hình 1.2).



*Hình 1. 2. Biểu hiện đột biến trong kiến trúc đương đại Trung Quốc [172]*

Nhật Bản là một trường hợp đặc biệt - là quốc gia Á Đông nhưng đã “thoát Á hướng Âu”, mở cửa quan hệ với phương Tây để hiện đại hóa từ rất sớm. Trong lịch sử, VH Nhật đã du nhập nhiều yếu tố ngoại lai (từ Triều Tiên, Trung Hoa, Tây Âu và Mỹ), nhưng sau đó đều đã được “BĐ hóa” và kết hợp nhuần nhuyễn với VH gốc để trở thành một phần của giá trị Nhật Bản. Chỉ trong nửa cuối thế kỷ XX, từ một nước bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ II Nhật Bản đã vươn lên thành một cường quốc về kinh tế và công nghệ, lọt vào nhóm các nước phát triển (G7), tạo dựng được một nền kiến trúc hiện đại hàng đầu thế giới nhưng vẫn đậm đặc tinh thần truyền thống. Trong quá trình quốc tế hóa mạnh mẽ, người Nhật vẫn luôn tự tôn dân tộc và dựa vào nội lực của mình. Họ cũng chưa bao giờ phải chịu ách thuộc địa của phương Tây - cho nên không dùng chữ Vernacular (“bản địa”, “bản xứ”) mà luôn dùng Traditional (“truyền thống”) để nói về những giá trị VH riêng của mình (còn khi đề cập những công trình và địa điểm cụ thể thì dùng Local - là “địa phương”). Trong tiếng Nhật không có chữ “bản địa”, nên Vernacular chỉ được dịch là Dogo (“bản ngữ”). Người Nhật áp dụng triệt để phương châm “kỹ Tây - hồn Nhật”, trước hết phải học VH và mỹ thuật Nhật Bản, sau đó mới tiếp thu có chọn lọc văn minh và kỹ thuật phương Tây.

SV kiến trúc thì được học rất kĩ về kỹ thuật xây lắp bằng gỗ và nghệ thuật cảnh quan, sau đó mới học lịch sử và kiến trúc phương Tây. Được trang bị vốn VH dân tộc vững vàng, lại nắm bắt tường tận kỹ thuật tiên tiến - nên công trình của các KTS Nhật Bản vừa hiện đại, tiên phong mà vẫn đậm nét truyền thống (hình 1.3)..



*Hình 1. 3. Kiến trúc đương đại Nhật Bản [173]*

Tuy nhiên, truyền thống không BH sức mạnh sáng tạo mà chỉ tạo ra những hình mẫu để lặp lại, cho nên cần được thường xuyên phá vỡ để giữ được sự sống động - khi đó khả năng sáng tạo hình thức mới sẽ được bù đắp bởi sự tổng hợp biện chứng với những yếu tố đối lập “phản truyền thống”. Truyền thống chỉ có vai trò là chất xúc tác (gợi mở, tạo cảm hứng cho KTS), không tham gia trực tiếp vào thiết kế, không hiện diện cụ thể trong sản phẩm cuối cùng. Kenzo Tange có phát ngôn thể hiện nguyên lý “Phản truyền thống”: “*Truyền thống là vòng ngọc quý, nhưng có thể và cần phải đập vỡ nó ra để tổ hợp lại theo cách mới*”. Có thể hiểu: dù vỡ thì ngọc vẫn giữ được tính chất quý (yếu tố định tính), chỉ cần thay đổi cách tổ hợp (yếu tố định hình), nên “đập vỡ” không phải là hủy hoại truyền thống, mà để tìm tới cái cốt lõi tinh túy (cái thuần khiết làm nên đặc tính quý giá của ngọc). Hình thức truyền thống không phải là những thánh tích để phải giữ bất biến - chúng có thể bị “phá vỡ” (giải tỏa cấu trúc mặc định, giải phóng khỏi sự ràng buộc) và được chuyển hóa về ý nghĩa, được mã hóa như những gen di truyền; giá trị truyền thống cũng không phải là giáo điều để trói buộc tư duy - mà cần được “tái ngữ cảnh hóa”, được “ẩn dụ hóa” để tạo nên những ý nghĩa mới, qua đó giải phóng

nhận thức và năng lực sáng tạo của con người.

“Không có ai lại ấu trĩ đem mái nhà cổ úp lên một công trình hình hộp, rồi bảo đó là kiến trúc dân tộc - hiện đại. Cần thấu hiểu một cách tường tận và sâu sắc những nguồn gốc hình thành của kiến trúc truyền thống. Ở bất cứ đâu kiến trúc truyền thống cũng được tạo dựng dựa trên các điều kiện thiên nhiên, khí hậu và tập quán sinh hoạt của con người, qua đó mà có được không gian, tỷ lệ và hình thức kiến trúc địa phương thích hợp. Đó là cái hồn của kiến trúc truyền thống cần phải nắm bắt” (K.Tange - tọa đàm tại Hội KTS Việt Nam).

Một mặt, kiến trúc phản ánh lối sống, sinh hoạt, nếp nghĩ, tâm lý,.. cũng như cách ứng xử của con người với các yếu tố địa lý và khí hậu, thông qua cấu trúc không gian và lớp vỏ hình thức (đó là sự kế thừa truyền thống). Mặt khác, kiến trúc cũng phụ thuộc vào yếu tố kỹ thuật và công nghệ (VL, nhân lực và phương thức XD) trong từng thời kỳ lịch sử. Vì vậy, truyền thống trong kiến trúc phải được quan niệm một cách rộng mở, linh hoạt, không gò bó - có những yếu tố bền vững sẽ được tiếp tục khai thác và phát huy; cũng có những yếu tố (VD: VL, kết cấu, hay một thành phần kiến trúc) sẽ bị lạc hậu và được cải tạo, được thay thế theo thời gian. Truyền thống có thể được hiện đại hóa để tham gia vào cuộc sống đương đại - nhưng không làm mất đi những bài học và giá trị của di sản kiến trúc dân gian.

### **1.3. SỰ CHUYỂN HƯỚNG VÀO VẤN ĐỀ BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI**

#### **1.3.1. Bối cảnh thế giới dẫn đến vấn đề BD trong kiến trúc cuối thế kỷ XX**

Nửa cuối thế kỷ XX trên phạm vi toàn cầu đã diễn ra những sự chuyển biến mạnh mẽ - trong cả thực tại XH và ý thức XH - hướng đến một cục diện chung gắn liền với các vấn đề liên quan đến “bản địa”:

- Từ Phong trào độc lập dân tộc và giải phóng thuộc địa (những năm 1950-1960) đến Phong trào không liên kết (những năm 1970-1980) và xu thế thoát ly ảnh hưởng của Châu Âu (Euro-Excentrism) từ những năm 1990-. Ngay cả các quốc gia kiểu phương Tây nhưng nằm ở phương Đông (là Úc và Nhật Bản) cũng đề cao những yếu tố văn hoá BD VH địa phương của mình, tìm cách nâng giá trị lên tầm thế giới để sánh ngang với các di sản của Châu Âu từ thời Cổ đại đến Cổ điển đã được thừa nhận chung trên toàn

cầu. Tiêu biểu là Úc với Hiến chương Burra về bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa VH (1979-1999) và Nhật Bản với Văn kiện Nara về tính xác thực (1994).

- Hình ảnh lý tưởng về một châu Âu văn minh, ổn định, thanh bình và thịnh vượng đã sụp đổ trong những năm 1990-. Sự tan rã của các liên bang Liên Xô, Nam Tư và khối XHCN Đông Âu (vốn đồng nhất hóa các yếu tố VH-XH theo hình mẫu quốc tế vô sản mà bỏ qua những khác biệt về con người và lịch sử) tạo ra làn sóng dân tộc chủ nghĩa cực đoan với hàng loạt cuộc nội chiến và xung đột ngay trong lòng châu Âu. Bất chấp những nỗ lực thống nhất hóa - từ Khối thị trường chung / Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) đến Liên minh châu Âu (EU), Cộng đồng châu Âu (EC - với đồng tiền chung Euro, Nghị viện châu Âu, Khu vực Hiệp định Schengen,...), cuối cùng nước Anh vẫn quyết định rời khỏi Cộng đồng châu Âu (sự kiện Brexit 2017).

- Sự ra đời và nối tiếp liên tục của các nền kinh tế Thông tin (1990-), kinh tế Tri thức (2000-) và nay là kinh tế Ý thức (2010-) khẳng định tiến trình chuyển tiếp từ nền văn minh Công nghiệp sang nền văn minh Tri thức - theo xu hướng dân chủ hóa (Bắc → Nam, Tây → Đông, châu Âu → châu Á - Thái Bình dương) và nhân văn hóa (đề cao các giá trị tinh thần, đặt yếu tố con người vào trung tâm, làm động lực cho sự phát triển XH). Nhận thức về giá trị cá nhân, về quá khứ và tương lai, về trách nhiệm XH và sự gắn kết với cộng đồng, với môi cảnh,.. đã trở thành phổ biến trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế và đời sống XH.

- Sự khủng hoảng của Chủ nghĩa hiện đại (những năm 1950-1960) dẫn tới các trào lưu VH Hậu hiện đại những năm 1970-80 (chủ trương khai thác các mã lịch sử, mã VH để tạo nên hình thức đa nghĩa), tuy không kéo dài nhưng mở ra thời kỳ XH đa nguyên VH (đa nguồn gốc và bình đẳng giá trị). Kiến trúc hiện đại được tái định hướng tới các yếu tố của VH đại chúng (với các sách “Complexity and Contradiction in Architecture” [166] và “Learning from Las Vegas” của R.Venturi), hoặc làm theo các kiểu mẫu dân gian / truyền thống (các sách “Timeless Way of Building” và “A Pattern Language” của Ch.Alexander) [87] .

- Nhận thức XH về phát triển bền vững (từ những năm 1990-) được tiếp nối đến các vấn đề của đô thị bền vững và kiến trúc bền vững (bảo vệ TN, thân thiện với MT, tiếp nối truyền thống VH, đáp ứng nhu cầu XH và phù hợp với khả năng kinh tế - kỹ

thuật). Kiến trúc gắn liền với hoàn cảnh cụ thể của mỗi cộng đồng và với những điều kiện cụ thể của từng ĐP. Vai trò của VH được đề cao như là “trụ cột thứ tư của phát triển bền vững” (UNESCO), hướng tới mục đích bảo vệ sự đa dạng VH, duy trì, làm mới và làm phong phú thêm các giá trị VH của cộng đồng. Từ đó hình thành các trào lưu chống lại toàn cầu hóa về VH và ngày càng lan tỏa rộng.

- Cuối cùng, trong lĩnh vực kiến trúc, tại Đại hội lần thứ XX ở Bắc Kinh ngay trước thềm thiên niên kỷ mới (6/1999), UIA đã đưa ra phương châm “Bản địa hóa kiến trúc hiện đại” song song với “Hiện đại hóa kiến trúc bản địa”. Cũng thời gian đó đã hình thành xu hướng Glocal Architecture (với Glocal = Global + Local), được hiểu là “kiến trúc toàn cầu thích ứng với ĐP” (W.Lim). Có thể xem “BĐ hóa” và “quốc tế hóa” là chiến thuật của các nước lớn mạnh nhằm vượt qua vấn đề “tính dân tộc” mà các nước nhỏ, yếu thế thường đặt ra như một hàng rào bảo hộ về VH, một điều kiện để giữ vị thế độc lập trong các quan hệ giao lưu và hợp tác quốc tế.

### **1.3.2. Bản địa hóa trong bối cảnh toàn cầu hoá**

Toàn cầu hóa (Globalization) là tổng thể của nhiều quá trình có quy mô và tính chất khác nhau, bao gồm cả Quốc tế hóa và Khu vực hóa (Regionalization). Đây là những khái niệm khác nhau, nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Các hoạt động không chỉ diễn ra trong khuôn khổ quốc gia mà có sự liên thông với các tổ chức trong khu vực và trên thế giới, trong một sự nhất thể hóa đa quốc gia.

Toàn cầu hoá là khái niệm không hoàn toàn mới lạ. Trong lịch sử, đã có 2 làn sóng toàn cầu hoá, và hiện nay đang là làn sóng thứ 3. Cả 3 làn sóng toàn cầu hóa đều xuất phát từ phương Tây, nhưng có tác động rất khác nhau. Làn thứ 3 này có diễn tiến nhanh hơn, áp lực mạnh hơn và phạm vi ảnh hưởng sâu rộng hơn rất nhiều.

Toàn cầu hoá lần này có tính chất hỗn nhập nước đôi khó đoán bắt nên là một khái niệm rất phổ biến nhưng cũng rất không thống nhất. Nó có tính chất bao trùm và phức tạp, mỗi cá nhân đều thấy bị nó tác động nhưng không thể nhận thức được nó một cách đầy đủ. Một số nhận định rất khác nhau về Toàn cầu hóa:

Một cách tích cực: là thế lực không gì ngăn cản nổi, được thúc đẩy bởi những bước tiến dài trong các lĩnh vực công nghệ, truyền thông, tài chính,... cho phép con người, hàng hoá, thông tin và các dòng vốn lưu chuyển không biên giới với quy mô

chưa từng thấy, từ đó kiến tạo nên những con người tự do và những quốc gia thịnh vượng (Thomas Friedman).

Một cách tiêu cực: là thế lực ghê gớm, đen tối, bị thao túng bởi các tập đoàn quốc tế, có khả năng xoá nhòa ranh giới giữa các quốc gia, san bằng các nền VH, triệt tiêu vai trò của nhà nước dân tộc và thủ tiêu các tiến trình dân chủ (Namoi Klien).

Một cách trung dung: là phong trào rộng lớn trong lịch sử phát triển nhân loại, có những hệ quả rộng lớn và sâu sắc đối với mọi mặt đời sống của con người, của XH và cả thế giới (David Held) [111] .

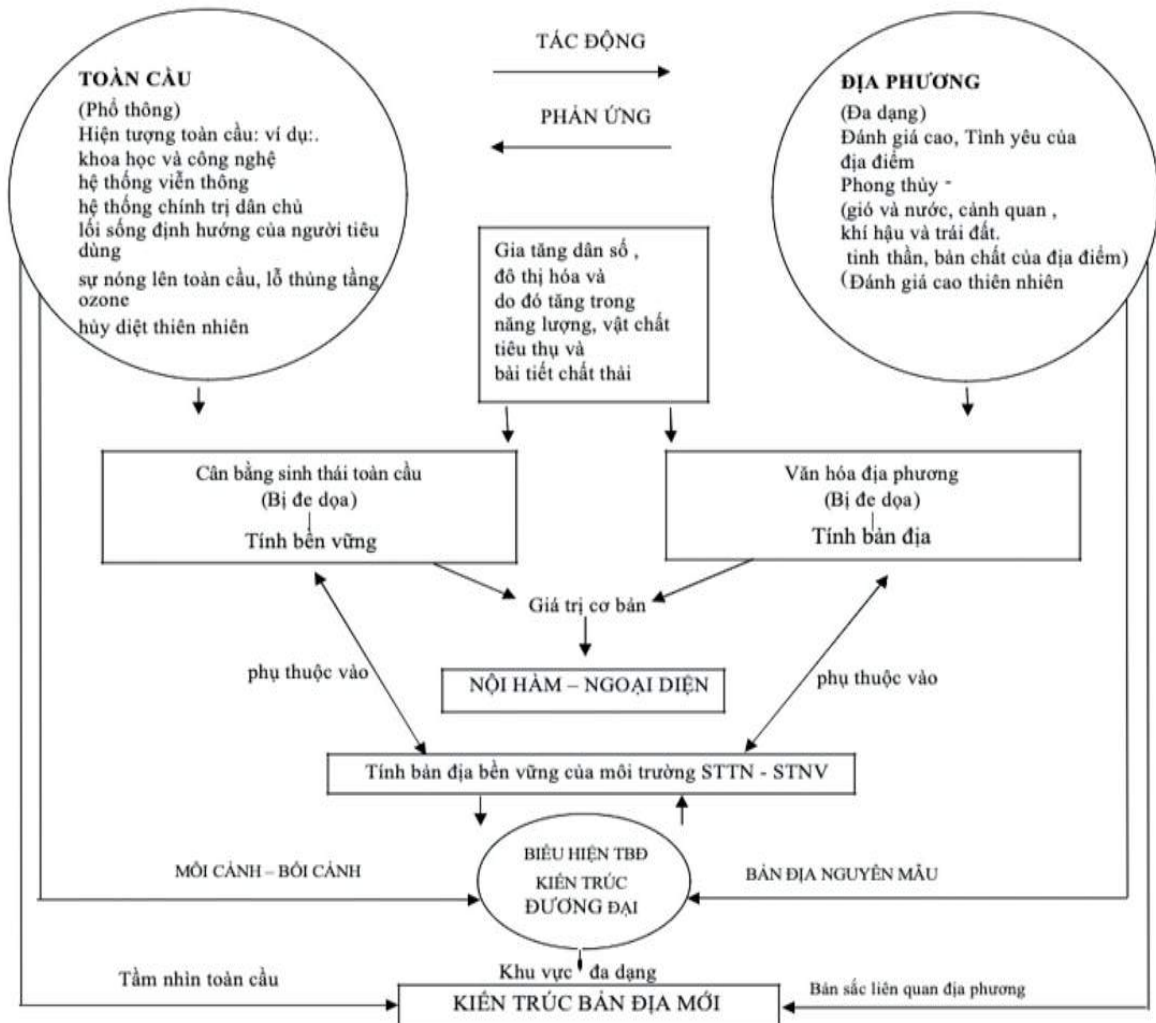
Một cách khái quát: là sự gia tăng mạnh mẽ các dòng chảy xuyên biên giới về con người, dịch vụ, tài chính, thông tin và cả về VH (→ vượt qua khoảng cách địa lý và thời gian, xóa nhòa ranh giới hành chính).

Toàn cầu hóa về kinh tế và thông tin là xu thế không thể đảo ngược - nhưng có nguy cơ thoát khỏi tầm kiểm soát, đe dọa phá vỡ truyền thống VH, tàn phá MT và hệ sinh thái BĐ tại các nước đang phát triển. Điều đó dẫn tới hàng loạt trào lưu hành động mang tính phản kháng - ban đầu ở phạm vi cục bộ, rồi dần dần liên kết thành phong trào quốc tế chống lại nguy cơ toàn cầu hóa về VH, bảo vệ các giá trị VH bản địa / VH địa phương, chủ trương “hòa nhập nhưng không hòa tan”. *“VH dân tộc cuối cùng phải thể hiện được VH thế giới mang ảnh hưởng của ĐP. Nhưng cũng phải chống lại việc quá trình hiện đại hóa toàn cầu đang dần dần phá hoại nền VH truyền thống”* (Paul Ricoeur - triết gia Hiện tượng học người Pháp).

BĐ hóa là quá trình dựa trên cơ sở truyền thống VH dân tộc và chế độ chính trị XH của quốc gia mà hấp thu và biến hóa các yếu tố văn minh hiện đại của thế giới để phục vụ cho ổn định và phát triển đất nước. Như vậy, BĐ hóa (Localization) nằm trong thế đối lập, là đối trọng với quốc tế hóa và toàn cầu hóa (hình 1.4).

BĐ hóa đòi hỏi một ý thức tự chủ, một sự định vị VH và xác định đúng đắn trình độ kinh tế của quốc gia, các nhiệm vụ và bước đi cụ thể cho chiến lược phát triển quốc gia ngang tầm thời đại và dần nhập vào nhóm các quốc gia tiên tiến. Đối với các nước đang phát triển, thì vấn đề không phải là chỉ tập trung vào VH, mà phải song song với phát triển kinh tế, lấy kinh tế làm cơ sở - nếu kinh tế bị kìm hãm thì nền VH dù có đặc sắc đến mấy cũng không thể phát huy được.

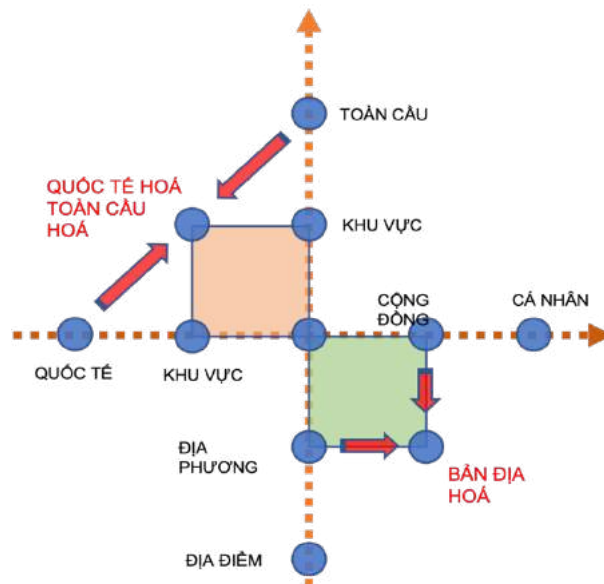
Những lợi ích của toàn cầu hoá là không thể phủ nhận, nhưng nó cũng đem lại không ít thách thức và tiêu cực (làm đảo lộn cấu trúc nhân lực trong XH, phân hoá giàu nghèo, gây đưng độ giữa VHBD và VH ngoại nhập,..) mà các nước phải đối mặt khi bắt đầu hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.



Hình 1. 4. Toàn cầu và địa phương trong bối cảnh đương đại

Thách thức đặt ra đối với VH là phải giải quyết mối quan hệ giữa tính dân tộc và tính quốc tế, giữa truyền thống và hiện đại, giữa BD hóa và quốc tế hóa - để mở cửa hội nhập với thế giới mà vẫn duy trì được BS. Sự đối đầu giữa làn sóng toàn cầu hóa về kinh tế và thông tin với phong trào chống lại toàn cầu hóa về VH được dung hòa kết hợp với xu thế liên kết quốc tế hóa trong phạm vi khu vực - giữa các quốc gia gần gũi về địa lý TN hoặc cùng chung nền tảng VH. VD: từ Khối các nước Đông Nam Á SEAP (1960-) đến Hiệp hội ASEAN (1980-) rồi Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC,

2016). Khi thế giới ngày càng trở nên “phẳng” hơn và những khoảng cách, những rào cản cố hữu về địa lý, thời gian, chủng tộc, ngôn ngữ, pháp chế, tiền tệ,.. lần lượt bị vượt qua - thì chính sự khác biệt về bản thể (cá tính và sự độc đáo), về nguồn gốc (yếu tố VH và cộng đồng) trở thành những giá trị giúp nhận diện và khẳng định, để “hòa nhập nhưng không bị hòa tan”.



Hình 1. 5. Bản địa hoá đối ứng với toàn cầu hoá

Tại Hội thảo “Toàn cầu hóa và bản sắc trong kiến trúc” do Hội KTS VN tổ chức (Hà Nội, 2001), Chủ tịch UIA V.Sgoutas phát biểu: toàn cầu hóa là không thể đảo ngược, nhưng phải nỗ lực hết mình để đưa nó đi đúng quỹ đạo có lợi cho cộng đồng và được tất cả các quốc gia chấp nhận. Toàn cầu hóa có những kết quả tích cực, nhưng không thể toàn cầu hóa trong VH, mà phải là sự đa dạng VH. Sự phát triển luôn làm xói mòn đa dạng VH, nên kiến trúc phải chống lại điều đó và đặt ra vấn đề BS kiến trúc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong cuộc chơi này, KTS có 3 vũ khí là văn hóa, BS kiến trúc và sáng tạo - để làm cho BS là tương hợp và kết nối với sự phát triển.

Có cơ sở để nhận định rằng: nếu ở một phía của hệ thống có sự chuyển dịch về cấp độ, thì ở phía bên kia sẽ có sự chuyển dịch đối ứng để tái lập cân bằng chung. Khi sự phát triển Quốc tế hóa (về tính chất) và Toàn cầu hóa (về không gian) có xu hướng gặp nhau ở cấp độ Khu vực (Regional), thì ở chiều ngược lại có sự chuyển dịch đối tượng quan tâm của các nước đang phát triển - từ tính Dân tộc và phạm vi Quốc gia “lui về” củng cố tính Cộng đồng ở phạm vi ĐP. Như vậy, BĐ hóa (khai thác và phát

huy các giá trị BĐ, làm rõ và thể hiện BSVH địa phương) là xu hướng song hành và là đối trọng với xu thế Quốc tế hóa và Toàn cầu hóa, nhằm tạo lập thế cân bằng cho sự phát triển bền vững. [40] (hình 1.5).

### **1.3.3. Xu thế bản địa hoá trong KTDD**

#### **1.3.3.1. Chủ nghĩa Khu vực và Khu vực mới:**

Kiến trúc do con người tạo ra để đáp ứng nhu cầu sử dụng, nên phải gắn liền với những con người cụ thể, tại một địa điểm cụ thể. Chân lý này đã bị kiến trúc hiện đại theo Chủ nghĩa công năng (Functionalism) bỏ qua khi quá đề cao yếu tố chức năng với những giải pháp “mô hình hóa” không gian mang tính toàn năng, có thể áp dụng mọi chỗ mọi nơi mà hoàn toàn không quan tâm đến những khác biệt về TN và VH-XH. Vì vậy, từ những năm 1960- đã có những nghiên cứu nhằm điều chỉnh tín điều cứng nhắc của Chủ nghĩa hiện đại, đưa vấn đề cảm nghiệm MT thành một chủ đề cốt lõi của các phương pháp thực hành thiết kế kiến trúc - quy hoạch tiên tiến.

Những năm 1970-, Chủ nghĩa khu vực (Regionalism) xuất hiện trong kiến trúc hiện đại các nước châu Á và Mỹ La tinh (vốn cách xa các “trung tâm văn minh” là châu Âu và Bắc Mỹ), với quan điểm phải tham chiếu các điều kiện TN, VH-XH của khu vực. Thoát khỏi phong cách quốc tế (khối hình hộp, cửa sổ băng hoặc bọc kính), chủ nghĩa Khu vực gọi lên những ứng xử với các yếu tố địa điểm, khí hậu và VH trong bối cảnh hiện đại, tìm cách khôi phục mối quan hệ giữa con người, kiến trúc và TN. Các KTS bản địa đã kết hợp những thành tựu kiến trúc phương Tây với những nghiên cứu về kiến trúc truyền thống, về điều kiện TN, đặc điểm VH-XH tại đất nước mình để tạo ra các tác phẩm hiện đại nhưng đậm chất dân tộc, chất ĐP. Tại Mỹ - nơi không còn lưu giữ những truyền thống VH và kiến trúc BĐ của thổ dân - một số KTS hiện đại (như Robert Stern, Charles Gwathmey, Robert Venturi, Charles Moore,..) đã thử nghiệm nhiều cách làm phong phú như: sử dụng các hình thức có nguồn gốc từ lịch sử, từ TN, mang tính biểu tượng - kể cả ứng dụng kỹ thuật - để đem lại sức sống cho kiến trúc.

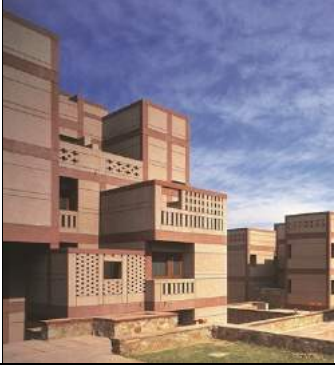
Những năm 1980- Chủ nghĩa khu vực mới (Critical Regionalism) có xu hướng phản kháng sự thiếu vắng ý nghĩa trong kiến trúc hiện đại bằng cách tham chiếu ngữ cảnh để tạo ra ý nghĩa của địa điểm. Thuật ngữ “Critical Regionalism” (“Critical” hàm

ý đã được phê bình phản biện để đổi mới) được Alexander Tzonis và Liane Lefaivre sử dụng đầu tiên (1981), sau đó Kenneth Frampton phát triển trong bài luận “Hướng tới chủ nghĩa địa phương mới: 6 luận điểm cho nền kiến trúc phản kháng” (1983) và sách “Kiến trúc hiện đại: một lịch sử có phê phán” (1985). Vấn đề đặt ra là: *“Làm thế nào để trở nên hiện đại và trở về cội nguồn? Làm thế nào để phục hồi một nền văn minh cũ không hoạt động và tham gia vào nền văn minh phổ quát?”* Theo K.Frampton, Chủ nghĩa khu vực mới nên áp dụng lý luận của kiến trúc hiện đại và đánh giá cao sự tiến bộ phổ quát, nhưng cũng phải nghiên cứu và khai thác những giá trị đặc thù của bối cảnh. Kiến trúc phù hợp với bối cảnh là mục tiêu quan trọng để duy trì BS và đặc tính của địa phương (nhấn mạnh vào vai trò của các yếu tố địa hình, khí hậu, MT- chứ không phải là hình thức kiến trúc của các ngôi nhà).

Chủ nghĩa khu vực mới chống lại kiến trúc phong cách quốc tế khô khan vô cảm, phê phán kiến trúc Hậu hiện đại có hình thức dễ dãi và bị thương mại hóa. Chủ trương kiến trúc phản ánh truyền thống VH một cách có ý thức, nhấn mạnh và phát huy tối đa các đặc tính địa phương, sử dụng VL phù hợp với khí hậu để tối ưu hóa hiệu quả, giảm giá thành và tạo sự độc đáo hấp dẫn, đề cao trải nghiệm thực tế để cảm nhận trực tiếp (thay vì qua các phương tiện truyền thông). Tiếp cận khai thác VH địa phương một cách linh hoạt mềm dẻo, nhưng không chối bỏ những khía cạnh tiến bộ của văn minh ĐĐ, đối thoại cởi mở với các dòng VH khác (tránh mâu thuẫn, xung đột, phủ nhận lẫn nhau) và cố gắng đạt đến sự tiếp nối với kiến trúc BĐ. Chủ nghĩa khu vực mới được hưởng ứng bởi nhiều KTS hiện đại “bản địa” nổi tiếng - như Hassan Fathy (Ai Cập), Charles Correa, Raj Rewal (Ấn Độ), Geoffrey Bawa (Sri Lanka), Tadao Ando (Nhật Bản), Glenn Murcutt (Úc), Alvaro Siza (Bồ Đào Nha), Rafael Moneo (Tây Ban Nha), (bảng 1.1).

Gần đây, có một số sách và tài liệu tiếng Việt đã chuyển nghĩa Regionalism = Chủ nghĩa địa phương (có lẽ dễ gắn với xu hướng BĐ hóa), nhưng điều đó là không đúng bản chất, vì về mặt địa lý thì Region (khu vực - thường bao gồm nhiều quốc gia) có phạm vi lớn hơn nhiều so với Local (địa phương). Tuy nhiên, việc “lùi” từ cấp độ Quốc tế về Khu vực lại là một bước tiến quan trọng tạo tiền đề cho việc tiếp cận trực tiếp đến vấn đề BĐ hóa ở cấp độ địa phương trong những năm 1990-.

*Bảng 1. 1 Các tác giả tiêu biểu của chủ nghĩa biểu hiện khu vực mới*

|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    |  |
| Hassan Fathy (Ai Cập)                                                               | Charles Correa (Ấn Độ)                                                               | Raj Rewal (Ấn Độ),                                                                  |
|    |    |  |
| Geoffrey Bawa (Sri Lanka)                                                           | Tadao Ando (Nhật Bản),                                                               | Glenn Murcutt (Úc),                                                                 |
|  |  |                                                                                     |
| Alvaro Siza (Bồ Đào Nha),                                                           | Rafael Moneo (Tây Ban Nha),...                                                       |                                                                                     |

### 1.3.3.2. Kiến trúc toàn cầu thích ứng với địa phương:

Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu, không loại trừ quốc gia nào, nhưng đang được dẫn dắt bởi một nhóm nước CN phát triển và đe dọa phá vỡ truyền thống VH, MT và hệ sinh thái BĐ tại các nước đang phát triển - đặc biệt là các nước châu Á đang trải qua khủng hoảng nghiêm trọng về BS và sự nhận diện. Nhưng dù không thừa nhận tính phổ biến của CNTB toàn cầu, thì điều cốt yếu là đạo lý và công bằng XH phải được thừa nhận với sự thật là các đặc điểm địa phương có thể thực hiện chức năng như những cái thiết yếu tạo ra sự ổn định. Dù ranh giới về kinh tế, VH và XH có mờ đi nhưng lãnh thổ và chủ quyền quốc gia vẫn là hiện thực phải được tôn trọng, lợi ích VC

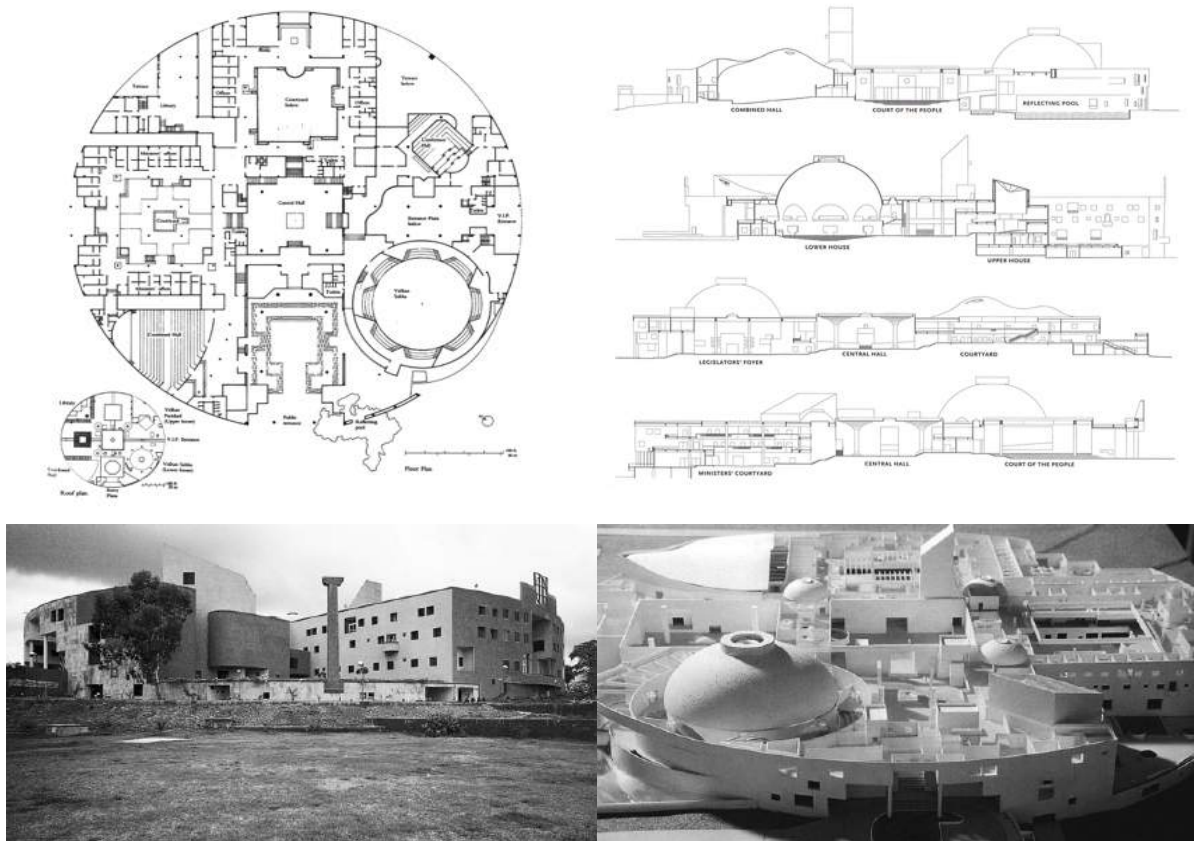
và tinh thần của dân tộc vẫn phải được đảm bảo. Bối cảnh đó đặt ra nhiều vấn đề cần phải xem xét - bao gồm cả quá trình phát triển kiến trúc và đô thị.

Đến cuối thế kỷ XX đã hình thành khái niệm Glocal - “tính toàn cầu thích ứng với địa phương”, hay “cái toàn cầu theo kiểu ĐP”. Glocal (Global + Local) là sự lồng ghép giữa cái toàn cầu (Global) và cái địa phương (Local), dung hòa giữa toàn cầu hóa (Globalisation) và địa phương hóa (Localisation). Khái niệm này xuất hiện vào đầu những năm 1990- phỏng theo tiếng Nhật “*dochakuka*” - nghĩa là làm cho kỹ thuật canh tác (trồng trọt và chăn nuôi) thích ứng với điều kiện của một địa phương xác định. Sau đó nó trở thành phổ biến và chính thức được ghi nhận trong Từ điển Oxford (The Oxford Dictionary of New Words, 1997). Như vậy là các yếu tố toàn cầu (kể cả các tập đoàn đa quốc gia) cần có sự điều chỉnh trong phạm vi được quốc gia định rõ. Mô hình này đảm bảo tính ưu việt bởi sự kiểm soát thường xuyên của địa phương trong quá trình phát triển cho phép giữ được những đặc điểm BĐ. Đó cũng chính là bản chất của “tính hiện đại đa dạng” - theo đó mỗi quốc gia có thể lựa chọn cho mình cách thức phát triển phù hợp nhất, trên cơ sở kết hợp các nguồn lực và tùy vào điều kiện thực

Khi áp dụng trong lĩnh vực kiến trúc và đô thị, “Glocal” hàm ý việc vận dụng mô hình toàn cầu sao cho phù hợp với các đặc điểm TN và VH-XH của ĐP. Nó phản bác và chống lại phương thức xóa sổ phá hủy hoàn toàn những gì “đang có tại chỗ” để dọn đường cho các dự án phát triển đô thị theo kiểu phương Tây (gọi một cách mỹ miều là “*tabula rasa*”) - vì về thực chất cách làm này không thể hữu hiệu cho bất cứ quốc gia nào bên ngoài châu Âu. Đặc trưng “có tính toàn cầu và thích ứng với điều kiện địa phương” có thể bao hàm và điều chỉnh tác động của toàn cầu hóa và CNTB quốc tế một cách hữu hiệu (W.Lim, [122] ).

Từ đó, tại Đại hội XX ở Bắc Kinh (6/1999), UIA đã đưa ra cách tiếp cận “BĐ hóa kiến trúc hiện đại” song song với “Hiện đại hóa kiến trúc BĐ”. Tuy nhiên, UIA không ấn định rõ ràng là BĐ hóa cái bên trong (nội dung) và hiện đại hóa cái bên ngoài (hình thức) - hay ngược lại? Vì vậy phương châm này thường được vận dụng một cách dễ dãi và phiên diện theo hướng phân lập - kiến trúc hiện đại của phương Tây thì được BĐ hóa để du nhập vào các nước đang phát triển, còn kiến trúc BĐ “gốc” (tại chỗ) thì lại phải hiện đại hóa để không bị đào thải bởi chính những chủ nhân của nó.

Như vậy có thể thấy là vấn đề “BĐ hóa và hiện đại hóa” trở thành chiến thuật hành động của các nước lớn / mạnh nhằm vượt qua vấn đề “tính dân tộc” mà các nước nhỏ / yếu thế đặt ra như một hàng rào bảo hộ về VH để giữ vị thế độc lập trong quan hệ quốc tế. Theo đó, tính dân tộc bị bỏ qua như một cấp độ trung gian không cần thiết, mà tác động thẳng vào các yếu tố địa phương có quan hệ trực tiếp tới sự hình thành và cảm nhận kiến trúc. Tuy nhiên, thực tiễn ở các nước Đông Á cho thấy sự kiểm soát của quốc gia là nhân tố cốt yếu để đạt được tăng trưởng kinh tế đồng thời với sự bền vững về sinh thái và những cải thiện rộng rãi cho cộng đồng (đáp ứng những nhu cầu cơ bản, đảm bảo các quyền con người, quyền VH và công bằng XH).

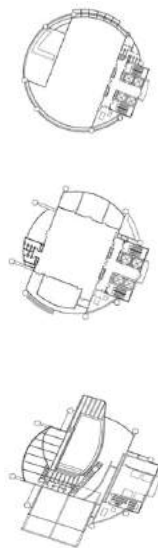


*Hình 1. 6. Toà nhà Nghị viện bang Vidhan Bhavan [175]*

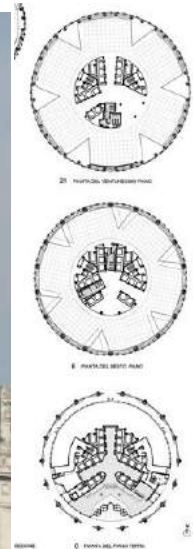
Tính toàn cầu thích ứng với địa phương trong kiến trúc dẫn đến “tính BĐ đương đại”. “Khái niệm về tính BĐ đương đại không phải là sự hoài cổ, cũng không phải là quay lưng lại với thực tiễn của ĐP... mà mô tả một thực tế là kiến trúc đang nỗ lực diễn giải lại nền VH của khu vực theo quan điểm VH của thế giới hiện đang tồn tại”] Và “việc duy trì bất cứ loại hình VH nào trong tương lai cũng phải dựa trên khả năng tạo nên những thể thức cần thiết của VH dân tộc mà vẫn phù hợp với thời đại cả về

phương diện VH và văn minh”] Phát triển mà vẫn hài hòa giữa bảo tồn di sản VH và hội nhập quốc tế về kỹ thuật và công nghệ. Mấu chốt của vấn đề là XD các mối quan hệ hữu cơ giữa kiến trúc và các hệ STTN và STNV BD để tạo nên một ngôn ngữ kiến trúc “BD đương đại”, trong khi vẫn chia sẻ ngôn ngữ chung của kiến trúc thế giới.

Một công trình “BD đương đại” tiêu biểu là tòa nhà Nghị viện bang Vidhan Bhavan (KTS.Charles Correa, 1996) (hình 1.6) [99] kết hợp cái địa phương và cái đương đại của Ấn Độ một cách kỳ lạ nhưng rất thành công. Nhà cao tầng nhiệt đới theo lý luận sinh khí hậu (của Ken Yeang (hình 1.7) cũng có thể xem là một kiểu kiến trúc “BD đương đại” của Singapore dù hoàn toàn không có nguyên mẫu BD. Kiến trúc công nghệ cao (High-Tech) của Norman Foster (hình 1.8) cũng mang tính BD đương đại - tập trung chủ yếu vào khía cạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bằng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, phù hợp với điều kiện khí hậu và khả năng kinh tế của châu Âu.



Hình 1. 7. Tòa nhà Ken Yeang [176]



Hình 1. 8. Tòa nhà Norman Foster

Tuy High-Tech, nhưng N.Foster quan niệm kiến trúc phải có tính thích ứng (Adaptability) và tính linh hoạt (Flexibility) - 2 đặc tính này hướng đến xu thế toàn cầu (của kiến trúc bền vững) nhưng có thể đa dạng tùy theo bối cảnh ĐP. Thích ứng - để đảm bảo vi khí hậu bằng thông gió và chiếu sáng TN, bố trí các không gian xanh hỗ trợ việc làm mát và cung cấp oxy. Linh hoạt - để kiến trúc không bị phá vỡ khi phải chuyển đổi mục đích sử dụng, hoặc khi nâng cấp thay đổi công nghệ trong quá trình

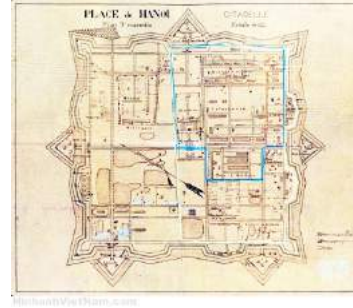
phát triển.

## 1.4. TÌNH HÌNH BIỂU HIỆN TÍNH BĐ TRONG KIẾN TRÚC ĐD VIỆT NAM

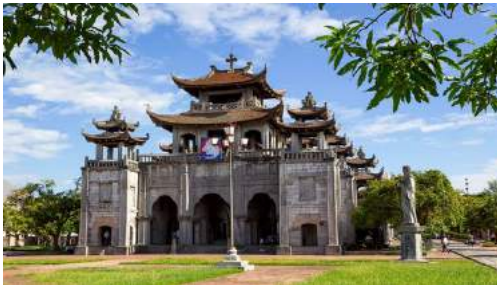
### 1.4.1. Biểu hiện tính BĐ trong kiến trúc giai đoạn trước năm 1986



Hình 1. 9. Kinh thành Huế



Hình 1. 10. Kinh thành Hà Nội



Hình 1. 11. Nhà thờ Phát Diệm Ninh Bình



Hình 1. 12. Nhà máy nước Vạn niên Huế

Trong suốt thời kỳ phong kiến, các loại nhà ở dân gian, đình, chùa, đền, miếu,.. ở nông thôn đều giống nhau về hình thái và cấu trúc (chỉ khác về quy mô, VL, mức độ và hình thức trang trí); kiến trúc tại các đô thị truyền thống cũng theo một vài dạng thức chung - thích ứng với hình thái đất hẹp và phát triển theo chiều sâu. Sự tương đồng như vậy đảm bảo sự hiện diện xuyên suốt và thống nhất của các kiểu mẫu BĐ, và phản ánh tính cộng đồng của VH-XH truyền thống trong kiến trúc.

Trong tk.XIX, các kiến trúc phòng thủ được XD theo kiểu Vauban của Pháp nhưng mang dấu ấn BĐ ở sự kết hợp với yếu tố phong thủy (VD thành Huế (hình 1.9) thành Hà Nội (hình 1.10)). Từ cuối tk.XIX, rất nhiều nhà thờ do người Việt XD ở các giáo xứ giáo phận vẫn dùng cấu trúc gian và bộ vì kết cấu gỗ như của ngôi đình làng - là BH Tính BĐ trong một loại hình kiến trúc chưa từng có ở địa phương (VD nhà thờ Phát Diệm (hình 1.11)). Một trường hợp khác là nhà máy nước Vạn Niên (Huế) (hình 1.12) - tuy là nhà máy nhưng mang hình thức như một ngôi chùa. Sang nửa đầu thế kỷ XX, các KTS Pháp và Việt đã khai thác các chi tiết trang trí “bản địa” để đưa vào một

số công trình Art Deco, rồi tiếp tục chuyển hóa vào phong cách Đông Dương - tức là BD hóa hình thức các công trình kiến trúc của phương Tây mà người Pháp đưa sang XD ở VN (hình 1.13).



(a)



(b)



(c)

*Hình 1. 13. Phong cách kiến trúc Đông Dương*

*(a)\_Bộ Ngoại giao*

*(b)\_Đại học dược Hà Nội*

*(c)\_Bảo tàng lịch sử VN*

Năm 1943, Đề cương VH của Đảng với phương châm “Dân tộc - Khoa học - Đại chúng” [26] đã xác định tiếp thu có chọn lọc những tiến bộ của văn minh phương Tây (về mặt khoa học), đề cao tinh thần dân tộc và tiếp nối tính cộng đồng của VH truyền thống (đại chúng = toàn dân). Tuy nhiên, do cả nước đang trong giai đoạn đấu tranh giành độc lập và kháng chiến chống thực dân Pháp nên chưa có điều kiện được vận dụng cụ thể vào kiến trúc (ngoài một số công trình bằng tre nứa, được thực hiện bằng kỹ thuật XD dân gian ở chiến khu) (hình 1.14).



*Hình 1. 14. Kiến trúc dân gian XD ở chiến khu bằng VL tre nứa lá*

Trong thời kỳ 1954-1986, kiến trúc Việt Nam theo phương châm xuyên suốt được rút gọn là “vừa hiện đại, vừa dân tộc”. Vấn đề đặt ra là thể hiện “tính dân tộc” trong bối cảnh tiếp nhận kiến trúc hiện đại của phương Tây (từ cả 2 khối TBCN và XHCN), có sự cải biến cho phù hợp với điều kiện khí hậu và kinh tế trong nước. Sau

30 năm đã hình thành mảng kiến trúc hiện đại nhiệt đới hóa ở miền Nam và kiến trúc XHCN ở miền Bắc - chủ yếu khai thác cấu trúc hàng hiên, hành lang bên và các giải pháp chắn nắng, thông gió TN (VD tiêu biểu: Thư viện tổng hợp Sài Gòn, Bảo tàng Thái Nguyên (hình 1.15; 16; 17)). Một vài công trình tạo cảm nhận ý nghĩa BD ở tính biểu trưng trong hình thức và bố cục (VD: Dinh Độc Lập)).



Hình 1. 15. Thư viện tổng hợp Sài Gòn



Hình 1. 16. Bảo tàng tổng hợp Thái Nguyên



Hình 1. 17. Dinh Độc Lập \_ Thành phố HCM



Có điều đáng tiếc là quá trình XD nền VH mới có phần duy ý chí và nóng vội - nên nhiều yếu tố BD truyền thống có thể được duy trì nhưng đã bị xóa bỏ, hoặc được bảo lưu nhưng bị đứt mối liên hệ với nền tảng VH nên không phát huy được.

#### 1.4.2. Biểu hiện tính BD trong kiến trúc giai đoạn sau năm 1986

Từ năm 1986 VN chuyển sang mô thức VH của thời kỳ quá độ (“tiên tiến và BS dân tộc”) để “hòa nhập mà không bị hòa tan”. Quá độ là quá trình vận động qua các trạng thái trung gian - với sự thay đổi các chuẩn mực và giá trị. Thời kỳ quá độ ở VN nằm trong cục diện chung của tiến trình vận động biện chứng trên quy mô toàn cầu - với sự chuyển hóa từ các thay đổi về lượng sang đổi mới về chất, diễn ra sâu rộng trong hầu hết các lĩnh vực và ở nhiều cấp độ. Điểm đặc biệt đối với VN là không chỉ các giá trị VH truyền thống (vốn tương đối ổn định) đã bị mai một - mà ngay cả các

điều kiện TN (được xem là bất biến) thì hiện nay cũng đang thay đổi, trong khi những giá trị mới vẫn chưa được định hình và khẳng định.

“BS dân tộc” là một khái niệm vĩ mô (không giới hạn về không gian, thời gian, quy mô cấp độ), phần lớn các BH đã mai một (do hoàn cảnh lịch sử) nên rất trừu tượng, đại thể mà không cụ thể. yếu tố “hiện đại” “tiên tiến” vẫn nằm ngoài nội hàm của “bản sắc” nên rất khó cho việc chuyển thể từ BSVH (phi vật thể vô hình) sang BS kiến trúc của thời đại (BH hữu hình). Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng lộn xộn lai tạp của kiến trúc Việt Nam hiện nay - mặc dù đã “được định hướng rõ ràng” và có trên 30 năm tìm tòi thử nghiệm (1986-2020).

Tuyên ngôn của UIA (1999) đã vạch ra phương châm tiếp cận song song BD hóa và Quốc tế hóa - tuy nhiên kiến trúc truyền thống Việt Nam vốn có rất ít loại hình, nên phần lớn sản phẩm kiến trúc của thời kỳ này là những công trình hiện đại theo kiểu phương Tây nhưng được thiết kế theo hướng “BD hóa” bởi các KTS trong nước. Trong giai đoạn sau năm 2000-, đã có khá nhiều đình, đền, chùa, thiền viện,... được tôn tạo được XD mới với quy mô hoành tráng - nhưng đều rập khuôn theo kiểu kiến trúc cổ một cách máy móc (mái ngói, đầu đao, kẻ bẩy,..) và giả tạo (hình thức kết cấu gỗ nhưng làm bằng BTCT). Nhà ở vùng nông thôn thì phần lớn rập khuôn theo một số kiểu nhà ở đô thị (biệt thự, nhà liền kề). Do đó, xu hướng “hiện đại hóa kiến trúc BD” xem như không có nhiều sự tiến bộ.

Trong khi đó, xu hướng “BD hóa kiến trúc hiện đại” đã có những kết quả tương đối tích cực về cả số lượng và chất lượng - chủ yếu là với các loại công trình công cộng. Nhiều KTS VN đã tìm cách dùng lối tạo hình đơn giản, khúc chiết (của kiến trúc hiện đại theo chủ nghĩa công năng) kết hợp với các giải pháp thích ứng khí hậu và mô phỏng hình thức truyền thống (hàng hiên, mái dốc,..) cộng sinh kiểu mẫu (cấu trúc, bố cục, chấn nạng,..) cách điệu chi tiết (trang trí, cấu tạo,..) sử dụng VL địa phương (gạch, ngói, gỗ, đá,..) ở các mức độ khác nhau. Riêng chung cư cao tầng (là loại hình mới phát triển từ cuối những năm 1990-) thì vẫn còn nhiều dấu ấn của các nguyên mẫu nước ngoài, mới bắt đầu BD hóa ở cấu trúc logia và nội thất căn hộ. Song nhìn chung có thể nói đã hình thành mảng kiến trúc hiện đại mang tinh thần BD mà một số VD tiêu biểu được nêu ở (Bảng 1.2).

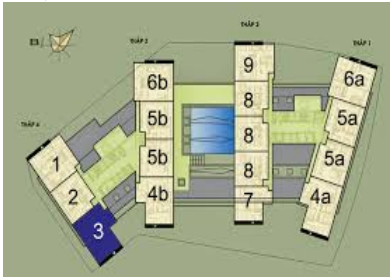
Bên cạnh đó, kiến trúc hiện đại quốc tế khi du nhập vào VN (theo các dự án đầu tư) ít nhiều cũng được các KTS nước ngoài chủ động BĐ hóa về hình thức. Tuy nhiên do hiểu biết của họ về VHVN chưa được thấu đáo - nên sự liên hệ với các nhân tố BĐ thường là khiên cưỡng ngộ nhận, thậm chí là nguy biến và sai lệch, mang tính đối phó. Việc những công trình như vậy vẫn được chấp thuận để XD có tác động tiêu cực đến nhận thức của XH. Đáng tiếc là các KTS VN chỉ được tham gia nghiên cứu thiết kế trong một vài trường hợp, còn hầu hết là nhân lực triển khai kỹ thuật cho đối tác nước ngoài - nên không có nhiều cơ hội để đóng góp. Một số VD được nêu ở (Bảng 1.3).

*Bảng 1. 2 Biểu hiện tính BĐ trong kiến trúc của một số KTS ĐĐVN*

| Hình ảnh công trình                                                                 | Phân tích đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội (1993)<br>KTS Nguyễn Tiến Thuận.<br>Biểu hiện tính BĐ: Hàng cột biên tạo thành hiện hành lang xung quanh công trình. Mái dốc (ốp gạch màu đỏ thay ngói) Bề mặt phủ điều trang trí bằng bê tông theo kiểu chạm lộng truyền thống.<br>Cấu trúc đăng đối, nhấn mạnh các không gian ở giữa |
|  | Bảo tàng Đắk Lắk (2011)<br>KTS Nguyễn Tiến Thuận.<br>Biểu hiện tính BĐ: Hình khối vát nghiêng gợi hình ảnh kiến trúc truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên (ngôi nhà sàn, nhà dài, mái nhà rộng). Khai thác tính đơn giản, mộc mạc và chân thực của nghệ thuật tạo hình BĐ.                                     |
|  | Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ (2014)<br>KTS Nguyễn Tiến Thuận.<br>Biểu hiện tính BĐ:<br>Cấu trúc hệ gân đan chéo trên bề mặt khối trung bày trung tâm (hình côn) gợi mối liên hệ với những hình ảnh quen thuộc (lưới ngụy trang trên mũ áo chiến thủ của bộ đội, hoa văn của đồng bào dân tộc Thái,...)      |
|  | Trung tâm Hội chợ triển lãm Hải Phòng (2004).<br>KTS Nguyễn Tiến Thuận.<br>Biểu hiện tính BĐ: Mái công trình gợi hình ảnh cánh điều căng gió với biểu trưng con thuyền đang lướt sóng → liên hệ đến đặc điểm của địa phương (thành phố cảng). VL và kết cấu mới → sự phát triển đương đại.                        |

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <p>Chợ Đông Hà, Quảng Trị<br/>KTS Nguyễn Tiến Thuận<br/>Biểu hiện tính BD: Các khối chéo góc 45° gợi liên tưởng tới hình ảnh thực tế từ cuộc sống hàng ngày tại địa phương (chợ ven sông / trên bến dưới thuyền). Các mảng mái dốc ốp gạch đỏ (gọi lại mái ngói). Các mảng tường đục lỗ (như những tấm gai chắn nắng)</p>    |
|    | <p>Trung tâm hội nghị quốc tế Hà Nội (199...)<br/>KTS Nguyễn Thúc Hoàng và KTS Đặng Kim Khôi<br/>Biểu hiện tính BD:<br/>Hàng cột biên → hàng hiên; Cấu trúc chắn nắng (→ tấm phen, gai tre). Chất liệu thép → tính hiện đại</p>                                                                                              |
|   | <p>Trung tâm VH Kinh Bắc (Bắc Ninh)<br/>KTS Nguyễn Việt Châu<br/>Biểu hiện tính BD:<br/>Hàng cột đỡ mái ngói → hàng hiên.<br/>Cấu trúc đăng đối, nhấn mạnh không gian ở giữa<br/>Màu đỏ nâu (→ gạch, ngói)</p>                                                                                                               |
|  | <p>Đài tưởng niệm Bắc Sơn, Hà Nội (1994)<br/>KTS Lê Hiệp .<br/>Biểu hiện tính BD:<br/>Kích thước khiêm tốn, phù hợp với bối cảnh của địa điểm XD.<br/>Hình ảnh cách điệu - gợi liên tưởng đến ngôi miếu nhỏ ở các làng quê<br/>Ngôn ngữ tạo hình đơn giản - biểu ý, không biểu hình. Chất liệu đá + đồng (thời hiện đại)</p> |

Bảng 1. 3 Biểu hiện BD hoá trong kiến trúc của một số KTS nước ngoài tại VN

| Hình ảnh công trình                                                                 | Phân tích đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>Khu nhà ở Dolphin Plaza Hà Nội (2012)<br/>D&amp;P Architects Pte Ltd (Singapore).<br/>Biểu hiện tính BD:<br/>Các căn hộ được thông thoáng và chiếu sáng 2-3 mặt → khai thác hướng nắng và gió phù hợp với khí hậu nhiệt đới.</p>  |

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <p>Cung VH Lao động Hữu nghị (Hà Nội)<br/>KTS G.G.Isakovich (Liên Xô, Nga).<br/>Biểu hiện tính BD: Hàng cột đỡ mái bao quanh công trình như hàng cột hiên đỡ mái đình; góc mái uốn cong gọi lại góc đầu đao; họa tiết hình kỷ hà trên các cửa sổ. Có sự tham gia của KTS và họa sĩ VN</p>                                                                |
|    | <p>Bảo tàng Hồ Chí Minh (Hà Nội được hoàn thành XD năm 1990)<br/>KTS G.G.Isakovich (Liên Xô, Nga).<br/>Biểu hiện tính BD: Khối trung bày đặc gọi lại diện mái lớn như ngôi đình; Hàng cột bao quanh như hàng hiên; Nhấn mạnh các góc nhà như đầu đao (nhưng ngược với VH truyền thống tránh góc đao đình).</p>                                           |
|   | <p>Thư viện và Bảo tàng Quảng Ninh (hoàn thành XD năm 2013)<br/>KTS Salvador Perez Arroyo (Tây Ba Nha)<br/>Biểu hiện tính BD: Mặt nhà bọc kính đen bóng gợi hình ảnh than đá (sản phẩm Quảng Ninh) → tinh thần BD mới. Tuy nhiên hoạt động khai thác than không nằm ở Tp Hạ Long. Cũng không quan tâm đến hình ảnh vịnh Hạ Long (là Di sản thế giới)</p> |
|  | <p>Bảo tàng Hà Nội (hoàn thành XD năm 2010)<br/>Thiết kế: Liên danh GMP - ILAG (Đức)<br/>Biểu hiện tính BD: Cấu trúc khối kim tự tháp ngược vươn ra ở trên cao → như mái hiên đưa ra nhưng không có hàng cột hiên và trái ngược với cấu trúc tr.thông (chủ về tĩnh tại, ổn định)</p>                                                                     |
|  | <p>Trung tâm hội nghị quốc gia Mỹ Đình (hoàn thành XD năm 2006)<br/>KTS Meinhard Von Gerkan và Nikolaus Goetze (GMP - Đức).<br/>Biểu hiện tính BD: Ý tưởng tạo hình là "Sóng biển Đông" (nhưng Hà Nội không có biển). Hàng cột biên (ở 2 mặt bên) như hàng hiên, nhưng mái uốn song lớn gợi cảm giác như mái tôn fibrocement phóng to.</p>               |
|  | <p>Nhà Quốc hội VN (hoàn thành XD năm 2014)<br/>KTS Meinhard Von Gerkan, Nikolaus Goetze, Dirk Heller và Joern Ortmann (GMP - Đức)<br/>Biểu hiện tính BD: Mặt bằng hình vuông, phòng họp hình tròn (trời tròn, đất vuông). Tổng thể gợi hình ảnh bánh chưng, bánh dày (sản phẩm VH nông nghiệp, VH ẩm thực → không phù hợp với ND công năng).</p>        |



Prime Center 53 Quang Trung (Hà Nội)  
 Biểu hiện tính BD:  
 Màu trắng và xanh êm ái với cảnh quan khu vực (mặt hồ, cây xanh, bầu trời, mây trắng).  
 4 mặt nhà giống nhau (dù hướng nắng khác nhau)  
 Máng kính lớn không có cấu trúc chắn nắng



Bitexco Financial Tower (Tp.HCM)  
 KTS Carlos Zapata và Jean - Marie Duthilleul.  
 Biểu hiện tính BD:  
 Mô phỏng hình tượng bông sen - nhưng bị sai lệch về tỷ lệ hình khối (giống búp măng nhiều hơn).  
 Hoa sen, hoa súng đều không phải đặc trưng của Tp.HCM.  
 Hình khối bọc kính kiểu hiện đại quốc tế - không phù hợp khí hậu nhiệt đới.  
 Dùng công nghệ và VL hiện đại nhằm phản ánh tinh thần BD mới - là biểu tượng sự năng động của Tp.HCM trong thời kỳ hội nhập.

## 1.5. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC

### 1.5.1. Các công trình nghiên cứu trên thế giới

Trong lịch sử từ xa xưa, phương Tây với nền tảng VH Thiên chúa giáo luôn tự coi mình là hiện thân của văn minh nhân loại, nên khái niệm “bản địa” xuất hiện khi các nước phương Tây bắt đầu khám phá thế giới bên ngoài châu Âu và chinh phục thuộc địa ở châu Mỹ, châu Phi, châu Á. Phương Tây tìm hiểu VH và ngôn ngữ bản xứ của các thuộc địa vì sự khác biệt, mới lạ, nhằm mục đích truyền giáo và thôn tính lãnh thổ - chứ không vì chân giá trị. Vì vậy, nghĩa gốc ban đầu của “bản địa”, “bản xứ” chỉ gặp trong các lĩnh vực dân tộc học, ngôn ngữ học (Vernacular = tiếng bản xứ, thổ ngữ, phương ngữ), phản ánh cái nhìn “từ bên ngoài” (của người Âu) và lập trường “lấy châu

Âu làm chuẩn” (Eurocentrism) để xem xét. Theo đó, “kiến trúc BD” là kiến trúc vốn có của dân cư bản xứ (để phân biệt với kiến trúc chính thống do người Âu XD theo hình mẫu của chính quốc - sau này có sự thích ứng với địa phương thì được gọi là kiến trúc thuộc địa). Đây là luồng quan điểm mang tính lịch sử, có phần “đóng” cứng và cực đoan - theo đó kiến trúc BD bị khu biệt hóa về không gian, thời gian và chủ thể. Sau 2-3 thế kỷ, mặc dù các thuộc địa đều đã được độc lập, song cách nhìn nhận mang tính “thực dân” như vậy vẫn tiếp tục được duy trì cho đến gần đây. Hiện nay, “kiến trúc BD” đa phần được hiểu là nền kiến trúc “không chính thống”, ít nhiều còn lạc hậu, khác với những kiến trúc “tiêu chuẩn”,... ở các nước đang phát triển (mà hầu hết là các thuộc địa cũ) - để phân biệt với nền kiến trúc hiện đại của phương Tây được xem là chuẩn mực. Tất nhiên là phạm vi về thời gian đã được mở rộng hơn so với trước - đó không chỉ là kiến trúc của quá khứ đã lùi xa mà có sự tiếp nối đến KTĐD.

Bên cạnh đó, đến cuối thế kỷ XX cũng đã xuất hiện những quan điểm “cởi mở” hơn về không gian và thời gian, “dân chủ” hơn về chủ thể - coi “kiến trúc BD” là “kiến trúc địa phương”, không chỉ ở thuộc địa cũ mà cả các khu vực ngoại vi, xa các trung tâm đầu tàu của văn minh hiện đại (nên chậm phát triển hơn). Như vậy kiến trúc dân gian tại các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo ở châu Âu cũng chính là KTBD của các nước phương Tây. Theo quan điểm này, “kiến trúc BD” là những kiến trúc nguyên mẫu BD, do người dân XD theo kinh nghiệm và các mô thức dân gian được cộng đồng chấp nhận, bằng nguồn lực (VL và kỹ thuật) sẵn có tại chỗ mà không có bàn tay chuyên môn của KTS. Các kiến trúc BD như vậy có sự phát triển theo thời gian, phản ánh bối cảnh MT, VH và lịch sử địa phương - thậm chí cũng có giá trị như những di sản tổng thể, di sản VH bên cạnh các di sản kiến trúc cổ đại, cổ điển, có thể được hiện đại hóa, thích ứng hóa để đáp ứng các yêu cầu đương đại.

Trong lĩnh vực bảo tồn di sản, Đại hội đồng ICOMOS họp tại Mexico (10/1999) đã thông qua Hiến chương về các di sản XD bản xứ (Charter on the Built Vernacular Heritage) [114] - để bổ sung cho các Hiến chương Athens (1931) và Venice (1964) về bảo tồn và trùng tu. Cái “bản xứ” ở đây được hiểu không chỉ là công trình kiến trúc, mà gồm cả tính cách của vùng miền, ĐP, các phương thức XD và sử dụng của cộng đồng, trình độ tay nghề và kỹ thuật truyền thống (kể cả không chính thống). Đây là

luồng quan điểm hiện đại tương đối “mở”, có phần ôn hòa và linh hoạt, chấp nhận tính diễn tiến liên tục, đề cao mối liên hệ với cuộc sống và với cộng đồng.

*Bảng 1.4 Quan điểm của chuyên gia về các khía cạnh của kiến trúc BD*

| Quan điểm của các nhà nghiên cứu | VLXD và CN truyền thống | Đáp ứng nhu cầu con người | VH cộng đồng, truyền thống | Phù hợp điều kiện kinh tế | Tự phát, không chuyên | Phù hợp khí hậu và MT | Thích ứng với hiện tại |
|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Paul Oliver                      | X                       | X                         |                            | X                         |                       |                       |                        |
| A.Rapoport                       | X                       | X                         | X                          | X                         | X                     | X                     |                        |
| Baker                            | X                       | X                         | X                          | X                         |                       | X                     |                        |
| Porter                           | X                       | X                         |                            |                           | X                     |                       |                        |
| Allsopp                          | X                       | X                         |                            | X                         |                       |                       |                        |
| Allen Noble                      |                         |                           |                            |                           | X                     |                       |                        |
| Ashok Lall                       | X                       |                           | X                          |                           |                       | X                     | X                      |
| L.Asquith & M.Vellinga           |                         |                           | X                          |                           |                       |                       | X                      |
| Natalia Kostelnikova             | X                       |                           |                            |                           |                       |                       | X                      |
| S.Brand                          |                         |                           | X                          | X                         |                       |                       | X                      |
| S.Murakami & T.Ikagawa           | X                       |                           |                            | X                         |                       | X                     |                        |
| Z(John) Zhai<br>J.M.Previtali    |                         |                           | X                          | X                         |                       | X                     |                        |
| Wikipedia                        | X                       |                           |                            | X                         | X                     |                       | X                      |
|                                  | <b>9/13</b>             | <b>5/13</b>               | <b>6/13</b>                | <b>8/13</b>               | <b>4/13</b>           | <b>5/13</b>           | <b>5/13</b>            |

Điều đó cho thấy giới kiến trúc phương Tây đang có sự quan tâm rất lớn và đa dạng đến việc tạo dựng mối liên hệ với quá khứ, với cái “vốn có từ trước ở ĐP”. Và không phải tất cả đều được gọi chung bằng một từ “bản địa”, “BD hóa” - mà được diễn đạt bằng nhiều cách, tùy theo ngữ cảnh, quan điểm, cách tiếp cận và ở các cấp độ

khác nhau. Có thể thấy trong vấn đề này giới học thuật chuyên nghiệp đã đi rất xa so với các chủ nhân không chuyên của “kiến trúc BD”. Bảng 1.4 thể hiện sự đa dạng quan điểm về các khía cạnh của kiến trúc BD - trong đó được quan tâm nhiều nhất là các khía cạnh Kỹ thuật - VL, Kinh tế (thuộc VC BD), và VH cộng đồng (là tinh thần BD).

Công trình nghiên cứu ở nước ngoài chủ yếu là những nghiên cứu riêng lẻ (Case Studies) về một số loại hình kiến trúc BD cụ thể ở một địa phương xác định. VD: Thomas Hubka nghiên cứu về kiến trúc các thánh đường Do Thái ở Đông Âu và kiến trúc nông trại ở New England (Mỹ).

Paul Oliver thì nghiên cứu tổng quát trên phạm vi rộng - nhưng đặc biệt quan tâm đến kiến trúc BD châu Phi. Mục tiêu trước hết là làm rõ những đặc điểm và giá trị của chúng để duy trì quỹ kiến trúc BD hiện còn; cao xa hơn thì có thể phát huy những bài học từ quá khứ (chủ yếu là kinh nghiệm về thích ứng với khí hậu và truyền thống BD) cho sự phát triển MT XD bền vững. Nhìn chung, các nghiên cứu ở phương Tây không nhằm phục vụ việc mô phỏng trực tiếp hình thức BD cho các công trình hiện đại (có lẽ do MT XD đã ổn định và minh bạch nên không có nhu cầu). Trong khi đó, nhiều dự án thực tế ở phương Đông thường đặt ra yêu cầu “BD hóa” hình thức kiến trúc - VD: các khu nghỉ dưỡng (ở khu vực Đông Nam Á) và một số dự án nhà ở cho thổ dân BD (ở Úc), nhà tập thể cho người dân địa phương (theo kiểu Thổ lâu ở Phúc Kiến, Trung Quốc).

Một số tác giả nghiên cứu tập trung vào những khía cạnh của kiến trúc BD nói chung ở cấp độ vĩ mô (không giới hạn về vị trí địa lý và dân tộc). Tiêu biểu và đi tiên phong là Amos Rapoport với sách “House Form and Culture” (1969) [146] về mối liên hệ giữa hình thức kiến trúc nhà ở dân gian trong vành đai nhiệt đới với VHBD - thông qua chủ thể là tộc người. Cũng về khía cạnh VH-XH, sau này ông còn có bài “Vernacular Architecture and the Cultural Determinants of Form” (2003), và sách “Socio-cultural Aspects of Human Environmental Research” (2011).

Có vai trò đáng kể nhất và nghiên cứu toàn diện nhất là Paul Oliver với những sách chuyên khảo quan trọng như “Dwelling - The House across the World” (1987), “Encyclopedia of Vernacular Architecture of the World” (1997)[134] , và “World Atlas of Vernacular Architecture” (2005). Đây là những sách rất kinh điển, cung cấp

những kiến thức có tính chất nền tảng - được tham chiếu, trích dẫn trong hầu hết các nghiên cứu ở nước ngoài về kiến trúc BD. [101] , [134]

### 1.5.2. Các công trình nghiên cứu tại VN

Trong nghiên cứu VHVN nói chung và KTVN nói riêng, cách nói, viết “VH BD, bản xứ” là của các nhà truyền giáo, nghiên cứu dân tộc học người phương Tây, đến VN cùng với sự xâm chiếm thuộc địa của thực dân (trực tiếp là Pháp - trong thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX). Một số nhà nghiên cứu (VD: H.Parmentier, L.Bezacier,..) đã quan tâm khảo sát và vẽ ghi các kiến trúc đình, chùa truyền thống của người Việt (mà họ gọi là “kiến trúc BD”).

Trong những năm 1970-80, các học giả VN đã có nhiều nghiên cứu về VH dân gian, kiến trúc truyền thống, nhưng không dùng chữ “bản địa” vì đó chính là VH của dân tộc mình, kiến trúc của đất nước mình. Khái niệm “bản địa” và vấn đề “BD hóa” chỉ xuất hiện trở lại ở thời kỳ “mở cửa” từ những năm 1990-, khi một loạt tư liệu ghi chép và công trình nghiên cứu từ trước năm 1954 của người Pháp (Paul Duimer, Pierre Gourou, Georges Condominas,..) được dịch ra tiếng Việt. Lúc này, giới nghiên cứu trong nước bắt đầu đề cập đến các vấn đề được gọi là “bản địa” (VD: yếu tố BD, giá trị BD, VHBĐ) chủ yếu là trong lĩnh vực Dân tộc học, VH học - về các yếu tố, giá trị đã không còn nữa (nên không thể gọi là “truyền thống”).

Trong bối cảnh đó, hoàn toàn dễ hiểu khi phương châm của UIA tại Tuyên ngôn Bắc Kinh 1999 (“The localisation of modern architecture and the modernisation of local architecture is a common approach to be shared by all the progress towards architectural proliferation” [160] ) đã được chuyển ngữ thành khẩu hiệu “BD hóa kiến trúc hiện đại song song với hiện đại hóa kiến trúc BD”. Và từ những năm 2000-, thì giới kiến trúc bắt đầu quan tâm đến “tính BD” và vấn đề “BD hóa” - như một hướng tiếp cận mới với khái niệm “BS dân tộc” (đang bế tắc) để vận dụng cụ thể hóa vào kiến trúc. Về mặt khoa học, dường như có sự kế thừa các quan điểm của phương Tây - tuy có phần khách quan hóa, nhưng vẫn là những góc nhìn “từ bên ngoài”. Điều đáng nói là do đề cập đến những đối tượng có nguồn gốc, chủ thể và mục đích khác nhau - nên kiến trúc hiện đại (của phương Tây) được BD hóa chủ yếu là để thích ứng với khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, còn kiến trúc BD (của VN) thì được hiện đại hóa chủ yếu là về kết

cầu và VL. Vì vậy, xét về tính chất và BH thì lại hình thành 2 dòng chảy riêng rẽ - ngược chiều nhau mà không hội tụ được ở một cái đích chung.

Nhìn chung, nghiên cứu của các tác giả trong nước hầu hết tập trung vào mối liên hệ giữa các nhân tố BD nguồn (là điều kiện khí hậu TN và MT VH-XH) với các đặc điểm của kiến trúc dân gian, kiến trúc truyền thống (là kiến trúc “bản địa” của VN) - với các khía cạnh và mức độ khác nhau:

- Về tiến trình phát triển kiến trúc nói chung: có các sách, giáo trình Lịch sử KTVN của các tác giả Ngô Huy Quỳnh [54] , Vũ Tam Lang,..., của các trường ĐH và của Hội KTS VN (chủ yếu mang tính chất khảo tả kiến trúc theo một công thức chung và liệt kê công trình theo các thời kỳ, triều đại).

- Về kiến trúc nhà ở dân gian: Nguyễn Cao Luyện (*“Từ những mái nhà tranh cổ truyền”*, 1977), Nguyễn Khắc Tụng (*“Nhà cửa các dân tộc trung du miền Bắc VN”*, 1978), Chu Quang Trứ (*“Kiến trúc dân gian truyền thống VN”*, 2003). Về kiến trúc đình, chùa truyền thống: Nguyễn Cao Luyện (*“Chùa Tây Phương - một công trình kiến trúc cổ độc đáo”*, 1977), Trần Lâm Biền (*“Chùa Việt”*, 1996), Hà Văn Tấn và Nguyễn Văn Kự (*“Đình VN”*, 1998),.. Từ năm 2017, Viện Bảo tồn di tích (Bộ VH-TT) bắt đầu xuất bản bộ sách giới thiệu kiến trúc một số đình, chùa, đền, nhà thờ,.. tiêu biểu (lấy từ quỹ tư liệu khảo sát và vẽ ghi).

- Về vấn đề BS trong kiến trúc: hội thảo “Toàn cầu hóa và bản sắc trong kiến trúc” của Hội KTS VN (4/2001) [35] ; các tuyển tập *“Bàn về vấn đề dân tộc và hiện đại trong KTVN”* của Viện Nghiên cứu kiến trúc (1994 và 1999). Từ những năm 1990- đã có nhiều ý kiến về việc nên tìm kiếm BS kiến trúc trong nhà ở dân gian hơn là trong các đình chùa truyền thống (Huỳnh Lắm), nên quan tâm đến đặc điểm các vùng miền, các dân tộc khác nhau thay vì một BS chung cho cả nước (Đàm Trung Phường, Nguyễn Khắc Tụng, Nguyễn Thúc Hoàng). 20 năm sau (2019), Vũ Hiệp [20] có sách *“Nghệ thuật dưới góc độ di truyền”* nêu giả thuyết về sự liên hệ giữa các đặc trưng nghệ thuật BH tính dân tộc và bộ gen sinh học của người Việt, phác họa 32 cặp “mã gen” nghệ thuật (cho cả kiến trúc) trong sự phối hợp với 64 quẻ của Kinh dịch - tuy nhiên chưa được kiểm chứng về khoa học và không thể giải đáp được sự biến đổi các đặc trưng theo vùng miền, ĐP.

- Về BS đô thị như là BSDP, môi cảnh BD cho kiến trúc trong MT đô thị: trong những năm 2000-2010, GS.TS Hoàng Đạo Kính có chuỗi bài viết nhận diện cụ thể BS của một số đô thị (Huế, Đà Lạt, Hà Nội, Tp.HCM, Thanh Hóa, Hội An, Buôn Mê Thuột,..) - có giá trị định hướng cho việc bảo tồn quỹ di sản kiến trúc - đô thị và phát triển đô thị có BS. [35] .

- Về quan hệ giữa kiến trúc và khí hậu: Nguyễn Huy Côn (“Khí hậu - Kiến trúc - Con người”, 1985 [1] và “Kiến trúc và môi sinh”, 2004 - con người sinh sống ở đâu thì thích ứng với khí hậu ở đó, và từ nhận thức về khí hậu mà làm kiến trúc cho phù hợp [2] ); Hoàng Huy Thắng (về kiến trúc nhiệt đới ẩm); Phạm Đức Nguyên (“Kiến trúc sinh khí hậu”, 1997) [46] đây là các tác giả chuyên nghiên cứu về khía cạnh vật lý kiến trúc, chủ yếu vẫn dựa trên sự phân vùng khí hậu XD một cách đại thể. Năm 2006, Trần Quốc Thái có Luận án TS “Kiến trúc bền vững từ góc độ thích ứng khí hậu ĐP” tiếp cận yếu tố khí hậu địa phương theo quan điểm bền vững. [58] .

- Về quan hệ giữa kiến trúc và VH truyền thống: có các luận án của TS Nguyễn Đình Toàn (“*Những nhân tố TN và truyền thống VH bản địa trong kiến trúc thời Pháp thuộc*”, 1998 [58] ) và của TS Khuất Tân Hưng (“*Mối liên hệ giữa VH và kiến trúc nhà ở dân gian vùng đồng bằng Bắc bộ*”, 2007 [24] ). Tuy nhiên, yếu tố VH cũng mới được tiếp cận một cách đại thể theo cách phân vùng VH lớn - và chưa có nghiên cứu nào đề cập đến mối liên hệ từ VH của quá khứ đến KTĐD.

Chỉ có một số ít nghiên cứu về việc chuyển hóa các đặc trưng VH-XH truyền thống vào kiến trúc - cụ thể là BD hóa các công trình biểu diễn (là loại hình có nguồn gốc phương Tây) để phục vụ các hình thức sân khấu dân gian đặc thù có tính BD. Theo hướng này có luận án của TS Nguyễn Trí Thành (“*Yếu tố VH trong kiến trúc công trình biểu diễn ở Việt Nam*”, 2004) [60] đề cập đến mối quan hệ cộng sinh giữa công trình biểu diễn và MT VH-XH của địa điểm; tổ chức chuỗi không gian chuyển tiếp giữa môi cảnh đô thị và khung cảnh sân khấu. Trước đó có các luận án của TS Lê Quân (“*Tổ chức không gian kiến trúc nhà hát chèo*”, 1997) [53] và của TS Lê Quang Hải (về công trình biểu diễn kịch hát truyền thống, 1977) - nhưng chỉ tập trung chủ yếu vào không gian sân khấu và khán phòng.

Ngoài ra, luận án của TS.Vũ Đức Hoàng [18] đã tổng kết vấn đề khai thác các

yếu tố đặc trưng của địa điểm (các yếu tố cảnh quan TN và VH-XH bản địa) nhằm tạo dựng BS kiến trúc cho các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển Bắc Trung bộ.

### **1.5.3. Những vấn đề cần giải quyết trong luận án**

Nhìn chung, các nghiên cứu đã thực hiện ở VN tuy bàn nhiều về BSDP trong kiến trúc, nhưng chưa có sự đối chiếu và liên hệ với các nghiên cứu trong lĩnh vực VH học về BSVH của dân tộc (theo chủ thể), của địa phương (theo vùng miền). Đa số các quan điểm và kết luận là sự nhận định chủ quan và một chiều của người trong cuộc mà thiếu tính khách quan của người ngoài cuộc. Mặc dù các chuyên gia đều thống nhất khẳng định cần phát huy BS đã có - song BS ấy là gì và được BH như thế nào thì vẫn còn nhiều khác biệt. Nhiều ý kiến đề cập quá sâu vào chi tiết cụ thể, một số lại chỉ nói chung chung, một số khác mang tính chất tổng kết lịch sử. Nhiều tác giả không phân định rõ các yếu tố định tính và định hình của vấn đề, nên đã đồng nhất BS với các yếu tố, dấu hiệu đặc trưng bên ngoài (tỷ lệ, đường nét, VL, trang trí,..).

Hiện nay, “Văn hoá BD” và “Kiến trúc BD” vẫn được giới nghiên cứu trong nước ngầm hiểu là VH và kiến trúc của người Việt, được dùng để phân biệt, so sánh, đối chứng với các yếu tố VH và kiến trúc du nhập từ bên ngoài (đa số trường hợp là từ phương Tây). VD: “Những nhân tố TN và truyền thống VH bản địa trong kiến trúc thời Pháp thuộc” (Nguyễn Đình Toàn, 1998) [58] ; “Kiến trúc BD VN trong thế giới đương đại” (Doãn Minh Khôi, 2014) [31] tuy nhiên, việc nhận diện cái BD nào là “gốc” (chưa bị ảnh hưởng từ bên ngoài - thực chất là cái dân gian, truyền thống của thời kỳ phong kiến) hay là “mới” (đã có sự giao thoa và tiếp biến, của thời kỳ cận đại, hiện đại) lại không được rõ ràng, cũng như không chỉ ra cái BD nào là tính chất xuyên suốt các thời kỳ để tiếp nối đến đương đại.

Từ đó, nghiên cứu của Luận án tập trung vào giải quyết những nội dung sau:

- 1/ Hệ thống hóa lý luận và nhận thức về tính BD trong kiến trúc ĐĐ.
- 2/ Làm rõ các phương thức và khía cạnh BH của tính BD trong kiến trúc.
- 3/ XD hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong kiến trúc ĐĐ.
- 4/ Nâng cao hiệu quả biểu hiện tính BD trong kiến trúc ĐĐ Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM**

### **2.1. QUAN ĐIỂM VÀ CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU**

#### **2.1.1. Quan điểm về tính bản địa**

“Tính bản địa” nghe rất quen thuộc vì có thể đã được dùng khá phổ biến - nhưng xét về mặt hình thức của ngôn ngữ thì là một từ mới - ít nhất là trong tiếng Việt (là từ ghép: “tính chất” + “bản địa”). Đồng thời xét về mặt ngữ nghĩa, thì “tính bản địa trong kiến trúc” là một khái niệm mới / thuật ngữ mới biểu hiện cụ thể hóa mối quan hệ thống nhất giữa Thiên nhiên, Kiến trúc và Con người trong phạm vi một địa phương, xem điều đó như một thuộc tính của kiến trúc trên cơ sở sự phối hợp và thống nhất các yếu tố nguồn gốc của môi trường TN (là cái thiên tạo, tiền định) và môi trường VH-XH (cái nhân tạo, thích ứng hóa). Về mặt khoa học, cách hiểu như vậy sẽ giúp phân biệt rõ ý nghĩa và ngữ cảnh của “bản địa” (là tính từ bỏ nghĩa, chỉ nguồn gốc của một đối tượng cụ thể) và “tính bản địa” (là danh từ, chỉ một thuộc tính chung) để sử dụng trong nghiên cứu và lý luận - phê bình được chính xác hơn.

Việc định nghĩa “tính bản địa” một cách chuẩn xác thuộc về chuyên môn của các nhà ngôn ngữ và địa lý nhân văn. Trong luận án này, có thể hiểu một cách ngắn gọn và nôm na (nhưng không kém phần khái quát - và quan trọng hơn cả là đúng với vị thế chủ thể của người Việt): tính BD (tính chất “vốn có ở địa phương”) là thuộc tính của các sự vật / hiện tượng có mối liên hệ nguồn gốc với địa phương, biểu hiện qua những dấu hiệu đặc thù, được nhận biết cụ thể. Tính BD như vậy phản ánh mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa các điều kiện TN và truyền thống VH riêng có tại địa phương với các sản phẩm do con người ở đó tạo ra - tức là biểu hiện bản sắc VH địa phương như là kết quả được chọn lọc bởi các môi trường STTN và STNV trong một địa bàn xác định. Với thực tế là các yếu tố VH-XH ngày càng tăng trưởng và cộng hưởng mạnh mẽ, thì tính BD / bản sắc địa phương trong kiến trúc phản ánh sự chi phối của các đặc trưng VH đối với kiến trúc trong phạm vi và môi cảnh của địa phương.

“Tính bản địa” và “bản sắc địa phương” trong kiến trúc như 2 phương diện thống nhất của vấn đề biểu hiện cụ thể hóa bản sắc VH bằng các công cụ và ngôn ngữ kiến trúc, theo những cách thức thích ứng và phù hợp với môi trường STTN và STNV của

địa phương. Trong đó, “bản sắc địa phương” là kết quả của góc nhìn “từ bên trong”, có sự liên hệ / đối chiếu với bản sắc VH chung của tộc người; còn “tính bản địa” là kết quả của góc nhìn “từ bên ngoài”, hướng vào những đặc điểm riêng / khác biệt để nhận diện kiến trúc ở đó. Hai góc nhìn này bổ sung cho nhau - vì người ở bên ngoài có thể chưa hiểu rõ bản chất nhưng dễ thấy được những dấu hiệu / hiện tượng cá biệt; còn người ở bên trong thì hiểu nguồn gốc nhưng không dễ để thoát khỏi lối nghĩ đã quen thuộc / chấp nhận sự thay đổi. Vì vậy, không thể trông chờ các KTS ngoại quốc sẽ tìm ra những biểu hiện hiện đại hóa cái bản địa, hay bản địa hóa cái hiện đại theo cách của họ - mà chính người Việt chúng ta cần vượt thoát được về tư tưởng để khách quan hóa tư duy, nhìn đa chiều hơn vào bản chất của vấn đề (vào cả những góc khuất và góc tối) để làm chủ kiến trúc của mình ngay trên đất nước mình.

Với quan điểm là “tính bản địa” cũng tương đồng với “bản sắc địa phương” (cũng như chuỗi liên hệ: tính BĐ = tinh thần bản địa = tinh thần của địa phương = bản sắc địa phương), và Bản sắc = Bản chất / bản thể (chỉ tính chất cố hữu, ở bên trong) + Sắc thái / sắc độ (chỉ mức độ biểu hiện ra bên ngoài) - thì cấu trúc của vấn đề tính BĐ trong kiến trúc cũng tương tự như của “bản sắc”, tức là bao gồm Nội hàm (ý niệm khái quát) và Ngoại diện (biểu hiện cụ thể).

- Nội hàm: Hán tự 內函 = Cái hàm chứa bên trong - là quan điểm của luận án về “bản địa” và “tính bản địa” trong kiến trúc. Tiếng Anh: Content.

- Ngoại diện: Hán tự 外面 (phần thể) / 外面 (giản thể) = Mặt ngoài, vẻ ngoài - là cái biểu hiện ra bên ngoài. Tiếng Anh: Appearance / External / Outward show.

- “Ngoại diện” như vậy khác với “ngoại diên” (Hán tự 外衍). Ngoại diên là phạm trù của triết học, được xếp cùng cặp và đối lập với “nội hàm” - là tập hợp toàn bộ các đối tượng có đặc điểm / tính chất được nêu trong nội hàm. Với vấn đề “tính BĐ trong kiến trúc” thì ngoại diên của khái niệm là tất cả các công trình có tính BĐ - tức là kiến trúc BĐ nói chung (như đối tượng nghiên cứu của phương Tây). Còn ngoại diện là những yếu tố, thành phần kiến trúc trực tiếp biểu hiện tính BĐ trong công trình, một cách cụ thể và chi tiết.

- Tính BĐ trong kiến trúc là một tính chất chung phổ biến, nhưng biểu hiện cụ thể của tính BĐ thì có thể thay đổi theo không gian và thời gian - trong đó những yếu

tổ bất biến thì đã được xác định, còn những yếu tố khả biến thì phụ thuộc vào phạm vi địa phương và các yếu tố ảnh hưởng nên khó xác lập được cụ thể. Vì vậy, nghiên cứu của luận án về biểu hiện của tính BD trong kiến trúc sẽ tập trung vào làm rõ mối quan hệ chi phối / cơ chế chuyển hóa từ nội hàm (là ý niệm / cấu trúc chiều sâu) đến ngoại diện (là biểu hiện / cấu trúc bề mặt) - tức là các phương thức biểu hiện và cấu trúc biểu hiện của tính BD.

### 2.1.2. Cách tiếp cận nghiên cứu

Bản chất của kiến trúc được hiểu là sự kiến tạo cấu trúc một cách logic và nghệ thuật. Nguyên lý kiến tạo trong kiến trúc (Architectonic) là đảm bảo sự thống nhất giữa bộ 3 yếu tố Vật liệu (tính chất cơ lý và chất cảm), Kết cấu (cấu trúc và khả năng chịu lực), Hình khối (hình dạng và không gian) với nhau - và với các yêu cầu đặc thù của kiến trúc về Chức năng sử dụng (đáp ứng nhu cầu hoạt động của con người) và Biểu đạt thẩm mỹ (bằng ngôn ngữ hình thức / thị giác).

Trong quá khứ, kiến trúc dân gian và kiến trúc truyền thống luôn BH tính BD rất rõ nét - hệ quả tất yếu bởi tác động song trùng của các yếu tố STTN và STNV. Ngày nay, hệ STNV ngày càng lớn mạnh và có phần lấn át STTN - thì việc BH và cảm nhận tính BD trong kiến trúc lại phụ thuộc vào ý đồ tạo hình và giải pháp thiết kế, trở thành vấn đề được quyết định bởi ý tưởng và tinh thần, được hiện thực hóa bằng ý chí và khả năng của con người. Do đó, sự BH của Tính BD trong khách thể kiến trúc ngày nay cần được xem xét từ góc độ con người (là chủ thể tạo dựng và chủ thể cảm nhận), mang tính đại diện cho cộng đồng (với số lượng lớn, cần có sự đồng thuận). Vì vậy, luận án tiếp cận vấn đề này một cách tổng hợp - bắt đầu từ các góc nhìn nhân học và XH học (về đại thể), VH học và ngôn ngữ học (ở các khía cạnh cụ thể), sau đó phối hợp lại bằng tư duy Cấu trúc luận (bởi bản chất của kiến trúc là một hệ thống các cấu trúc).

Góc nhìn **nhân học** nhìn nhận kiến trúc thông qua các khía cạnh của con người với vai trò chủ thể. Nhân học cổ điển đề cao con người lý tưởng (theo hình mẫu của thượng đế), rồi đến con người điển hình (có tính đại diện). Nhân học hiện đại chú ý tới con người thực tế, hiện thực (với những đặc điểm thể chất, nhu cầu, tâm lý, tinh thần, tình cảm, ý thức, tính cách,.. khác nhau) - phù hợp hơn với nhận thức về bản chất của

kiến trúc (là sự tổng hòa các mặt đối lập), gắn kết các sự vật, ý nghĩa và giá trị trong cuộc sống với nhau. Với sự tích lũy và củng cố MT STNV, con người cũng thay đổi về thể chất, phát triển về tinh thần và ngày càng ít lệ thuộc vào TN. Nhu cầu đa dạng và cao cấp hơn; kinh nghiệm, nhận thức và cảm nhận phong phú hơn. Sự nhìn nhận vấn đề BĐ, BS và cách thức BH cũng khác nhau giữa người “nhìn từ ngoài vào” và người “nhìn từ trong ra”, giữa thế hệ trước và thế hệ sau.

Góc nhìn **XH học** xuất phát từ tập tính XH của con người như là tổng hòa cái sinh học và cái XH. Nhu cầu của con người bộc lộ qua thái độ và hành vi; ý thức và tập quán XH chi phối cách BH và ứng xử. Ứng xử XH phản ánh ý đồ, nguyện vọng và mong muốn của các nhóm XH. Nhu cầu XH có tính phổ biến, tính chiều hướng - được nhận thức qua việc nghiên cứu các hiện tượng ứng xử XH ở các mức độ khác nhau. Nhu cầu về kiến trúc thể hiện qua cách con người tạo dựng “nơi chốn” (“chốn ở”, “tổ ấm”) cho mình, với các giải pháp được định hình trong quá trình thử nghiệm lâu dài và được thừa nhận như những kiểu mẫu, mô thức phổ biến trong cộng đồng. Nhìn nhận từ góc độ XH học giúp nắm bắt sự cảm nhận của cộng đồng để phát huy những kinh nghiệm từ quá khứ và thực tiễn, trong bối cảnh gia tăng dân số và hội nhập đang làm thay đổi MT VH-XH truyền thống.

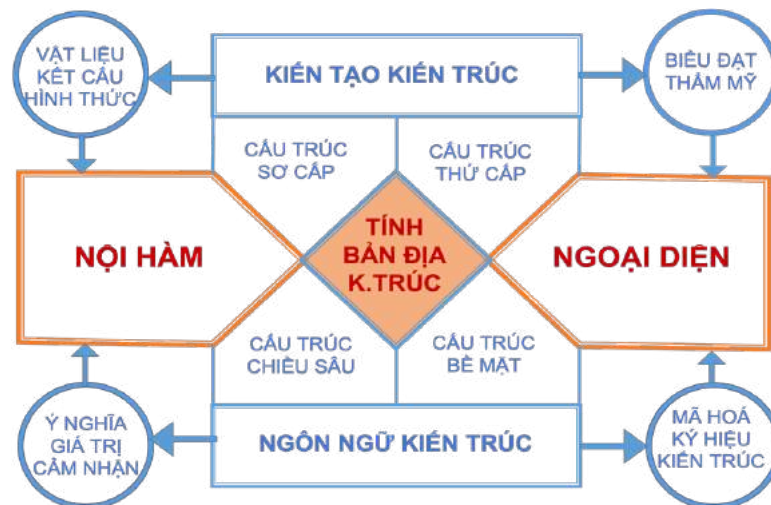
Góc nhìn **VH học** xem xét kiến trúc trong một MT VH xác định, với các mối quan hệ VH tương ứng. Kiến trúc là sản phẩm VH đồng thời là MT vật thể của các hoạt động VH. VH biến đổi theo không gian (ĐP hóa) và thời gian (hiện đại hóa). Dấu ấn địa phương trong tổ chức không gian và hình thức kiến trúc tạo thành hệ thống các dấu hiệu giúp nhận diện tính BĐ trong kiến trúc như là sự cụ thể hóa từ BSVH của tộc người đến BS của cộng đồng ĐP. Đó không phải là đặc trưng riêng của một dân tộc chiếm đa số, mà là đặc điểm chung của các tộc người cùng sống ở địa phương đó. VH không tránh khỏi khủng hoảng, khi BS mất dần đi mà cái mới chưa định hình đủ để thay thế. Cái ngoại lai tác động trực tiếp tới VH tổ chức và VH sinh hoạt, làm sai lệch cả VH ứng xử. Với cơ chế bộ lọc VH, có thể xác lập cái ổn định lâu dài (là BS) và cái khả biến (là nhận thức mới, ý nghĩa mới, BH mới phù hợp với thời đại).

Từ góc độ **ngôn ngữ học**, các biểu hiện của tính BĐ trong kiến trúc được xem xét như một hệ thống ký hiệu của ngôn ngữ thị giác nói chung và ngôn ngữ kiến trúc

nói riêng, với vai trò là công cụ để truyền đạt thông tin về sự liên hệ của công trình với nguồn gốc tự nhiên và nhân văn BD, về sự gắn bó với ngữ cảnh VH-XH địa phương; để truyền đạt ý niệm và tư duy của KTS, để biểu đạt những cảm xúc và nhận thức của con người về các yếu tố làm nên tinh thần BD hay bản sắc địa phương. Việc tiếp cận ban đầu từ các khía cạnh ngữ nghĩa và ngữ dụng (mục 1.1) cũng giúp làm rõ ý nghĩa và ngữ cảnh của các khái niệm liên quan.

Cách tiếp cận như vậy phù hợp với phương pháp chung của nhận thức luận - là phối hợp giữa phân tích và tổng hợp để phát triển tri thức mới. Cách tiếp cận này cho phép xác lập phương thức BH của tính BD trong KTĐĐ thông qua các mối quan hệ với MT STTN (là sự thích ứng với điều kiện TN và những biến đổi của chúng), với MT STNV (là sự tiếp nối ngữ cảnh, sự giao thoa và tiếp biến VH), với các điều kiện cụ thể về VC và kỹ thuật (là sự tương thích với yếu tố kinh tế và trình độ kỹ thuật) - trong đó con người luôn được đặt ở vị trí trung tâm, với vai trò là chủ thể.

### 2.1.3. Cấu trúc luận của vấn đề biểu hiện tính BD trong kiến trúc



Hình 2. 1. Cấu trúc biểu hiện của Tính BD trong kiến trúc

Cấu trúc của một đối tượng bao gồm các yếu tố thành phần và mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Một cách đại thể thì cấu trúc của vấn đề đang xét là sự thống nhất giữa Nội hàm (ý niệm về Tính BD, hay BS địa phương trong kiến trúc) và Ngoại diện (biểu hiện vật chất - hình thể của ý niệm ấy). Cùng với đó là sự liên kết giữa cái nhìn thấy (dấu hiệu / biểu hiện) và cái cảm thấy (tính chất / ý nghĩa) của ngôn ngữ kiến trúc; là mối liên hệ giữa cái bất biến (ổn định) và cái khả biến (có thể thay đổi trong quá trình phát triển) của tạo hình kiến trúc. Các yếu tố thành phần cấu trúc thường được phân

định theo quan hệ đối lập (bảng 2.1), nhưng các quan hệ về cấu trúc thì đa chiều và được thể hiện bằng sơ đồ (hình 2.1).

*Bảng 2. 1. Các thành tố của vấn đề biểu hiện tính BD trong kiến trúc*

| <b>Cấu trúc biểu hiện của tính BD</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nội hàm:<br>Nhận thức / ý niệm về “tính BD trong kiến trúc”                                                                                          | Ngoại diện:<br>Sự biểu hiện tính BD bằng ngôn ngữ kiến trúc                                                                                                |
| <b>Các yếu tố / thành phần</b>                                                                                                                       |                                                                                                                                                            |
| Cái bất biến (ổn định):<br>- Tác động từ các nhân tố BD nguồn (điều kiện TN và truyền thống VH)<br>- Tiếp nối truyền thống<br>- Từ quá khứ / lịch sử | Cái khả biến (thay đổi):<br>- Con người và XH (tiếp biến VH)<br>- Vật chất và kỹ thuật (hiện đại hóa)<br>- Có thời điểm, thời hạn<br>- Hướng tới tương lai |
| Cấu trúc sơ cấp:<br>- Kiến tạo kiến trúc (Vật liệu - Cấu trúc - Hình thể)                                                                            | Cấu trúc thứ cấp:<br>- Hình thức kiến trúc (Phản ánh nội dung, biểu đạt thẩm mỹ)                                                                           |
| Cấu trúc chiều sâu:<br>- Nội dung, tính chất, ý nghĩa<br>Cảm xúc và nhận thức (cái cảm thấy)                                                         | Cấu trúc bề mặt:<br>- Hình thức, dấu hiệu, biểu hiện<br>Thông tin thị giác (cái nhìn thấy)                                                                 |
| <b>Phương thức biểu hiện của tính BD</b>                                                                                                             |                                                                                                                                                            |
| Thông tin BD → Mã hóa → Ký hiệu BD                                                                                                                   | Ký hiệu BD → Giải mã → Cảm nhận BD                                                                                                                         |
| Phương thức mã hóa:<br>- Ấn dụ / Biểu trưng                                                                                                          | Phương thức cảm nhận:<br>- Liên hệ và liên tưởng                                                                                                           |

Nội hàm của vấn đề (khái niệm “tính BD trong kiến trúc”) bao gồm cả khía cạnh định tính (tính chất, ý nghĩa - thuộc cấu trúc chiều sâu) và khía cạnh định hình (quy luật kiến tạo - là cấu trúc sơ cấp), trong đó cái định hình là trung gian hỗ trợ cho sự chuyển hóa từ cái định tính khái quát thành các biểu hiện chi tiết (theo bối cảnh cụ thể của mỗi vùng miền). Với kiến trúc là một nghệ thuật tổ chức hình khối - không gian và được cảm thụ bằng hình thức thị giác - thì các yếu tố định hình (hình thái, cấu trúc,

dạng thức, tương quan, tỷ lệ,..) lại càng có vai trò quan trọng và chủ đạo.

Ngoại diện của vấn đề (BH của “tính BD” trong kiến trúc) liên quan chủ yếu đến các cấu trúc bề mặt và cấu trúc thứ cấp (đồng thời cũng phản ánh cả cấu trúc sơ cấp và cấu trúc chiều sâu) - bao gồm những thành tố bất biến và những thành tố khả biến:

- Các thành tố bất biến là những yếu tố có tính nền tảng, ổn định lâu dài, không phụ thuộc vào thời gian. Chúng bắt nguồn từ cấu trúc sơ cấp / cấu trúc chiều sâu (hình thành dưới tác động thường trực của các nhân tố BD nguồn), chuyển hóa thành cấu trúc bề mặt một cách có định hướng, có chọn lọc; đóng vai trò là những “gen di truyền” đảm bảo sự phát triển liên mạch từ quá khứ đến hiện tại và tiếp nối tới tương lai.

- Các thành tố khả biến là những yếu tố có thể thay đổi dưới ảnh hưởng của các tác nhân mới (có tính thời điểm, có thời hạn), là cái phát sinh thứ cấp trong quá trình phát triển của con người và XH (VD: hệ quả của tiếp biến VH, của sự hiện đại hóa kỹ thuật và công nghệ). Chúng thuộc về cấu trúc bề mặt, phản ánh đặc điểm của thời đại và đóng vai trò trực tiếp trong sự đổi mới các BH cụ thể của tính BD.

Các nhân tố BD nguồn: là những yếu tố nguồn gốc định hình tính BD sẵn có trong các MT STTN và STNV. MT STTN (địa hình, khí hậu, cảnh quan,..) là khách quan tiền định nhưng ngày càng bị lấn át, còn MT STNV (do con người tạo ra) thì được tích lũy ngày càng lớn mạnh, có vai trò ngày càng quan trọng (bao trùm và trực diện với con người), có xu hướng phân lập thành nhiều hệ thống (VH, XH, kinh tế, kỹ thuật, thông tin, pháp lý,..) đan xen, chồng lớp lên nhau. Nhìn nhận từ góc độ phát triển bền vững thì thấy nổi lên vai trò xuyên suốt của các MT VH-XH và VC-KT.

Các nguyên mẫu và kiểu mẫu BD: Nguyên mẫu (Prototype) là các thành phần và yếu tố kiến trúc ghi dấu ấn tác động trực tiếp từ các nhân tố BD nguồn. Nguyên mẫu tiếp tục được hoàn thiện thành các kiểu mẫu (Pattern), tổng kết thành các nguyên tắc (Principle) để sử dụng rộng rãi trong cộng đồng. Là sự chuyển hóa các kinh nghiệm ứng xử với MT TN (chung sống với TN, thích ứng với khí hậu) và MT XH (quan hệ với cá nhân và cộng đồng) thành các kinh nghiệm XD (chọn hướng nhà, cách sử dụng VL, xử lý kết cấu và cấu tạo), được tích lũy qua nhiều thế hệ và tổng kết thành các mô thức, kiểu mẫu (Patterns) của kiến trúc dân gian, kiến trúc truyền thống đã có từ lâu đời, tồn tại lâu dài qua các thời kỳ lịch sử.

## 2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN GỐC BẢN ĐỊA CỦA KIẾN TRÚC

### 2.2.1. Kiến trúc thích ứng với các môi trường STTN và STNV

Đây là luồng quan điểm phổ biến trong lý thuyết nhập môn kiến trúc - về tác động chi phối của các nhân tố BD nguồn (gồm MTTN, địa hình, khí hậu,.. các yếu tố VH-XH và điều kiện VC-KT) để lại dấu ấn BD và BSDP trong kiến trúc.

#### 2.2.1.1. Kiến trúc thích ứng với môi trường STTN

Một cách tổng quát thì địa hình, khí hậu, chế độ mưa, nắng, gió bão, độ ẩm,.. luôn là những yếu tố quyết định hình thái và cấu trúc của kiến trúc dân gian, kiến trúc BD ở mọi địa phương trên thế giới. Kiến trúc thích ứng với các điều kiện của MT STTN sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tiện nghi mà con người cảm nhận khi ở trong công trình, và trải qua nhiều thế hệ thì con người đã biết cách làm nhà như thế nào để đạt được điều đó một cách tốt nhất.

Trong đó, điều kiện địa hình luôn là yếu tố mang tính khách quan tiền định (là cái bất biến của trời đất TN), có liên quan tới những tầm vóc vĩ mô, đại thể (đồi núi, sông hồ,..). Khi bố trí công trình kiến trúc vào địa điểm XD thì con người không thể theo ý muốn chủ quan của mình, mà phải phù hợp với địa hình đã có từ trước. Địa hình liên quan đến điều kiện địa chất tại địa điểm XD, có ảnh hưởng lớn đến độ bền vững, ổn định của giải pháp kết cấu và tính kinh tế của công trình. Vì vậy, nhà cửa tại các vùng địa hình đặc thù đều mang những đặc trưng riêng về hình thái trong cấu trúc không gian và hình thức kiến trúc.

Các yếu tố về địa hình (độ cao, độ dốc, địa mạo, hình thể) trong phạm vi lớn của một vùng miền sẽ trực tiếp quyết định điều kiện thủy văn của các địa phương nhỏ hơn - dẫn tới sự hình thành các điểm cao (đồi, núi), các đường phân thủy, các dòng chảy (sông, suối,..) và các vùng trũng tụ nước (ao, hồ, đầm, phá,..). Theo quan điểm phong thủy - thì đó là thể đất biểu hiện sự vận động “nguyên khí” của TN.

Điều kiện địa hình (kèm theo là thủy văn và thảm thực vật) có tác động điều tiết các yếu tố cụ thể của khí hậu vùng, miền (làm thay đổi hướng gió, nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm,..), tạo thành những *tiểu khí hậu* khác biệt trong phạm vi các địa phương - rồi từ đó con người mới tiếp tục xử lý bằng các giải pháp thích ứng thụ động để tạo thành vi khí hậu trong kiến trúc. Địa bàn cư trú của người Việt từ xưa vốn đã đan xen

với nhiều đồi núi và sông suối - cho nên địa hình và tiểu khí hậu cụ thể của địa phương là những nhân tố BĐ nguồn trực tiếp, sát thực hơn so với các phân vùng địa lý, phân vùng khí hậu nói chung.

Tuỳ theo điều kiện khí hậu của từng vùng miền, từng khu vực mà có những giải pháp kiến trúc thích hợp về định hướng công trình, tổ chức không gian, xử lý cấu tạo, sử dụng VL, màu sắc,.. Kiến trúc ở các vùng khí hậu đặc trưng cũng luôn có những giải pháp đặc thù phù hợp. Xưa nay con người vẫn có thể cư trú ổn định và lâu dài tại những vùng khí hậu khắc nghiệt nhất - chính là nhờ kiến trúc ở đó đã thích ứng được với các yếu tố TN bất lợi.

Hiện nay, biến đổi khí hậu đang diễn ra trên quy mô toàn cầu - nhiệt độ nóng lên (do hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm, đô thị hóa), gia tăng các hiện tượng thiên nhiên, thời tiết cực đoan (El Nino, La Nina, thiên tai, lũ lụt, nước biển dâng,..). Nhiều kiểu mẫu kiến trúc truyền thống và kinh nghiệm XD của quá khứ đã không còn phù hợp. Từ những năm 1990- đã hình thành nhận thức về Phát triển bền vững, tiếp đó là Đô thị bền vững rồi đến Kiến trúc bền vững (thân thiện với MT, ứng phó với biến đổi khí hậu, tiếp nối truyền thống VH, phù hợp với nhu cầu XH và khả năng kinh tế - kỹ thuật). Phương thức hiệu quả là sử dụng các kỹ thuật và công nghệ thích hợp.

Trên phương diện cảnh quan, thì các yếu tố địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu và thủy văn cũng xác lập hệ STTN phù hợp tại mỗi vùng miền, khu vực - vì vậy cũng quyết định diện mạo, khung cảnh MT và các nguồn tài nguyên, VL BĐ. Từ chỗ tận dụng hang động đến chỗ biết làm nhà để ở thì con người vẫn luôn tôn trọng TN, nương theo địa hình, lại sử dụng các VL khai thác tại chỗ - cho nên kiến trúc dân gian luôn hòa hợp với cảnh quan ĐP.

Đến thế kỷ XX, quan hệ hài hòa ấy bị phá vỡ bởi đô thị phát triển ngày càng rộng và thiếu kiểm soát, kiến trúc hiện đại với nhiều loại VL nhân tạo ngày càng lấn át và áp chế TN. Nhìn chung, kiến trúc theo 5 nguyên tắc của Le Corbusier (Nhà trên cột - Mặt bằng tự do - Mặt đứng tự do - Cửa sổ băng - Mái bằng) tưởng như đưa thiên nhiên vào trong công trình - nhưng thực chất chỉ lấy cảnh quan làm nền cho kiến trúc, đặt kiến trúc bên cạnh thiên nhiên để tận hưởng - chứ không tạo ra sự thích ứng, hòa hợp hữu cơ với môi cảnh.



Hình 2. 2. Kiến trúc hữu cơ của F.L.Wright

Trong tình trạng đó, từ đầu thế kỷ XX, kiến trúc Hữu cơ đã quan niệm công trình cần được thiết kế “từ trong ra ngoài” để đảm bảo sự thống nhất về cấu trúc và hòa nhập với khung cảnh TN (*“Kiến trúc phát triển từ trong ra ngoài, trong sự hài hòa với các điều kiện xung quanh”* - F.L.Wright) [170] chủ trương như vậy và luôn đề cao tính TN, tính

nguyên thủy, tính trữ tình và tính địa phương (*“Kiến trúc là nét chấm phá của thiên nhiên. Thiên nhiên là phong nền của kiến trúc. Rời khỏi MT thiên nhiên thì không thưởng thức nổi vẻ đẹp của kiến trúc. Rời khỏi kiến trúc, thì MT lại khuyết thiếu một điểm đặc sắc, sinh động”*), nhưng các công trình của F.L.Wright (hình 2.2) (dù rất hữu cơ từ tổng thể đến chi tiết, giữa bên trong và bên ngoài) lại luôn nhấn mạnh sự đối lập về tính chất và hình thể với cảnh quan xung quanh - nên đúng ra phải gọi là “tương phản hữu cơ”. Có lẽ chỉ có Alvar Aalto (Phần Lan) là thực hiện được thứ kiến trúc “hòa nhập hữu cơ” với cảnh quan [161] .

### 2.2.1.2. Kiến trúc phù hợp với môi trường STNV

Các nhân tố VH-XH và VC-KT được hình thành và tích lũy trong quá trình con người chung sống và tương tác với MT STTN xung quanh; kiến trúc theo đó cũng dần dần định hình các nguyên mẫu BD (Prototypes), từng bước hoàn thiện các kiểu mẫu (Patterns) - rồi được sử dụng phổ biến trong việc tạo dựng MT cư trú mà hình thành các cảnh quan kiến trúc cảnh quan đô thị, và hòa vào cảnh quan VH của ĐP.

Kiến trúc liên quan chặt chẽ với MT STNV tại ĐP. Với chức năng tạo dựng không gian cho con người thì kiến trúc là thành phần VH VC phản ánh trung thực đời sống của cộng đồng dân cư. Kiến trúc là bằng chứng VC cụ thể hóa các đặc trưng của VH ĐP, đồng thời cũng BH những ý nghĩa giá trị tinh thần của cộng đồng ở đó. VH VC và VH tinh thần luôn hòa quyện với nhau trong tính hợp lý và tính tư tưởng của kiến trúc. VH là tiền đề để nảy sinh kiến trúc, kiến trúc lại tạo điều kiện thúc đẩy các

hoạt động VH-XH và phát triển kinh tế - kỹ thuật. Thực tế là qua một vài công trình kiến trúc cũng đủ thấy được các đặc trưng VH và KT-XH của một ĐP.

Môi trường VH-XH của địa phương (với những không chế ràng buộc cụ thể về tập quán, tín ngưỡng, quan hệ, sở hữu, QH, XD,..) hợp thành bối cảnh đặc thù quyết định kiểu kiến trúc tại đó - và kiến trúc đặc trưng ở nơi này thì có thể không phù hợp ở nơi khác. Các điều kiện VH-XH và VC-KT của địa phương là MT thực tiễn để kiểm chứng kiến trúc một cách trực tiếp, thiết thực và hiệu quả nhất. Những gì không đáp ứng nhu cầu hàng ngày, không phù hợp với hoàn cảnh sẽ bị đào thải. Trong quá trình giao thoa và tiếp biến VH, các yếu tố giá trị mới phát sinh từ nơi khác cũng phải thích hợp với dân cư địa phương thì mới được tiếp thu và áp dụng trong kiến trúc.

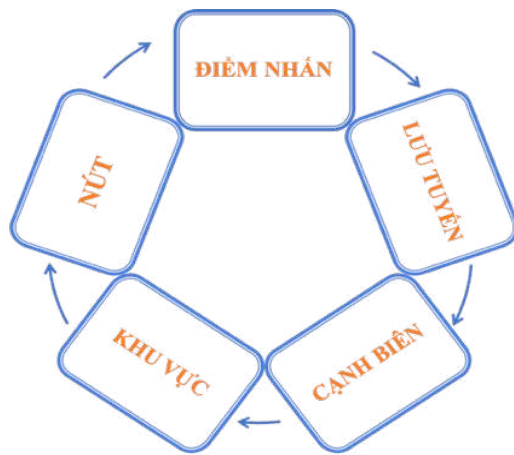
Các môi cảnh (môi trường + cảnh quan) TN và VH-XH có sự thống nhất và chi phối lẫn nhau trong một phạm vi nhất định, hợp thành bối cảnh hay ngữ cảnh đặc trưng của ĐP. Các yếu tố STTN và STNV của địa phương quyết định giải pháp kiến trúc trên cả phương diện chức năng, hình thức và cảm nhận, giúp tạo nên sự khác biệt và bền vững cho kiến trúc.

Sự phản ánh bối cảnh địa phương trong kiến trúc là ND cơ bản trong lý luận của các chủ nghĩa Khu vực (Regionalism) và Khu vực mới (Critical Regionalism), cũng như của trào lưu được gọi là chủ nghĩa BD (Vernacularism) - chủ trương khai thác kinh nghiệm từ kiến trúc BD được XD bằng các nguồn VL, kỹ thuật và nhân lực tại chỗ, phù hợp với các MT TN và VH-XH của địa phương [139] .

Ngày nay, với sự phát triển của KH-KT thì môi cảnh VH-XH đã vượt lên để trực tiếp quyết định các giải pháp kiến trúc và XD theo ý muốn của con người mà không còn bị phụ thuộc vào điều kiện TN - đặc biệt là tại các đô thị nơi sự tích tụ các yếu tố STNV với mật độ cao và trên diện rộng đã chiếm ưu thế áp đảo so với các yếu tố TN. Theo đó, kiến trúc phù hợp và phản ánh các đặc trưng về vật chất - hình thể và VH-XH của địa phương nơi nó được tạo dựng.

Khi xem xét kiến trúc trong đô thị, Kevin A.Lynch đề cao sự phù hợp về thị giác với cấu trúc và cảnh quan - dùng tính hình ảnh (Imageability) để liên hệ cảm nhận của con người với cấu trúc không gian và BS đô thị, thông qua 5 yếu tố (gồm cả thành phần TN và nhân tạo): lưu tuyến, khu vực, cạnh biên, nút và điểm nhấn (hình 2.3)

[125]



Hình 2. 3. Bản sắc đô thị [125]

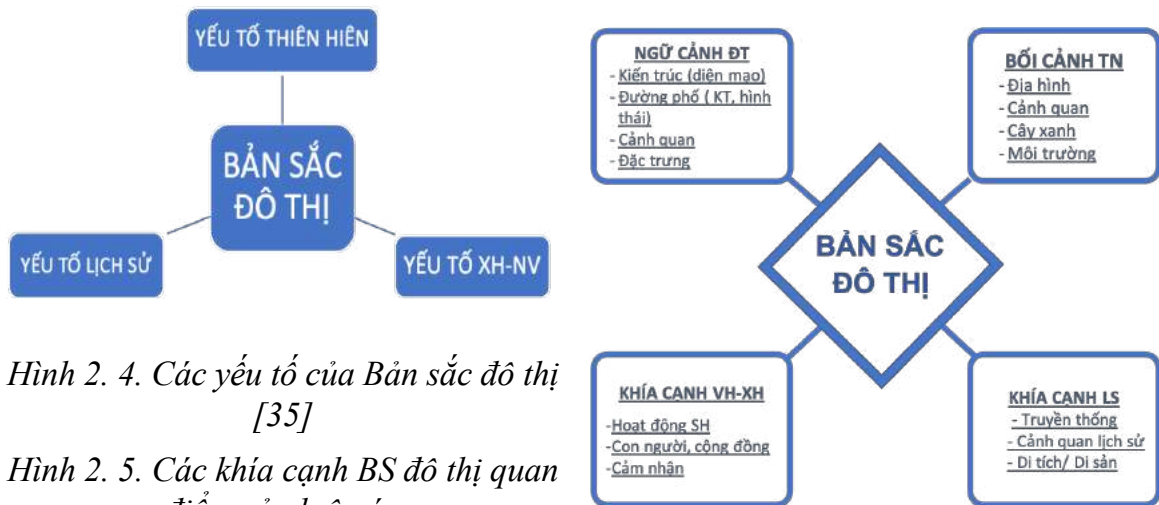
Kiến trúc trong môi trường đô thị biểu hiện bản sắc của đô thị (hình 2.4). Các yếu tố tạo nên bản sắc đô thị gồm:

- Yếu tố TN (địa hình, địa thế, khí hậu, môi sinh, cây xanh, cảnh quan và các nguồn tài nguyên). Thường ở bên ngoài đô thị (nên ít bị / không bị tác động).

- Yếu tố lịch sử (vị thế và truyền thống,

tiền trình và các dấu tích lịch sử, quỹ kiến trúc, đường phố và các cảnh quan thiên nhiên được nhân văn hóa trong lòng đô thị).

- Yếu tố XH-NV (địa VH và cộng sinh VH, dân cư và các hoạt động sống, ứng xử với quan hệ cộng đồng, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tập quán, lễ hội, ẩm thực,...). [36]



Hình 2. 4. Các yếu tố của Bản sắc đô thị [35]

Hình 2. 5. Các khía cạnh BS đô thị quan điểm của luận án

Có thể thấy là trong đô thị thì các khía cạnh của MT VC-KT và môi cảnh VH-XH có sự phối hợp liên kết chặt chẽ với nhau và đang chiếm vị thế áp đảo so với các yếu tố STTN, dần dần trở thành yếu tố chi phối và quyết định việc con người lựa chọn kiểu kiến trúc tại đó. Để rõ hơn điều này, luận án đã nhóm các khía cạnh đặc trưng của đô thị thành yếu tố Ngũ cảnh đô thị và tách ra khỏi yếu tố Lịch sử để đối ứng với yếu tố Bối cảnh TN.

Trong tình hình đó, Bối cảnh luận (Contextualism) đề cao vai trò của tổng thể các yếu tố MT và cảnh quan địa phương mang lại ý nghĩa và giá trị cho công trình bối

cảnh luận cố gắng đạt được sự tiếp nối các nhân tố BĐ nguồn, phản ánh các đặc trưng cụ thể của môi cảnh như là phương thức chủ đạo để duy trì BS của ĐP. Sự gắn bó hữu cơ giữa các nhân tố BĐ nguồn trong một phạm vi địa lý xác định dẫn đến khái niệm về “nơi chốn” và lý luận về “hồn nơi chốn” hay BS của địa điểm.

### **2.2.2. Lý luận của phương Tây về mối liên hệ giữa nơi chốn và kiến trúc**

#### **2.2.2.1. Lý luận về “Nơi chốn” (Place)**

Việc tạo lập nơi chốn (Placemaking) đã có từ khi con người biết tạo ra nơi ăn chốn ở cho mình. Lý thuyết về nơi chốn hình thành giữa thế kỷ XX như một phần quan trọng trong tư tưởng của Martin Heidegger [109] có ảnh hưởng rất lớn đến các trào lưu Hiện tượng học (Phenomenology), Hiện sinh luận (Existentialism), Giải tỏa cấu trúc (De-construction), cũng như đến Địa lý nhân văn (Humanistic Geography) và Kiến trúc (với các KTS Christian Norberg-Schulz, Aldo Rossi, Peter Zumthor,...). Những nghiên cứu từ góc nhìn địa VH và hiện tượng học (của Jane Jacobs, Kevin Lynch, Roger Trancik, Gordon Cullen, Christopher Alexander, Allan Jacobs, William H. Whyte,...) đã ảnh hưởng tới hầu hết các xu hướng kiến trúc và đô thị hiện đại

Trong Hiện tượng học [154] “nơi chốn” là một vấn đề cơ bản, có ý nghĩa liên quan đến sự tương tác giữa những con người với nhau và với thế giới. *“Nơi chốn được khám phá bởi mối quan hệ giữa các chiều kích của bản thể học và chính trị học. Con người được bao bọc trong nơi chốn với hai chiều ngang - dọc. Chiều ngang được xác định bởi mối quan hệ chính trị. Chiều dọc ẩn giấu cái độc nhất hiện hữu, nhưng cũng đồng thời là nơi chốn của hiện hữu”* (M. Heidegger). Bằng cách khám phá những rào cản bên ngoài của hiện sinh, đồng thời khai mở chiều sâu của tự do và thực tại, nơi chốn đặt con người trên cái nền tự ý thức về bản thân để xác lập mình trong thế giới theo cách độc nhất. Nơi chốn là MT xung quanh con người để ta xác định sự tồn tại của mình, để cảm thấy sự hiện hữu đặc biệt của mình.

Trong Địa lý nhân văn, “nơi chốn” BH mối quan hệ giữa con người và MT. “Nơi chốn” có ý nghĩa XH và vị trí trong không gian với sự độc đáo và những vấn đề: tinh thần nơi chốn, cảm giác nơi chốn, tính cá biệt, tính ổn định, mối liên hệ với không gian và thời gian. Yi-Fu Tuan (người Mỹ gốc Hoa) nghiên cứu cảm giác mà con người trải nghiệm tại các vùng đất, như yêu nơi chốn, sợ nơi chốn, nhớ quê hương, cảm giác

không an toàn, sự trốn chạy khỏi không gian,.. E.Relph (người Canada) nghiên cứu các vấn đề BS nơi chốn, cái chết của nơi chốn, bên trong và bên ngoài nơi chốn, tình trạng không nơi chốn trong đô thị hiện đại. *“Ở thời đại chúng ta, ý thức chân thực về nơi chốn bị lu mờ bởi sự hủy hoại vô tình các địa điểm đặc biệt, cũng như sự kiến thiết những cảnh quan bị quy chuẩn hóa”*[147] .

Trong Thiết kế đô thị, lý thuyết nơi chốn chống lại mô hình đô thị hiện đại của Le Corbusier (QH “từ trên xuống” mang tính hình thức duy lý), đề cao những giá trị về cảm xúc và tinh thần như BS, lịch sử, đa dạng, thân thiện, sống tốt. Đô thị được hiểu qua việc quan sát hoạt động và phản ứng của người dân tại các nơi chốn. Đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa hình thái đô thị và các yếu tố TN, kinh tế, VH-XH tạo nên nó. Tập trung phân tích những yếu tố địa điểm cụ thể như độ lớn ngôi nhà, chiều rộng đường, cách tổ chức một góc phố không gian công cộng, tạo ra những không gian hữu cơ, thân thiện, có thể đi bộ và đa dạng công năng.

Trong Hiện tượng học kiến trúc, “nơi chốn” là vấn đề cốt lõi của mối liên hệ hữu cơ giữa công trình với con người và MT. “Thiết kế kiến trúc là làm cho tinh thần nơi chốn được hiển thị và nhiệm vụ của KTS là tạo ra những nơi chốn đầy ý nghĩa để giúp cho con người sống hạnh phúc” (Christian Norberg-Schulz). Ông xem xét kiến trúc thời cổ đại và cảnh quan các đô thị (Roma, Prague, Khartoum,..) từ góc độ nơi chốn, trong đó mỗi phong cách kiến trúc đều có hình thức cụ thể hóa ý nghĩa của sự tồn tại người (Human Being) [155] .

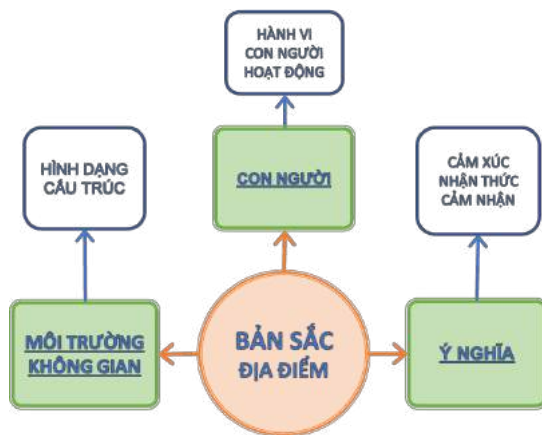
Nơi chốn có thể nhỏ như một góc phòng, cũng có thể lớn như một thành phố (*“đô thị cũng là một nơi chốn”* - Yi-Fu Tuan). Ở quy mô công trình đơn lẻ - nó hướng đến tính cá thể, tính độc đáo. Ở quy mô vùng miền thì kiến trúc và cảnh quan có một tinh thần chung, một BS chung. Theo E.Relph (*“Place and Placelessness”* [147] ) thì “nơi chốn” cấu thành bởi 3 yếu tố:

- Môi trường không gian (là đặc trưng cấu trúc VC);
- Con người và hoạt động của họ trong không gian (là đặc trưng VH-XH);
- Ý nghĩa và cảm nhận của con người tại không gian đó (là đặc trưng tinh thần).

Nơi chốn là địa điểm có các sự kiện, đối tượng và hoạt động trong không gian, là vị trí địa lý có liên hệ chặt chẽ với không gian thực thể và không gian VH-XH, được

phản ánh qua cảm xúc và nhận thức của con người. Các đặc trưng vật thể và VH-XH tạo nên ngữ cảnh và ý nghĩa của nơi chốn, được cảm nhận thông qua trải nghiệm và quan sát để mô tả không gian VC, diễn tả các đặc điểm của con người và hoạt động của họ trong không gian đó.

#### 2.2.2.2. Lý luận về “hồn nơi chốn” và “bản sắc của địa điểm”



Hình 2.6. Cấu trúc bản sắc địa điểm [147]

Cuối thế kỷ XX, Ch.Norberg-Schulz vận dụng phương pháp Hiện tượng học của E.Husserl (1859-1938) [114] và tư tưởng hiện sinh của M.Heidegger (1889-1976) [110] vào Hiện tượng học kiến trúc, mở ra lý luận về “Hồn nơi chốn” (Genius Loci). Theo đó, các khía cạnh của môi cảnh (gồm các thành tố TN, tính trật tự, nét đặc trưng, ánh sáng và thời gian) cùng với các yếu tố VH-XH (hoạt động của con người và ý

nghĩa đối với con người) hợp thành “hồn nơi chốn” - Genius Loci (là từ gốc La Mã cổ, hàm ý mỗi địa điểm đều có một vị thần hộ mệnh, nên có tinh thần đặc biệt và đặc tính nội tại). Có thể hiểu hồn nơi chốn như là tinh thần của địa điểm bằng cách hiểu các yếu tố VC và con người, có trải nghiệm tích cực và thường xuyên với ngữ cảnh.

- Nơi chốn là địa điểm có ý nghĩa, có cảm xúc. Qua trải nghiệm, con người có cảm xúc sẽ thấy mình gắn bó với địa điểm - cảm nhận về “hồn nơi chốn”.
- Cảm nghiệm rõ nét, mạnh mẽ và sâu sắc (khi con người nhận thức và hiểu được các tầng ý nghĩa) thì có được “ý nghĩa của nơi chốn”, hay “tinh thần của địa điểm”.
- Trải nghiệm tạo cảm xúc mạnh mẽ, được nhận thức sâu sắc và ghi nhận bởi số đông (đồng cảm và đồng thuận trong cộng đồng) thì có “BS của địa điểm” (hình 2.6).

Từ BS của địa điểm có thể mở rộng thành BS của ĐP. Trong phạm vi địa phương có sự thống nhất hữu cơ giữa các cấu trúc VC TN và nhân tạo với các hoạt động của con người (hợp thành môi cảnh), tạo nên những cảm xúc và nhận thức tương ứng về kiến trúc tại đó. Kiến trúc được xem như một hiện tượng môi cảnh, tùy theo cấp độ mà phản ánh hồn nơi chốn, tinh thần của địa điểm, hay BS địa điểm và BSDP.

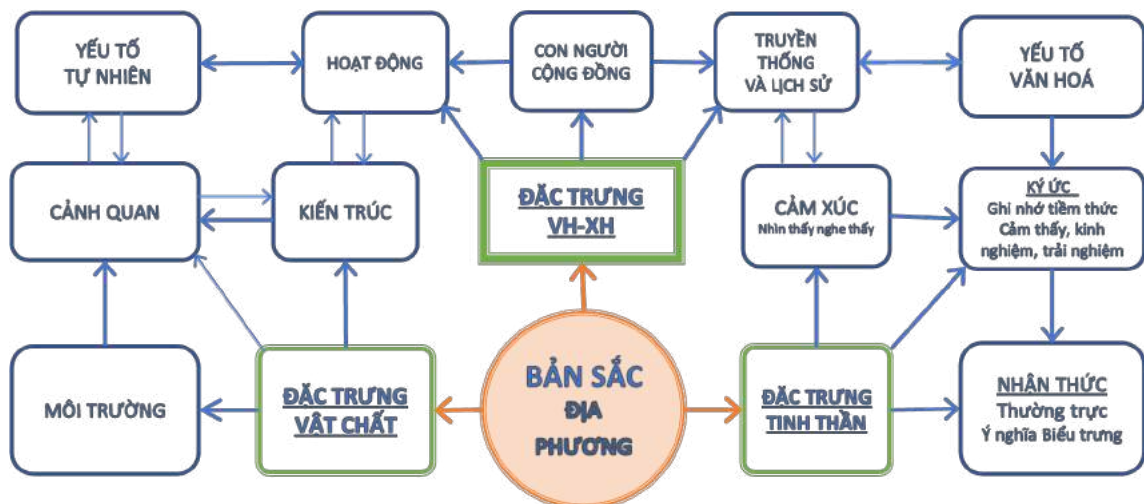
Mỗi địa phương bao gồm các MT TN và nhân tạo cấu thành nó và tạo ra môi cảnh đặc trưng của nơi ấy. Các tính chất của MT được tiếp nối trong kiến trúc để tích hợp công trình vào môi cảnh chung. BSDP phản ánh các nhân tố BD nguồn, là sự hòa quyền gắn kết 3 thành phần - 3 đặc trưng cơ bản là: Không gian, Con người và Ý nghĩa.

- Đặc trưng VC là MT không gian - gồm các yếu tố TN và nhân tạo, phối hợp hài hòa các khía cạnh VL, hình dạng, cấu trúc, màu sắc.

- Đặc trưng VH-XH là con người và hoạt động của họ - nó quyết định sức sống của không gian, tạo nên ý nghĩa (meaning) như là phần hồn của tinh thần BD.

- Đặc trưng tinh thần là cảm xúc và nhận thức về ý nghĩa của môi cảnh - bắt nguồn từ MT VC (cảnh quan, hình ảnh) và hoạt động của con người.

Từ các thành phần nêu trên, có thể tiếp tục trích xuất ra các khía cạnh, các yếu tố cụ thể hơn để tạo lập BS địa phương (hình 2.7):



Hình 2. 7. Các đặc trưng và khía cạnh tạo lập Bản sắc địa phương

BSDP là những giá trị cốt lõi, những đặc trưng nổi trội và đặc sắc của môi cảnh, có thể cảm nhận được rõ ràng, giúp phân biệt nơi này với nơi khác. Các đặc trưng VC và VH-XH có thể quan sát được, còn đặc trưng tinh thần thuộc về cơ chế trải nghiệm và cảm nhận của con người nên thường khó nắm bắt và xác định. Trong đó các cấu trúc VC là độc lập với con người, còn hoạt động và ý nghĩa thì phụ thuộc vào con người và nhận thức của họ. Hình ảnh có thể gây ấn tượng thị giác, nhưng thiếu sự hiện diện và hoạt động của con người thì cũng chỉ là những cảnh vật, hình khối vô hồn. Hoạt động và ý nghĩa có vai trò quan trọng tạo nên BS - song phải cộng hưởng với cấu

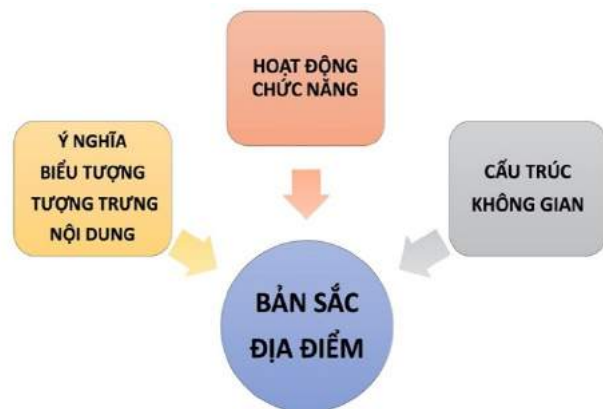
trúc không gian của công trình, của địa điểm, của ĐP.

Sự cảm nhận là cơ chế của trải nghiệm tâm lý. Cảm nhận của mỗi người mang tính cá nhân và có thể khác nhau, nhưng BS là những đặc điểm chung, được đồng cảm và ghi nhận bởi số đông. Vì thế BSDP là sự tương đồng và thống nhất trong cảm nhận của mọi người về một địa bàn xác định.

Hiện tượng học chỉ ra mối quan hệ giữa cảm xúc và nhận thức của con người (thuộc lĩnh vực tinh thần) với những BH vật chất - hình thể của không gian xung quanh. Địa điểm gắn với sinh hoạt của con người thì không còn là một vị trí địa lý thuần túy, mà có cả ý nghĩa và giá trị về tinh thần - đó chính là “hồn nơi chốn” làm nên “tinh thần BD”. Kiến trúc không phải là hình khối nguyên mẫu BD tồn tại - mà hòa hợp với môi cảnh xung quanh; không phải là không gian trống rỗng - mà là những “nơi chốn” có ý nghĩa, có hoạt động thường xuyên của con người và cộng đồng, tạo ra sự liên tục trong ngữ cảnh của khu vực.



Hình 2. 8 Mức độ của BSDP [95]



Hình 2. 9. Thành phần của BSDP [109]

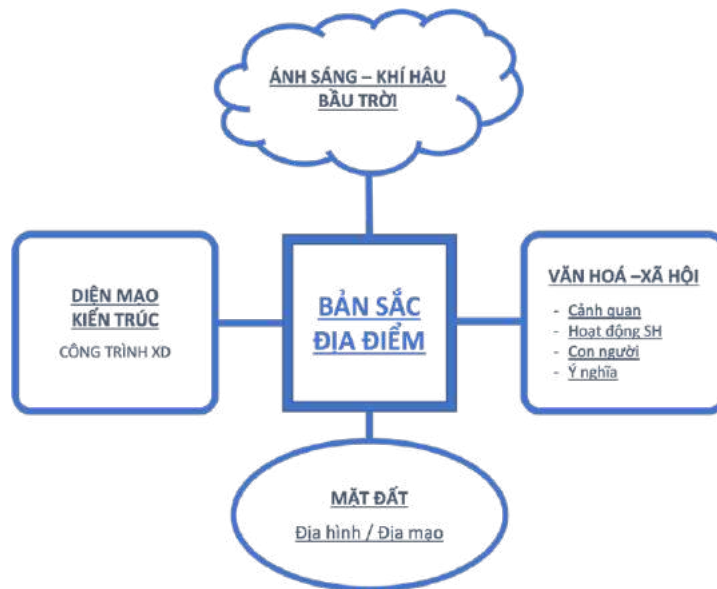
Khái niệm này được xem là đại diện cho tinh thần, cảm xúc của con người với địa điểm, phản ánh mức độ gắn bó với nơi chốn, là tổng hợp của giá trị VC và những gì mang tính biểu tượng trong TN và XH. Norberg-Schulz (hình 2.8) nhấn mạnh các đặc trưng của địa điểm và ý nghĩa của chúng. Địa điểm có ý nghĩa là một "tinh thần" không thể mô tả bằng phương pháp khoa học. Dựa trên ý tưởng của M.Heidegger xem kiến trúc là một tính năng thiết yếu của sự tồn tại người (hình 2.9), ông dùng phương pháp hiện tượng học để hiểu tinh thần của địa điểm thông qua đặc trưng VC của nó và giải thích ý nghĩa bằng những trải nghiệm của con người ở đó. VD hình bóng kiến trúc (Silhouette) trải dài theo chiều ngang tạo nên hình ảnh của nơi chốn; các hình thức

kiến trúc truyền thống là cơ sở để hiểu biết sâu sắc hơn về tính biểu tượng của địa điểm.

Các khía cạnh BH “hồn nơi chốn” hay tinh thần của địa điểm gồm:

- Địa hình và địa mạo (mặt đất);
- Điều kiện khí hậu, ánh sáng (bầu trời);
- Diện mạo kiến trúc các công trình;
- Ý nghĩa hiện sinh trong cảnh quan VH.

Con người giải thích ý nghĩa của địa điểm và các đối tượng gắn với nó trên cơ sở mối quan hệ với TN. Tinh thần TN của địa điểm là các đặc tính của địa hình và cảnh quan, bao gồm cả sự thay đổi của ánh sáng và cây cối (lặp lại theo chu kỳ ngày - đêm / mùa vụ). Những biến động đó tương phản với sự ổn định của hình thức vật chất - được kết hợp với quan điểm về vũ trụ và thời gian.



Hình 2. 10. Bản sắc của địa điểm [133]

Các yếu tố nhân tạo (kiến trúc, ý nghĩa, biểu tượng, cảnh quan VH) cũng rất quan trọng. Norberg-Schulz [95] sắp xếp những ấn tượng thị giác từ cuộc sống theo 4 giai đoạn trải nghiệm MT (hình ảnh → không gian → đặc trưng → tinh thần đương đại), lấy thế giới cuộc sống của con người là cơ sở để định hướng BS.

### 2.2.2.3. Lý luận của Phương Đông về mối liên hệ giữa kiến trúc và địa điểm

Cách thức con người xử lý các yếu tố của địa điểm XD thể hiện triết lý sống (nhân sinh quan và thế giới quan), biểu hiện VH ứng xử với MTTN. Trong triết lý Á

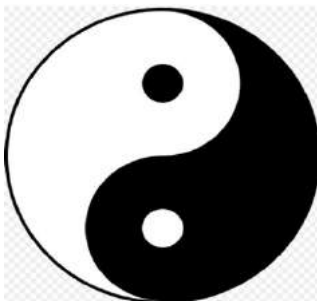
Đông [57] , giữa con người và thiên nhiên có một mối liên thông bền chặt, không thể chia cắt. TN quy định lối sống và thể ứng xử của con người trong kiến trúc. Con người và cộng đồng, VH và kiến trúc xuất hiện một cách tất yếu và khách quan trong quá trình phát triển của địa điểm, và cùng với TN ở đó trở thành những thành phần đặc thù của MT và cảnh quan, thống nhất với nhau theo nguyên tắc của một hệ thống - như là một chỉnh thể toàn vẹn. Tư tưởng Á Đông nói chung và quan niệm của người Việt nói riêng chủ trương kiến trúc phải được tạo dựng hợp cách với địa điểm - không chỉ là phù hợp về hình thể mà là hòa hợp một cách hữu cơ trên nhiều phương diện.

**Phong thủy** là những nguyên tắc lựa chọn địa điểm và tạo dựng không gian cư trú lý tưởng, hài hòa với thế giới xung quanh. Người Á Đông luôn quan tâm đến địa hình, địa thế, điều kiện MT và cảnh quan khi tạo dựng nơi ăn chốn ở cho mình. Việc tìm kiếm địa điểm thích hợp để định canh định cư và tổ chức không gian để cư trú lâu dài đã xuất hiện từ rất sớm trong nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước - bắt đầu từ phương thức SX nông nghiệp phụ thuộc vào TN và cần sự thích ứng với MT, đến chỗ được hoàn thiện theo sự nhận thức của con người về cấu trúc và cơ chế vận hành của thế giới. Từ những kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực này (được tích lũy đời này qua đời khác) đã hình thành thuật Phong thủy - từ việc chọn đất để sinh sống, chọn hướng để làm nhà cho đến bố trí phòng ốc, đồ đạc,.. - và ngày càng phổ biến với tư cách là cảm nang về việc ứng xử với địa điểm XD.

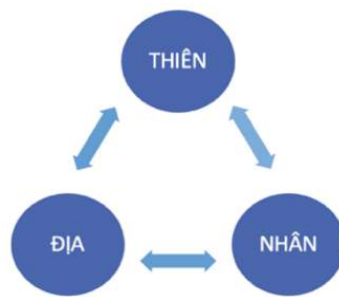
Bennett (1978) cho rằng: “Phong thủy là một loại sinh thái học vũ trụ (Astro-ecology)” [89] theo ông, khái niệm “phong thủy” nhấn mạnh mối quan hệ triết học giữa con người và MT; cơ sở lý luận của phong thủy là mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa con người với trời đất và vũ trụ. Lip (1979, 1986) cũng có quan điểm tương tự. Nếu gạt sang một bên các yếu tố thần bí, mê tín, cực đoan trong cấu trúc bề mặt của Phong thủy (được thêm thắt vào sau này) thì có thể thấy bản chất, hay cấu trúc chiều sâu của nó là tư duy tổng hợp và biện chứng của phương Đông, dựa trên nền tảng các triết lý Âm - Dương (về bản thể chung của thế giới), Tam tài (về trật tự chung của vũ trụ) và đặc biệt là Ngũ hành (về cơ chế vận hành chung của các sự vật và hiện tượng - trong cả lý luận và thực tiễn). [49] , [56] .

“**Âm - Dương**” là học thuyết duy vật mộc mạc, cho rằng thế giới là một chỉnh

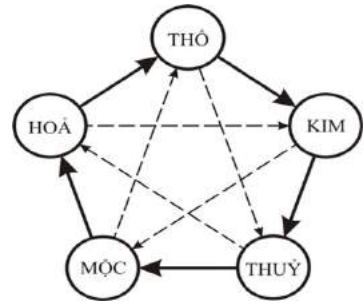
thể có tính VC, sự vật nào trong vũ trụ cũng đều dựa vào những quy tắc cơ bản, đối lập nhưng thống nhất, chuyển hóa và tiêu trường. Bản thể của vũ trụ là Âm - Dương đối kháng về chất nhưng luôn có sự phối hợp tương tác (tương giao) và chuyển hóa lẫn nhau (tiêu trường) để tạo thể cân bằng động và tương đối ổn định (hình 2.11). Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, từ Bát quái hình thành 64 quẻ có thể bao quát mọi quan hệ và mọi khía cạnh của thế giới. Triết lý Âm - Dương thể hiện sự cân bằng và thống nhất của các mặt đối lập trong vũ trụ cũng như trong bản thân con người. Với bản chất là sự tổng hòa của các mặt đối lập - nên kiến trúc cũng bao gồm những thành phần và chi tiết đối lập mà bổ sung cho nhau, tạo thành từng cặp lưỡng phân và lưỡng hợp (trên - dưới, trước - sau, trong - ngoài, cao - thấp, động - tĩnh, đóng - mở,...), kể cả trong không gian, hình thức và cảnh quan (mái đình - hồ nước, cây đa - giếng nước,...).



Hình 2.11. Âm - Dương



Hình 2.12. Tam tài



Hình 2.13. Ngũ hành

+ “**Tam tài**” là học thuyết về sự thống nhất giữa con người và thế giới, xem Con người hòa đồng với Trời và Đất về bản thể (Thiên - Địa - Nhân) (hình 2.12) cũng như trong sự vận động (Thiên thời - Địa lợi - Nhân hòa). Kiến trúc - như một thế giới nhân tạo - cũng hòa đồng với TN theo những cách thức khác nhau, tùy theo tâm thế của con người, phản ánh sự cảm nhận và nhận thức của con người về thế giới về vũ trụ. Ngôi nhà được xem như một tiểu vũ trụ, nên cũng có 3 phần: phần Mái (ứng với ngôi Thiên - ở trên cao, nhẹ nhàng, thanh thoát, che chở); phần Nền đế (ứng với ngôi Địa - ở dưới thấp, chắc chắn, theo phương ngang, gắn liền với đất); phần Thân (ứng với ngôi Nhân - ở giữa, kết nối, tạo thành không gian giữa Trời và Đất, đa dạng và linh hoạt như cuộc sống). Trong kiến trúc truyền thống, sự hòa nhập với địa điểm được BH ở chỗ hầu hết các công trình đều thấp tầng và bố trí dàn trải bám lấy mặt đất, đan xen với sân vườn - là các không gian trung gian kết nối kiến trúc với cảnh quan và MT.

+ **“Ngũ hành”** là học thuyết về quy luật vận động và phát triển của thế giới, lý giải mọi BH đa dạng của sự vật và hiện tượng trong trạng thái cân bằng động - hệ quả của sự tương tác đa cực, đa chiều và biện chứng (tương sinh, tương khắc) giữa 5 thành tố cơ bản Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ (hình 2.13), trong đó hành Thổ nhìn chung là thành tố có tính dung hoà, ở trung tâm. Ngũ hành tương sinh là mối quan hệ phù hợp lẫn nhau giữa 2 hành liên tiếp, trong đó hành thứ 2 được hỗ trợ, bổ sung mà mạnh thêm lên (Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ). Còn Ngũ hành tương khắc là mối quan hệ khắc chế giữa 2 hành cách nhau, để kiềm chế hành thứ 3 trong chuỗi 2 quan hệ tương sinh liên tiếp (VD: Thổ sinh Kim và Kim sinh Thủy - nhưng Thổ sẽ khắc Thủy). Đây là các quy luật cơ bản giúp duy trì sự cân bằng tương đối của hết thảy mọi sự vật hiện tượng, đồng thời thúc đẩy sự sinh trưởng, biến hóa không ngừng. Biểu hiện và định lượng cụ thể của mỗi hành có thể khác nhau, nhưng xét về tổng thể thì luôn có đầy đủ các yếu tố của cả ngũ hành để đạt tới trạng thái cân bằng và hài hòa.

+ Người Á Đông vận dụng nguyên lý tương sinh và tương khắc để điều chỉnh tương quan giữa các yếu tố TN và nhân tạo - sao cho trong môi cảnh chung có đầy đủ cả ngũ hành để đạt được sự hài hòa và bền vững. Các giải pháp cơ bản đều lấy quan điểm này làm chủ đạo. VD: Hòa pháp là bổ sung một hành tương sinh (đứng sau) để tạo sự hòa hợp với hành chủ đạo, hay bổ pháp là bổ sung một hành tương sinh (đứng trước) để hỗ trợ cho hành chủ đang yếu thế. Ngay cả những giải pháp “mạnh” sử dụng các hành tương khắc - như Đối pháp (để tái lập thế cân bằng Âm - Dương trong tổng thể), hay Tả pháp (để kiềm chế một hành đang quá mạnh và lấn át) - cũng đều nhằm mục tiêu điều tiết tương quan giữa các yếu tố đối lập, chứ không đẩy lên thành quan hệ đối kháng loại trừ nhau.

+ Ngũ hành tương sinh - tương khắc là nguyên lý chung có tính phổ quát, nhưng cần được vận dụng một cách biện chứng, có mức độ; nếu lạm dụng vượt quá giới hạn - thì tương sinh lại trở thành phản sinh, tương khắc sẽ trở thành xung khắc mà phản tác dụng. VD: Thủy sinh Mộc - nhưng nước nhiều quá (bị ngập lụt) thì làm cho cây cối cũng úng rề mà chết; Thủy khắc Hỏa - nhưng lửa quá mạnh (nhiệt độ cao) thì nước cũng phải sôi bay hơi mà cạn kiệt. Chính vì vậy nên người Á Đông không chỉ nhấn mạnh các cặp

tương sinh mà luôn luôn phối hợp cả Ngũ hành tương sinh và tương khắc một cách hài hòa, tuân theo cơ chế tự điều tiết của TN.

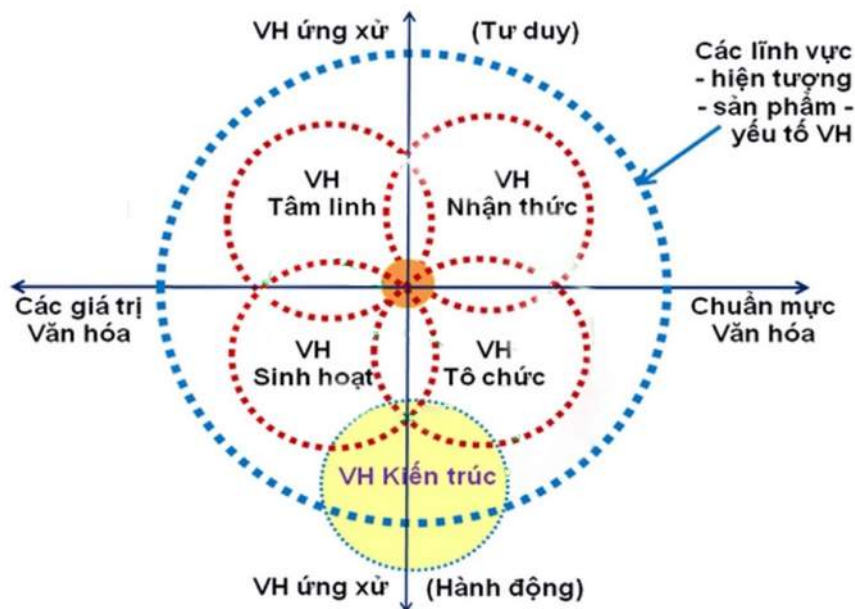
Như vậy, kiến trúc hợp cách với địa điểm là kiến trúc phù hợp với các đặc trưng của môi cảnh, tạo nên thể ổn định lâu dài trong tương quan với các yếu tố của MT xung quanh; góp phần cải thiện - thậm chí là khắc phục - những yếu tố bất lợi đối với con người để có thể cư trú lâu dài tại địa điểm đó.

## 2.3. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC

### 2.3.1. Lý luận về mối liên hệ giữa văn hoá và kiến trúc

#### 2.3.1.1. Cấu trúc và cơ chế vận hành của hệ thống văn hoá

Kiến trúc tồn tại lâu dài và gắn liền với cuộc sống của con người, phản ánh trung thực sự tiếp nối VH từ quá khứ tới hiện tại. Song lâu nay kiến trúc vẫn được xem là sản phẩm đáp ứng nhu cầu của hiện tại và hướng đến tương lai mà không liên quan tới quá khứ, nên XH càng phát triển, càng hội nhập thì BS càng mờ nhạt. Vì vậy, mối liên hệ với VH truyền thống càng phải rõ nét để trở thành yếu tố để nhận diện và định vị kiến trúc trong XH hiện đại. Nguồn gốc VH của kiến trúc thể hiện sự chi phối của VH đối với kiến trúc - tức là BH BSVH trong kiến trúc.



Hình 2. 14. Cấu trúc vận hành của hệ thống văn hoá [61]

Có nhiều quan điểm khác nhau về thành phần của VH - chủ yếu mang tính phân loại theo các lĩnh vực hoạt động của con người. Một số tác giả có nhận định về mối

liên hệ giữa các lĩnh vực thành phần, tuy nhiên chưa đề cập sự vận hành của VH như một hệ thống phức hợp và toàn thể. Theo Nguyễn Trí Thành [62] , cấu trúc của Văn hóa như một hệ thống bao gồm (hình 2.14):

- + Các thành tố VH cơ bản (Components): VH Tâm linh + VH Nhận thức + VH Tổ chức + VH Sinh hoạt. Thiếu một trong các thành tố này thì cả hệ thống sẽ sụp đổ.
- + Tâm thức: miền giao thoa của các thành tố VH cơ bản (có thể xem tâm thức là cái gốc là khởi điểm của tiến trình VH và chi phối các thành tố VH).
- + Các trục Chuẩn mực giá trị VH và VH Ứng xử là bộ khung, hay cấu trúc định hình (Framework) của hệ thống VH.
- + Các lĩnh vực, các hiện tượng và sản phẩm VH thứ cấp (trong đó có kiến trúc và VH kiến trúc) được hình thành và tích lũy ở vòng ngoài, tạo thành ngoại diện phong phú, sống động và thống nhất của hệ thống VH.

VH không tự nhiên có sẵn, mà được tạo dựng và bồi đắp qua nhiều thế hệ. VH kiến trúc cũng được tích lũy dần trong quá trình phát triển của hệ thống VH bắt đầu từ VH Tâm linh và VH Nhận thức, rồi thông qua VH Tổ chức và VH Sinh hoạt mà định hình những đặc điểm của kiến trúc dân gian và kiến trúc truyền thống.

VH hình thành trong quá trình các tộc người bắt đầu khai thác và tương tác với MTTN tại một địa bàn cụ thể, ở một quy mô vừa phải, với các thành tố ban đầu còn rất đơn sơ. Sau rất nhiều thế hệ mới dần dần định hình một Tâm thức chung (về thế ứng xử với MT), rồi VH Tâm linh (lý giải sự vật và hiện tượng bằng các thế lực siêu nhiên từ đó hình thành niềm tin và những kiêng kỵ).

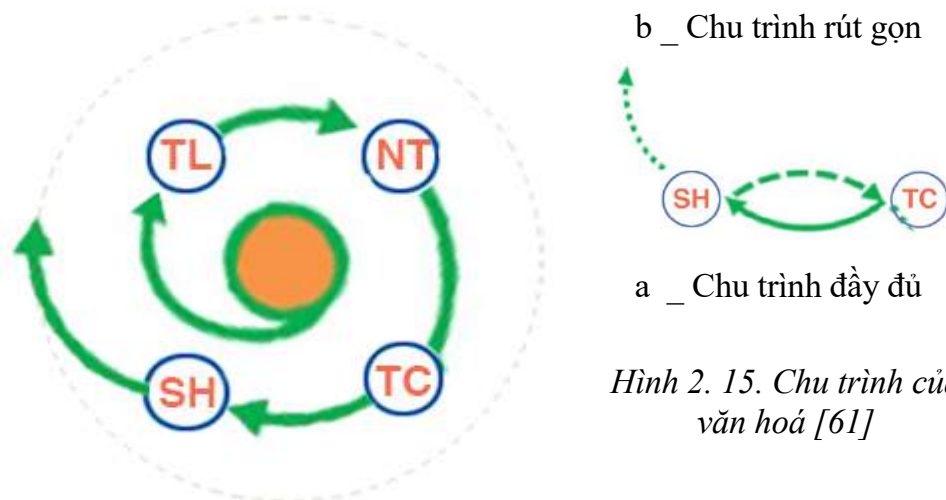
Tiếp theo đó là VH Nhận thức (giải thích thế giới bằng các quy luật khách quan hóa hình thành các nguyên tắc và chuẩn mực). Rồi tiếp tục được chuyển hóa vào VH Tổ chức (là phương thức tạo dựng MT sống, tổ chức không gian, tổ chức gia đình và XH hình thành các quy định, thể chế) và VH Sinh hoạt (là phương thức hoạt động, SX, cư trú hình thành các giá trị). Quá trình chuyển hóa và tiếp nối liên tục giữa các thành tố VH cơ bản sẽ tạo ra những hiện tượng và sản phẩm VH đa dạng, hình thành các lĩnh vực VH thứ cấp.

Hệ thống VH vận hành dựa trên sự phối hợp các thành tố VH cơ bản, theo những chu trình [VH Tâm linh → VH Nhận thức → VH Tổ chức → VH Sinh hoạt]. Mỗi chu

trình có vai trò kiểm chứng các chuẩn mực và giá trị, điều chỉnh các nguyên tắc hành động và ứng xử nên đó cũng là cơ chế của bộ lọc VH. Các chu trình được lặp lại nhiều lần sẽ từng bước nâng cấp và hoàn thiện các sản phẩm VH; đồng thời có tác dụng củng cố, ổn định VH Tâm linh và VH Nhận thức, điều tiết VH Tổ chức và VH Sinh hoạt. Có thể cho rằng Tâm thức cũng được định hình từ sự lặp lại các chu trình như vậy trong thời kỳ sơ khai của VH nguyên thủy (nhưng hướng vào bên trong, vào nội tâm).

Kết quả vận hành của hệ thống VH dẫn tới sự xác lập các giá trị có tính tiêu chí định hướng ( $\rightarrow$  chuẩn mực VH) và các nguyên tắc hành động ( $\rightarrow$  VH ứng xử), đồng thời tạo ra và tích lũy sản phẩm trong các lĩnh vực VH thứ cấp trong đó bao gồm cả VH kiến trúc. Sau mỗi chu trình, hệ thống VH lại chuyển dịch một bước ít nhất là tiến lên theo thời gian (hình thành chiều kích thứ 4 của không gian VH), hơn nữa là phát triển có nâng cấp (tuần hoàn, nhưng lặp lại cái đã có ở mức độ cao hơn).

Chùng nào thực tiễn cuộc sống (cái hiện thực) còn phù hợp với các chuẩn mực và giá trị (cái lý tưởng) tức là khi VH Tâm linh và VH Sinh hoạt vẫn tương đối ổn định và thống nhất với nhau thì cơ chế bộ lọc được đơn giản hóa, chỉ vận hành theo chu trình rút gọn xoay vòng trong phạm vi giữa VH Sinh hoạt và VH Tổ chức. Sự lặp lại liên tục chu trình này trong thời gian lâu dài, với sự chi phối của VH ứng xử trong hành động có tác dụng củng cố và làm sâu sắc thêm BSVH ĐP.



Hình 2. 15. Chu trình của văn hoá [61]

Khi các chuẩn mực VH trở nên bất cập, mâu thuẫn với thực tiễn, hoặc khi phát sinh những biến động lớn trong ngoại cảnh (làm thay đổi MT sống, công cụ LĐ, phương thức SX,..) thì bộ lọc VH lại vận hành theo chu trình đầy đủ (hình 2.15) để mở đường cho sự đổi mới từ VH Tâm linh, nâng cấp VH Nhận thức và VH Tổ chức, tiến

tới hình thành các giá trị mới, các chuẩn mực mới từ đó dẫn đến những phương thức tổ chức không gian và hình thức BH mới trong kiến trúc. Trong quá trình phát triển, khi một bộ phận cộng đồng tách ra để chuyển đến chinh phục một vùng đất khác, thì tâm thức và VH ứng xử đã có sẽ điều tiết bộ lọc VH để thích ứng với các yếu tố BĐ mới, từ đó định hình các đặc trưng VH của địa phương đó.

GS.Phạm Đức Dương sau khi khảo sát sự tiếp xúc VH trực tiếp giữa Việt Nam và các nước đã rút ra nhận định về cách ứng xử của người Việt trong việc lựa chọn và tiếp nhận những yếu tố ngoại lai để phát triển nền VH dân tộc. Theo đó, quá trình tiếp biến VH của người Việt thường diễn ra qua 3 bước: chống đối → cộng sinh → hòa nhập các yếu tố ngoại sinh (sao chép → mô phỏng → sáng tạo) và hội nhập các yếu tố nội sinh (phân đoạn các thành tố → tích hợp cái mới → tái cấu trúc).

Thời kỳ quá độ ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra đồng thời và chịu ảnh hưởng từ những xu thế chuyển hóa lớn của nhân loại trên phạm vi toàn cầu. Sự vận hành của hệ thống VH và bộ lọc VH trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa và công nghệ hóa có thể tạo ra sự thay đổi toàn diện và căn bản từ gốc rễ của vấn đề dẫn đến sự đổi mới các giá trị VH và biểu hiện của chúng (tiệm cận với tinh thần VH đương đại).

### **2.3.1.2. Cơ sở văn hoá của kiến trúc**

“Môi trường TN cho chúng ta nhiều khả năng để lựa chọn và con người quyết định chọn cho mình cái phù hợp với nền tảng VH của họ” (A.Rappaport, “House Form and Culture” [146] ). Từ những trường hợp nghiên cứu, có thể nhận định: trong quá khứ khi các cộng đồng phát triển tự nhiên và khu biệt hóa (về địa bàn), tại các địa phương có điều kiện TN và khí hậu tương tự nhau (trong vành đai nhiệt đới), với trình độ kinh tế kỹ thuật còn đơn giản và đều chưa bị ảnh hưởng bởi sức ép quốc tế hóa, toàn cầu hóa (tại thời điểm những năm 1960) thì VH chính là yếu tố quyết định thể ứng xử của con người (trong tư duy và hành động) và thông qua đó xác lập những đặc điểm kiến trúc của ngôi nhà dân gian, hình thành những nguyên mẫu BĐ.

Kiến trúc là nghệ thuật tổ chức và tạo dựng không gian thích hợp cho các hoạt động sống của con người do đó nó có đầy đủ các thuộc tính của một sản phẩm VH. Với bản chất là sự tổng hòa của các yếu tố đối lập, sự tổng hợp các giá trị VC và tinh thần thì kiến trúc là sản phẩm trực tiếp của VH Tổ chức, chịu sự chi phối của VH

Nhận thức và VH Ứng xử, chịu ảnh hưởng của VH Tâm linh và VH Sinh hoạt.

Các công trình kiến trúc và đô thị (là sản phẩm được thiết kế và XD phục vụ sinh hoạt của con người) cùng với kiến thức nền tảng (là những hiểu biết về kiến trúc, những kinh nghiệm và nguyên tắc tổ chức không gian) hợp thành VH Kiến trúc tổng thể các sản phẩm và tri thức trong lĩnh vực kiến trúc, được tích lũy dưới tác động thường xuyên và thống nhất của VH trong tiến trình phát triển lịch sử. VH kiến trúc là bộ phận cấu thành của nền VH dân tộc, là thành tố vật thể chủ yếu của MT STNV, chứa đựng và biểu hiện các giá trị VH phi vật thể.

Sản phẩm VH được cấu thành từ 3 yếu tố: VC, XH và tinh thần. Yếu tố VC là kết cấu các thành phần VC, gồm cả những đặc trưng vật lý và hình thể qua đó phân biệt được các vật phẩm dù chúng có thể giống nhau về VL và nguyên tắc kết cấu (VD: kiến trúc đình, chùa, đền, miếu, cung điện ở Huế đều bắt nguồn từ ngôi nhà rường Trung bộ, nhưng khác biệt bởi quy mô, mức độ trang trí). Yếu tố XH là chức năng đáp ứng nhu cầu sử dụng của con người (VD: nhà để ở, sách để đọc, bút để viết,..). Yếu tố tinh thần là sự đáp ứng các nhu cầu nội tâm (thẩm mỹ, tâm linh, tình cảm, giải trí, tri thức, đạo đức, suy tưởng,..), biểu thị nhân sinh quan, thế giới quan của con người. Kenzo Tange [158] cũng coi kiến trúc là một bộ ba (Triade) “Công năng Kết cấu Biểu tượng” tương tự như vậy (Kết cấu = yếu tố VC, Công năng = yếu tố XH, Biểu tượng = yếu tố tinh thần).

Trong sản phẩm VH, các yếu tố VC XH tinh thần không tách rời nhau: yếu tố VC như thể xác, các yếu tố XH và tinh thần như linh hồn linh hồn cần thể xác để hiện diện, còn thể xác nhờ có linh hồn mà trở nên sống động. Đó là thể cộng sinh VH giữa “cái mang nghĩa” (vật thể) và “cái có nghĩa” (phi vật thể). Khác với cộng sinh TN (theo bản năng), cộng sinh VH là con người tạo ra và kết nối các thực thể một cách có ý thức để phục vụ nhu cầu VC và tinh thần của mình.

VH Việt vốn gốc nông nghiệp (sống định cư, nguồn thực phẩm phụ thuộc vào thiên nhiên) nên đề cao sự thống nhất hài hoà, coi trọng những gì TN đem lại; trọng tĩnh thụ động, tìm cách thích ứng hơn là chinh phục, khắc chế, can thiệp để cải tạo TN. Quan hệ giữa con người và thiên nhiên được xử lý một cách ôn hòa, không cứng nhắc mà linh hoạt tùy theo tình huống. Để thích ứng với MT, người Việt chủ động

chung sống với những yếu tố bất lợi, tận dụng những yếu tố phù hợp, thuận theo TN bằng những phương thức TN.

Đặc trưng VH ứng xử của người Việt là tính dung hòa và tích hợp. Phan Ngọc có các khái niệm “khúc xạ” và “vượt gộp” cũng mang ý nghĩa là sự tiếp nhận có điều tiết (khúc xạ), sự tích hợp (gộp lại) để cộng hưởng (vượt lên). Trong quan hệ XH, người Việt ứng xử hài hòa (vừa có lý, vừa có tình), coi trọng cộng đồng làng xóm (thường thì “*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*”, nhưng ở làng thì “*Bán anh em xa, mua láng giềng gần*”) [45] trong giao tiếp, thường nói những ND “tĩnh” bằng hình thức “động”, hay dùng lối ẩn dụ (lấy nghĩa đen tải nghĩa bóng). Trong nghệ thuật thì đề cao tính ước lệ và tượng trưng, chú trọng “gợi” nhiều hơn “tả”, tập trung vào ND hơn là HT, thiên về biểu cảm hơn là hiện thực. Nhưng trong cuộc sống thì lại sĩ diện, dễ “*bằng mặt mà không bằng lòng*”, coi trọng “*một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp*” [45] với yếu tố ngoại lai, thì ứng xử độ lượng để dung hợp nó; nhưng khi buộc phải sử dụng sức mạnh, thì huy động tổng hợp trên mọi phương diện, linh hoạt trong mọi tình huống. Sự tiếp biến và dung hợp các hiện tượng VH ngoại lai vào VHBD đã tạo ra sức sống trường tồn và cơ hội phát triển cho kiến trúc.

Kiến trúc phản ánh cách thức con người ứng xử với TN và với nhau (trong gia đình, cộng đồng, XH) nên VH kiến trúc là hệ quả của VH ứng xử, chịu sự chi phối bởi VH tâm linh, VH nhận thức và VH tổ chức. Ngôi nhà kết nối với thế giới bên ngoài thông qua hệ thống các không gian trung gian (hiên - sân - vườn - cổng - ngõ - đường, phố). Kiến trúc Việt thiên về Âm (tĩnh, tối, êm ái, hài hòa) hơn là Dương (động, sáng, mạnh mẽ, tương phản). Coi trọng các không gian đệm, nhấn mạnh sự chuyển tiếp để tạo thế dung hòa giữa các thái cực, giữa bên trong và bên ngoài, thống nhất giữa nội hàm (cái cảm nhận, cái tinh thần - vô hình) và ngoại diện (cái nhìn thấy, cái vật chất - hữu hình). Ưu tiên những không gian mở, những hình thức không đóng kín (chưa hoàn chỉnh) thể hiện sự phát triển đang tiếp diễn và sẽ sinh ra cái mới.

Đặc điểm VH của cộng đồng dân cư địa phương (phong tục, tập quán, lối sống, thói quen, tâm lý, tâm linh và tín ngưỡng,..) ấn định ND sử dụng, tính chất hoạt động và phương thức tổ chức không gian thích hợp cho từng loại công trình. Quan niệm thẩm mỹ truyền thống (có tính bền vững), trình độ VH và thị hiếu của cá nhân, nhận

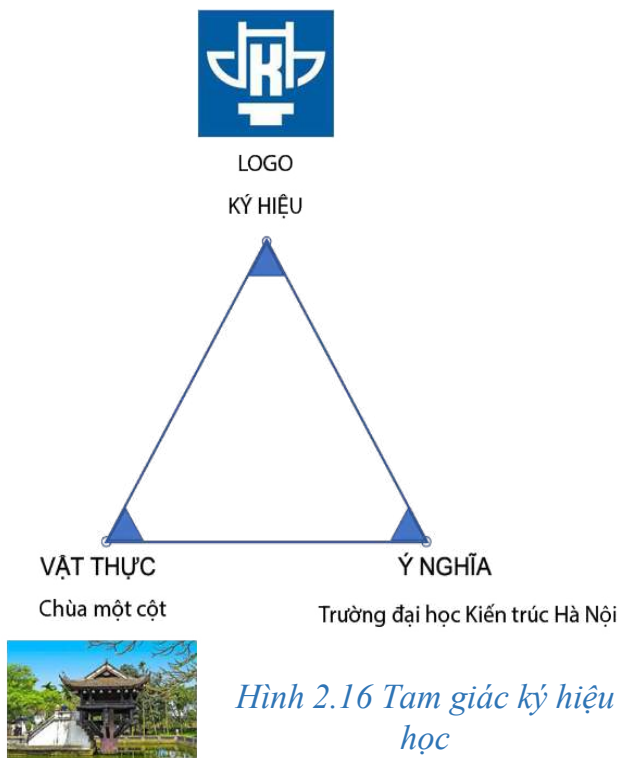
thức thẩm mỹ của XH (có tính thời đại, tính lịch sử),... có ảnh hưởng lớn đến cách nhìn nhận và đánh giá kiến trúc. Ngày nay, vai trò của các dòng chảy VHBD, VH địa phương được nhận thức sâu sắc và được đề cao như là “trụ cột thứ tư” của Phát triển bền vững (nhằm duy trì, làm mới và làm phong phú thêm giá trị VH của các cộng đồng - vì sự đa dạng VH), cũng như của Kiến trúc bền vững (yêu cầu bền vững về VH song hành với sự ổn định về XH, bền vững về MT, bền vững về kinh tế và kỹ thuật).

### 2.3.2. Lý luận về ngôn ngữ thị giác trong kiến trúc

#### 2.3.2.1. Cấu trúc biểu hiện của ngôn ngữ thị giác

Các tính chất của kiến trúc nói chung đều được phản ánh trong cấu trúc không gian (thông qua việc tổ hợp các yếu tố kiến trúc), và thể hiện trong hình thức thẩm mỹ (thông qua các yếu tố thị giác, bằng ngôn ngữ tạo hình). Vì vậy, vấn đề BH tính BD cần được xem xét từ cấu trúc và phương thức biểu đạt của ngôn ngữ kiến trúc.

Charles Jencks đã ứng dụng các thành tựu của ngôn ngữ học thế kỷ XX vào xem xét hình thức kiến trúc như một hiện tượng ngôn ngữ, bằng cách tiếp cận cấu trúc (theo C.L.Strauss - tất cả các hệ ngôn ngữ đều hình thành trên cơ sở biến hóa từ một số cấu



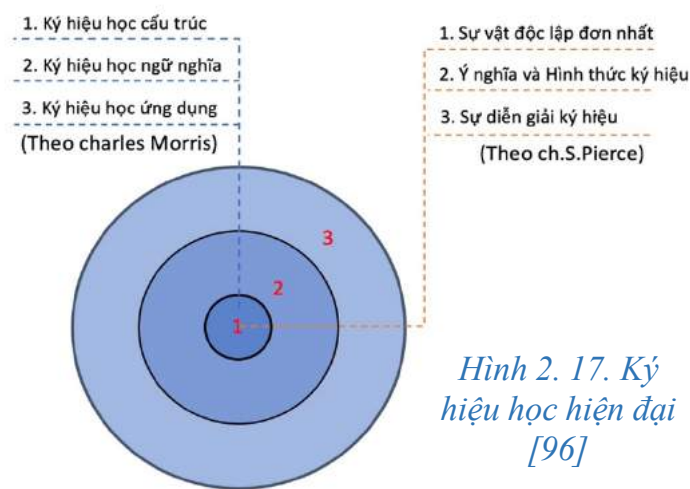
trúc gốc phản ánh nhận thức và tư duy của con người). Từ lý thuyết của A.N.Chomsky về Ngữ pháp chuyển hóa (Transformational Generative Grammar) thì ngôn ngữ hình thức kiến trúc cũng có cấu trúc bề mặt và cấu trúc tầng sâu, chuyển tải thông tin từ người thiết kế đến người quan sát bằng cơ chế mã hóa và giải mã. Quá trình đó liên quan chặt chẽ với các lĩnh vực Ngữ nghĩa học (Semantics), Ký hiệu học (Semiotics) và Chú giải học (Hermeneutics). [106] .

Ký hiệu học đại cương (Semiology,

[87], [101]) xem ngôn ngữ là một hệ thống 3 yếu tố: Vật thực (cái được đề cập cụ thể, Referent) + Ký hiệu (cái dùng để biểu đạt, Signifier) + Ý nghĩa (cái được biểu đạt,

Signified), tạo thành tam giác ký hiệu học (Semiotic Triangle, hình 2.16). Mô hình này cũng được ghi chú theo một cách khác gồm: Referent (vật thực\_Chùa một cột) + Symbol (biểu tượng, hình thức của ký hiệu\_Logo biểu tượng trường đại học kiến trúc Hà Nội) + Reference (ý nghĩa, khái niệm\_ Trường đại học kiến trúc Hà Nội). Vật thực (Referent) có mặt chủ yếu trong các ngôn ngữ lời nói, chữ viết - là đối tượng được mô tả trực tiếp bởi ký hiệu và chứa đựng một ý nghĩa cụ thể của khái niệm.

Trong các ngôn ngữ tạo hình thị giác thì “vật thực” hiện diện mờ nhạt, chỉ là một phần, một khía cạnh của hình thức ký hiệu, là nấc trung gian giữa “biểu tượng” và “ý



nghĩa”. Để đơn giản hóa, trong Ký hiệu học kiến trúc có thể xem các yếu tố VC - hình thể là cái mang nghĩa, cái biểu đạt (Signifier / Symbol); còn các yếu tố XH và tinh thần là cái có nghĩa, cái được biểu đạt (Signified / Reference). Cái có nghĩa cần cái mang nghĩa để BH ra, cái mang nghĩa nhờ cái có nghĩa mà

trở nên giá trị - chúng liên kết để cùng tồn tại và đem lại lợi ích cho nhau, tức là cộng sinh VH với nhau.

Ký hiệu học hiện đại (Semiotics khởi xướng bởi Charles Sanders Pierce và phát triển bởi Charles Morris) thì thu tóm cả 3 thành phần đó trong một cấu trúc thống nhất, thâm nhập vào nhau và bao chứa nhau - theo kiểu 3 vòng tròn đồng tâm / 3 tầng lớp (hình 2.17). Ch.S.Pierce (1839-1914) dựa trên cơ sở triết học của các khái niệm (ý nghĩa, biểu đạt, ký hiệu) và coi logic như là quy luật tất yếu phổ quát (Ký hiệu học = Logic học) quan niệm 3 tầng đó là: bản thân ký hiệu (là sự vật độc lập, đơn nhất), ý nghĩa và hình thức của ký hiệu (có quan hệ song trùng, mang ý nghĩa với một sự vật khác), và sự diễn giải ký hiệu (quan hệ tương tác 3 chiều, là cấu trúc chiều sâu, toàn bộ ký hiệu). Ch. Morris (1901-1979) [129] đề cao Ký hiệu học như là “khoa học tổ chức” của các ngành XH-NV, chú trọng mối liên hệ của ký hiệu với vật thể, với con người và với các biểu tượng khác - thì cho 3 tầng đó gồm: Ký hiệu học cấu trúc (nghiên

cứu sự cấu thành, tổ chức kết cấu của ký hiệu), Ký hiệu học ngữ nghĩa (nghiên cứu các loại ý nghĩa biểu đạt của ký hiệu) và Ký hiệu học ứng dụng (nghiên cứu nguồn gốc, cách sử dụng và tác dụng của ký hiệu, mối quan hệ giữa ký hiệu và người sử dụng - tức là Pragmatics / Ngữ dụng học). Theo đó, Ký hiệu học cấu trúc là tầng đầu tiên ở trong cùng và là một phần của Ký hiệu học ngữ nghĩa ở tầng thứ 2, còn Ký hiệu học ứng dụng là tầng thứ 3 bao trùm toàn bộ. Tuy nhiên, về thị giác thì các mô hình này ngược với hình dung thông thường (thường cái gì là “bề mặt” thì ở ngoài, cái gì thuộc “chiều sâu” thì ở trong).

A.N.Chomski [97] cho rằng các quan hệ cú pháp cũng bao gồm bộ phận cơ sở (cơ bản) và bộ phận chuyển đổi (ứng dụng); cấu trúc chiều sâu (hướng nội) của ngôn ngữ được hình thành từ sự kết hợp giữa bộ phận cú pháp cơ sở và phần ngữ nghĩa học (tạo nên khả năng diễn dịch ý nghĩa), còn cấu trúc bề mặt (hướng ngoại) thì hình thành từ bộ phận cú pháp ứng dụng và phần ký hiệu học (tạo thành hình thức của ngôn ngữ). Nói theo A.N.Chomski thì phương thức BH của “tính BD” hay “BSĐP” trong kiến trúc cũng bao gồm các cấu trúc chiều sâu (chứa đựng ý nghĩa, ý niệm về cái BD) và cấu trúc bề mặt (với những yếu tố thị giác để thông tin, chuyển tải ý niệm), kết nối giữa chúng là những kênh liên hệ và ràng buộc khác nhau (bằng cú pháp, ẩn dụ, liên tưởng...) giúp thực hiện việc mã hóa và giải mã thông tin.

Theo R.Jacobson thì bất kỳ sự giao tiếp hàm nghĩa nào cũng phụ thuộc vào một loạt các nhân tố - bao gồm: nguồn phát tín hiệu (là tác giả, KTS), đường truyền tín hiệu (là công trình kiến trúc với cấu trúc và những hình ảnh thị giác cụ thể), người tiếp nhận tín hiệu (là người quan sát, sử dụng, cộng đồng), bản thân tín hiệu (là yếu tố kiến trúc mang nghĩa) và ND thông tin của nó (là ý nghĩa, thông điệp). Đáng chú ý là các quan điểm hiện đại - dù trực tiếp hay gián tiếp - đều xác định và đề cao vai trò của Chú giải học (Hermeneutics) trong việc thực hiện các chức năng cơ bản nhất của ngôn ngữ - là công cụ để thông tin, giao tiếp, nhận thức và diễn đạt tư duy.

Ngôn ngữ hình thức kiến trúc là sự phối hợp các hệ thống ký hiệu kiến trúc - với cách tiếp cận thiết kế, diễn giải và cảm nhận khác nhau:

- Ký hiệu hình học: sử dụng các yếu tố tạo hình cơ bản (điểm, tuyến, diện, khối
- kết hợp với màu sắc và chất liệu) tạo ra không gian thuần túy, hình thức hình học

thuần khiết (không phản ánh hoạt động diễn ra bên trong) - có tính lý tưởng, trừu tượng. Được diễn giải và cảm nhận thông qua trực giác, trên cơ sở các phản ứng tâm - sinh lý của con người khi ở trong công trình.

- Ký hiệu kiểu mẫu: mỗi yếu tố kiến trúc (cửa đi, cửa sổ, tường, cột, trần, sàn, mái, bậc cấp, cầu thang, lan can,..) liên hệ trực tiếp các khái niệm không gian, hình thức và chức năng. Mỗi yếu tố gắn với một cách sử dụng cụ thể, với những cảm xúc và nhận thức cụ thể - định hình thành các mô thức, kiểu mẫu. Ch.Alexander đã tổng kết 253 kiểu mẫu của kiến trúc Mỹ (Ngôn ngữ kiểu mẫu / Pattern Language).

- Ký hiệu lịch sử: sử dụng các yếu tố, thành phần, chi tiết của kiến trúc cổ điển, truyền thống, dân gian,.. như những trích đoạn lịch sử, mã VH, dấu hiệu BĐ để gợi sự liên hệ với quá khứ (tương tự như phép tu từ ẩn dụ trong ngôn ngữ văn học - bằng cách trích dẫn các phương ngôn, thành ngữ, điển tích,..). Theo đó, ý nghĩa của kiến trúc được giải mã và cảm nhận từ góc độ VH.

Ngôn ngữ kiến trúc cũng tương tự như ngôn ngữ ký hiệu ở tính song trùng của cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu. Những yếu tố có thể nhận biết bằng trực quan, có thể nhìn thấy và tiếp cận trực tiếp - như phân khu chức năng, tổ chức giao thông, kết cấu chịu lực, bố cục, tổ hợp hình khối, hình thức và chi tiết, màu sắc và chất cảm VL,.. thuộc về cấu trúc bề mặt, ngoại diện. Còn các yếu tố tương đối trừu tượng như ý nghĩa, khái niệm, tư tưởng, ND tinh thần, ý tưởng sáng tạo, tính hiệu quả, mục đích biểu đạt,.. thì chứa đựng trong cấu trúc chiều sâu, cái nội tại vì chúng chi phối nhiều vấn đề và liên quan đồng thời đến nhiều khía cạnh khác nhau. Kiến trúc nếu không có cấu trúc chiều sâu làm nền tảng, gốc rễ mà chỉ quan tâm đến các yếu tố bề mặt, ngoại diện - thì chỉ là kiến trúc hình thức chủ nghĩa, chạy theo thị hiếu, dễ dãi và chóng tàn. Như vậy, tính BĐ hay BSDP với tư cách một tính chất bền vững của kiến trúc sẽ BH không chỉ ở hình thức bên ngoài (nếu vậy chỉ cần một vài dấu hiệu đặc thù để nhận diện) mà ở cả ND bên trong.

Biểu hiện “tính BĐ” trong kiến trúc - hay thể hiện “bản sắc ĐP” bằng ngôn ngữ kiến trúc - không chỉ là sử dụng lại các mô thức truyền thống, làm theo một hình mẫu sẵn có, mà luôn song hành giữa kế thừa, tiếp nối các giá trị tinh thần và sáng tạo những hình thức mới. Quá trình này bao gồm và phối hợp một số yếu tố cơ bản của các lĩnh

vực Ngữ nghĩa học (từ nội hàm của khái niệm “bản địa” xác định ND thông tin, ý nghĩa, giá trị, cảm xúc,... cần chuyển tải, XD thông điệp về mối liên hệ với các nhân tố BD / ĐP), Ký hiệu học (khai thác các mô thức dân gian, dạng thức truyền thống, các chi tiết và cấu tạo điển hình, các VL, màu sắc, tỷ lệ đặc trưng,... như những mã BD - sáng tạo những ký hiệu mới) và Chú giải học (thông qua cơ chế liên hệ, liên tưởng, ẩn dụ, tương tự hóa,... để định hướng quá trình giải mã thông điệp và gợi mở sự cảm nhận ở người quan sát).

Từ quan điểm Chú giải học (kết hợp với Cấu trúc luận và Chuyển hóa luận) thì vấn đề biểu hiện tính BD hay BSDP trong kiến trúc cũng bao gồm các thành tố bất biến (là cái tiền định, có thể biết trước) và khả biến (cái có thể suy diễn, thay đổi):

- Các thành tố bất biến được hình thành từ sự thích ứng lâu dài với các điều kiện TN (là MT thiên tạo, thường ổn định trong hàng trăm năm) cũng như với MT VH-XH (gồm các yếu tố nhân tạo đã được định hình qua nhiều thế hệ thành truyền thống và mô thức). Các thành phần bất biến trong BH thuộc về cấu trúc chiều sâu, phản ánh sự tác động thường trực, có định hướng và có chọn lọc của các nhân tố BD nguồn, tạo thành những giá trị nội tại bền vững. Chúng đóng vai trò định tính đồng thời cũng là định hình - như là những cấu trúc gen di truyền - đảm bảo sự liên hệ giữa kiến trúc của hiện tại với của quá khứ và tiếp nối tới tương lai.

- Cái khả biến là những thành phần có thể thay đổi khi chịu ảnh hưởng của các tác nhân mới, các tác động từ bên ngoài. Tác nhân mới có thể là sự biến đổi điều kiện MT, biến đổi khí hậu sau một biến cố tự nhiên, cũng có thể nảy sinh trong quá trình phát triển của XH - nhất là trong giao lưu và tiếp biến VH. Những thành phần khả biến liên quan tới cấu trúc bề mặt / ngoại diện, mà cách thức BH có thể thay đổi tương đối linh hoạt phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Chúng mang tính thời điểm và có thời hạn nhất định, phản ánh những biến đổi trong quá trình vận động và chuyển hóa đang diễn ra tại địa phương - với vai trò định hình (và / hoặc một phần định lượng).

Cái bất biến thường là những tính chất chung (thuộc về bản chất, có tính khái quát) còn cái khả biến là trạng thái (BH cụ thể, đa dạng). Cái bất biến, cấu trúc chiều sâu không nhất thiết và không nên là yếu tố VC - hình thể. Nhận thức này phù hợp với quan điểm kiến trúc là sự tạo dựng “nơi chốn” có ý nghĩa với con người (Placemaking),

và có vẻ mâu thuẫn với quan niệm kiến trúc là “tổ chức không gian” (tập trung vào vai trò VC của kết cấu chịu lực và bao che). Tính nhập nhằng, mập mờ, mâu thuẫn của kiến trúc [149] tuy là không rõ ràng, không cố định - nhưng chính là cái bất biến lớn nhất. Sự tùy biến theo hoàn cảnh (VD: do điều kiện khí hậu thất thường, luân chuyển theo mùa; do đáp ứng đồng thời những nhu cầu khác nhau, trái ngược nhau) cũng là cái bất biến, tạo nên các không gian đa năng, linh hoạt, không gian trung gian, chuyển tiếp,.. làm nên cấu trúc chiều sâu, là nền tảng của bố cục. Còn trạng thái cụ thể tại từng thời điểm (phương thức ngăn chia, giải pháp đóng, mở không gian, cách bố trí đồ đạc,..) là cái khả biến, có thể thay đổi được.

### 2.3.2.2. Phương thức biểu hiện của ngôn ngữ thị giác

Các tín hiệu và hình ảnh thị giác chiếm phần lớn (60-65%) lượng thông tin mà con người nhận được từ MT xung quanh (nhiều hơn 70% so với tất cả các giác quan khác cộng lại). Và 1/3 vỏ não được huy động để xử lý lượng thông tin này.

Các tia sáng phản xạ từ vật thể được thủy tinh thể hội tụ trên võng mạc gồm các thụ thể hình que và hình nón nhạy cảm với ánh sáng. Nikos Metallinos (trong Moore & Dwyer, 1994, p.60-61) [130] coi kích thích thị giác là “năng lượng điện từ, do các vật thể tác động lên võng mạc của mắt”. Võng mạc chuyển đổi tia sáng thành tín hiệu điện hóa, sau đó truyền qua thần kinh thị giác đến vùng vỏ não phụ trách thị giác ở thùy sau não. Có các đường truyền dẫn khác nhau liên quan đến màu sắc, chuyển động, độ sâu và hình dạng, HT, nhưng não bộ tích hợp thành một nhận thức duy nhất. Khi tín hiệu đã đi qua võng mạc, thì nói riêng về “thị giác” không còn ý nghĩa. Việc bộ não nhận biết một thế giới đồng nhất thay vì 5 (ứng với 5 giác quan) cho thấy có sự kết hợp thông tin thị giác với thông tin từ các giác quan khác, cũng như với những ký ức và kiến thức hiện có. Đó là quá trình "nhận thức" với sự hình thành ý nghĩa, ý niệm. *“Thực tế thì kích thích thị giác là những mảnh khác nhau của một đối tượng được tiếp nhận riêng lẻ và tuần tự bởi các thụ thể thị giác, từ đó tập hợp thành các đơn vị cấu trúc hoàn chỉnh hơn và xử lý ở các trung tâm cao hơn của hệ thống thần kinh thị giác. Nhưng chỉ những kích thích thị giác hiệu quả mới đến được não và được lưu giữ trong trí nhớ ngắn hạn hay dài hạn”*. Người ta cũng khám phá bản chất của hình ảnh tinh thần nảy sinh khi nhắm mắt: ký ức cho phép nhớ lại những con người và địa điểm quen

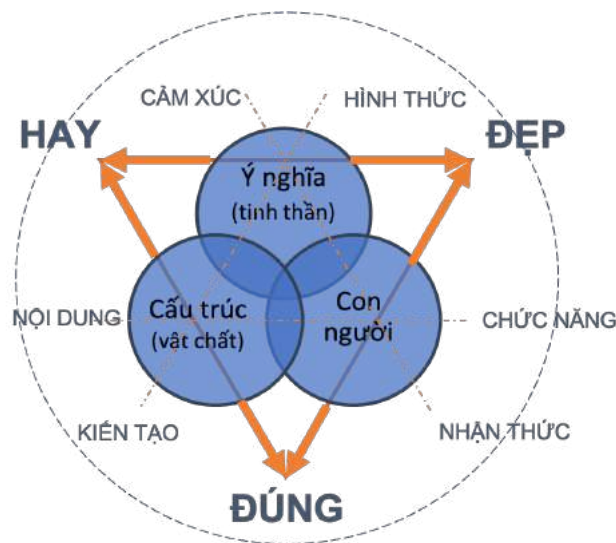
thuộc, trong khi trí tưởng tượng cho phép liên tưởng đến những sự vật, địa điểm và sự kiện hư cấu.

Vì vậy, người ta thường lấy những yếu tố VC - hình thể nhất định của sự vật làm dấu hiệu thị giác để nhận biết, phân biệt. Một dấu hiệu lặp lại nhiều lần thường gắn với một nghĩa được quy ước trong cộng đồng (mã hóa) để mọi người cùng hiểu như nhau – hình thành Ký hiệu. Mỗi ký hiệu gồm “cái mang nghĩa” (cái biểu đạt) và “cái có nghĩa” (cái được biểu đạt) có quan hệ song trùng với nhau - khi nhìn thấy một ký hiệu là hiểu được ý nghĩa, ND thông điệp. VD: biển cấm đường gồm vạch trắng (= bari-e → dừng lại) trên nền màu đỏ (= cấm → cảnh báo).

Sự vật có nhiều ND thì hệ thống ký hiệu càng phức tạp, gồm nhiều tập ký hiệu, các ký hiệu trong mỗi tập được sắp xếp theo những quy tắc nhất định thành các phân hệ ký hiệu. VD: ngôi nhà có các phân hệ ký hiệu về không gian chức năng, về hệ thống kết cấu và về các thành phần cấu tạo. Phân hệ ký hiệu không gian gồm các ký hiệu như hiên, sảnh, phòng khách, phòng ngủ, phòng thờ, bếp, WC, kho, cầu thang, hành lang, ban công, giếng trời,.. được kết hợp theo các quy tắc của “nguyên lý thiết kế” (thuận tiện cho sử dụng, phù hợp với VH sinh hoạt, tối ưu về không gian và thời gian, về thông gió, chiếu sáng,..). Thực ra mỗi ký hiệu không gian như vậy cũng là một tập hợp các ký hiệu nhỏ hơn - là các thành phần kiến trúc (cửa đi, cửa sổ, bậc thang, lan can, các đồ đạc, trang thiết bị,..) được điển hình hóa, có chức năng cụ thể và gắn với một thông tin nhất định (→ tạo thành quỹ từ vựng kiến trúc). Mỗi không gian như một câu văn có ý nghĩa, cả công trình như một văn bản, câu chuyện có kịch bản và tình tiết. Con người hiểu ND và ý nghĩa của các ký hiệu không gian (trên bản vẽ thiết kế, trong thực tế), và có thể thay đổi độ lớn và cách tổ hợp cho phù hợp với hoàn cảnh và sở thích của mình.

Như vậy, nếu xem xét kiến trúc như một hệ thống ngôn ngữ BH thông tin và ý nghĩa của kiến trúc (trong đó có khía cạnh tính BD) - thì cái gì và ở cấp độ nào sẽ có vai trò quyết định? Từ góc độ Ngữ nghĩa học, thì toàn bộ câu chuyện chứa đựng một thông điệp trọn vẹn (cả công trình như một văn bản / Text) sẽ quan trọng hơn - hay là từng câu, từng từ, từng chữ có ý nghĩa riêng biệt (mỗi thành phần kiến trúc là một ký hiệu / Sign)? Từ góc độ Ngữ dụng học - thì quy tắc ngữ pháp để liên kết các từ thành

câu (trong kiến trúc là các nguyên lý thiết kế được thừa nhận chung) quan trọng hơn - hay là cách viết, cách hành văn, biện pháp tu từ (là phong cách cá nhân, thủ pháp riêng của mỗi KTS)? Từ góc độ Chú giải học - để đảm bảo hiệu quả truyền đạt thông điệp thì cả 2 góc độ nói trên đều phải kết nối được với cách giải thích văn bản (cách hiểu và cảm nhận của người đọc, người quan sát). Sau cùng, còn phải xét đến vai trò của các khía cạnh hình thức và chất liệu văn bản (chỉ là những yếu tố phụ đối với ngôn ngữ chữ lời nói, chữ viết - nhưng lại rất quan trọng đối với ngôn ngữ thị giác).



Hình 2.18. Các cấp độ biểu hiện của ngôn ngữ thị giác

Từ đó dẫn tới 3 cấp độ biểu hiện của hình thức kiến trúc như một ngôn ngữ thị giác, hay ngôn ngữ tạo hình: Đúng (về nhận thức, về chức năng, về tính chất,..) → Đẹp (về cấu trúc, về hình thức, về cảm xúc,..) → Hay (về nội dung, về ý nghĩa, về hiệu quả,..). (hình 2.18).

Các nhu cầu nội tâm của con người (khát vọng, cảm xúc, nỗi niềm, những quan niệm về nhân sinh và thế giới, về chân - thiện - mỹ, những hiểu biết, suy tư, tưởng tượng, những ước định, quy chuẩn, quan hệ, ứng xử,..) hình thành những ý niệm. Ý niệm được thể hiện thông qua biểu tượng - là dạng đặc biệt của ký hiệu, cũng gồm cái mang nghĩa làm hình thức tồn tại cho cái có nghĩa, ý niệm - mỗi biểu tượng gọi một ý niệm nhất định. Như vậy, con người tạo ra hệ thống biểu tượng làm cầu nối giữa thế giới thực tại bên ngoài và thế giới ý niệm trong đầu. Mọi hoạt động có ý thức của con người diễn ra theo những ý niệm, nên biểu tượng có trong mọi hoạt động và sản phẩm VH (gồm cả kiến trúc). Mỗi sản phẩm VH là một hệ thống biểu tượng, VH là thế giới

các biểu tượng - trong đó hành vi của con người được điều khiển bởi các thực thể biểu tượng. Theo Leslie A. White - biểu tượng là đơn vị nền tảng của mọi cách ứng xử và văn minh con người. Vì vậy, thế giới biểu tượng cùng với hệ thống giá trị VH của một dân tộc làm thành nền tảng tinh thần của dân tộc đó.

Tiêu chí để nhận biết một vật phẩm VH là yếu tố tinh thần, ý niệm, thể hiện qua biểu tượng mà cộng đồng cùng hiểu và chấp nhận. VD: bánh chưng gợi ý niệm về đất, về mẹ qua hình dạng và chất liệu của nó - hình vuông biểu đạt đất vuông, đất tượng trưng cho mẹ; chất liệu (nếp, đậu, lá, thịt - sản phẩm nông nghiệp) biểu đạt ý niệm về nguồn gốc từ đất, công ơn nuôi dưỡng của mẹ. Chùa Một Cột gợi hình tượng bông sen trên hồ nước - là cõi Niết bàn nơi Phật tọa. Trong kiến trúc, cửa đi gợi ý niệm về sự liên thông; cửa sổ = sự thoáng đãng, sáng sủa; tường ngăn, vách, màn che = sự kín đáo, riêng tư; màu trắng = sạch sẽ, vàng = cao quý, xanh = mát dịu,...

Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, một ý niệm có thể được biểu đạt bằng những hình tượng khác nhau. Một hình tượng cũng có thể được dùng để biểu đạt vài ý niệm, hoặc một ý niệm có thể được biểu đạt bằng nhiều hình tượng. VD: con rùa biểu tượng cho sự chậm chạp - nhưng cũng là một trong 4 linh vật, biểu tượng cho sự sống lâu (trường sinh bất lão); ý niệm về Âm (Dương) tùy trường hợp mà được biểu đạt bởi: đất (trời), nước (lửa), nữ (nam), tĩnh (động), thấp (cao), mềm (cứng), số chẵn (số lẻ).. Mỗi dân tộc có những biểu tượng riêng mà dân tộc khác không có; cùng một ý niệm nhưng các dân tộc biểu đạt bằng những hình tượng khác nhau, hoặc dùng một hình tượng nhưng biểu đạt những ý niệm khác nhau.

Một ý niệm có thể được BH bằng nhiều hình ảnh thị giác với các cấp độ khác nhau: (Nguyễn Luận) [41] .

- Dấu hiệu: là sự vật, hiện tượng BH một thông tin mà con người nhận biết được bằng giác quan hoặc bằng tư duy. Một thông tin có thể ứng với nhiều loại dấu hiệu khác nhau (trực tiếp, gián tiếp, TN, nhân tạo).

- Tín hiệu - là dấu hiệu chứa một thông tin có định hướng, có mục đích xác định - tức là có tính quy ước (tùy thuộc vào VH và cộng đồng) và tính đơn nhất (một tín hiệu ứng với một thông tin). VD: tín hiệu giao thông.

- Ký hiệu (Sign) - là tín hiệu lặp lại nhiều lần để chuyển tải một đơn vị thông tin

cụ thể. Nhiều ký hiệu khác nhau phối hợp thành ngôn ngữ để chuyển tải những thông điệp phức tạp, cho nên có giá trị nhận thức (phản ánh tư duy và phát triển tri thức).

- Biểu hiệu (Logo) - là ký hiệu được chọn lọc và thiết kế để đại diện cho một thực thể XH có tổ chức (khai thác mã hình học, mã lịch sử). VD: các Icon đặc trưng để nhận biết mỗi dự án, công trình của nhóm BIG.

- Biểu tượng (Symbol) - là biểu hiệu có ý nghĩa tượng trưng, mang giá trị tinh thần, chuyển tải một thông điệp (khai thác các mã VH, mã lịch sử - là những hình ảnh quen thuộc, được cộng đồng chấp nhận, được khẳng định với thời gian và trong phạm vi không gian đủ lớn).

- Hình tượng (nghệ thuật) - là hình ảnh cô đọng có tính biểu tượng, hội tụ các giá trị thẩm mỹ và tư tưởng ở cấp độ cao nhất (thống nhất giữa hình thức và ND, cảm xúc và ý nghĩa); có tính khái quát - đóng vai trò định hướng và gợi mở tư duy.

Như vậy, bên cạnh các ngôn ngữ chữ viết và lời nói là phương tiện chủ yếu để trao đổi thông tin, diễn giải và truyền bá VH, thì các hệ thống ký hiệu và biểu tượng (hợp thành MT thị giác bao quanh con người) cũng góp phần quan trọng lưu giữ và phản ánh các giá trị VH phức hợp. MT VH-XH quyết định kiểu “tư duy và nhận thức” của con người, từ đó dẫn đến kiểu “lựa chọn” ký hiệu, mã hóa và giải mã đặc trưng của mỗi cộng đồng, thể hiện BSĐP trong kiến trúc.

### **2.3.3. Các yếu tố liên quan đến sự biểu hiện tính BD trong kiến trúc**

#### **2.3.3.1. Các phương diện phản ánh tính BD**

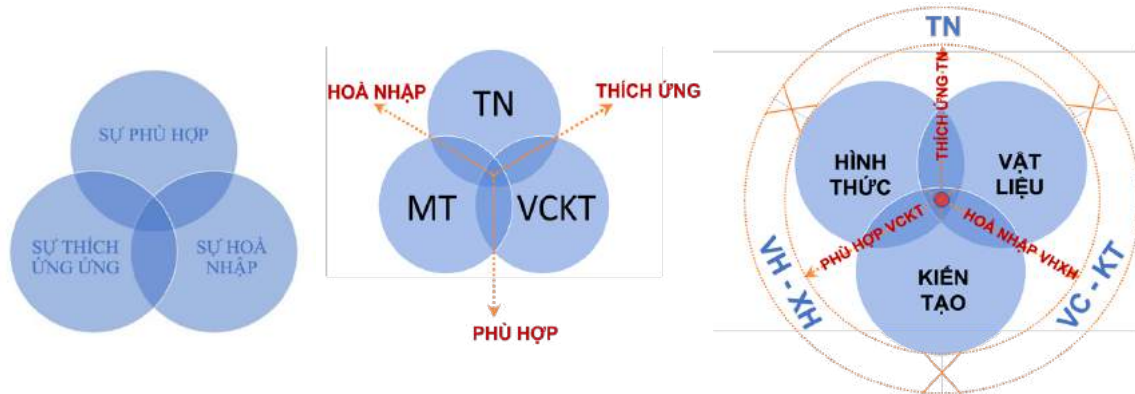
Thích ứng linh hoạt với cuộc sống, với MT và khí hậu là yêu cầu sống còn của kiến trúc trong quá khứ cũng như trong hiện tại và cả trong tương lai. KTVN phải phù hợp với nếp sống, tập quán, tâm lý của người Việt và thích nghi với MT khí hậu nhiệt đới. Từ mối quan hệ giữa kiến trúc với các MT STTN, VH-XH và Vật chất - Kỹ thuật (VC-KT) bao chửanó - thì tính BD hay BSĐP được phản ánh chủ yếu trên 3 phương diện, đáp ứng đồng thời cả 3 MT này (hình 2.19). Đó là:

- **Sự thích ứng** với các điều kiện cụ thể của MT VC tại địa điểm XD (liên quan đến các yếu tố về cấu trúc): kiến trúc khai thác, tận dụng những yếu tố thuận lợi; ứng phó hiệu quả với những yếu tố bất lợi (về khí hậu, địa hình, địa chất, thủy văn,...), sử dụng kỹ thuật và VL phù hợp với khả năng kinh tế của người dân và trình độ phát triển

của ĐP.

- **Sự phù hợp** với MT VH-XH (liên quan đến các yếu tố thuộc về ND): kiến trúc tiếp nối truyền thống VH, phát huy các kinh nghiệm XD dân gian, phù hợp với VH ứng xử, tôn trọng các tập quán sinh hoạt, lối sống, phương thức SX,.. đáp ứng các nhu cầu dân sinh thiết thực và nhu cầu VH tinh thần của cộng đồng ĐP.

- **Sự hoà nhập** với cảnh quan của địa phương (liên quan đến các yếu tố HT): quan hệ hòa nhập được đề cập chủ yếu trên phương diện thị giác, trước hết là thống nhất hữu cơ với môi cảnh TN và cảnh quan VH nói chung (trong đó cảnh quan kiến trúc - đô thị là thành phần quan trọng và trực tiếp), sau đó là hài hoà với từng thành tố nói riêng.



Hình 2.19. Các phương diện phản ánh tính BD trong kiến trúc

Từ các phương diện này, về đại thể có thể xác định được 3 nhóm dấu hiệu có tính định hướng để nhận diện BH tính BD trong kiến trúc. Trong đó, nhóm dấu hiệu Hòa nhập có thể tách thành một số phân nhóm nhỏ hơn tùy theo tương quan cụ thể của yếu tố kiến trúc trong MT thị giác - VD: sự tương đồng, tương tự (quan hệ ngang hàng, giống nhau, so sánh trực tiếp), sự liên hệ (quan hệ nối tiếp, so sánh gián tiếp), sự tích hợp (quan hệ phối hợp, cùng với nhau),..

Xem xét vấn đề BH tính BD từ góc độ VH [67] , [72] , [73] , [74] , [76] , [35] - thì kiến trúc là sản phẩm của VH ứng xử (với MT và cảnh quan thiên nhiên, với con người và cộng đồng, với quá khứ và hiện tại, với các giá trị VC và tinh thần). Mỗi công trình phản ánh thể ứng xử của con người trong ngữ cảnh cụ thể của địa phương - ứng xử phù hợp thì kiến trúc có tính BD, biểu hiện BSDP. Từ các mối quan hệ đó xác định các tính chất cấu thành tính BD trong kiến trúc:

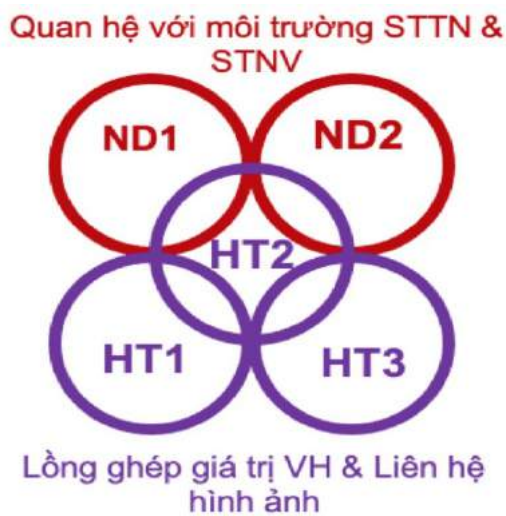
- Tính **Nhân văn** trong quan hệ với dân cư địa phương (kiến trúc là sản phẩm “của con người, do con người, vì con người”, phản ánh chủ thể là người dân, cộng đồng);

- Tính **Hòa nhập** trong quan hệ với MT và cảnh quan xung quanh (hòa đồng về các khía cạnh hình thức - hình thể, diện mạo, hình ảnh, màu sắc, chi tiết,...);
- Tính **Thích ứng** trong sự kết nối và tương tác với các hệ thống, các cấu trúc VC xung quanh (chung sống, cộng sinh, hữu cơ với những gì đang có, đang hiện hữu);
- Tính **Liên hệ** với các yếu tố VH đã có từ trước (kiến trúc kế thừa và phát huy BSDP, tạo được sự tiếp nối truyền thống VH từ quá khứ đến hiện tại);
- Tính **Tích hợp** trong quan hệ với các yếu tố mới, tích cực (tiếp thu và lồng ghép đa nguồn gốc để phát triển, hướng tới tương lai, ứng phó với bối cảnh thay đổi).
- Tiếp cận vấn đề từ quan điểm Bối cảnh luận (Contextualism) - thì một công trình BH tính BD khi nó phù hợp, hài hòa với các MT STTN và STNV của địa phương nơi nó được XD. Từ đó dẫn tới nhận định là các phương diện phản ánh tính BD trong kiến trúc cũng tương đồng với các khía cạnh của Kiến trúc bền vững (Sustainable Architecture) - tức là có quan hệ bền vững với các MT TN, VH, XH, kinh tế và kỹ thuật (trong đó MT VH ngày càng trở nên quan trọng, trở thành “trụ cột thứ tư của phát triển bền vững” [58] ):

- 1) Thích ứng với các điều kiện TN của ĐP;
- 2) Tiếp nối và phát huy truyền thống VH ĐP;
- 3) Đáp ứng nhu cầu thiết thực của người dân và cộng đồng;
- 4) Phù hợp với sinh kế và điều kiện kinh tế của người dân ĐP;
- 5) Thích hợp với khả năng và trình độ kỹ thuật của ĐP.

Trong số đó, các 2 yêu cầu (1) và (2) liên hệ trực tiếp với các nhân tố BD nguồn của MTTN và MT VH-XH (tương tự như trong kiến trúc dân gian, kiến trúc truyền thống), 3 yêu cầu còn lại phản ánh đặc điểm về hoạt động và trình độ phát triển VC của cộng đồng dân cư ĐP. Kết hợp với nhau thì 5 yêu cầu này cũng chính là những khía cạnh BH các đặc trưng mang tính BD của kiến trúc ở điều kiện hiện tại (tức là của kiến trúc “BD mới”, theo quan điểm “mở” - bao gồm cả yếu tố thời đại).

Một cách diễn đạt khác mang tính hình tượng: theo Tam tài - thì con người sinh tồn trong sự hoà đồng cùng với TN, theo các quy luật của Trời - Đất (Trời = vũ trụ; Đất = ĐP). Kiến trúc là MT nhân tạo do con người tạo ra để bảo vệ mình, trải qua nhiều thế hệ, nối liền từ quá khứ đến hiện tại và tới tương lai. Khả năng trường tồn bền



Hình 2.20. 5 tiêu chí BH BSDP [61]

vững trong một hoàn cảnh cụ thể (với không gian - thời gian - con người - thiên nhiên tại một địa phương xác định) cho thấy kiến trúc đã thích ứng, phù hợp với các nhân tố BD nguồn của địa phương đó - tức là có tính BD, thể hiện BSDP. Như vậy, tính BD được phản ánh trong 6 mối quan hệ của Kiến trúc với không - thời gian của ĐP, xoay quanh con người ở trung tâm:

- Kiến trúc thích ứng với ngôi Thiên

(Thiên = thiên nhiên, thiên tạo - gồm các yếu

tố cảnh quan, khí hậu, MT, ánh sáng và bầu trời,..)

- Kiến trúc hoà hợp với ngôi Địa (Địa = địa điểm, địa phương - gồm các điều kiện địa hình, địa thế, thổ nhưỡng, địa chất, thủy văn,..)

- Kiến trúc phù hợp với ngôi Nhân (Nhân = con người, cộng đồng, XH - gồm các khía cạnh tâm lý, tình cảm, thói quen, nhu cầu, lối sống,..)

- Kiến trúc tiếp nối từ Quá khứ (kế thừa truyền thống VH, lịch sử, dòng họ, tập quán, kinh nghiệm, kỹ thuật gia truyền,..)

- Kiến trúc đáp ứng Hiện tại (phục vụ nhu cầu thiết thực của con người hiện thực, đáp ứng các yêu cầu của cuộc sống đương đại)

- Kiến trúc hướng tới Tương lai (thể hiện tinh thần của thời đại, phù hợp với xu thế XH - có khả năng phát triển và hiện đại hóa).

Có thể nhận thấy rằng 5 mối quan hệ đầu tiên nêu trên cũng tương ứng với những khía cạnh BH của BSDP trong kiến trúc. Mối quan hệ cuối cùng (kiến trúc hướng tới tương lai) thực ra cũng phản ánh khía cạnh đương đại của tinh thần BD - nhưng vì đang diễn ra nên BH chưa rõ ràng cụ thể (liên quan đến vấn đề quan hệ giữa truyền thống và hiện đại - dẫn đến khả năng đổi mới và sáng tạo).

Từ các quan điểm nêu trên, đề tài “Hướng dẫn thiết kế kiến trúc thể hiện BSDP” (Hội KTS VN, 2010) [61] đã đề xuất bộ tiêu chí 5 nhóm - gồm 2 nhóm về nội dung (ND1-ND2) và 3 nhóm về hình thức (HT1-HT2-HT3), tương ứng với các tính chất

hợp thành tính BD trong kiến trúc (hình 2.20):

- **ND1** (tính Thích ứng): thích ứng với các điều kiện TN và khí hậu ĐP, đạt hiệu quả về sinh thái - môi trường.

- **ND2** (tính Nhân văn): phù hợp với truyền thống VH, lối sống, tâm lý, nhu cầu và khả năng thực tế của cộng đồng dân cư ĐP.

- **HT1** (tính Hoà nhập): hài hòa gắn bó hữu cơ với các yếu tố cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan VH xung quanh địa điểm XD.

- **HT2** (tính Tích hợp): lồng ghép các giá trị VH, vận dụng các nguyên tắc ứng xử truyền thống vào bố cục và tổ chức không gian.

- **HT3** (tính Liên hệ): sử dụng VL và kỹ thuật XD của ĐP; sử dụng các kiểu cách, hình ảnh, chi tiết đặc trưng như dấu hiệu để nhận diện nguồn gốc BD.

Các tiêu chí có những khía cạnh chung, nên có thể bổ sung, phối hợp với nhau. Nếu có 1-2 yếu tố chưa cụ thể, thiếu thông tin thì hệ thống vẫn có tính tổng thể. Mỗi tiêu chí cũng có thể vận dụng độc lập mà không bị phiên diện. Khi cả 5 tiêu chí hoàn chỉnh, đầy đủ thì hiệu quả định hướng rõ ràng hơn, chặt chẽ hơn nhưng vẫn tạo cơ hội cho sự sáng tạo của các KTS.

### 2.3.3.2. Các khía cạnh biểu hiện tính BD trong kiến trúc

Xem xét từ các yêu cầu về tính bền vững thì tính BD trong kiến trúc được biểu hiện trên các phương diện (hình 2.21):

- Kiến trúc thích ứng với các điều kiện của ĐP: Hình thái, bố cục, cấu trúc không gian và kết cấu phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn,...; cấu trúc lớp vỏ công trình phù hợp với tiểu khí hậu địa phương (là khí hậu vùng được điều tiết bởi địa hình, cây xanh, mặt nước) - từ đó dẫn đến tương quan đặc - rồng, đóng - mở, giải pháp bao che (mái, tường, hiên, cửa,...), cách sử dụng VL, cách xử lý các cấu tạo che mưa, chắn nắng, thông gió, cách nhiệt,.. hợp lý và hiệu quả.

- Kiến trúc hòa nhập với cảnh quan ĐP: thể hiện sự tôn trọng trong ứng xử với MT xung quanh, thông qua cách xử lý quan hệ với các yếu tố thị giác; tiếp nối và phát huy tính đại chúng, tính cộng đồng của VH truyền thống; hình khối, tỷ lệ hài hòa với khung cảnh TN, hình thức hòa đồng với cảnh quan VH và cảnh quan kiến trúc - đô thị; có sự liên hệ về hình ảnh với kiến trúc dân gian, kiến trúc truyền thống tại địa phương

(về bố cục, kiểu cách, VL, cấu tạo, chi tiết, trang trí, màu sắc,...);

- Kiến trúc phù hợp với nhu cầu của người dân ĐP: đáp ứng các nhu cầu thiết thực của cư dân địa phương trong cuộc sống và SH hàng ngày; tương thích với hoạt động kinh tế và đời sống VC, gắn với sinh kế và thu nhập, đúng với mức sống và khả năng chi trả của người dân; tương thích với khả năng đáp ứng và trình độ kỹ thuật của nhân lực địa phương (ưu tiên sử dụng các VL sẵn có, phổ biến, SX tại chỗ và các công nghệ XD thích hợp). Phù hợp với đời sống tinh thần, với VH Tổ chức (trong cấu trúc không gian) và VH Sinh hoạt (trong cách sử dụng). Phản ánh VH tâm linh và VH nhận thức, sự cảm nhận về ý nghĩa, giá trị của cộng đồng; chuyển tải các thông điệp về nguồn gốc BĐ (qua các mã VH, mã lịch sử).

Nhìn nhận từ các tính chất cấu thành tính BĐ / bản sắc địa phương thì:

- **Tính Thích ứng** biểu hiện mối quan hệ bền vững với MT STTN; định hướng giải pháp không gian và kết cấu bao che giải quyết các vấn đề về ST và MT - trên cơ sở phát huy kinh nghiệm XD truyền thống, sử dụng các công nghệ, kỹ thuật và VL thích hợp với ĐP.

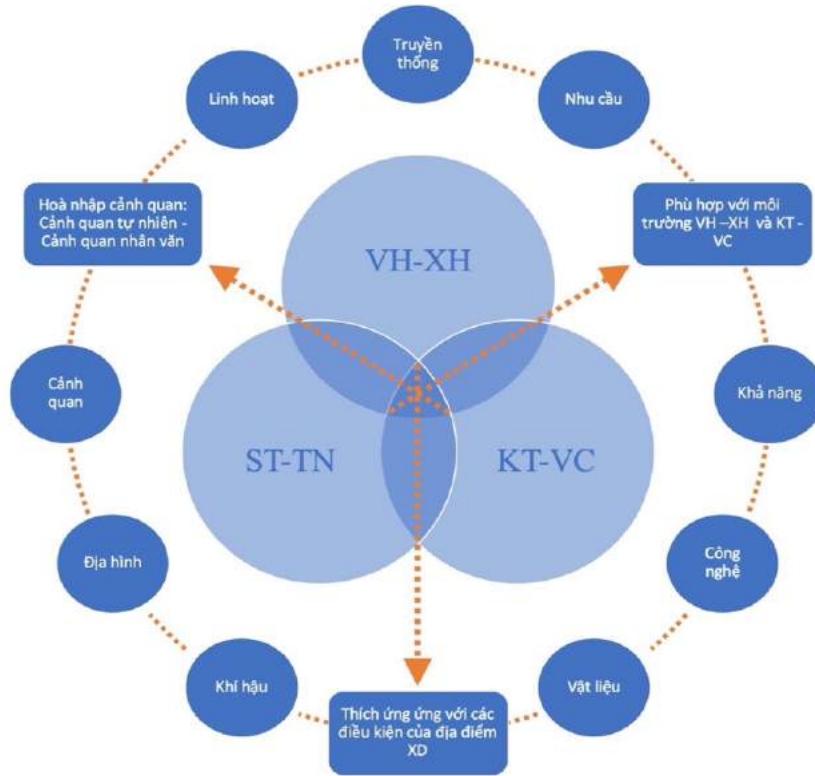
- **Tính Nhân văn** xác định mối quan hệ giữa công trình và MT STNV của ĐP, đáp ứng đúng các nhu cầu của con người, phù hợp với VH cộng đồng; hướng tới hiệu quả bền vững về cả VH-XH và VC-KT, với phương châm “kiến trúc vì con người” (của dân, do dân, vì dân).

- **Tính Hòa nhập** chi phối các yếu tố hình thức kiến trúc (hình thái, bố cục, cấu trúc, kiểu cách, VL, màu sắc,...) tạo sự hòa đồng gắn kết hữu cơ với môi cảnh. Một mặt, đòi hỏi sự hoà hợp VH ứng xử, VH tổ chức và VH sinh hoạt trong xử lý mối quan hệ giữa kiến trúc với các hệ thống STTN và STNV hiện có. Mặt khác, cho phép đa dạng hoá BH hình thức theo tương quan cụ thể giữa các yếu tố TN và VH-XH của ĐP.

- **Tính Tích hợp** lồng ghép giá trị VH / tinh thần BĐ vào kiến trúc để hoà nhập về ấn tượng. Tác động tới hình thể (bố cục và tổ chức không gian theo cách truyền thống), tới chi tiết kiến trúc (dùng hình ảnh quen thuộc, chi tiết đặc trưng của kiến trúc địa phương để nhận diện). Tạo dựng yếu tố biểu trưng để liên tưởng - không nhất thiết phải bằng VL truyền thống, mở ra khả năng hiện đại hoá bằng các VL và kết cấu mới.

- **Tính Liên hệ** tạo sự hoà nhập về hình ảnh, kết nối lớp vỏ công trình với cảnh

quan kiến trúc - đô thị trên phương diện cảm nhận thị giác. Hình thức luôn được cảm nhận trước tiên, được nhìn nhận một cách rộng rãi và cũng nhiều cảm tính nhất - do đó sự liên hệ về hình thức với cái đang hiện diện, cái được lưu giữ trong tiềm thức con người là một khía cạnh BH Tính BD trong kiến trúc.



Hình 2. 21. Các phương diện biểu hiện Tính BD trong kiến trúc [60]

Các tính chất nói trên hướng tới những MT khác nhau bao chứa kiến trúc - trong đó tính Hòa nhập có vai trò trung tâm kết nối các biểu hiện trực tiếp (nhìn thấy) và gián tiếp (nhận thấy). Có thể biết rõ bài toán thích ứng với điều kiện khí hậu TN ở mỗi ĐP, cũng như các kinh nghiệm dân gian và các hệ thống kỹ thuật để giải quyết bài toán đó. Vấn đề là lựa chọn những giải pháp và công cụ phù hợp với truyền thống VH, lối sống, tâm lý, nhu cầu và khả năng thực tế của cộng đồng dân cư. Toàn cầu hoá là không thể đảo ngược, song không có nghĩa là phải đuổi kịp phương Tây - mà nên tiệm cận với các nước đang phát triển xung quanh. Mỗi địa phương có một yêu cầu khác nhau về tính thích hợp nên không thể chạy đua với các ĐT ở xa mà nên hướng tới sự tương đồng với các khu vực lân cận.

## 2.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BH TÍNH BD TRONG KTĐD VN

### 2.4.1. Định hướng phát triển kiến trúc VN

Tính dân tộc và tính hiện đại luôn gắn liền với nhau trong các mô thức VHVN nửa sau thế kỷ XX, và yêu cầu về sự hài hòa giữa Truyền thống và hiện đại luôn được mặc định là đường lối VH chính thống, được lấy làm định hướng phát triển kiến trúc (với tư cách là thành phần chủ yếu của VH vật thể).

Trước đó, mô thức truyền thống là “VH cộng đồng” - dựa vào các cộng đồng làng xã phân tán và tương đối độc lập, nhưng là những đơn vị VH-XH bền vững (“*Phép vua thua lệ làng*”). Nhà cửa tại các làng xã, đô thị làm theo kinh nghiệm dân gian và những kiểu mẫu truyền thống, cho nên đều tương tự nhau về hình thái và cấu trúc, BH rõ nét tính cộng đồng trong kiến trúc.

Yếu tố hiện đại bắt đầu xuất hiện ở mô thức “Dân tộc - Khoa học - Đại chúng” [26] trong bối cảnh tiếp biến VH với phương Tây nửa đầu thế kỷ XX, lấy nền tảng là chủ nghĩa yêu nước kết hợp với các phong trào giải phóng dân tộc, dân chủ và CNXH. Quan hệ Truyền thống - hiện đại được phân định hợp lý: tự tôn truyền thống dân tộc, tiếp thu những giá trị tiên bộ của cái hiện đại (tính khoa học, tính đại chúng). Tính đại chúng (BH tinh thần dân chủ, phổ cập toàn dân) cũng rất gần với tính cộng đồng của VH truyền thống.

Mô thức “Dân tộc và hiện đại” gắn liền với giai đoạn đấu tranh thống nhất và tái thiết đất nước (1955-1986). Đây cũng là thời kỳ mô hình VH XHCN được du nhập vào VN, làm đảo lộn các giá trị trước đó và xác lập một hệ giá trị mới. ND cụ thể của mô thức này được điều tiết từ “nội dung XHCN và hình thức dân tộc” (1955-1975) → “nội dung XHCN và tính chất dân tộc” (1976-1985) → “VH nghệ thuật XHCN đậm đà BS dân tộc” (1986-1990) → “VH tiên tiến và đậm đà BS dân tộc” (từ 1991). Theo đó, tính hiện đại luôn được đồng nhất với các giá trị của mô hình XHCN, là phạm trù “nội dung”, “tính chất” có vai trò quyết định. Truyền thống vẫn gắn với “dân tộc”, song từ “hình thức dân tộc” (đối lập với “nội dung” và “hiện đại”) đã được điều chỉnh thành “tính chất”, rồi “BS dân tộc”.

Nhận thức về quan hệ giữa hiện đại và Dân tộc cũng từng bước được điều chỉnh sự vận động biện chứng của VH trong thời kỳ quá độ: từ chỗ gắn với 2 phạm trù đối lập (“nội dung và HT”) chuyển sang 2 phạm trù đồng điệu (“nội dung và tính chất”), từ chỗ khác biệt về nguồn gốc (ngoại sinh và nội sinh) trở thành những tính chất của

VH, bổ sung hỗ trợ cho nhau trước bối cảnh toàn cầu hoá: “tiên tiến” là điều kiện để hội nhập quốc tế còn “BS dân tộc” là sự đảm bảo để tránh bị hoà tan.

Tuy nhiên tính dân tộc, BS dân tộc là những khái niệm trừu tượng khó biểu hình, nên kết quả thực tế khá hạn chế. Trong khi đó, BD, BSDP - như là BH của VH trong hoàn cảnh cụ thể của từng vùng miền (cái riêng) - thì có thể nhận biết được thông qua các yếu tố định hình và định lượng tương đối cụ thể có thể XD thành các giá trị “mã BD” mã địa phương cái mà từ đó giúp nhận diện ra được các BH riêng giúp nhận diện được BSDP. Từ đó đặt ra yêu cầu kiến tạo Kiến trúc thể hiện BSVH, BSDP với các nhân tố BD đã được xác lập.

Dòng kiến trúc theo tinh thần Dân tộc luôn được ủng hộ và đã trở thành đường lối chính thống; dòng kiến trúc theo tinh thần hiện đại cũng được khẳng định là một hướng phát triển chủ đạo - và chúng được lồng ghép với nhau bằng phương châm “vừa dân tộc, vừa hiện đại”. Tuy nhiên, cả 2 đều mang tính quy chuẩn (Normative - định hướng theo những tiêu chí của một hình mẫu được ấn định trước), nên luôn phân cực, đối lập mà khó có thể kết hợp. Chính vì thế, mô thức kiến trúc “hiện đại và dân tộc” (trước đây) hay “tiên tiến và bản sắc” (hiện nay) vẫn còn là ẩn số sau nhiều năm tìm tòi thử nghiệm. Và sự bế tắc của 2 dòng kiến trúc chính thống này đã tạo cơ hội cho các trào lưu hình thức hoá phát triển. Bên cạnh đó, định hướng phát triển ngành XD (và Bộ XD được giao trách nhiệm quản lý nhà nước đối với lĩnh vực KT-QH) thì chỉ tập trung vào “CN hóa, hiện đại hóa” mà không đề cập đến yếu tố VH - nên cũng thu hẹp khả năng BH tính BD và BSDP trong kiến trúc đương đại.

#### **2.4.2. Yếu tố công nghệ, kỹ thuật và vật liệu xây dựng**

Vật liệu (chất cảm, màu sắc,..) và kỹ thuật XD (cách chế tác, tạo hình,..) phản ánh VH kiến trúc trong mỗi thời kỳ lịch sử. Kiểu kiến trúc mà con người muốn và cách họ tạo dựng nó là hai khía cạnh khác nhau (VH và công nghệ) của hiện tượng XD. VL không chỉ dùng để XD và trang trí, mà còn chuyển tải các giá trị và ý nghĩa biểu tượng, góp phần thể hiện tính BD trong kiến trúc. Sử dụng VL theo cách truyền thống thường mang lại sắc thái BD, giúp cảm nhận được sự liên hệ với nguồn gốc ĐP. Nhưng không phải cứ dùng VL TN là có tính BD - còn dùng bê tông, thép, kính thì không. Vì bản chất của VL là trung tính, như nhau ở mọi nơi, cho nên chỉ BH tính BD khi được nhân

văn hóa thông qua kỹ thuật - tức là cách thức mà con người sử dụng nó. Như vậy có thể sử dụng những VL mới mà vẫn chuyển tải được tinh thần BĐ vào KTĐD.

Xu thế toàn cầu hóa về thương mại và thông tin làm cho các VL và công nghệ XD hiện đại cũng trở nên phổ biến hơn, dễ tiếp cận hơn (do SX công nghiệp nên giá thành hạ, phân phối và cung cấp dịch vụ tốt). Kỹ thuật, VL và phương thức XD thay đổi, không còn nhiều liên hệ với kinh nghiệm XD truyền thống.

Kỹ thuật và vật liệu góp phần to lớn trong sự phát triển hiện đại hóa kiến trúc, liên tục được hoàn thiện theo hướng gia tăng tiện nghi sử dụng và giải phóng con người. Tuy nhiên, chúng cũng làm cho con người ngày càng xa rời những kiểu cách XD có tính BĐ (vì làm thủ công thì năng suất thấp, giá thành cao, khó truyền nghề và không phổ biến), khiến BSDP phai nhạt dần. Nhiều kỹ thuật và vật liệu còn tác động tiêu cực tới khí hậu và cảnh quan, xung đột với truyền thống VH. Công nghệ hiện đại nhất không hẳn đã phù hợp với mức độ phát triển kinh tế VC và VH-XH của ĐP. Nếu không xuất phát từ nhu cầu và khả năng thực tế sẽ không bền vững, bị đào thải, gây tốn kém, lãng phí. Do vậy, cần lựa chọn những giải pháp công nghệ, kỹ thuật và vật liệu XD thích hợp với điều kiện riêng của từng ĐP, có tính đến sự phù hợp với yếu tố con người về các khía cạnh nhân văn, sinh thái và kinh tế.

Một cách tổng quát, các công nghệ thích hợp (Appropriated Technologies) là những công nghệ thích dụng và phù hợp với các nước đang phát triển. Có thể là thích hợp về TN - dùng VL được khai thác tại chỗ, phù hợp với khí hậu ĐP. Có thể là thích hợp về VH-XH - với trình độ tay nghề, kỹ năng của người thợ, với khả năng chi trả của người dân. Cũng có thể thích hợp về quy mô, về vốn đầu tư, về trình độ quản lý, năng lực duy tu bảo dưỡng, khả năng cung ứng cho thị trường,.. Nói chung, công nghệ XD thích hợp thường là các công nghệ truyền thống được cải tiến, nâng cấp, hiện đại hóa - nên có thể được sử dụng hiệu quả để BH BSDP trong kiến trúc, chuyển tải tinh thần BĐ vào kiến trúc mới.

Các công nghệ, kỹ thuật và VL thích hợp rất đa dạng và phong phú. Chúng có thể bắt nguồn từ thực tiễn XD và SX truyền thống ở ĐP, được cải tiến cho thích dụng hơn, hoàn thiện hơn, thân thiện hơn với MT. Hoặc bắt nguồn từ những kỹ thuật XD dân gian được phục hồi trở lại nhờ tri thức KHKT mới. Có thể từ một công nghệ hiện

đại được thay đổi, thích ứng hóa về quy mô và trình độ thực hiện. Cũng có thể xuất phát từ những ý tưởng mới trong việc khai thác, sử dụng VL và kỹ thuật XD, hoặc từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Kể cả là những công nghệ đã được đại chúng hoá, XH hoá, có thể được phổ biến ở các địa phương khác nhau.

Một kỹ thuật và vật liệu thích hợp cần đáp ứng các yêu cầu:

- Thích hợp với điều kiện thời tiết và khí hậu ĐP. Chú trọng các yêu cầu cách nhiệt, chống thấm, bảo vệ bề mặt. Ưu tiên VL có cấu trúc xốp (VD: gạch ngói, vôi, đất, tre, gỗ,...) thô mộc nhưng thích ứng với sự thất thường của thời tiết.

- Phù hợp với nhu cầu thiết thực của cộng đồng. Có thể áp dụng rộng rãi và thuận tiện, thích ứng với hoàn cảnh XD đa dạng trong thực tế. Nhẹ, dễ vận chuyển, kết cấu đơn giản hoá (nhất là xử lý nền móng), tránh ảnh hưởng công trình liền kề.

- Được cộng đồng địa phương chấp nhận về mặt VH-XH. Không phá vỡ thói quen và tập quán sinh hoạt của người dân. Tôn trọng và góp phần phục hồi, đề cao, phát huy những giá trị VH của địa phương nơi XD.

- Sử dụng nhân lực, vật lực và tài lực sẵn có tại ĐP. Thi công đơn giản, phù hợp với trình độ phổ thông, không đòi hỏi máy móc thiết bị đặc chủng, dễ bảo trì bảo dưỡng
- nhờ vậy mà giá thành hợp lý, phù hợp với thu nhập của người dân.

Ngày càng nhiều loại VL, kết cấu, kỹ thuật thi công, trang thiết bị,.. được phát triển theo hướng thân thiện với MT, giúp kiến trúc phù hợp hơn với con người, hoà nhập hơn với thiên nhiên, việc XD và vận hành ít tác động tới MT hơn.

#### **2.4.3. Các yếu tố thời đại**

Với thời hạn sử dụng kéo dài hàng chục năm, phục vụ nhiều thế hệ con người - thì kiến trúc không chỉ đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà còn là nhịp cầu không gian nối từ quá khứ đến tương lai. Khi các hoạt động kinh tế và đời sống XH càng phát triển thì nhu cầu của con người được đáp ứng dễ dàng hơn và ngày càng được nâng cao hơn. Một thời đại mới sẽ sản sinh ra những thế hệ con người mới (trưởng thành sau mỗi 15-20 năm), với những nhu cầu mới - do đó nhiều yếu tố truyền thống, BĐ vốn định hình từ trước dễ trở nên lạc hậu, không còn phù hợp. Điều đó đặt ra yêu cầu phải tiếp nhận có chọn lọc các yếu tố đương đại để hiện đại hóa công cụ và hình thức BH của Tính BĐ trong kiến trúc.

Xét từ góc độ này thì những yếu tố tiên tiến nhất không hẳn đã là thích hợp nhất. Toàn cầu hoá là xu thế không thể đảo ngược, song không có nghĩa là phải đuổi kịp kiến trúc hiện đại phương Tây (vì không khả thi về kinh tế và không phù hợp về VH) mà nên tiệm cận với các nước đang phát triển xung quanh. Tương tự như vậy, do mức độ phát triển không đồng đều nên mỗi địa phương sẽ có một yêu cầu khác nhau về tính thích hợp → không thể và không nên chạy đua với các đô thị lớn ở xa mà nên hướng tới sự tương đồng với các khu vực lân cận. Các điều kiện TN và VH-XH cụ thể của mỗi địa phương (với những khống chế, ràng buộc về địa lý, TN, QH, tập quán, quan hệ, sở hữu...) hợp thành bối cảnh đặc thù quyết định kiểu kiến trúc tại đó - cho nên một giải pháp, công nghệ có thể là thích hợp với chỗ này nhưng lại không phù hợp ở chỗ khác.

Kiến trúc bị ràng buộc bởi nhiều yếu tố VC trong suốt quá trình tạo dựng và khai thác sử dụng - nên không thể đi trước thời đại quá xa. Và để truyền thống, BS kiến trúc được định hình và tiếp nối - thì nền tảng VH-XH phải ổn định. Với sự phát triển nhanh như hiện nay, khi một sáng tạo kiến trúc trở thành hiện thực và bắt đầu được ứng dụng trên diện rộng để đáp ứng nhu cầu phổ biến của con người, thì trong XH đã manh nha những xu hướng mới, và kiến trúc lại chuẩn bị phải thay đổi theo. Như vậy cái hiện đại trong kiến trúc là một tính chất tương đối, trong đó mức độ hiện đại về VC có giới hạn về thời gian và không gian - tùy thuộc trình độ phát triển của mỗi cộng đồng, mỗi ĐP. Nếu kết hợp được với tính thần hiện đại thì các BH BD sẽ thích ứng được với thời đại mới. Tuy nhiên, để tính “hiện đại” về tinh thần được duy trì một cách lâu dài - thì nó cần xuất phát và được “tạo đả”, được cộng hưởng từ chính truyền thống VH để phát triển thành tinh thần BD mới.

Tinh thần của thời đại mới là dân chủ hóa và nhân văn hóa, hướng tới sự đa dạng VH và bình đẳng giá trị - tạo cơ hội cho sự BH các khía cạnh con người, đề cao vai trò của cá nhân. Trong khi đó, đặc trưng lâu đời làm nên sức mạnh của VH truyền thống là tính cộng đồng (theo đó cá nhân bị ràng buộc, phải tuân thủ quy ước chung, phải đóng góp cho cộng đồng thì mới được ghi nhận). Vì vậy, xu thế giải phóng con người cá nhân nếu không được định hướng và kiểm soát có thể dẫn đến những hệ quả tiêu cực không mong muốn về VH-XH. VD dễ thấy nhất: tác phong khiêm nhường của

người Việt trong sinh hoạt, không nói quá to, không vung quá mạnh (“ý tại ngôn ngoại”) - được phản ánh qua tính chất hướng nội, giản dị và tĩnh tại của kiến trúc truyền thống, hay phong cách nhẹ nhàng thư thái của các tượng thờ (theo GS.Hoàng Đạo Kính) hiện đang bị mai một, bị lấn át bởi các hiện tượng “ăn to nói lớn”, nặng về Show off, biểu hiện hình thức, ganh đua về quy mô hoành tráng hóa và VC hóa,..

Một xu thế khác của thời đại đã được khẳng định và ngày càng lan tỏa mạnh mẽ - là phát triển bền vững. Theo đó, KTĐĐ được định hướng phát triển thân thiện, có trách nhiệm với các MT STTN và STNV; sử dụng các nguồn tài nguyên và năng lượng một cách tiết kiệm, hiệu quả; chủ động ứng phó, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đang diễn ra; có ý thức XH và trách nhiệm với cộng đồng cả trước mắt và lâu dài.

## **2.5. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI**

### **2.5.1. Bài học từ kiến trúc hiện đại Nhật Bản.**

Có thể thấy cái bất biến biểu hiện BS Nhật Bản trong kiến trúc hiện đại không phải là một yếu tố VC tồn tại vĩnh hằng - mà là một sự trống trải, tiết chế mang tính gợi mở (để cái mới nảy sinh). Cũng không phải là một hình thức hoàn hảo được duy trì nguyên trạng suốt từ quá khứ - mà là thẩm mỹ wabi-sabi (cái đẹp mong manh của sự chuyển hóa, lụi tàn, sẽ dẫn đến sự hồi sinh và tái phát triển). “Dĩ bất biến ứng vạn biến” - đặc trưng của kiến trúc Nhật Bản là hướng nội để thiền định và tĩnh tâm theo tinh thần của chuyển hóa luận. Chuyển hóa luận ở đây không phải là Metabolism (những năm 1960-1970), mà là học thuyết triết học về sự chuyển hóa nói chung (như là bản chất của quá trình phát triển, phổ quát đối với mọi sự vật, hiện tượng), là tư tưởng Phật giáo và Thần đạo nói riêng (như là quy luật vận động luân hồi của thế giới). Chính tư tưởng Metabolism của K.Kurokawa cũng được ông “chuyển hóa” theo thời gian (từ chỗ có thể thay đổi, thay thế - đến chỗ cùng tồn tại và cộng sinh) [121] .

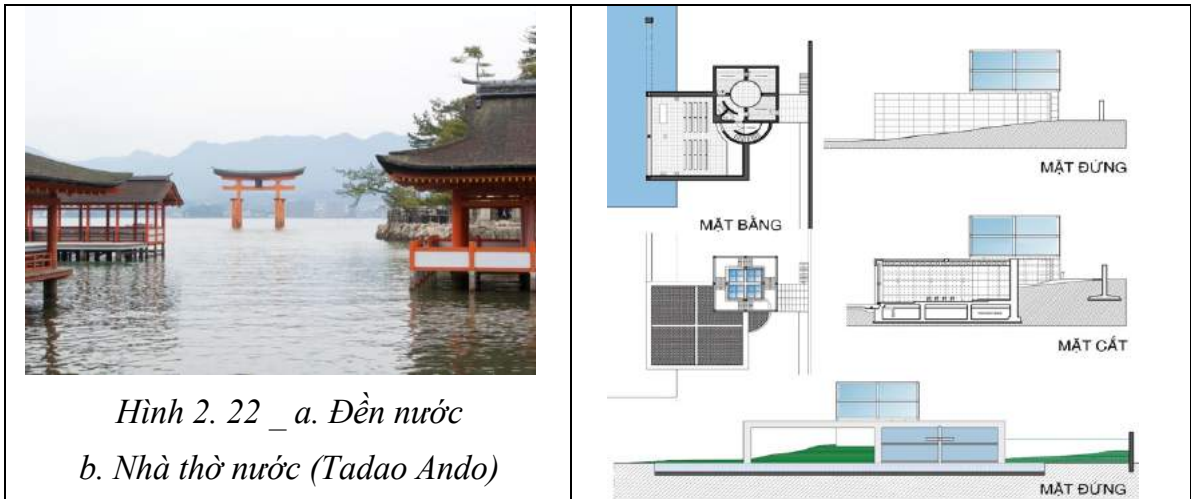
Như vậy, sự BH của BS / tinh thần Nhật Bản được cấu trúc hóa bao gồm:

- Yếu tố định tính = tinh thần của chuyển hóa luận (thế giới vận động không ngừng nhưng có quy luật, lặp lại theo chu kỳ; chuyển hóa là chuyển tiếp qua các trạng thái trung gian). Wabi sabi là thẩm mỹ của sự không hoàn hảo. Kiến trúc là cái nhân tạo, không thể tuyệt đối hoàn hảo và bất biến, không thể phát triển một cách tự do tùy

tiện - mà phải tùy biến được và có kiểm soát - biểu hiện tính ước lệ và tượng trưng.

- Yếu tố định hình = hướng nội (phát triển bằng nội lực, cái mới sinh ra “từ bên trong”; chuyển hóa chứ không đột biến; tĩnh tại, tự kiểm chế trước những biến động bên ngoài). Trong kiến trúc: Cấu trúc không gian mạng, phát triển vào trong, từ bên trong + Hình thái module hóa (lưới ô vuông, chiếu tatami), Phân dạng (Fractal, Group's Form) + Các không gian trung gian (chuyển tiếp, với sự phân định linh hoạt)

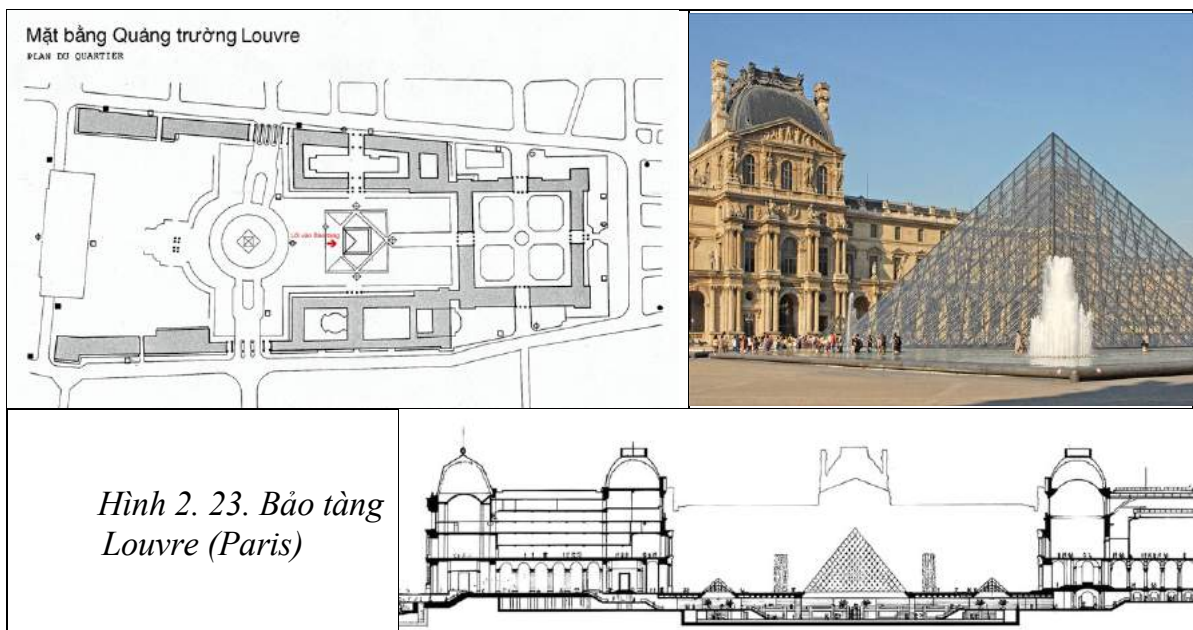
- Yếu tố định lượng = sự tối giản, tối thiểu (Minimalism) - thế giới sinh ra từ hư vô; sự trống rỗng là trạng thái trung chuyển giữa cái cũ đang tiêu giảm và cái mới chuẩn bị nảy sinh. Trong kiến trúc: sự tiết chế MT thị giác và ngôn ngữ hình thức; coi trọng các không gian trống (ở bên trong); coi trọng cái nhỏ bé nhưng tinh xảo. Nhấn mạnh vào những thời điểm chuyển tiếp quan trọng trong quá trình.



Từ đó nhìn lại sự BH tinh thần Nhật Bản trong kiến trúc của Tadao Ando: tinh thần Nhật Bản là truyền thống Thần đạo (chuyển hóa luận), BH trên các phương diện Chuyển động theo lộ trình (đạo = con đường, lưu tuyến - nên cấu trúc không gian theo các tuyến giao thông) + Chuyển hóa trạng thái tâm lý (Đạo = tư tưởng, lý tưởng - nên thoát khỏi cái bất ổn của đời thường, hướng tới cái tĩnh tại và cao quý). BH cụ thể: tổ chức giao thông đa hướng, thay đổi phức tạp (tạo trạng thái vận động để giữ bỏ các cảm nhận và ấn tượng sẵn có, xóa bỏ các liên hệ với hiện thực bên ngoài), dẫn dắt qua các điểm trung gian (kéo dài thời gian, thể hiện tính quá trình), các không gian chính trống rỗng (→ gợi mở cảm thức, cảm nhận về sự tĩnh tâm, trong sạch) và có hình dạng hình học tròn vẹn (sự hoàn chỉnh → ý thức về cái lý tưởng). (Hình 2.22)

### 2.5.2. Kinh nghiệm về ẩn dụ của các KTS Hậu hiện đại Mỹ

- Ieoh Ming Pei thường tạo sự liên tưởng phức tạp từ những tầng lớp ý nghĩa khác nhau, với các yếu tố có nguồn gốc và đặc tính khác nhau. VD: Kim tự tháp kính trong sân Bảo tàng Louvre (Paris) là một hình tượng cô đọng, nhưng ẩn dụ nhiều cấp độ về sự hồi sinh các giá trị tinh thần. I.M.Pei đã tạo nên sự cộng hưởng từ tinh thần của hình thể (kim tự tháp Ai Cập = bền vững, trường tồn; hình chóp = cái mầm → hồi sinh), của chất liệu (kính = cao quý, nhưng dễ vỡ → mong manh), của kết cấu (thép = hiện đại, thanh mảnh), của chức năng (bảo tàng → lưu giữ; mái kính → chiếu sáng) và bối cảnh địa điểm (Paris = “thủ đô ánh sáng”, Louvre = điểm gốc lịch sử; không gian ngầm = ẩn chứa → khám phá → phát lộ → mọc lên). (Hình 2. 23).



- Michael Graves thì xem kiến trúc là một trích đoạn, bộ phận, thành phần của ngữ cảnh; cho kiến trúc giao tiếp với con người thông qua các mã hiệu, để truyền đạt ý nghĩa; ý nghĩa này sinh từ sự ghép đôi những yếu tố mâu thuẫn, những phạm trù trái ngược (quy luật thống nhất trong sự đối lập - nguyên lý song phương đối lập): các bộ phận cấu thành mã hiệu không đơn độc, mà là mặt đối lập của một khái niệm, được liên kết, ghép đôi trong những tổ hợp không đơn giản. Kiến trúc hàm nghĩa theo cách đó, nên không đơn nhất - mà có tính nhị nguyên hoặc đa nguyên (cái nhìn thấy trực tiếp, rõ ràng chỉ là cấp độ BH cơ bản, còn những ý nghĩa tiềm ẩn thì phải lý giải thông qua ẩn dụ và tượng trưng).

- Robert Venturi lại nhấn mạnh vào tính chất “phức tạp và mâu thuẫn” trong kiến trúc. Một mặt tạo ra ngữ cảnh cho kiến trúc để khơi dậy những ký ức, liên tưởng về

VH và lịch sử; dùng các yếu tố trang trí và trích đoạn lịch sử để tạo nên sự ẩn dụ tượng trưng. Mặt khác cho rằng nghệ thuật đỉnh cao cũng có thể bắt nguồn từ những cái tầm thường của cuộc sống hàng ngày - có thể khai thác cái xấu xí, bình dân để làm thành biểu tượng. Sử dụng phương pháp “tập hợp ký ức”, dựa trên sự hình dung, tưởng tượng của đại chúng, đưa cái phức tạp của VH thế tục kết hợp với cái thuần nhất của VH cổ điển để hiển thị những tri thức vừa cao siêu vừa dễ hiểu. VD: Sân lưu niệm tại vị trí ngôi nhà cũ của cố tổng thống B.Franklin (ở Philadelphia). (Hình 2.24).



*Hình 2. 24. Sân lưu niệm ngôi nhà cũ của cố Tổng thống B.Franklin*

- Charles Moore xem kiến trúc là sự chiếm hữu địa điểm (về VC và tinh thần) bởi con người - mà con người thì cần khẳng định bản thể của mình thông qua các tín



*Hình 2. 25. Quảng trường Italia ở New Orleans ( Mỹ)*

hiệu, dấu ấn cá nhân và lịch sử. Kiến trúc phản chiếu kinh nghiệm của con người lên thế giới nhân tạo, chuyển hoá bối cảnh bên ngoài vào MT không gian - vì vậy các ký hiệu kiến trúc được kết hợp với các trích đoạn lịch sử để tạo thành ẩn dụ; kiến trúc hướng tới số đông, có hình thức và BH phù hợp với trình độ, khẩu vị, ước muốn và hy vọng của đại chúng. VD: Quảng

trường Italia ở New Orleans (Mỹ) dùng nhiều trích đoạn được đơn giản hóa và cách điệu thành ký hiệu, tạo ra những ẩn dụ về VH, lịch sử và địa lý - đáp ứng nhu cầu hướng về quê hương của cộng đồng người Mỹ gốc Ý, gợi liên tưởng tới những yếu tố

đặc thù của cố quốc. (Hình 2.25)

### **2.5.3. Kinh nghiệm BD hóa kiến trúc tại các khu nghỉ dưỡng**

Luận án của TS.Vũ Đức Hoàng [18] đã tổng kết vấn đề khai thác các đặc trưng của địa điểm (gồm các yếu tố cảnh quan TN và VH-XH bản địa) nhằm tạo dựng BS riêng cho kiến trúc các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển (đặc biệt là từ kinh nghiệm của các khu nghỉ dưỡng ở khu vực Đông Nam Á).

Khu nghỉ dưỡng (Resort) là quần thể kiến trúc và cảnh quan khép kín, thường được tạo dựng hoàn toàn mới tại những địa điểm có đặc thù về MT và cảnh quan, nhưng thường nằm biệt lập, không gắn với các điểm dân cư - nên chỉ có sẵn BS TN của địa điểm mà không có các yếu tố con người, hoạt động và ý nghĩa. Đối tượng phục vụ là khách du lịch chỉ lưu trú trong khoảng thời gian tương đối ngắn (1-2 tuần) và thường sử dụng dịch vụ tại chỗ - nên cũng không nhiều cơ hội để tiếp xúc và tìm hiểu về VH ĐP. Do đó, “hồn nơi chốn” hay BS của địa điểm nghỉ dưỡng sẽ được tạo dựng mới, song song với quá trình hình thành MT kiến trúc, trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (chỉ 3-5 năm - kể cả nghiên cứu, thiết kế và XD), bằng cách phối hợp các phương thức chủ đạo:

- Tiếp nối các cấu trúc VC TN của môi cảnh, thể hiện các đặc trưng hình thái của địa điểm ven biển - thông qua các hệ thống địa hình, cảnh quan, giao thông, đường dạo, kiến trúc, hạ tầng,.. trong khu nghỉ dưỡng. Đặc biệt là chuỗi mặt nước liên hoàn nối liền từ sảnh chính → hồ biểu tượng → hồ cảnh → hồ bơi → biển.

- Lồng ghép tối đa các đặc trưng VH-XH địa phương (của cộng đồng dân cư bên ngoài, lân cận) vào ND hoạt động và hình thức các khu chức năng trong khu nghỉ dưỡng để tạo dựng được MT kiến trúc có tính nhất quán cao (từ tổng thể và cảnh quan chung đến từng hạng mục riêng, từng không gian nội thất).

Từ đó tạo ra nhiều cơ hội cho du khách được tiếp xúc với ngữ cảnh BD một cách trực quan, trực tiếp, thường xuyên và đa dạng (tương tự như chiến thuật Pressing - liên tục tạo sức hấp dẫn bằng thông tin thị giác). Rồi thông qua sự trải nghiệm và khám phá MT và cảnh quan kiến trúc mà định hướng cảm xúc và nhận thức của du khách về “hồn nơi chốn”, “BS của địa điểm” trong khu nghỉ dưỡng.

## **CHƯƠNG 3. NÂNG CAO KHẢ NĂNG VÀ HIỆU QUẢ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM**

### **3.1. PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN TÍNH BD TRONG KTĐDVN**

#### **3.1.1. Cấu trúc biểu hiện của tính bản địa**

Vấn đề biểu hiện của tính BD trong kiến trúc bao gồm 2 phương diện thống nhất hữu cơ với nhau - là Nội hàm (quan niệm / nhận thức về tính BD trong kiến trúc) và Ngoại diện (biểu hiện bằng ngôn ngữ kiến trúc).

Tính BD nói chung là Tính chất đặc thù của địa phương; có nguồn gốc do / vì sự chi phối có chọn lọc của các môi trường TN và VH-XH địa phương. Tính BD như vậy là một thuộc tính / tính chất cố hữu, cơ bản (thuộc về bản chất, định tính), thường trực (phổ biến) và khách quan - có nguồn gốc từ các yếu tố đặc trưng về TN và VH-XH của địa phương (với vai trò là các nhân tố BD nguồn).

Tính BD trong kiến trúc - là hệ quả sự tác động song trùng và thống nhất của các môi trường TN và VH-XH đặc thù tạo thành các đặc điểm về không gian và hình thức kiến trúc của cộng đồng dân cư sinh sống tại địa bàn đó - tức là phản ánh và biểu hiện bản sắc địa phương trong kiến trúc.

Các nhân tố BD nguồn không tác động trực tiếp đến biểu hiện của tính BD, mà thông qua nhận thức, ý chí và hành động của con người. Vì thế, tính BD là “Tinh thần BD”, được tích hợp từ tinh thần của Con người / Cộng đồng địa phương (là chủ thể) với tinh thần của Địa điểm (gắn bó / có ý nghĩa với con người), của Chức năng (hoạt động vì con người), của Hình thể (do con người tạo dựng) và của Thời gian (tính BD không phải là cái bất biến của quá khứ, mà phát triển cùng với con người, tiếp nối tinh thần của truyền thống và thích ứng với tinh thần của thời đại).

Tính BD / tinh thần BD hay bản sắc địa phương trong kiến trúc (là nội hàm của vấn đề - với vai trò định tính) được hiện thực hóa bằng các yếu tố Vật chất bản địa (VD: vật liệu địa phương, kỹ thuật truyền thống, cấu trúc / kết cấu và cấu tạo đặc dụng,..) và biểu hiện thông qua Hình thức BD (các dạng thức / kiểu cách đặc trưng, các hình ảnh và chi tiết đặc thù,..).

Ngoại diện (biểu hiện cụ thể của nội hàm) là những yếu tố kiến trúc phản ánh đặc trưng BD - trong cả nội dung (cấu trúc, không gian, hoạt động,..) và hình thức (hình

khối, tỷ lệ, vật liệu, màu sắc...). Có tính hiện thực (Corporeal / Realistic), có đặc trưng rõ ràng (Specific), có vai trò định hình - hiển thị cái nhìn thấy được (Visible) / biểu trưng cái cảm nhận được (Perceptible).

*Bảng 3. 1. Cấu trúc vấn đề Biểu hiện tính BD trong kiến trúc*

| <b>Cấu trúc tính BD trong kiến trúc</b>                                                                                              |                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nội hàm: Nội dung BD                                                                                                                 | Ngoại diện: Hình thức BD                                                                                                                              |
| Nội dung biểu hiện: Tinh thần BD<br>(của địa điểm và con người)                                                                      | Công cụ biểu hiện: Vật chất BD<br>(vật liệu và kỹ thuật địa phương)                                                                                   |
| Định tính:<br>Tính chất, thuộc tính, bản chất<br>Tính khái quát / phổ biến (→ cảm nhận)                                              | Định hình:<br>Hình thái, cấu trúc, hình thể<br>Tính rõ ràng, cụ thể (→ nhìn thấy)                                                                     |
| Phạm vi:<br>Thống nhất các yếu tố STTN và STNV trong phạm vi địa phương                                                              | Giới hạn:<br>Hài hòa giữa các yếu tố trong phạm vi công trình và địa điểm                                                                             |
| <b>Môi cảnh BD</b>                                                                                                                   |                                                                                                                                                       |
| <b>Cái bất biến, ổn định:</b><br>Các nhân tố BD nguồn<br>Các môi trường STTN và VH-XH<br>Các nguyên mẫu BẢN ĐỊA                      | <b>Cái khả biến, thay đổi:</b><br>Con người và XH (→ tiếp biến VH)<br>Vật liệu và kỹ thuật (→ hiện đại hóa)<br>Cảnh quan (TN, VH, Kiến trúc - Đô thị) |
| Các nhân tố BD nguồn<br>→ thường trực, tác động bao trùm                                                                             | Các yếu tố ảnh hưởng<br>→ thay đổi, tác động tùy thời điểm                                                                                            |
| <b>Cấu trúc biểu hiện của tính BD</b>                                                                                                |                                                                                                                                                       |
| <b>Cấu trúc sơ cấp:</b><br>Nguyên tắc kiến tạo Vật liệu + Cấu trúc<br>+ Hình dạng → các Nguyên mẫu, kiểu mẫu BD (Prototype, Pattern) | <b>Cấu trúc thứ cấp:</b><br>Không gian (nhu cầu sử dụng) và Hình thức (ý đồ biểu đạt) → các biến thể BD (Variations)                                  |
| Cấu trúc chiều sâu (nội dung, ý nghĩa)<br>Cảm nhận về tinh thần BD, bản sắc (xâu chuỗi và phát triển cái cảm thấy)                   | Cấu trúc bề mặt (hình thức, biểu hiện)<br>Hệ thống dấu hiệu, hình ảnh thị giác (liên hệ những cái nhìn thấy)                                          |
| Cái truyền thống (quá khứ → hiện tại)<br>→ Tiếp nối và Phát huy (đổi mới)                                                            | Cái hiện đại, đương đại (→ tương lai)<br>→ Tiếp thu và Phát triển (thích ứng hóa)                                                                     |
| <b>Phương thức biểu hiện của tính BD</b>                                                                                             |                                                                                                                                                       |
| <b>(1) Phương thức Tự thân:</b><br>Nội dung BD + Vật chất BD<br>→ Hình thức BD                                                       | <b>(2) Phương thức Cải biên:</b><br>Hình thức BD + VC đương đại<br>→ Hình thức BD hóa                                                                 |
| <b>(3) Phương thức Tổng hợp:</b>                                                                                                     |                                                                                                                                                       |

| Tinh thần BD + Vật chất BD / BD mới → Hình thức BD mới                                                                                                                            |                          |                                                        |                                                                                                                                                                                 |                                       |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Thông tin, nội dung BD → Mã hóa → Ký hiệu, mã BD                                                                                                                                  |                          |                                                        | Ký hiệu BD → Giải mã → Cảm nhận tinh thần BD                                                                                                                                    |                                       |                                                        |
| Ý nghĩa ký hiệu (tinh thần BD)<br>Reference<br>(Signified)                                                                                                                        | Vật thực<br><br>Referent | Hình thức ký hiệu (biểu hiện)<br>Symbol<br>(Signifier) | Nguồn (người thiết kế, XD)<br>Ý nghĩa gốc                                                                                                                                       | Đường truyền<br><br>Ký hiệu kiến trúc | Đích (người xem, quan sát)<br>Ý nghĩa mới<br>phái sinh |
| <b>Phương thức biểu hiện:</b><br>Hiện thị hóa, Biểu trưng hóa, Bỏ khuyết (chuyển hóa BS địa phương vào kiến trúc)<br><br>Ẩn dụ, ám thị (thông qua các ký hiệu kiến trúc là mã BD) |                          |                                                        | <b>Phương thức cảm nhận:</b><br>Trực tiếp (so sánh, đối chiếu với cái đang hiện diện trong thực tế)<br><br>Gián tiếp (liên hệ, liên tưởng tới cái được lưu giữ trong tiềm thức) |                                       |                                                        |

### 3.1.2. Phương thức biểu hiện của tính BD

Các phương thức BH tính BD được định hình và vận hành trong quá trình phát triển kiến trúc tại địa phương. Mỗi phương thức tùy thuộc vào trạng thái của môi cảnh BD trong giai đoạn tương ứng và phản ánh cách mà môi cảnh đó được chuyển hoá thành BH trong kiến trúc. Theo logic chung, có 3 phương thức biểu hiện tính BD nối tiếp nhau theo trình tự thời gian (hình 3.1):



Hình 3. 1. Tiến trình chung của vấn đề biểu hiện tính BD

Biểu hiện của tính BD trong kiến trúc được nhận biết trước hết thông qua các dấu hiệu nhìn thấy được của khía cạnh hình thức. Xét theo trình tự thời gian, có các kiểu hình thức BD gốc (là các nguyên mẫu / hình mẫu BD của kiến trúc dân gian), hình thức BD hóa (là các biến thể nội sinh trong kiến trúc BD truyền thống tại địa phương) và hình thức BD mới (do tiếp nhận các yếu tố ngoại sinh hay yếu tố hiện đại trong quá trình giao lưu và tiếp biến VH). Từ đó có thể xác lập các phương thức tương ứng để biểu hiện tính BD trong kiến trúc.

#### - (1) Nội dung BD + Vật chất BD → Hình thức BD gốc

Đây là phương thức Tự thân (thường gặp trong kiến trúc dân gian), theo logic thông thường: hình thức BD là sự phản ánh trực tiếp nội dung BD, bằng phương tiện vật chất BD. Trong trường hợp này, Nội dung BD là những chức năng cơ bản nhất của kiến trúc - gồm đáp ứng nhu cầu sử dụng thiết yếu và thích ứng với MTTN. Còn vật chất BD là làm bằng vật liệu tự nhiên sẵn có tại địa phương và sử dụng các kỹ thuật được lưu truyền trong dân gian. Gọi là “tự thân” bởi dựa trên bản chất của sự kiến tạo tự nhiên (kết cấu chịu lực tương ứng với tính chất của vật liệu sẵn có trong tự nhiên) - trong khi công cụ chế tác và kỹ thuật ban đầu còn thô sơ nên hình thức cũng đơn giản, mộc mạc, phản ánh đúng bản chất đó.

Phương thức này đã tạo nên các nguyên mẫu BD đầu tiên ở thời kỳ sơ sử mà đến ngày nay đã không còn dấu vết - ngoài những hình nhà trên trống đồng thời Đông Sơn và một số kiểu nhà tương tự ở khu vực Đông Nam Á (VD: nhà Tongkonan của tộc Toraja, nhà Jabu của tộc Batak Toba). Chỉ có thể nhận định sơ bộ là với sự phát triển của công cụ kim loại thì nguyên mẫu BD đã được nâng cấp nhiều về hình thức, và nội dung BD đã có thêm chức năng biểu trưng hóa những khát vọng của con người (ở phần mái nhà - nơi không có nhu cầu sử dụng). Nhưng sau đó, trong thời kỳ Bắc thuộc kéo dài gần 1.000 năm, các nguyên mẫu BD gốc có thể đã bị hủy diệt (do chính sách đồng hóa VH) và được thay thế bằng các nguyên mẫu mới. Các nguyên mẫu này được người Việt thực hiện bằng vật liệu và kỹ thuật của mình để làm thành các hình thức BD, và cũng đã trải qua một quá trình hoàn thiện lâu dài để trở thành các kiểu mẫu truyền thống của kiến trúc Việt Nam.

### **- (2) Hình thức BD + Vật chất BD mới → Hình thức BD hóa**

Cách làm này được gọi là phương thức Cải biên do mang tính chất cải lương (Reformism) Tiếp biến BDH - lấy xuất phát điểm là các kiểu mẫu BD đã có, nhưng thay đổi VL tốt hơn, sử dụng kỹ thuật mới hơn để cải thiện hiệu quả và tạo thành các hình thức BD hóa. Trong tiến trình lịch sử, yếu tố VC-KT thường đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển - trong đó các VL có nguồn gốc TN thì tương đối ổn định, còn kỹ thuật chế tác và XD thì được con người cải tiến dần theo thời gian.

Nếu vẫn sử dụng VL gốc và chỉ thay đổi về kỹ thuật - thì sẽ tạo ra những biến thể hợp lý của kiểu mẫu BD, rồi kiểu mẫu hoàn thiện được lưu truyền thống nhất trong

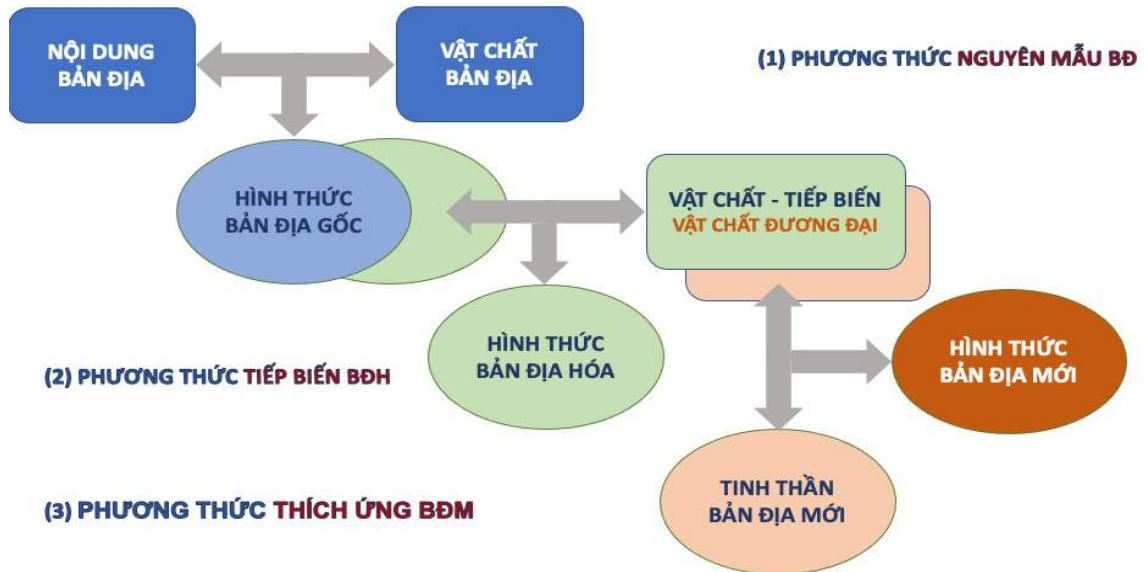
cộng đồng và trở thành các mô thức truyền thống. Nhưng nếu thay đổi cả VL và kỹ thuật mà vẫn giữ nguyên hình thức gốc - thì chỉ là sự sao chép, mô phỏng giả tạo. Cách làm này có thể chấp nhận được với liều lượng tiết chế và chỉ nên áp dụng với một số chi tiết đặc trưng - làm dấu hiệu thị giác để nhận diện nguồn gốc BD (VD như Kenzo Tange dùng BTCT để mô phỏng chi tiết đầu dư của kết cấu gỗ truyền thống Nhật Bản). Một số kiến trúc thời Pháp thuộc tại Hà Nội mang phong cách Đông Dương cũng đã vận dụng phương thức này để tạo ra hình thức BD hóa. Trong khi đó nhiều đình, chùa ở Việt Nam hiện nay lại làm mái dốc bằng BTCT dán ngói mà vẫn giữ nguyên hình thức như là kết cấu gỗ - thì không đúng về bản chất (và phản ánh tâm lý nệ cổ / hoài cổ có phần bảo thủ và bết tắc đang phổ biến trong XH).

### - (3) **Tinh thần BD + VC đương đại → Hình thức BD mới**

Vấn đề đặt ra trong thời hiện đại là các khía cạnh nội dung BD thường bị lai tạp, biến động (do cuộc sống thay đổi nhanh hơn và nhu cầu ngày càng đa dạng phức tạp hơn, có cả sự du nhập những yếu tố mới tân tiến hơn, tạo nên tâm lý hướng ngoại) - khiến cho các hình thức BD đã có sẽ không còn phù hợp. Từ đó dẫn đến phương thức Tổng hợp Thích ứng BDM của thời kỳ đương đại, theo tinh thần của Phương pháp luận kiến trúc và nguyên lý Kiến tạo kiến trúc.

Theo đó, kiến trúc được quan niệm là “sự kiến tạo cấu trúc VC biểu đạt một ND tinh thần”. Bộ ba [Vật liệu + Cấu trúc + Hình thể] thống nhất với nhau để kiến tạo nên Không gian đáp ứng ND hoạt động, còn Hình thức thì phù hợp với mục đích biểu đạt. Như vậy, kiến trúc đương đại sẽ BH tính BD khi các yếu tố hình thức và cấu trúc VC của nó phản ánh ND tinh thần BD. Yếu tố tinh thần thì có thể được cụ thể hóa và vật thể hóa bằng những phương tiện VC khác nhau, nên sẽ có nhiều khả năng để hiện thực hóa và hiện đại hóa (với kỹ thuật và vật liệu của thời đại). Tinh thần BD biểu hiện bằng các khía cạnh VC đương đại sẽ tạo nên những liên hệ nhất định với nguồn gốc BD trên phương diện cảm nhận thị giác. Vì vậy, phương thức Tổng hợp cho phép BH tính BD phong phú hơn về hình thức, theo nhiều cách và ở nhiều mức độ khác nhau.

Đặt trong quá trình phát triển chung của lịch sử để xem xét, có thể thấy rõ hơn mối liên hệ giữa các phương thức nói trên (hình 3.2).



Hình 3.2 Liên hệ giữa các phương thức biểu hiện tính BD trong kiến trúc

### 3.1.3. Cấu trúc môi cảnh bản địa

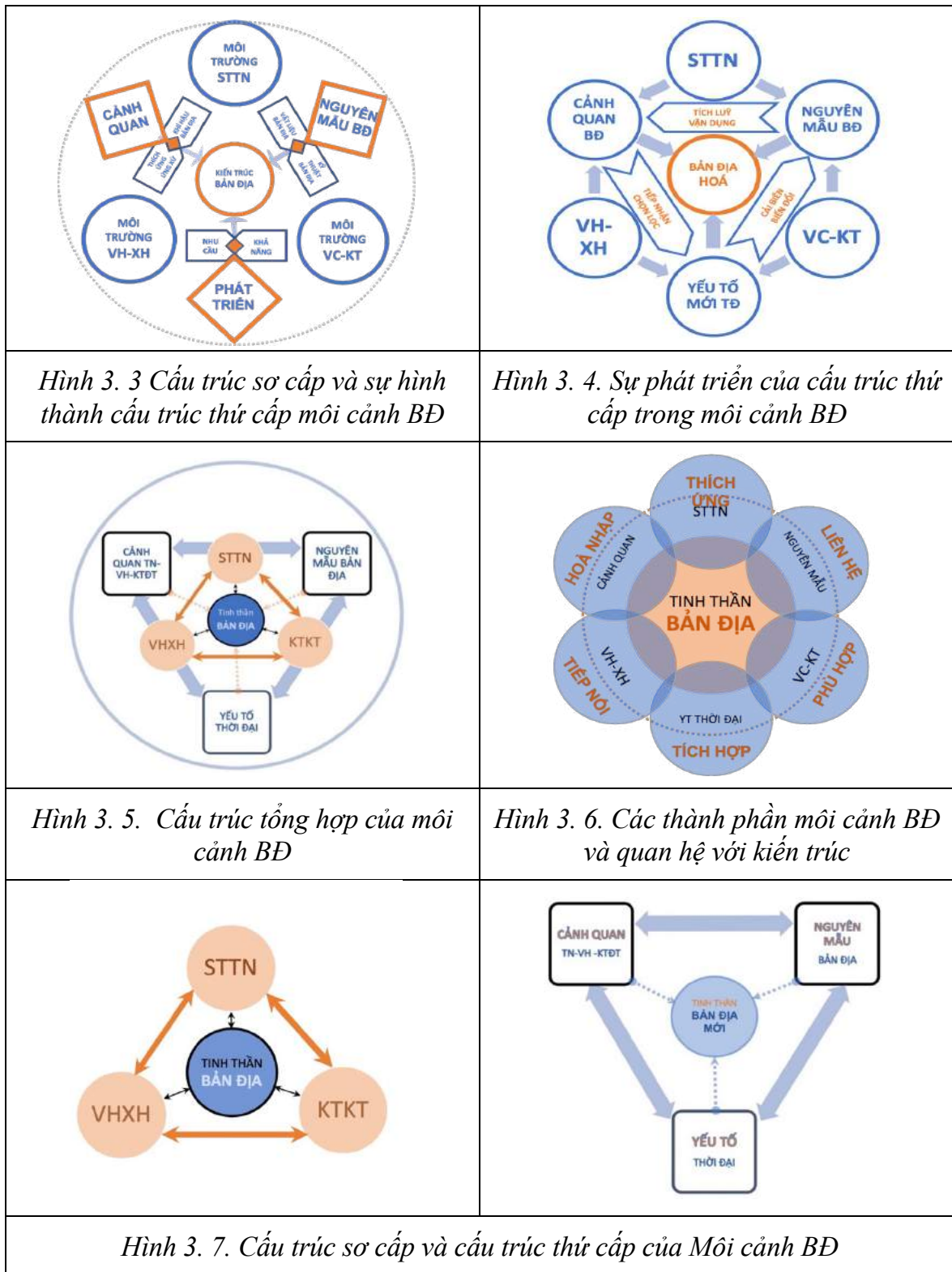
Môi cảnh BD là sự phối hợp tổng thể phức tạp của các nhân tố BD nguồn đến từ các hệ STTN và STNV tại ĐP (hình 3.3). Xét theo tác động đến BH trong kiến trúc, thì môi cảnh BD có thể xem là sự song trùng của MT BD (phương diện ND) và Cảnh quan BD (phương diện HT) - trong đó MT BD là thành phần sơ cấp còn cảnh quan BD là thành phần thứ cấp. Môi cảnh BD như vậy có sự phát triển theo thời gian, với nền tảng là cấu trúc sơ cấp (gồm MT STTN kết hợp với các MT VH-XH và VC-KT) (hình 3.4), được củng cố dần và phát triển thêm cấu trúc thứ cấp (gồm các yếu tố nguyên mẫu BD, cảnh quan TN-VH-KT-ĐT và yếu tố đương đại). Các cấu trúc sơ cấp (MT) và thứ cấp (cảnh quan) được liên kết chồng lớp với nhau bởi tinh thần chung của tính BD (hình 3.7). Đặc trưng (về ND và HT) của môi cảnh BD chính là BSDP; sự cảm nhận một tinh thần BD chung tạo thành mạch tiếp nối tính BD theo thời gian.

BH tính BD trong kiến trúc là sự thể hiện cụ thể mối quan hệ gắn kết hữu cơ giữa công trình và những khía cạnh của MT và cảnh quan ĐP. Môi cảnh BD có ý nghĩa như là bộ khuôn để định hình các giải pháp và hình thức BH mang tinh thần BD - nhưng không “rập khuôn” cứng nhắc mà có sự vận động biến chứng. Đó là sự phối hợp của:

- + Các cấu trúc vật chất tự nhiên và nhân tạo của địa phương (có thể thay đổi - thường là được bổ sung và củng cố theo thời gian).

- + Các cấu trúc VH-XH của dân cư và các hoạt động của con người (có sự lớn mạnh, gia tăng và phát triển theo thời gian).

+ Các đặc trưng, ý nghĩa và giá trị tinh thần của cộng đồng (được định hình, tích lũy và chồng lớp cùng với thời gian).



Khó có thể nhận diện các khía cạnh ban đầu của môi cảnh BD trong quá khứ xa xưa (với vai trò là cấu trúc sơ cấp), nhưng có thể xem xét nó trong sự phát triển (thêm

cấu trúc thứ cấp) thành môi cảnh BD của kiến trúc truyền thống, và tiếp nối đến môi cảnh BD hiện tại. Từ đó phân lập thành phần và cấu trúc của nó theo các phương diện BH của Tính BD, với các phương thức Tự thân, Cải biên và Tổng hợp, gồm: 1) Nội dung BD + Vật chất BD; 2) Hình thức BD + Vật chất BD mới; và 3) Tinh thần BD + Vật chất đương đại.

Thành phần quan trọng và cơ bản của môi cảnh BD là các nhân tố BD nguồn - bao gồm các yếu tố cụ thể của MT STTN, MT VH-XH và MT VC-KT. Trong đó các điều kiện STTN và các yếu tố VH-XH thuộc về ND BD, còn các điều kiện VC-KT là khía cạnh VC BD. Kiến trúc dân gian và truyền thống (là kiến trúc BD gốc) được định hình trong môi cảnh này, dần dần tích lũy tạo thành các khía cạnh hình thức BD (gồm các nguyên mẫu và hình mẫu BD, các cảnh quan kiến trúc - đô thị, cảnh quan VH và cảnh quan TN được nhân văn hóa). Sự chồng lớp và tiếp nối của môi cảnh BD trong tiến trình lịch sử định hình khía cạnh Tinh thần BD trong cảm nhận và ý thức của con người, nhận được sự đồng thuận và chia sẻ rộng rãi trong cộng đồng (hình 3.6).

Trong khía cạnh VC BD, thì yếu tố công nghệ (kỹ thuật và VL) có vai trò là công cụ, tạo nên sự tiếp nối truyền thống và phát triển hiện đại hóa. Các khía cạnh ND BD và hình thức BD cũng có những yếu tố chuyển biến theo thời gian cùng với sự phát triển của con người (VD: các sinh hoạt và hoạt động sống, sự nhận thức và quan niệm thẩm mỹ). Tổng thể các yếu tố này cùng với các khía cạnh nêu trên hợp thành môi cảnh BD đầy đủ và toàn diện của KTĐĐ có tính BD (hay kiến trúc “BD mới”).

Từ cấu trúc của môi cảnh BD (hình 3.5), có thể xác định tính chất mối quan hệ giữa một công trình kiến trúc có tính BD với các nhân tố BD như sau:

- Trong quan hệ với Tinh thần BD: **Liên tưởng** (thông qua cảm nhận)
- Trong quan hệ với môi trường STTN: **Thích ứng hóa**
- Trong quan hệ với ngữ cảnh VH-XH: **Tiếp nối** (có tính kế thừa)
- Trong quan hệ với điều kiện VC-KT: **Phù hợp** (tương xứng)
- Trong quan hệ với yếu tố ĐĐ: **Tích hợp** (lồng ghép có chọn lọc)
- Trong quan hệ với các Kiểu mẫu BD: **Liên hệ** (trực tiếp)
- Trong quan hệ với Cảnh quan BD: **Hoà nhập** (về thị giác)

#### 3.1.4. Các thành phần biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc công trình

Các khía cạnh BH của Tính BD trong kiến trúc được hình thành trong lý luận của dự án với 2 khía cạnh Nội Hàm\_BH Phi vật thể tương ứng với các cấu trúc hình thành từ các thành tố xuất phát từ yếu tố tinh thần BD, khía cạnh còn lại là các yếu tố BH Ngoại diện\_BH VC - Kiến trúc. Các BH đều chịu tác động trực tiếp bị chi phối bởi các nhân tố BD nguồn. Các nhân tố TN (địa hình, khí hậu, VL,..) tác động đến các cấu trúc chịu lực và bao che công trình; các nhân tố VH-XH (lối sống, truyền thống, nhận thức, kinh nghiệm,..) tác động đến cấu trúc không gian và HT. Từ đó mà hình thành các nguyên mẫu kiến trúc (Prototype) mang dấu ấn BD - là các mô thức hay kiểu mẫu (Pattern) của kiến trúc dân gian và truyền thống, được định hình và lưu truyền ổn định trong lịch sử. Theo thời gian, chúng có thể được cải tiến biến đổi về VL, kết cấu và HT, trở thành các BH đặc trưng của từng thời kỳ.

BH của Tính BD trong kiến trúc trước hết là hình thức cụ thể của những bộ phận những thành phần và các chi tiết kiến trúc cấu thành các nguyên mẫu BD, các kiểu mẫu dân gian, truyền thống với những yếu tố mang dấu ấn tác động của các nhân tố BD nguồn. Ngoài ra còn là hình ảnh thị giác của những yếu tố kiến trúc tạo nên sự cảm nhận của con người về tinh thần BD - thông qua việc sử dụng VL địa phương và phản ánh đặc trưng VH vùng miền.

Hình thức của các thành phần và yếu tố kiến trúc BH Tính BD chứa đựng thông tin về nguồn gốc các đặc điểm có tính chất kiến tạo qua chất lọc hình thành BSĐP, được quy ước như là những ký hiệu như là các mã BD. Tập hợp các ký hiệu BD liên kết với nhau trong cấu trúc kiến trúc, tạo thành hệ thống dấu hiệu BH Tính BD như là một ngôn ngữ hình thức BD - đóng vai trò là công cụ truyền đạt tinh thần BD, thể hiện Tính BD và phản ánh tư duy BD hóa trong thiết kế.

Nhìn chung về cấu trúc, thì hình thức kiến trúc của một công trình thường tạo thành 3 phần có tính biểu trưng, là phần Mái + phần Thân + phần Đế. Các yếu tố kiến trúc trong mỗi phần (Mái, Thân, Đế) thực hiện một vai trò nhất định với những khía cạnh BH từ khái quát đến cụ thể, từ tổng thể đến chi tiết. Hình thức của mỗi yếu tố, mỗi thành phần cũng như của cả công trình là kết quả của mối quan hệ kiến tạo kiến trúc (Architectonique). Đó là sự thống nhất hữu cơ giữa các yếu tố VL (Material), Cấu trúc - Kết cấu (Structure), Hình khối - Không gian (Form và Space), đồng thời đáp ứng

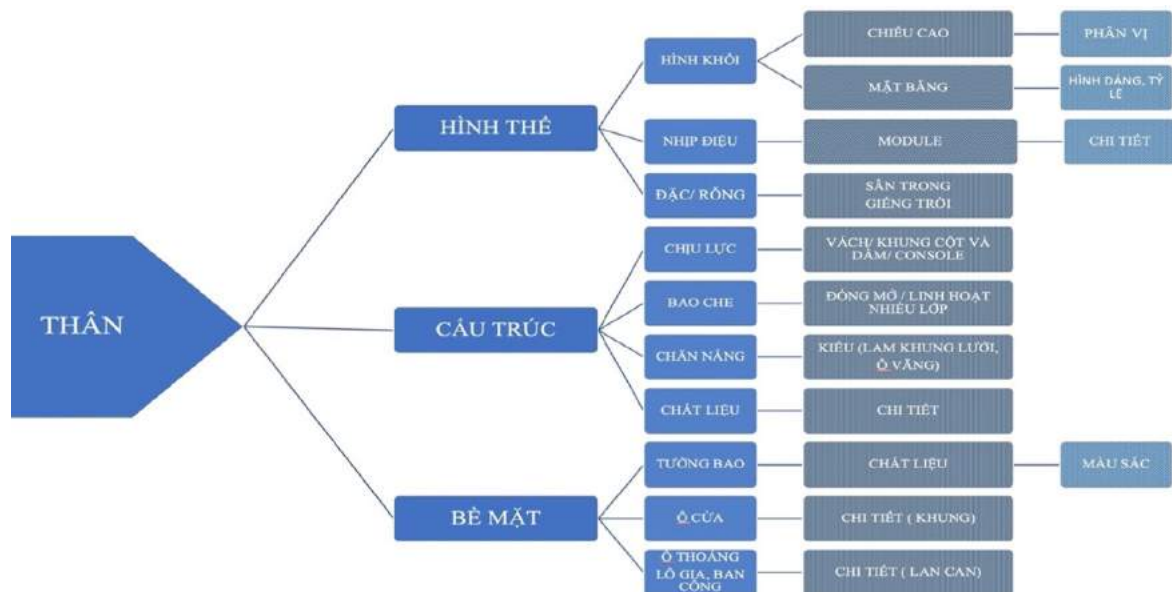
các yêu cầu về Chức năng (để sử dụng, để chịu lực, để bao che) và về Hình thức (biểu đạt thẩm mỹ, biểu hiện cảm xúc, biểu trưng hình tượng).

Phần Mái công trình - tương ứng với ngôi Thiên - là nơi thể hiện quan hệ ứng xử với các yếu tố của Trời (mưa, nắng, nhiệt độ, gió bão,...). Trong kiến trúc truyền thống, phần Mái thường chiếm 1/2 - 2/3 chiều cao ngôi nhà, tuy không để sử dụng nhưng là không gian của kết cấu chính (bộ vì) với chức năng để chịu lực, để che mưa nắng, và để biểu đạt thẩm mỹ (thông qua trang trí). Trong KTĐĐ có nhiều kiểu mái khác nhau, thì phần Mái được hiểu là phần Đỉnh, phần kết thúc của công trình - gồm một số tầng trên cùng, có cấu trúc tạo hình và chức năng khác biệt so với phần còn lại. Đây cũng là phần được nhìn thấy từ xa, từ trên cao và thường mang tính biểu tượng như một dấu hiệu nhận diện - gợi hình ảnh đặc trưng, phản ánh cấu trúc tổng thể của công trình. Hệ thống các dấu hiệu BH Tính BD ở phần Mái (hình 3.8).



Hình 3. 8. Hệ thống các biểu hiện trong cấu trúc phần Mái

Phần Thân công trình - tương ứng với ngôi Nhân - là nơi thể hiện mối quan hệ ứng xử giữa các yếu tố con người (cá nhân, gia đình, cộng đồng, XH) với nhau và với kiến trúc. Trong kiến trúc truyền thống (thường chỉ cao 1 tầng), phần thân nhà thường thấp và hiện diện dưới hình thức hàng hiên (có hàng cột hiên đỡ diềm mái, khoảng cách các cột phản ánh cấu trúc gian bên trong). Trong KTĐĐ, do quy mô, sức chứa, chiều cao lớn của công trình mà phần Thân thường chiếm tỷ lệ vượt trội so với phần Mái và phần Đế, và càng phản ánh rõ tính quy luật của hệ kết cấu, cấu trúc là đặc trưng của công trình. Hệ thống các dấu hiệu BH Tính BD ở phần Thân (hình 3.9).



Hình 3. 9. Hệ thống các biểu hiện trong cấu trúc phần thân



Hình 3. 10. Hệ thống các biểu hiện trong cấu trúc phần Đế

Phần Đế công trình - tương ứng với ngôi Địa - là nơi thể hiện quan hệ ứng xử với các yếu tố thuộc về Thổ, Đất, (thông qua cách thức xử lý nền, móng, khai thác địa hình, kết nối, đối thoại với địa điểm,... Trong kiến trúc truyền thống, phần đế tuy thấp về độ cao (chỉ là thêm, bề cao 3-5 bậc) nhưng lớn về bình diện (mặt sàn, mặt nền hầu như không bị che khuất) và về không gian (kết hợp với hiên, mở rộng ra sân bên ngoài nhà). Trong KTĐĐ, phần Đế có thể có độ lớn đáng kể (cao 3-5 tầng) và mở rộng tạo thành nền tảng chung để kết nối các khối cao tầng, chứa các chức năng hướng ngoại thường gắn với mặt đất (DVCC, Thương mại, Parking,...). Khối đế như vậy thường có tính chắc chắn, ổn định (gắn với đất) và tạo nên sự chuyển tiếp (dẫn dắt từ bên ngoài và tiếp cận vào công trình). Hệ thống các dấu hiệu BH tính BD ở phần Đế (hình 3.10):

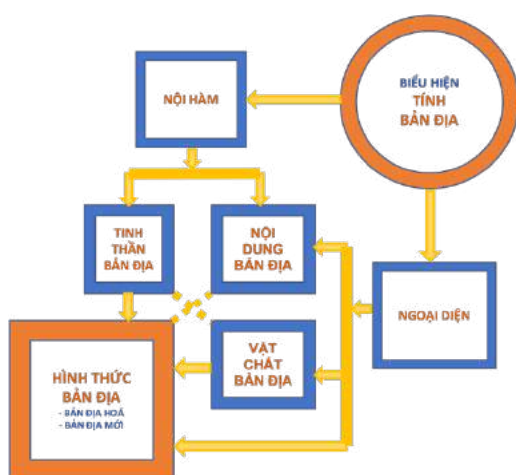
Hệ thống các khía cạnh nêu trên gắn với cấu trúc không gian của BH HT, nhưng

không quy định các BH cụ thể của Tính BD trong kiến trúc. Vì cùng một thể loại công trình - nhưng cách thức sử dụng có sự khác biệt giữa các địa phương tùy thuộc vào môi cảnh và tính chất hoạt động của con người (VD: đóng, mở; hướng nội, hướng ngoại; phân lớp, tuyến tính, phi cấu trúc; theo trục, theo nhóm, hỗn hợp,..). Một thành phần kiến trúc có chức năng được xác định như nhau - nhưng hình thức biểu hiện cụ thể cũng có thể khác nhau theo vùng miền (VD: kiểu console, lan can, khung, khuôn cửa, chi tiết cấu tạo và liên kết,..).

Do điều kiện TN khác biệt giữa các vùng miền, nên ngoài những VL thông dụng phổ biến (như gỗ, gạch, ngói,..), ở mỗi địa phương đều có những VL XD đặc thù, được khai thác, sản xuất tại chỗ - VD: tre, tầm vông, luồng, hóp,.. (làm kết cấu, đồ đạc); lá gồi, lá cọ, rơm, cỏ lác,.. (lợp mái); đất, đá ong, đá chẻ,.. (làm tường). Đồng thời, những kinh nghiệm XD tương ứng cũng đã được định hình theo thời gian - thể hiện trong cách thức xử lý nền, móng (bó vỉa, kê chân tảng, bổ trụ,..), các kiểu liên kết kết cấu (mộng, chốt, buộc, giằng, ghép, nối,..), các quy trình và kỹ thuật XD (cách chuẩn bị VL, gia công gỗ, trộn vữa, xây gạch, trình tường, gác kèo, lợp mái,..) với những chi tiết cấu tạo và kiểu cách, hình thức đặc trưng.

### 3.2. NHẬN DIỆN BIỂU HIỆN CỦA TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM

#### 3.2.1. Xác định các nhóm tiêu chí biểu hiện tính BD trong kiến trúc



Hình 3. 11. Nội hàm và ngoại diện của vấn đề BH tính BD trong kiến trúc

BH của tính BD trong kiến trúc (bao gồm BH của các khía cạnh nội hàm và ngoại diện của vấn đề - hình 3.11) có sự kết hợp các cấu trúc sơ cấp và thứ cấp (của quan hệ kiến tạo), cấu trúc chiều sâu và cấu trúc bề mặt (của ngôn ngữ biểu đạt). Cấu trúc sơ cấp (theo nguyên lý kiến tạo kiến trúc) và cấu trúc chiều sâu (ND và ý nghĩa công trình) thuộc về nội hàm của tính BD trong kiến trúc. Cấu trúc thứ cấp (bao gồm không gian sử dụng và hình ảnh biểu trưng) cũng như cấu trúc bề mặt (hình

thức công trình và ngôn ngữ kiến trúc) thuộc về nhóm ngoại diện - là các dấu hiệu BH để nhận diện Tính BD.

Nội hàm của vấn đề là nhận thức về tính BD / bản sắc địa phương trong kiến trúc - phản ánh các yếu tố tinh thần bản địa và nội dung bản địa. Ngoại diện của vấn đề là sự biểu hiện của tính BD / bản sắc địa phương - trong các yếu tố vật chất bản địa và hình thức bản địa. Từ đó, biểu hiện của tính BD trong kiến trúc đương đại có thể xác định thông qua mối quan hệ với các khía cạnh của môi cảnh BD.

Yếu tố ND BD liên quan đến các nhân tố BD nguồn là MT STTN và ngữ cảnh VH-XH. Hình thức BD là yếu tố thị giác liên quan đến các cảnh quan BD (cảnh quan TN, VH, KT-ĐT) và các kiểu mẫu BD. Yếu tố Vật chất BD liên quan đến các điều kiện VC-KT của ĐP, đến sự tiếp nhận và sử dụng các công nghệ và vật liệu mới trong quá trình phát triển. Tinh thần BD được liên hệ với sự hình thành nhận thức và cảm nhận của cộng đồng về tính BD, qua đó tác động đến quá trình kiến tạo kiến trúc. Đây là các thành phần cơ bản trong việc biểu hiện tính BD trong kiến trúc ĐP.

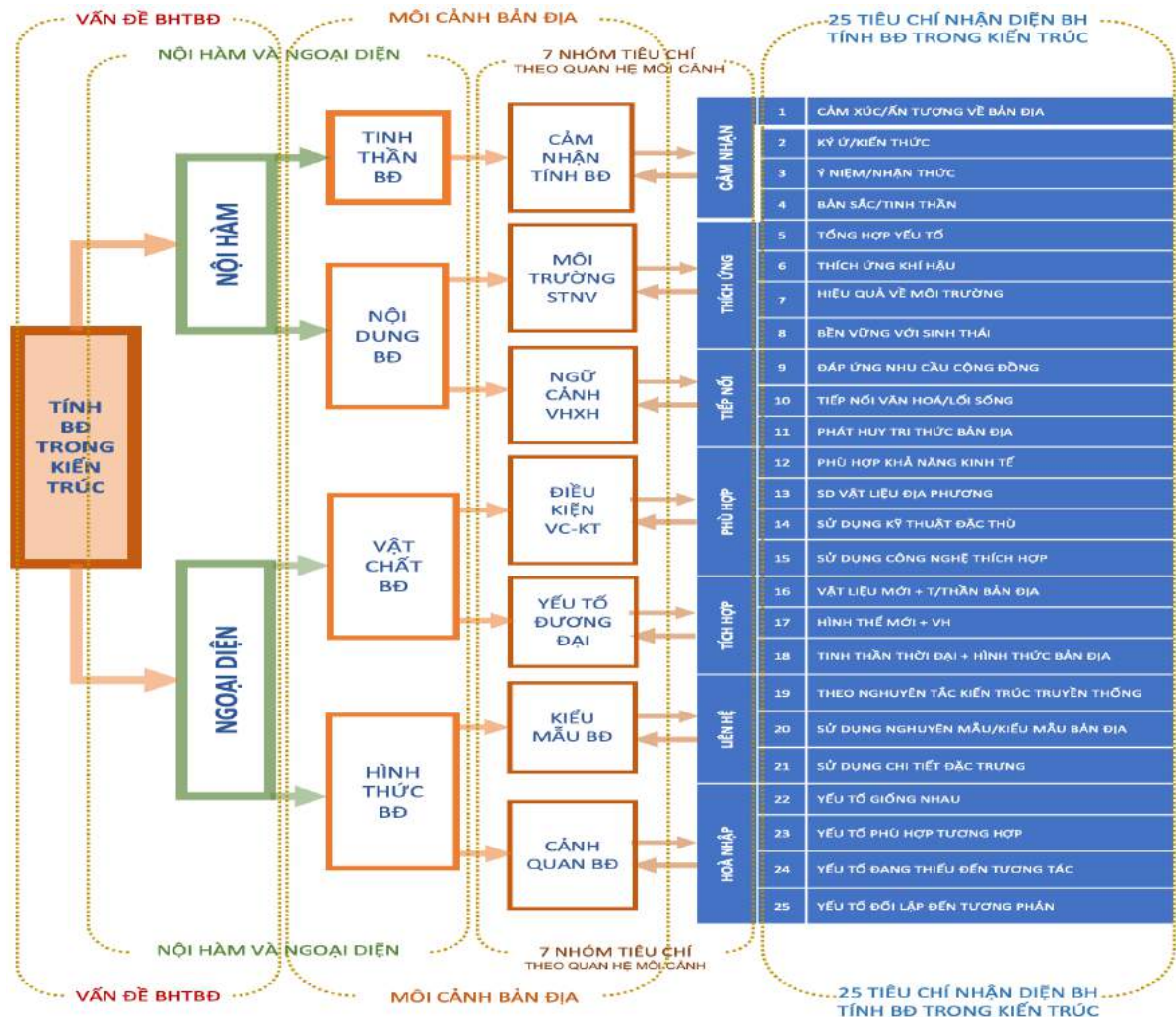
*Bảng 3. 2. Các nhóm tiêu chí nhận diện tính BD trong KTĐĐVN*

| TT         | KHÍA CẠNH<br>MÔI CẢNH   | CÁC THÀNH PHẦN<br>MÔI CẢNH |                         | CÁC NHÓM TIÊU CHÍ<br>KHUNG                         |
|------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| Nội hàm    | <i>Tinh thần<br/>BD</i> | 1                          | <i>Tinh thần BD</i>     | Truyền đạt cảm xúc và nhận thức<br>về tinh thần BD |
|            | <i>Nội dung<br/>BD</i>  | 2                          | <i>Môi trường STTN</i>  | Thích ứng môi trường STTN                          |
| Ngoại diện |                         |                            | 3                       | <i>Môi trường VH-XH</i>                            |
|            | <i>Vật chất<br/>BD</i>  | 4                          | <i>Các yếu tố VC-KT</i> | Phù hợp về vật chất và kỹ thuật                    |
|            |                         | 5                          | <i>Yếu tố đương đại</i> | Tích hợp với yếu tố mới                            |
|            | <i>Hình thức<br/>BD</i> | 6                          | <i>Các kiểu mẫu BD</i>  | Liên hệ với các kiểu mẫu BD                        |
|            |                         | 7                          | <i>Cảnh quan BD</i>     | Hòa nhập với cảnh quan BD                          |

Trên cơ sở mô hình cấu trúc của môi cảnh BD và các khía cạnh biểu hiện tính BD (hình 3...), luận án xác định 7 nhóm biểu hiện theo quan hệ với 7 thành phần chính của môi cảnh BD. Tính chất của mỗi quan hệ như vậy có thể xem là định hướng cho sự biểu hiện tính BD liên quan đến một khía cạnh môi cảnh - từ đó hình thành các

nhóm tiêu chí khung để nhận diện tính BD trong kiến trúc (bảng 3.2) - gồm: Truyền đạt cảm xúc và nhận thức về tinh thần BD; Thích ứng với môi trường STTN; Tiếp nối ngữ cảnh VH-XH; Phù hợp với điều kiện VC-KT; Tích hợp với yếu tố DD; Liên hệ với các kiểu mẫu BD; Hoà nhập với cảnh quan BD.

### 3.2.2. Xây dựng hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BD trong KTĐD



Hình 3. 12. Sơ đồ cấu trúc Hệ thống tiêu chí nhận diện BH Tính BD

Trên cơ sở các nhóm tiêu chí khung được xác định theo quan hệ với các thành phần của môi cảnh BD (bảng 3.2), luận án đã làm rõ các yếu tố có liên quan trong mỗi thành phần môi cảnh, từ đó tiếp tục triển khai thành nội dung của các tiêu chí cụ thể để nhận diện BH của tính BD trong kiến trúc. Một số tiêu chí được đề xuất kèm theo các thủ pháp đặc trưng (Hình 3.12):

- **Nhóm 1 - Cảm nhận tinh thần bản địa:** Gợi lại những ấn tượng và cảm xúc quen thuộc liên quan đến tinh thần BD (vô thức), Gợi liên tưởng đến những hình ảnh

được lưu giữ trong ký ức về các yếu tố và giá trị BD (tiềm thức); Biểu trưng hóa ý niệm và nhận thức của cộng đồng về tinh thần BD (ý thức); Chuyển hóa tinh thần BD từ môi cảnh vào kiến trúc (hành động).

- **Nhóm 2 - Thích ứng với môi trường STTN:** tôn trọng các điều kiện TN vốn có của địa phương (địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn,..); thích ứng với khí hậu địa phương (kể cả với sự biến đổi khí hậu đang diễn ra); ứng xử có trách nhiệm, góp phần cải thiện môi trường, chung sống với các yếu tố bất lợi; thích ứng toàn diện / bền vững về sinh thái (với các mức độ hiệu quả EE-1 / EE-2 / EE-3 về năng lượng, về môi trường và về sinh thái);

- **Nhóm 3 - Tiếp nối ngữ cảnh VH-XH:** tương đồng về tính chất và hoạt động với môi trường VH-XH địa phương; đáp ứng các nhu cầu thiết thực, tôn trọng lối sống / tập quán sinh hoạt của người dân, không gây đột biến / xáo trộn; phục vụ / hỗ trợ các hoạt động cộng đồng và phát triển các quan hệ cộng đồng; tiếp nối truyền thống VH, khai thác và phát huy tri thức bản địa, các kinh nghiệm XD và ứng xử dân gian,..

- **Nhóm 4 - Phù hợp về vật chất và kỹ thuật:** phù hợp với mức thu nhập và khả năng kinh tế của người dân địa phương; sử dụng các vật liệu đặc trưng / quen thuộc / phổ biến / có nguồn gốc địa phương; phù hợp với trình độ kỹ thuật và các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực tại chỗ; sử dụng các kỹ thuật XD đặc thù, các công nghệ thích hợp với điều kiện thực tế địa phương.

- **Nhóm 5 - Tích hợp với yếu tố đương đại:** Tái lập hình thức BD bằng vật liệu mới / kết cấu mới (→ hình thức BD mới); Lồng ghép yếu tố phi vật thể của VH truyền thống địa phương với một yếu tố hình thể mới / hiện đại; Kết hợp khía cạnh tinh thần của thời đại với hình thức BD (→ cảm nhận tinh thần BD mới)... Sự tích hợp với yếu tố đương đại là điều kiện để hiện đại hóa biểu hiện của tính BD.

- **Nhóm 6 - Liên hệ với các kiểu mẫu bản địa:** khai thác các nguyên tắc truyền thống trong bố cục tổng thể, tổ chức không gian, cấu trúc tạo hình; hình thức có liên hệ trực tiếp với các dạng thức dân gian, các kiểu mẫu BD (trích đoạn / mô phỏng / cách điệu → mã biểu trưng); sử dụng các chi tiết kiến trúc đặc trưng về vật liệu / kết cấu / cấu tạo / trang trí,.. (→ mã bản địa).

- **Nhóm 7 - Hòa nhập với cảnh quan:** hình thức công trình có các yếu tố / thành

phần tạo cảm nhận tương đồng về thị giác với cảnh quan xung quanh. Có thể tạo quan hệ hòa nhập bằng cách tương tự (dùng các yếu tố giống nhau để hòa đồng), tương hợp (dùng các yếu tố phù hợp với đặc trưng môi cảnh), tương tác (bổ sung các yếu tố còn thiếu để cân bằng cho môi cảnh), kẻ cả tương phản (dùng các yếu tố đối lập ràng buộc nhau để ổn định môi cảnh).

*Bảng 3. 3. Hệ thống các tiêu chí nhận diện BH của tính bản địa trong kiến trúc*

| THÀNH PHẦN MÔI CẢNH |           | CÁC YẾU TỐ                    | CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN |                                                                 | THỦ PHÁP   |
|---------------------|-----------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|
| Tinh thần BD        | Cảm nhận  | Cảm xúc                       | 1                      | Gợi lại ấn tượng / cảm xúc quen thuộc về tinh thần BD (vô thức) | Ấn dụ      |
|                     |           |                               | 2                      | Gợi liên tưởng đến hình ảnh trong ký ức về cái BD (tiềm thức)   |            |
|                     |           | Nhận thức                     | 3                      | Biểu trưng hóa ý niệm / nhận thức về tinh thần BD (ý thức)      | Biểu trưng |
|                     |           |                               | 4                      | Chuyển hóa tinh thần BD từ môi cảnh vào kiến trúc (hành động)   |            |
| Môi trường STTN     | Thích ứng | Điều kiện tự nhiên và khí hậu | 5                      | Tôn trọng các yếu tố tự nhiên vốn có của địa phương             |            |
|                     |           |                               | 6                      | Thích ứng với khí hậu - kẻ cả với sự biến đổi đang diễn ra      | EE-1       |
|                     |           | Môi trường sinh thái          | 7                      | Hiệu quả về môi trường / cải thiện chất lượng môi trường sống   | EE-2       |
|                     |           |                               | 8                      | Thích ứng toàn diện và lâu dài / Bền vững về sinh thái          | EE-3       |
| Môi trường VH-XH    | Tiếp nối  | Cộng đồng                     | 9                      | Đáp ứng nhu cầu và phục vụ hoạt động của cộng đồng              |            |
|                     |           | VH và lối sống                | 10                     | Tiếp nối truyền thống VH; tôn trọng tập quán sinh hoạt          |            |
|                     |           | Tri thức BD                   | 11                     | Khai thác / phát huy các kinh nghiệm và ứng xử dân gian         |            |
| Các yếu tố VC-KT    | Phù hợp   | Kinh tế                       | 12                     | Phù hợp với mức sống và khả năng kinh tế của cộng đồng          |            |
|                     |           | Vật liệu                      | 13                     | Sử dụng vật liệu đặc trưng / quen thuộc / sẵn có ở địa phương   |            |
|                     |           | Kỹ thuật                      | 14                     | Thực hiện bằng kỹ thuật XD đặc thù của địa phương               |            |
|                     |           | Công nghệ                     | 15                     | Sử dụng công nghệ thích hợp với điều kiện địa phương            |            |
| Yếu tố thời đại /   | Tích      | Vật liệu mới                  | 16                     | Thể hiện tinh thần BD bằng vật liệu mới → hình thức BD mới      | Biểu trưng |

|                            |                 |                          |    |                                                                     |                         |
|----------------------------|-----------------|--------------------------|----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>đương<br/>đại</b>       |                 | <b>Hình thể<br/>mới</b>  | 17 | Lồng ghép các giá trị VH truyền<br>thống vào hình thể mới           | Lồng ghép               |
|                            |                 | <b>Ý nghĩa<br/>mới</b>   | 18 | Kết hợp hình thức BD với tinh thần<br>của thời đại / con người mới  |                         |
| <b>Các kiểu<br/>mẫu BD</b> | <b>Liên hệ</b>  | <b>Hình thái</b>         | 19 | Cấu trúc không gian, bố cục, tổ hợp<br>theo nguyên tắc truyền thống | Ký hiệu<br>Và<br>Mã hóa |
|                            |                 | <b>Kiểu mẫu</b>          | 20 | Sử dụng các nguyên mẫu / kiểu<br>mẫu, hình thức / mô thức BD        |                         |
|                            |                 | <b>Chi tiết</b>          | 21 | Sử dụng các chi tiết kiến trúc, trang<br>trí, cấu tạo đặc trưng     |                         |
| <b>Cảnh<br/>quan BD</b>    | <b>Hòa nhập</b> | <b>Sự tương<br/>tự</b>   | 22 | Sử dụng các yếu tố giống nhau để<br>hòa đồng với môi cảnh           | Hòa pháp                |
|                            |                 | <b>Sự tương<br/>hợp</b>  | 23 | Sử dụng các yếu tố phù hợp với đặc<br>trưng của môi cảnh            | Bổ pháp                 |
|                            |                 | <b>Sự tương<br/>tác</b>  | 24 | Bổ sung các yếu tố còn thiếu để tạo<br>sự cân bằng cho môi cảnh     | Tả pháp                 |
|                            |                 | <b>Sự tương<br/>phản</b> | 25 | Sử dụng yếu tố đối lập trong sự<br>thống nhất để ổn định môi cảnh   | Đôi pháp                |

### 3.2.3. Biểu hiện Tính BD trong kiến trúc ĐĐVN

Bộ tiêu chí khung (gồm 7 nhóm và 25 tiêu chí thành phần) được sử dụng để nhận diện biểu hiện tính BD trong kiến trúc đương đại Việt Nam, trên cơ sở xem xét và phân tích thông tin thị giác có được về các thành phần và đặc điểm của công trình. Thông tin thị giác bao gồm những hình ảnh thực tế, sản phẩm diễn họa, bản vẽ, hồ sơ thiết kế,.. đủ độ xác thực để có được sự nhận diện đáng tin cậy. Để nhận diện được một cách nhạy bén, để nhận biết một dấu hiệu là biểu hiện của tính BD - người nghiên cứu cần nắm bắt thêm các dữ liệu cụ thể về môi cảnh BD đặc thù của địa phương.

Bộ tiêu chí nhận diện được sử dụng kết hợp với việc phân tích các yếu tố biểu hiện cụ thể theo vai trò và vị trí của chúng trong cấu trúc chung của hình thức kiến trúc (gồm 3 phần Đế - Thân - Mái). Bằng việc tập trung khảo cứu một số công trình tiêu biểu (tại địa phương) hoặc một loại hình đặc thù (trên diện rộng) có thể làm rõ khả năng biểu hiện tính BD trong các tương quan khác nhau của cấu trúc Đế - Thân - Mái. Có lưu ý là một số tầng / không gian sử dụng ở phần Thân của công trình đương đại có thể được xử lý về hình thức để tích hợp vào phần Đế (hoặc phần Mái) - nhằm gợi lại cảm nhận về một tương quan đặc trưng của kiến trúc truyền thống (VD: phần Mái chiếm tỷ trọng lớn như là dấu hiệu biểu hiện), hoặc để nhấn mạnh vào thành phần được quan niệm là quan trọng (VD: phần Đế gắn với yếu tố Thổ / Đất – Quan hệ với địa

điểm).

Trên cơ sở Hệ thống tiêu chí (bảng 3.3), luận án đã XD thành Bảng nhận diện BH tính BD trong KTĐĐ (bảng 3.4) để sử dụng cho các trường hợp nghiên cứu thực tế thêm phần hình ảnh cụ thể và phần diễn giải ý nghĩa cảm nhận.

*Bảng 3. 4. Biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc ĐĐVN*

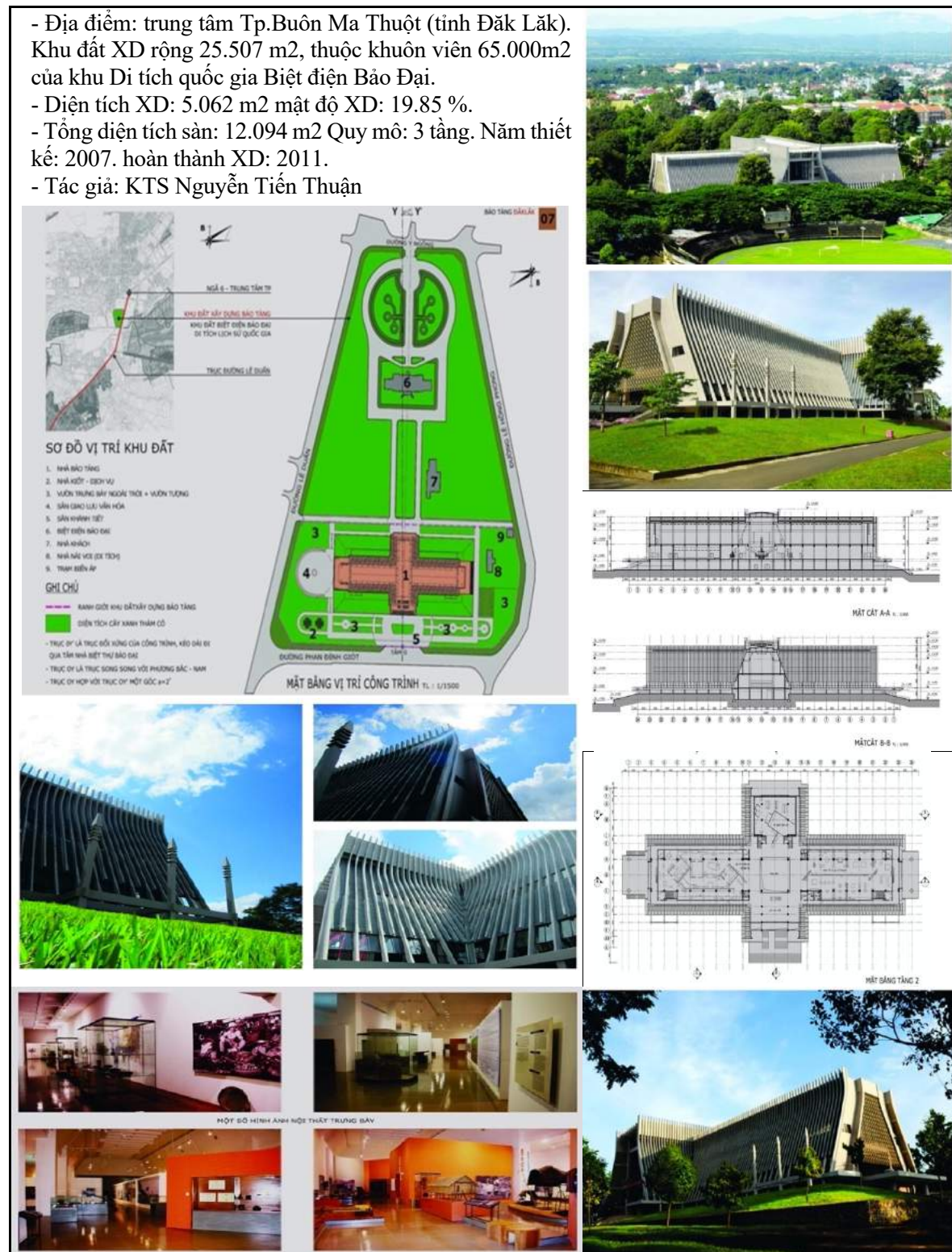
| HỆ THỐNG CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN<br>BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA |           |                                                                      |                                                                  | BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT<br>NAM _ TÊN CÔNG TRÌNH |                                                                                                                  |   |                                                      |
|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------|
| NHÓM TIÊU CHÍ                                             |           | TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN                                                  |                                                                  | QUAN HỆ<br>BIỂU HIỆN                                                                     | HÌNH ẢNH THỰC TẾ - BẢN VẼ KIẾN TRÚC                                                                              |   | CẢM NHẬN TÍNH BẢN ĐỊA                                |
| 1. Tinh thần BD                                           | Cảm nhận  | 1                                                                    | Gợi lại ấn tượng / cảm xúc quen thuộc về tinh thần BD (vô thức)  |                                                                                          | A                                                                                                                |   | MÔ TẢ CỤ THỂ - DIỄN GIẢI - Ý NGHĨA (NHÓM TIÊU CHÍ 1) |
|                                                           |           | 2                                                                    | Gợi liên tưởng đến hình ảnh trong ký ức về cái BD (tiềm thức)    |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 3                                                                    | Biểu trưng hóa ý niệm / nhận thức về tinh thần BD (ý thức)       |                                                                                          | A                                                                                                                | A |                                                      |
|                                                           |           | 4                                                                    | Chuyển hóa tinh thần BD từ môi cảnh vào kiến trúc (hành động)    |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
| 2. Môi trường STTN                                        | Thích ứng | 5                                                                    | Tôn trọng các yếu tố tự nhiên vốn có của địa phương              |                                                                                          |                                                                                                                  | A | MÔ TẢ CỤ THỂ - DIỄN GIẢI - Ý NGHĨA (NHÓM TIÊU CHÍ 2) |
|                                                           |           | 6                                                                    | Thích ứng với khí hậu - kể cả với sự biến đổi đang diễn ra       |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 7                                                                    | Hiệu quả về môi trường / cải thiện chất lượng môi trường sống    |                                                                                          | A                                                                                                                |   |                                                      |
|                                                           |           | 8                                                                    | Thích ứng toàn diện và lâu dài / Bền vững về sinh thái           |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
| 3. Môi trường VH-XH                                       | Tiếp nối  | 9                                                                    | Đáp ứng nhu cầu và phục vụ hoạt động của cộng đồng               |                                                                                          |                                                                                                                  | A | MÔ TẢ CỤ THỂ - DIỄN GIẢI - Ý NGHĨA (NHÓM TIÊU CHÍ 3) |
|                                                           |           | 10                                                                   | Tiếp nối truyền thống VH; tôn trọng tập quán sinh hoạt           |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 11                                                                   | Khai thác / phát huy các kinh nghiệm và ứng xử dân gian          |                                                                                          |                                                                                                                  | B |                                                      |
| 4. Các yếu tố VC-KT                                       | Phù hợp   | 12                                                                   | Phù hợp với mức sống và khả năng kinh tế của cộng đồng           |                                                                                          |                                                                                                                  |   | BIỂU HIỆN THEO 2 NHÓM TIÊU CHÍ 3 VÀ TIÊU CHÍ 4       |
|                                                           |           | 13                                                                   | Sử dụng vật liệu đặc trưng / quen thuộc / sẵn có ở địa phương    |                                                                                          |                                                                                                                  | A |                                                      |
|                                                           |           | 14                                                                   | Thực hiện bằng kỹ thuật XD đặc thù của địa phương                |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 15                                                                   | Sử dụng công nghệ thích hợp với điều kiện địa phương             |                                                                                          |                                                                                                                  | B |                                                      |
| 5. Yếu tố thời đại / đương đại                            | Tích hợp  | 16                                                                   | Thể hiện tinh thần BD bằng vật liệu mới → hình thức BD mới       |                                                                                          |                                                                                                                  | B | BIỂU HIỆN THEO 2 NHÓM TIÊU CHÍ 4 VÀ TIÊU CHÍ 4       |
|                                                           |           | 17                                                                   | Lồng ghép các giá trị VH truyền thống vào hình thể mới           |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 18                                                                   | Kết hợp hình thức BD với tinh thần của thời đại / con người mới  |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
| 6. Các kiểu mẫu BD                                        | Liên hệ   | 19                                                                   | Cấu trúc không gian, bố cục, tổ hợp theo nguyên tắc truyền thống |                                                                                          |                                                                                                                  | A | MÔ TẢ CỤ THỂ - DIỄN GIẢI - Ý NGHĨA (NHÓM TIÊU CHÍ 6) |
|                                                           |           | 20                                                                   | Sử dụng các nguyên mẫu / kiểu mẫu, hình thức / mô thức BD        |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 21                                                                   | Sử dụng các chi tiết kiến trúc, trang trí, cấu tạo đặc trưng     |                                                                                          |                                                                                                                  | B |                                                      |
| 7. Cảnh quan BD                                           | Hòa nhập  | 22                                                                   | Sử dụng các yếu tố giống nhau để hòa đồng với môi cảnh           |                                                                                          |                                                                                                                  |   | A                                                    |
|                                                           |           | 23                                                                   | Sử dụng các yếu tố phù hợp với đặc trưng của môi cảnh            |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
|                                                           |           | 24                                                                   | Bổ sung các yếu tố còn thiếu để tạo sự cân bằng cho môi cảnh     |                                                                                          |                                                                                                                  | A |                                                      |
|                                                           |           | 25                                                                   | Sử dụng yếu tố đối lập trong sự thống nhất để ổn định môi cảnh   |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |
| TỔNG                                                      | 0         | Thành tố cấu thành Biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc công trình |                                                                  | 0                                                                                        | GHI CHÚ: A Là ảnh minh họa / hình vẽ biểu hiện theo từng nhóm tiêu chí. B Là hình ảnh biểu hiện chung của 2 nhóm |   |                                                      |
|                                                           | 25        |                                                                      |                                                                  |                                                                                          |                                                                                                                  |   |                                                      |

### 3.2.4. Vận dụng bộ tiêu chí nhận diện biểu hiện tính BD trong một số công trình kiến trúc ĐĐVN

Trên cơ sở bảng hệ thống các tiêu chí nhận diện BH tính BD (bảng 3.3) và bảng BH tính BD trong kiến trúc đương đại VN. Luận án vận dụng vào nhận diện và phân tích các biểu hiện của tính BD trong 3 công trình Bảo tàng tiêu biểu của kiến trúc

đương đại Việt Nam - là Bảo tàng Đắk Lắk, Bảo tàng Hà Nội và Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ.

### 3.2.4.1. Công trình Bảo tàng Đắk Lắk



Hình 3. 13. Hình ảnh minh họa Bảo tàng Đắk Lắk

Bảng 3. 5. Biểu hiện tính BD trong kiến trúc Bảo tàng Đắk Lắk

| HỆ THỐNG CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN<br>BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA |          |                                                                      | BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT<br>NAM - BẢO TÀNG ĐẮK LẮK |                                                                                      |                       |
|-----------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| NHÓM TIÊU CHÍ                                             |          | TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN                                                  | QUAN HỆ<br>BIỂU HIỆN                                                                       | HÌNH ẢNH THỰC TẾ - BẢN VẼ KIẾN TRÚC                                                  | CẢM NHẬN TÍNH BẢN ĐỊA |
| 1. Tính<br>thần BD                                        | Cảm nhận | 1. Gọi lại ấn tượng / cảm xúc quen thuộc về tinh thần BD (vô thức)   | X                                                                                          |     |                       |
|                                                           |          | 2. Gọi liên tưởng đến hình ảnh trong ký ức về cái BD (tiềm thức)     | X                                                                                          |    |                       |
|                                                           |          | 3. Biểu trưng hóa ý niệm / nhận thức về tinh thần BD (ý thức)        | X                                                                                          |     |                       |
|                                                           |          | 4. Chuyển hóa tinh thần BD từ môi cảnh vào kiến trúc (hành động)     | X                                                                                          |    |                       |
| 2. Môi<br>trường<br>STIN                                  | Thực ứng | 5. Tôn trọng các yếu tố tự nhiên vốn có của địa phương               | X                                                                                          |     |                       |
|                                                           |          | 6. Thích ứng với khí hậu - kể cả với sự biến đổi đang diễn ra        | X                                                                                          |    |                       |
|                                                           |          | 7. Hiệu quả về môi trường / cải thiện chất lượng môi trường sống     | X                                                                                          |     |                       |
|                                                           |          | 8. Thích ứng toàn diện và lâu dài / Bền vững về sinh thái            | X                                                                                          |    |                       |
| 3. Môi<br>trường<br>VH-XH                                 | Tiếp nối | 9. Đáp ứng nhu cầu và phục vụ hoạt động của cộng đồng                | X                                                                                          |     |                       |
|                                                           |          | 10. Tiếp nối truyền thống VH; tôn trọng tập quán sinh hoạt           | X                                                                                          |    |                       |
|                                                           |          | 11. Khai thác / phát huy các kinh nghiệm và ứng xử dân gian          | X                                                                                          |     |                       |
| 4. Các<br>yếu tố<br>VC-KT                                 | Phù hợp  | 12. Phù hợp với mức sống và khả năng kinh tế của cộng đồng           | X                                                                                          |    |                       |
|                                                           |          | 13. Sử dụng vật liệu đặc trưng / quen thuộc / sẵn có ở địa phương    |                                                                                            |     |                       |
|                                                           |          | 14. Thực hiện bằng kỹ thuật XD đặc thù của địa phương                |                                                                                            |    |                       |
| 5. Yếu<br>tố thời<br>đại /<br>đương<br>đại                | Tích hợp | 15. Sử dụng công nghệ thích hợp với điều kiện địa phương             | X                                                                                          |    |                       |
|                                                           |          | 16. Thể hiện tinh thần BD bằng vật liệu mới → hình thức BD mới       | X                                                                                          |   |                       |
|                                                           |          | 17. Lồng ghép các giá trị VH truyền thống vào hình thức mới          | X                                                                                          |   |                       |
| 6. Các<br>kiểu<br>mẫu BD                                  | Liên hệ  | 18. Kết hợp hình thức BD với tinh thần của thời đại / con người mới  |                                                                                            |  |                       |
|                                                           |          | 19. Cấu trúc không gian, bố cục, tổ hợp theo nguyên tắc truyền thống |                                                                                            |   |                       |
|                                                           |          | 20. Sử dụng các nguyên mẫu / kiểu mẫu, hình thức / mô thức BD        | X                                                                                          |  |                       |
| 7. Cảnh<br>quan<br>BD                                     | Hòa nhập | 21. Sử dụng các chi tiết kiến trúc, trang trí, cấu tạo đặc trưng     | X                                                                                          |   |                       |
|                                                           |          | 22. Sử dụng các yếu tố giống nhau để hòa đồng với môi cảnh           | X                                                                                          |  |                       |
|                                                           |          | 23. Sử dụng các yếu tố phù hợp với đặc trưng của môi cảnh            | X                                                                                          |   |                       |
|                                                           |          | 24. Bổ sung các yếu tố còn thiếu để tạo sự cân bằng cho môi cảnh     |                                                                                            |  |                       |
|                                                           |          | 25. Sử dụng yếu tố đối lập trong sự thống nhất để ổn định môi cảnh   |                                                                                            |   |                       |
| TỔNG                                                      | 19       | Thành tố cấu thành Biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc công trình | 19                                                                                         |                                                                                      |                       |
|                                                           | 25       |                                                                      |                                                                                            |                                                                                      |                       |

### Mô tả - Diễn giải – Ý nghĩa:

Bảo tàng nằm trên khu đất cao, có nhiều cây xanh lâu năm; giữ nguyên địa hình tự nhiên có độ dốc thoải, trồng cỏ (TC 05). Hình thể đối xứng, chạy dài theo chiều ngang phù hợp với thể đất mở rộng và vị trí kết thúc / chấm cuối trục không gian - ở cả phía trước và phía sau (TC 11, 12).

Tầng trệt thấp và lùi sâu vào trong, bóng đổ tạo hiệu quả tách công trình khỏi mặt đất (TC 05) như nhà sàn (TC 19, TC 20); phần mái bằng ở 2 đầu tạo thành hiên lớn gợi nhớ ngôi nhà dài truyền thống của người Ê-đê (kiểu nhà sàn thấp và dài của gia đình nhiều thế hệ) là hình ảnh độc đáo của Đắk Lắk (TC 05, 17). Sảnh chính ở chính

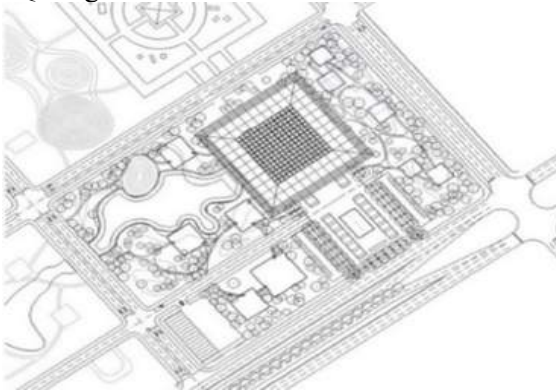
giữa mặt tiền công trình được tạo hình như lối vào ở đầu hồi - là dấu hiệu đặc trưng của nhà dài (TC 15, 17, 18, 19, 20, 21).

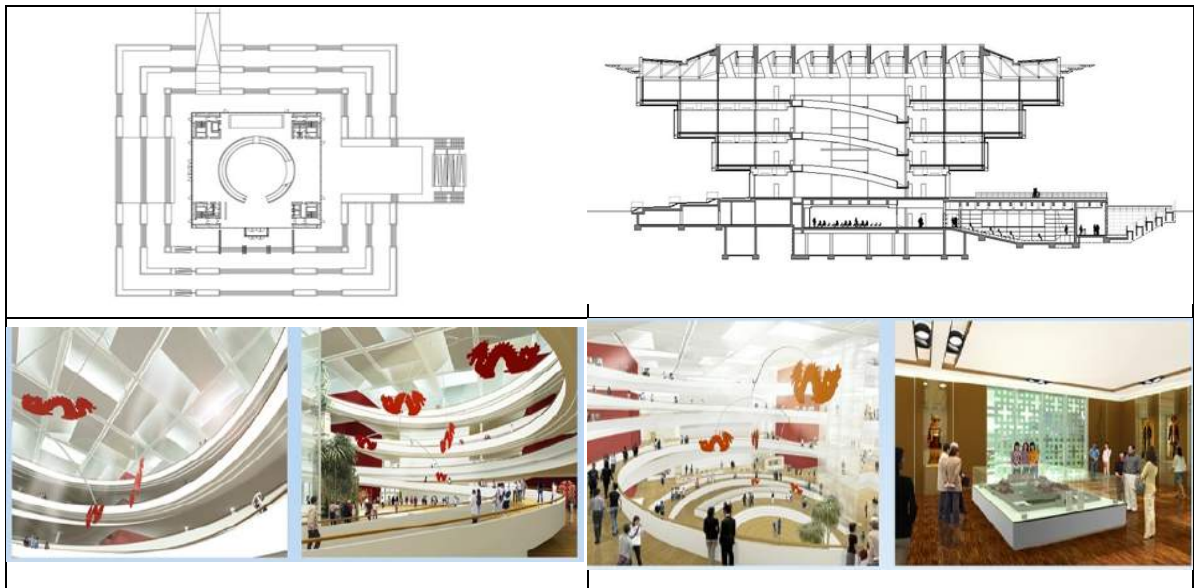
Khối trưng bày cao 2 tầng với mặt nhà vát nghiêng cũng gợi hình ảnh mái dốc lớn của nhà Rông / nhà Gươl - là nhà cộng đồng của các dân tộc khác ở Tây Nguyên (TC ). Ngôn ngữ hình thức đơn giản, phản ánh đúng cấu trúc không gian và khai thác đặc trưng nghệ thuật tạo hình Tây Nguyên là tính thô mộc - tạo ấn tượng bởi sự mộc mạc, chân thực (TC 11, 21, 23). Nội dung trưng bày cũng mang đậm chất Tây Nguyên.

Các chi tiết: cấu trúc chắn nắng ở 2 đầu hồi Đông - Tây gợi liên tưởng tới hoa văn thổ cẩm (TC 19, 21). Chất liệu mái truyền thống (tre, lá) được thay thế bằng vật liệu mới (BTCT) là yếu tố đương đại / dấu hiệu hiện đại hóa (TC 16, TC 18). Nhấn mạnh các gân dọc nổi trên mặt nhà - tạo khe có bóng đổ chắn nắng hướng Đông - Tây để chống nóng cho mái (TC 06), tạo sắc độ / màu thời gian cho công trình và thích ứng với khí hậu nóng ẩm mưa nhiều (TC 07). Các cột đầu nhọn ở mặt tiền gợi hình ảnh liên hệ tới nghi thức lễ hội / cột đâm trâu (TC 05, 18, 21)

Biểu hiện tính BD ở tất cả 7/7 nhóm, với 15/25 tiêu chí (đạt hiệu quả cao, mang tính tổng hợp)

### 3.2.4.2. Công trình Bảo tàng Hà Nội

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tàng XD trên khu đất 54.000m<sup>2</sup> tại Mỹ Đình, Hà Nội. Thiết kế của Liên danh tư vấn GMP-ILAG (Đức).</li> <li>- Cấu trúc hình kim tự tháp ngược cao 30,7m (4 tầng nổi, 2 tầng hầm).</li> <li>- XD 12.000m<sup>2</sup>, DT sàn &gt;30.000m<sup>2</sup> (cả tầng hầm), trưng bày khoảng 50.000 hiện vật.</li> <li>- Công viên cảnh quan xung quanh được thiết kế dựa trên QH chung khu vực TT Hội nghị Quốc gia.</li> </ul>  |   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



Hình 3. 14. Hình ảnh minh họa Bảo tàng Hà Nội

Bảng 3. 6. Biểu hiện tính BD trong kiến trúc Bảo tàng Hà Nội

| HỆ THỐNG CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN<br>BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA |          |                                                                      | BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT<br>NAM _ BẢO TÀNG HÀ NỘI |                                     |                                                                |
|-----------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| NHÓM TIÊU CHÍ                                             |          | TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN                                                  | QUAN HỆ<br>BIỂU HIỆN                                                                      | HÌNH ẢNH THỰC TẾ - BẢN VẼ KIẾN TRÚC | CẢM NHẬN TÍNH BẢN ĐỊA                                          |
| 1. Tính<br>thần BD                                        | Cảm nhận | 1. Gọi lại ấn tượng / cảm xúc quen thuộc về tinh thần BD (vô thức)   |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 2. Gọi liên tưởng đến hình ảnh trong ký ức về cái BD (tiềm thức)     |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 3. Biểu trưng hóa ý niệm / nhận thức về tinh thần BD (ý thức)        | X                                                                                         |                                     | TRỜI TRÒN ĐẤT VUÔNG                                            |
|                                                           |          | 4. Chuyển hóa tinh thần BD từ môi cảnh vào kiến trúc (hành động)     |                                                                                           |                                     |                                                                |
| 2. Môi<br>trường<br>STTN                                  | Thức ứng | 5. Tôn trọng các yếu tố tự nhiên vốn có của địa phương               |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 6. Thích ứng với khí hậu - kể cả với sự biến đổi đang diễn ra        |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 7. Hiệu quả về môi trường / cải thiện chất lượng môi trường sống     |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 8. Thích ứng toàn diện và lâu dài / Bền vững về sinh thái            |                                                                                           |                                     |                                                                |
| 3. Môi<br>trường<br>VH-XH                                 | Tiếp nối | 9. Đáp ứng nhu cầu và phục vụ hoạt động của cộng đồng                | X                                                                                         |                                     | CÔNG TRÌNH THỎA MÃN CÁC NHU CẦU VỀ CÔNG NĂNG PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN |
|                                                           |          | 10. Tiếp nối truyền thống VH; tôn trọng tập quán sinh hoạt           |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 11. Khai thác / phát huy các kinh nghiệm và ứng xử dân gian          |                                                                                           |                                     |                                                                |
| 4. Các<br>yếu tố<br>VC-KT                                 | Phù hợp  | 12. Phù hợp với mức sống và khả năng kinh tế của cộng đồng           |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 13. Sử dụng vật liệu đặc trưng / quen thuộc / sẵn có ở địa phương    |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 14. Thực hiện bằng kỹ thuật XD đặc thù của địa phương                |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 15. Sử dụng công nghệ thích hợp với điều kiện địa phương             |                                                                                           |                                     |                                                                |
| 5. Yếu<br>tố thời<br>đại /<br>đương<br>đại                | Tích hợp | 16. Thể hiện tinh thần BD bằng vật liệu mới → hình thức BD mới       | X                                                                                         |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 17. Lồng ghép các giá trị VH truyền thống vào hình thể mới           |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 18. Kết hợp hình thức BD với tinh thần của thời đại / con người mới  |                                                                                           |                                     |                                                                |
| 6. Các<br>kiểu<br>mẫu BD                                  | Liên hệ  | 19. Cấu trúc không gian, bố cục, tổ hợp theo nguyên tắc truyền thống |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 20. Sử dụng các nguyên mẫu / kiểu mẫu, hình thức / mô thức BD        |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 21. Sử dụng các chi tiết kiến trúc, trang trí, cấu tạo đặc trưng     |                                                                                           |                                     |                                                                |
| 7. Cảnh<br>quan<br>BD                                     | Hòa nhập | 22. Sử dụng các yếu tố giống nhau để hòa đồng với môi cảnh           |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 23. Sử dụng các yếu tố phù hợp với đặc trưng của môi cảnh            | X                                                                                         |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 24. Bổ sung các yếu tố còn thiếu để tạo sự cân bằng cho môi cảnh     |                                                                                           |                                     |                                                                |
|                                                           |          | 25. Sử dụng yếu tố đối lập trong sự thống nhất để ổn định môi cảnh   | X                                                                                         |                                     |                                                                |
| TỔNG                                                      | 5<br>25  | Thành tố cấu thành Biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc công trình | 5                                                                                         |                                     |                                                                |

### **Mô tả - Diễn giải – Ý nghĩa:**

Công trình có chiều cao không quá lớn, nhưng có hình thể khác thường, nổi bật trong cảnh quan chung của khu vực → không hòa nhập về thị giác với cảnh quan TN (công viên có nhiều đường cong tự do / mềm mại) cũng như cảnh quan KT-ĐT (có nhiều nhà cao tầng theo chiều đứng).

Khối tháp ziggurat ngược tạo được hiệu quả như có mái hiên che nắng cho các tầng - nhưng không phân định rõ cấu trúc 3 phần Đế - Thân - Mái (theo Tam tài). Các tầng trung bày đều kín / đặc - nhưng không tạo được cảm giác về một diện mái lớn / không gian lớn dưới mái như của kiến trúc truyền thống.

Cấu trúc đảo ngược (trên to dưới bé) tạo cảm giác cảnh quan công viên tràn vào tầng trệt công trình, nhưng các mặt thềm quá rộng và không có hàng cột biên làm giới hạn - nên không có cảm nhận về không gian hiên / không gian chuyển tiếp. Ý đồ tạo hình xuất phát từ Loa thành ở Cổ Loa (trước Thăng Long >1.000 năm) - nhưng lại tạo cảm giác chênh vênh, trái ngược với sự ổn định / bền vững.

Cấu trúc không gian hình vuông đẳng hướng và phát triển lên cao, hoàn toàn khác với cấu trúc nhiều lớp phát triển theo chiều sâu. Sản phẩm nhấn mạnh với không gian thông tầng lớn hình tròn và đường dốc cuốn tròn lên tất cả các tầng, tạo ra các góc nhìn / hướng nhìn khác nhau tới các khu vực trưng bày ở xung quanh - nhưng không tập trung vào không gian nào quan trọng / ở giữa.

Vật liệu thép và kết cấu treo là yếu tố kỹ thuật hiện đại để hiện thực hóa sự đảo ngược hình khối kiến trúc - nhưng cũng đảo ngược hoàn toàn cảm nhận về tinh thần BD. Có thể có ý dùng hình vuông và tròn để liên hệ với “Trời tròn, Đất vuông” - nhưng đất lại bị “treo” lên cao, trời thì bị “nhốt” vào trong nhà.

Sử dụng các yếu tố đối lập (liên quan đến TC 25) nhưng quá nhấn mạnh vào sự tương phản mà không có tính thống nhất - nên không tạo được sự hòa nhập / liên hệ / liên tưởng cần thiết để biểu hiện tính BD (hiệu quả thấp).

### 3.2.4.3. Công trình Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ



Hình 3. 15. Hình ảnh minh họa Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ

Bảng 3. 7. Biểu hiện Tinh BD trong Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ

| HỆ THỐNG CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN<br>BIỂU HIỆN TINH BẢN ĐỊA |                     |                                                                      | BIỂU HIỆN TINH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG ĐẠI VIỆT<br>NAM _ BẢO TÀNG ĐIỆN BIÊN PHỦ |                                                                                     |                       |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| NHÓM TIÊU CHÍ                                             | TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN |                                                                      | QUAN HỆ<br>BIỂU HIỆN                                                                             | HÌNH ẢNH THỰC TẾ - BẢN VẼ KIẾN TRÚC                                                 | CẢM NHẬN TINH BẢN ĐỊA |
| 1. Tinh thần BD                                           | Cảm nhận            | 1. Gợi lại ấn tượng / cảm xúc quen thuộc về tinh thần BD (vô thức)   |                                                                                                  |    |                       |
|                                                           |                     | 2. Gợi liên tưởng đến hình ảnh trong ký ức về cái BD (tiềm thức)     |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 3. Biểu trưng hóa ý niệm / nhận thức về tinh thần BD (ý thức)        | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 4. Chuyển hóa tinh thần BD từ môi cảnh vào kiến trúc (hành động)     | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
| 2. Môi trường STTN                                        | Thích ứng           | 5. Tôn trọng các yếu tố tự nhiên vốn có của địa phương               | X                                                                                                |    |                       |
|                                                           |                     | 6. Thích ứng với khí hậu - kể cả với sự biến đổi đang diễn ra        | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 7. Hiệu quả về môi trường / cải thiện chất lượng môi trường sống     | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 8. Thích ứng toàn diện và lâu dài / Bền vững về sinh thái            | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
| 3. Môi trường VH-XH                                       | Tiếp nối            | 9. Đáp ứng nhu cầu và phục vụ hoạt động của cộng đồng                | X                                                                                                |    |                       |
|                                                           |                     | 10. Tiếp nối truyền thống VH; tôn trọng tập quán sinh hoạt           | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 11. Khai thác / phát huy các kinh nghiệm và ứng xử dân gian          |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
| 4. Các yếu tố VC-KT                                       | Phù hợp             | 12. Phù hợp với mức sống và khả năng kinh tế của cộng đồng           | X                                                                                                |    |                       |
|                                                           |                     | 13. Sử dụng vật liệu đặc trưng / quen thuộc / sẵn có ở địa phương    |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 14. Thực hiện bằng kỹ thuật XD đặc thù của địa phương                |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 15. Sử dụng công nghệ thích hợp với điều kiện địa phương             | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
| 5. Yếu tố thời đại / đương đại                            | Tích hợp            | 16. Thể hiện tinh thần BD bằng vật liệu mới → hình thức BD mới       | X                                                                                                |  |                       |
|                                                           |                     | 17. Lồng ghép các giá trị VH truyền thống vào hình thể mới           | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 18. Kết hợp hình thức BD với tinh thần của thời đại / con người mới  | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
| 6. Các kiểu mẫu BD                                        | Liên hệ             | 19. Cấu trúc không gian, bố cục, tổ hợp theo nguyên tắc truyền thống |                                                                                                  |  |                       |
|                                                           |                     | 20. Sử dụng các nguyên mẫu / kiểu mẫu, hình thức / mô thức BD        |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 21. Sử dụng các chi tiết kiến trúc, trang trí, cấu tạo đặc trưng     |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
| 7. Cảnh quan BD                                           | Hòa nhập            | 22. Sử dụng các yếu tố giống nhau để hòa đồng với môi cảnh           | X                                                                                                |  |                       |
|                                                           |                     | 23. Sử dụng các yếu tố phù hợp với đặc trưng của môi cảnh            |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 24. Bổ sung các yếu tố còn thiếu để tạo sự cân bằng cho môi cảnh     | X                                                                                                |                                                                                     |                       |
|                                                           |                     | 25. Sử dụng yếu tố đối lập trong sự thống nhất để ổn định môi cảnh   |                                                                                                  |                                                                                     |                       |
| TỔNG                                                      | 15                  | Thành tố cấu thành Biểu hiện tinh bản địa trong kiến trúc công trình | 15                                                                                               |                                                                                     |                       |
|                                                           | 25                  |                                                                      |                                                                                                  |                                                                                     |                       |

**Mô tả - Diễn giải – Ý nghĩa:**

Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ là bảo tàng kỷ niệm một sự kiện lịch sử của thời hiện đại (năm 1954). Tuy nhiên, địa điểm XD không còn yếu tố cảnh quan nào của chiến trường 60 năm trước (cánh đồng Mường Thanh đã đô thị hóa, trở thành thành phố tỉnh lỵ). Chiều cao XD cũng bị khống chế bởi nằm trên tuyến cắt / hạ cánh của sân bay Mường Thanh.

Do đó kiến trúc được định hướng giảm thiểu sự phức tạp về hình khối, chỉ có khối tròn cao lên ở giữa, các khối thấp (1 tầng) được trồng cỏ trên mái và giấu sau bờ đất dốc cũng trồng cỏ, có các khe tách lớp để lấy sáng và thông thoáng → gợi lại cảm

nhận về khung cảnh của cánh đồng Mường Thanh với hình ảnh tượng trưng cho những đồi đất / cao điểm, hầm trú ẩn / lô cốt, chiến hào / công sự,.. (TC 02, 03). Đây cũng là giải pháp thích ứng với khí hậu và ứng xử tốt với MT (TC 06, 07)

Không gian Panorama hình tròn (là không gian trung tâm) với hướng tiếp cận chính được nhấn mạnh và bao bọc bởi các lớp không gian phụ trợ hình vòng cung (ở 2 bên và phía sau) - gợi cảm nhận tương tự như cấu trúc đa lớp theo chiều sâu của kiến trúc truyền thống (TC 18, 19)

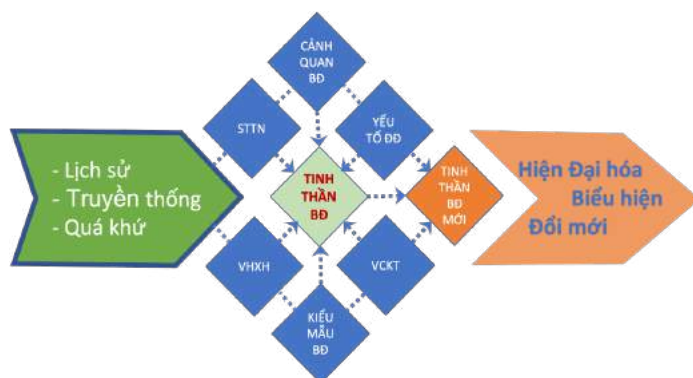
Hệ gân đan chéo trên bề mặt khối trung tâm gợi ấn tượng về những hình ảnh liên quan đến chiến dịch Điện Biên Phủ - quân Pháp sa lưới không có đường thoát / lưới nguy trang hình quả trám trên mũ / áo chân thủ của bộ đội,.. Đồng thời cũng gợi sự liên hệ với VH bản địa của vùng đất Điện Biên - hoa văn trên thổ cẩm của đồng bào dân tộc Thái / cấu trúc đồ dùng bằng mây tre đan của địa phương,.. (TC 17, 21)

→ Công trình chỉ biểu hiện tính BD ở 08/25 tiêu chí, nhưng thuộc 4/7 nhóm quan trọng (Cảm nhận tinh thần BD - Thích ứng với môi trường TN - Liên hệ với các kiểu mẫu BD - Tích hợp yếu tố đương đại). Gợi liên hệ và liên tưởng đến nhiều tuyến hình ảnh đa dạng, phong phú nên đạt hiệu quả biểu hiện cao (có tính biểu trưng)

### 3.3. PHÁT HUY HIỆU QUẢ BIỂU HIỆN TÍNH BẢN ĐỊA TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM

#### 3.3.1. Quan điểm về biểu hiện tính BD trong kiến trúc ĐĐVN

##### 3.3.1.1. Quan điểm định hướng



Hình 3. 16 Định hướng phát huy BH của Tính BD trong KTĐĐ

Trên cơ sở các thành phần môi cảnh và các nhóm tiêu chí nhận diện, luận án đề xuất định hướng phát huy khả năng và nâng cao hiệu quả BH tính BD trong kiến trúc đương đại Việt Nam. Luận án đề xuất Quan điểm định hướng chung là lấy phương thức

Tổng hợp (Tinh thần BD + Vật chất đương đại → Hình thức BD mới) làm phương thức chủ đạo để biểu hiện tính BD phù hợp với định hướng phát triển kiến trúc “tiên

tiến và đậm đà bản sắc”. Mô hình định hướng (hình 3.15) cũng đề xuất một quá trình liên tục từ nghiên cứu đến thiết kế kiến trúc:

- Bắt đầu từ sự tôn trọng các giá trị VH lịch sử của quá khứ, tiếp cận và khai thác các yếu tố hình thức - vật chất BD với vai trò là nguồn mã hiệu BD.
- Phân tích các khía cạnh cụ thể của môi trường STTN và VH-XH, các yếu tố Kiểu mẫu BD, các Cảnh quan VH-KT-ĐT để nhận diện đặc trưng của môi cảnh BD và làm rõ nội dung Tinh thần BD.
- Biểu hiện tính BD trong kiến trúc đương đại không chỉ là sự phản ánh khía cạnh nguồn gốc BD, mà cả sự phát triển tiếp nối tinh thần BD trong thời đại mới.
- Phối hợp với các yếu tố VC-KT và yếu tố Thời đại để đổi mới, hiện đại hóa biểu hiện của tính BD trong bối cảnh đương đại.
- Từ góc độ Phương pháp luận kiến trúc, có thể phân tích các khía cạnh về Nội dung tinh thần (gồm tinh thần của con người, của địa điểm, của chức năng, của thời gian, của hình thể) để bổ sung làm rõ nội dung tinh thần BD - là khía cạnh định tính của vấn đề bản sắc địa phương.
- Từ góc độ Kiến tạo kiến trúc, có thể xác định các đặc trưng về cấu trúc (tinh thần của hình thể → nét khái quát về hình thể) và đặc trưng về kiến tạo (vật liệu, kết cấu, hình khối - không gian và hình thức biểu đạt) để hợp thành khía cạnh định hình cho tinh thần BD / bản sắc địa phương.
- Nội dung tinh thần của kiến trúc càng có nhiều yếu tố tương đồng với tinh thần BD, các đặc trưng cấu trúc và kiến tạo càng phù hợp với các yếu tố hình thức vật chất BD - thì tinh thần BD sẽ được cộng hưởng mạnh mẽ để gia tăng sự chi phối và sức truyền cảm; hiệu quả biểu hiện trong kiến trúc càng rõ nét và phong phú.

### **3.3.1.2. Quy nạp đặc trưng của môi cảnh theo Ngũ hành.**

Trong thực tế, môi cảnh BD ở mỗi địa phương là một đại thể phức tạp, gồm rất nhiều yếu tố / thành phần kết hợp và biểu hiện đan xen lẫn nhau. Không thể chỉ căn cứ vào một yếu tố vật chất nào chiếm ưu thế để xác định tính chất chủ đạo chung như một môi trường thuần khiết, mà phải căn cứ cả hình dạng (định hình), quy mô (liều lượng) và xem xét một cách biện chứng trong tương quan với các khía cạnh định tính - định hình - định lượng của các yếu tố khác. Như vậy, đặc trưng của môi cảnh có thể được

nhận diện dựa trên sự phân tích và quy nạp theo nguyên lý Ngũ hành.

Ví dụ: cùng là chất Thổ, nhưng đặc trưng môi cảnh sẽ khác nhau tùy theo vị trí. Ở đỉnh núi cao / mỏm đá thì chất Thổ và hình Thổ đang cực thịnh, nên tất yếu sẽ sinh Kim - nhưng không nhất thiết phải là chất Kim, mà thường là hình Kim. Và mặc dù Mộc khắc Thổ, nhưng vì Kim khắc Mộc - nên yếu tố Mộc có ở đỉnh núi thì chỉ là rêu bám trên đá, nếu có cây lớn (tùng, bách, thông) thì cây cũng phải mang cấu trúc Kim (thân vươn thẳng lên, có lá nhọn hình kim).

Còn ở lưng núi / chân núi thì về chất là Thổ nhưng về hình thường là Thủy (có địa hình uốn lượn mềm mại theo đường đồng mức, có khe trũng tụ thủy tạo thành sông / suối). Thủy sinh Mộc (nên có rất nhiều cây, mọc thành rừng rậm) và Mộc khắc Thổ (rừng thì che khuất cả núi, lá phủ kín cả đất đá) - nên môi cảnh ở đó sẽ là Mộc. Khi vách đá dựng đứng, cây to không mọc được - thì hình rõ ràng là Mộc.

Ở sa mạc thì cũng là chất Thổ và có hình Thủy - nhưng Thổ đã qua cực thịnh (tan rã thành cát), Thổ sinh Kim (cát có thành phần chủ yếu là Silic) nhưng Kim bị Hỏa nóng khắc chế nên không đủ để sinh chất Thủy (→ không có nước); Thủy đã yếu lại bị Thổ khắc và thêm yếu tố Hỏa cực mạnh - nên chỉ biểu hiện ra ở hình dạng mềm mịn của mặt cát (và khó có thể sinh ra Mộc - nếu có cây thì thường là loại xương rồng có hình Kim) - cuối cùng thì môi cảnh lại là Hỏa vượng.

Các khía cạnh biểu hiện liên quan đến cảm nhận thị giác của một đối tượng kiến trúc (VD: động thái, hình dạng, màu sắc, chất cảm,...) cũng như mức độ chi phối bởi yếu tố vật liệu - cũng có thể được quy nạp theo Ngũ hành.

Vật liệu kiến tạo nên đối tượng kiến trúc thường thuộc 1 trong 3 hành phổ biến (Thổ / Mộc / Kim), nhưng cấu trúc / hình dạng / màu sắc của nó thì lại có thể biểu hiện đặc điểm của các hành khác (kể cả những hành Thủy / Hỏa đang ít gặp). Nhờ vậy mà các thành phần / chi tiết kiến trúc khác nhau có thể kết hợp với nhau một cách hữu cơ theo ngũ hành và đạt được tính thống nhất trong sự đa dạng.

Một cách tổng quát: nếu đối tượng tồn tại biệt lập thì chất liệu của nó thuộc hành nào thì nó sẽ có hình dạng, màu sắc tự thân thể hiện đặc trưng của hành đó. Nhưng khi đặt trong tương quan thống nhất của một tổng thể lớn - thì cũng chất liệu ấy nhưng có thể mang hình dạng, màu sắc của hành mà nó sinh ra (VD: nước tự nhiên thì uốn lượn

trong diện bằng - có hình Thủy, nhưng cột nước / thác nước thì có hình Mộc), hoặc của hành sinh ra nó (VD: nước ở trạng thái băng / tuyết / mưa có hình Kim). Ngoài ra, trong những điều kiện xác định / tương quan cụ thể - thì có thể mang hình / màu của hành khắc chế nó (VD: mặt nước nhân tạo thường có dạng hình học của hành Thổ); trong trường hợp đặc biệt thậm chí có thể là của hành mà nó khắc chế (VD: nước bị sức ép phun ngược lên thì có hình Hỏa).

Về khía cạnh động thái và năng lượng - thì mỗi hành cũng có những tính chất và xu thế biểu hiện đặc trưng:

- **Thủy** = tích tụ / bảo toàn / mềm mại / hướng xuống (“*Nước chảy chỗ trũng*”)
- **Mộc** = tái sinh / chuyển hóa / vươn thẳng (“*Cây ngay không sợ chết đứng*”)
- **Hỏa** = giải phóng / lan tỏa / nhẹ / nóng / bốc lên (→ tạo hình mái công trình)
- **Thổ** = trung tính / nằm ngang / cân bằng / nặng / chắc chắn (→ phần thân / đế)
- **Kim** = thu sát / truyền dẫn / kết tinh / hội tụ / cô đọng (→ chi tiết / mặt nhà)

Xem xét tại một thời điểm / một giai đoạn nhất định và trong một phạm vi xác định, nếu có một hành A (VD: Thủy) đang rất mạnh / cực thịnh (*vượng phát*) - thì hành B mà nó sinh ra (Mộc) sẽ được hỗ trợ mà cũng mạnh lên (*lâm tướng địa*), trong khi hành C bị nó khắc chế (Hỏa) sẽ rơi vào thế bị uy hiếp mà yếu đi (*lâm tử địa*); hành D có thể khắc được nó (Thổ) thì phải tạm thời lui vào thế bị kìm hãm (*tù tủng*); còn hành E sinh ra nó (Kim) thì đã suy yếu, nhưng nguy cơ / sức ép bị khắc chế (bởi hành C - Hỏa) cũng đã giảm thiểu - cho nên được tạm thời yên ổn (*hưu nhàn*).

### 3.3.1.3. Phát triển nội dung tinh thần bản địa

Tinh thần BD có thể được cảm nhận từ những khía cạnh giá trị được lưu truyền tương đối ổn định trong lịch sử, hình thành cùng với quá trình tích tụ và bồi đắp nên môi cảnh BD. Những giá trị BD riêng có của địa phương được xác định như các mã VH / mã BD, được tiếp tục duy trì và cộng sinh với yếu tố mới của thời đại. Những giá trị thuộc về truyền thống hay BSVH chung (là di sản) thì cần được bảo tồn theo hướng thích ứng hóa và phát triển tiếp nối.

Nếu nhìn nhận tinh thần BD như một ND tinh thần, là mục đích biểu đạt của kiến trúc đương đại - thì nó có thể được tích hợp từ các khía cạnh:

- Tinh thần chung của con người và cộng đồng địa phương (trước hết là trong VH

ứng xử, VH tâm linh và VH nhận thức)

- Tinh thần chung của các địa điểm đặc trưng (hồn nơi chốn) - hợp thành bản sắc của vùng miền, của địa phương
- Tinh thần của chức năng, của các hoạt động truyền thống có tính tiêu biểu (thông qua VH tổ chức và VH sinh hoạt)
- Tinh thần của thời gian - có tính diễn tiến và tính thời điểm (tiếp nối từ quá khứ đến hiện tại và hướng đến tương lai)
- Tinh thần của hình thể (là đặc trưng kiến tạo và đặc trưng hình ảnh)

Tinh thần BD mới có liên quan đến bối cảnh phát triển đương đại của ĐP, đến những nhu cầu mới của con người (về VC và tinh thần), đến những trình độ nhận thức mới và khả năng mới trong biểu đạt thẩm mỹ,.. Những yếu tố cần được quan tâm để phát triển tinh thần BD và đổi mới BH của tính BD trong kiến trúc đương đại:

- Các cấu trúc mới hình thành trong quá trình phát triển tại ĐP
- Các nhu cầu mới và nhận thức mới của con người, của cộng đồng
- Các đặc trưng tinh thần của thời đại mới
- Các phương thức hoạt động mới có tính đặc thù
- Các cảm xúc và ý nghĩa mới trong cảm nhận về hình thức BD

Tinh thần BD mới được phát triển từ tinh thần BD kết hợp với các yếu tố vật chất và tinh thần đương đại, với những hình thức biểu hiện mang tính thời đại - sẽ là sự phát triển tiếp nối từ các giai đoạn trước đó, đồng thời tạo cơ hội cho các yếu tố nội sinh mới xuất hiện ở giai đoạn tiếp theo.

Tinh thần BD mới như vậy không thoát ly truyền thống - mà góp phần hoàn thiện các giá trị BD, hướng tới cái phù hợp hơn với con người và môi cảnh ĐP. Kiến trúc mang hơi thở của thời đại - thông qua việc sử dụng kỹ thuật, công nghệ và VL thích hợp để phục vụ con người thuận tiện hơn (→ nâng cấp đặc trưng linh hoạt của kiến trúc truyền thống); tổ chức không gian hiệu quả hơn cho việc khai thác địa điểm và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (→ khắc phục những bất cập của kinh nghiệm dân gian và các kiểu mẫu BD); tạo dựng MT thị giác phong phú hơn và giàu ý nghĩa hơn (→ đa dạng hóa BH hình thức so với kiến trúc truyền thống);..

#### **3.3.1.4. Khai thác hình thức vật chất bản địa**

Hình thức - Vật chất BĐ là phương tiện để chuyển hóa tinh thần BĐ (là khái niệm trừu tượng) thành những hình ảnh, cấu trúc cụ thể (trên cơ sở phối hợp các yếu tố Ý nghĩa → Ký hiệu → Giải nghĩa). Các khía cạnh HT-VC BĐ thuộc về truyền thống là những di sản vật thể được bảo lưu - gồm các nguyên mẫu (Prototype), kiểu mẫu / mô thức (Pattern). Các hình thức BĐ được hiện đại hóa về phương diện vật chất sẽ trở thành những hình thức BĐ mới; còn hình thức được thích ứng hóa với ND tinh thần BĐ mới sẽ là hình thức BĐ hóa.

Thông qua khảo cứu các hiện tượng đã biết của Hình thức BĐ (rút ra từ quỹ kiến trúc dân gian và truyền thống) có thể xác định những đặc trưng hình ảnh - từ đó tạo thành các ký hiệu kiến trúc và mã hóa thành các mã lịch sử, mã VH (để so sánh trực quan, tạo sự liên hệ trực tiếp với các dạng thức truyền thống của địa phương).

Từ các khía cạnh Vật chất BĐ (VL, kết cấu, cấu tạo và chi tiết, kỹ thuật và công nghệ, trình độ tay nghề,.. vốn có tại địa phương) có thể rút ra những đặc trưng kiến tạo - từ đó tạo thành các ký hiệu và mã hóa thành các mã BĐ (để liên tưởng - tạo sự cảm nhận và ấn tượng, gợi liên hệ gián tiếp đến nguồn gốc địa phương).

Có thể sử dụng các công nghệ và VL thích hợp (Appropriated = *phù hợp với con người, thích ứng với điều kiện TN và VH-XH địa phương*) để thực hiện ký hiệu (thay vì làm bằng VL truyền thống) - như vậy sẽ gợi mối liên hệ về thị giác với ký hiệu gốc (cái được xem là “bản địa”), đồng thời chuyển tải thông điệp về sự thích ứng với đương đại. Bản chất là thông qua hình ảnh thị giác mà tác động (dưới ngưỡng nhận thức) đến cảm giác và tâm lý của người quan sát - để họ ghi nhận vào tiềm thức một sắc thái mới, một ý nghĩa khác của ký hiệu (→ Âm thị). Rồi đến khi được một cảm xúc tương tự kích hoạt lại, các thông tin “dưới ngưỡng” ở tiềm thức sẽ kết nối với nhau thành “vượt ngưỡng”, và được nhận thức, chuyển hóa thành ý thức về sự liên hệ với các nhân tố BĐ nguồn và các kiểu mẫu BĐ (→ Liên tưởng).

Một ký hiệu kiến trúc gắn liền với các yếu tố đặc trưng về ND và HT. ND của ký hiệu kiến trúc là chức năng (để sử dụng, để kiến tạo) và ý nghĩa của nó đối với con người. Hình thức của ký hiệu bao gồm các cặp yếu tố: VL - Cấu trúc, Hình dạng - Độ lớn (tỷ lệ, kích thước), Vị trí - Chiều hướng, Chất cảm - Màu sắc. Bằng cách thay đổi một trong số các yếu tố hình thức của ký hiệu kiến trúc, người thiết kế có thể tạo nên

một ký hiệu mới (và mang ý nghĩa mới) - trong khi những yếu tố còn lại vẫn được giữ nguyên để duy trì sự liên hệ với hình thức và ND ban đầu (của ký hiệu gốc - với vai trò là mã BD). Điều đó tạo khả năng đa dạng hóa và hiện đại hóa BH của tính BD.



Hình 3. 17. Ký hiệu kiến trúc gắn với Ý nghĩa mã BD

### 3.3.1.5. Biểu hiện tinh thần BD phù hợp với tâm thức và VH ứng xử

Để nhận thức và tiếp nối tinh thần BD, cần phân tích các nhân tố BD nguồn của ĐP, trên cả 2 phương diện - cảnh quan TN (địa hình, địa mạo, mặt nước, dòng chảy, cây cối,..) và cảnh quan VH (diện mạo kiến trúc, hình ảnh đô thị, khung cảnh sinh hoạt,..) - từ đó nhận diện đặc trưng môi cảnh và đặc trưng VH. Đặc biệt chú ý khu vực lân cận các di sản thiên nhiên (danh lam, thắng cảnh nổi tiếng), xung quanh các di sản kiến trúc và đô thị (di chỉ, di tích, di sản quần thể,..) - thường là những nơi ẩn chứa giá trị BD / BS địa phương. Phân tích hình thái và phân tích cấu trúc để làm rõ đặc điểm và tính chất của môi cảnh, dựa vào tương quan giữa các thành phần để xác định phương thức hoà nhập thích hợp đối với kiến trúc tại các địa điểm đặc trưng.

Không có một công thức chung, một hàm số chung liên hệ từ các nhân tố BD nguồn đến các BH cụ thể trong kiến trúc. Một cách tổng quát - thì BH của tính BD trong kiến trúc là những hình thức và cấu trúc VC kiến trúc phản ánh tinh thần BD. Do đó, “tinh thần BD” cần được xem là một vấn đề thuộc về ND tinh thần của kiến trúc và có vai trò chi phối những BH cụ thể tùy theo hoàn cảnh và thời gian. Để “đĩ bất biến ứng vạn biến” như vậy, thì tinh thần BD phải là yếu tố ổn định, được hình thành trên cơ sở cộng hưởng BS của địa điểm / địa phương với các khía cạnh tinh thần, với tâm thức và VH ứng xử của cộng đồng.

Theo các triết lý Tam tài (Thiên - Địa - Nhân), Ngũ hành (với hành Thổ ở trung

tâm) và dân gian (Trời, Đất song hành; thần Đất / Thổ địa trong hệ thống thần linh; đề cao “thổ cư”, “mảnh đất cắm dùi”,...) thì trong tâm thức người Việt rất coi trọng Thổ / Đất. Nhưng từ góc độ địa VH (địa bàn cư trú ở giao điểm các luồng ảnh hưởng, giữa núi và biển, có nhiều sông hồ - nên ứng xử linh hoạt, mềm mại), một số tín ngưỡng và tập quán dân gian (Mẫu Thoải / Thủy; hệ thống các thần nước - Long vương, Hà bá, thường luồng, thủy quái; thuật Phong thủy,...) thì người Việt cũng coi trọng Thủy / Nước. Xa hơn nữa - các bằng chứng VC cổ xưa (họa tiết trên đồ đồng Đông Sơn) và các truyền thuyết từ thời Hùng Vương (đề Đất đề Nước, Sơn tinh Thủy tinh), kể cả truyền thuyết về nguồn gốc tộc Lạc Việt là sự kết hợp Bô - Nước (Lạc Long Quân = Rồng) và Mẹ - Đất / Mẹ - Núi (Âu Cơ = Tiên) đều thể hiện sự song hành giữa trọng Thổ và sợ Thủy. Có thể hiểu là nước rất quan trọng trong sinh hoạt và SX nông nghiệp - nhưng cũng rất dữ dội và khó lường (“nhất thủy, nhì hỏa”). Vì vậy, mặt nước trong đình chùa (hồ, giếng, bể cảnh,... trên trục thần đạo) đều có dạng hình học chuẩn (vuông, tròn, bán nguyệt), biểu hiện sự chế ngự yếu tố Thủy (→ lý tưởng hóa).

Nhìn nhận các hiện tượng này một cách tổng hợp thì thấy một đặc trưng lâu đời nhất và cũng bền vững nhất của VHVN chính là tính dung hòa và tích hợp - nó kết nối cái tĩnh tại của tâm thức trọng Thổ với cái linh động của VH ứng xử nương theo sức Nước (mà bản chất cũng là dựa vào thế Đất - không phải là trọng Thủy như là “cá cần nước” để sống). Nhìn rộng hơn - thì tâm thế của người Việt luôn biểu hiện sự dung hòa 2 thái cực - nhưng với thái độ ứng xử khác nhau. Ngoài trọng Thổ và sợ Thủy, người Việt vừa duy linh (đề cao thần thánh và cái thiêng) lại vừa trọng “nhân” (tôn trọng con người thế tục). Điều đó rất khác với đặc trưng VH ứng xử có phần cực đoan, một chiều và hướng thượng của Trung Hoa (trọng “tín”) hay của Nhật Bản (trọng “trung”).

Từ đó, xác định các yếu tố định hướng biểu hiện tính BD trong kiến trúc:

- Về định tính: Tâm thức Việt chủ về sự tĩnh tại, ổn định (trọng Thổ) → nên kiến trúc thường thấp, bám sát mặt đất; nhấn mạnh các phương ngang, diện ngang (thế hoành); chú trọng các mặt nền, mặt sàn, mặt sân, bậc cấp; ưa dùng hình vuông, chữ nhật (hình Thổ), màu nâu, vàng đất (màu Thổ); sử dụng nhiều VL thuộc hành Thổ (đất, đá, sỏi, đá ong, bê tông, gạch, ngói, gốm, sành,...).

- Về định hình: VH ứng xử dung hòa và tích hợp đa nguồn gốc (mềm dẻo, linh hoạt như nước) → nên kiến trúc có đầy đủ BH của cả ngũ hành, phối hợp đa dạng và linh hoạt các quan hệ tương sinh, tương hợp (Thổ → Kim → Thủy → Mộc → Hỏa → Thổ) và tương khắc, tương phản (Thổ >< Thủy >< Hỏa >< Kim >< Mộc >< Thổ) để tạo ra và duy trì thế cân bằng và ổn định cho toàn thể.

- Về định lượng: Để linh hoạt được trong ứng xử thì quy mô chỉ vừa đủ, không quá to lớn và nặng nề → nên kiến trúc có tỷ lệ hài hoà với tầm vóc con người (VD: thước tầm để làm nhà), biểu hiện một cách chừng mực, không ưa hoành tráng, không thích khuếch trương; hình thức mang tính chân thực, giản dị - sử dụng VL thật, trang trí đúng chỗ và màu sắc tiết chế.

### **3.3.2. Phát huy hiệu quả biểu hiện tính BD trong kiến trúc ĐĐVN**

#### **3.3.2.1. Chuyển hóa bản sắc địa phương vào kiến trúc**

Nhìn vào quỹ di sản kiến trúc - đô thị sẽ thấy là các kiến trúc dân gian truyền thống BD đang còn hiện hữu thì ít nhiều đều BH bản sắc địa phương nơi chúng tồn tại. Nhưng để tạo dựng một công trình đương đại có tính BD (phản ánh đúng, phù hợp và tiếp nối môi cảnh BD mà nó được đặt vào) thì không thể chỉ sao chép lại những BH đó một cách hình thức, mà phải tìm cách chuyển hóa những nét BS của địa điểm, những đặc trưng của môi cảnh BD vào công trình kiến trúc mới.

Vấn đề chuyển hóa BS địa phương (hay tinh thần BD) vào kiến trúc ở thời hiện tại có thể được đặt ra trong nhiều tình huống, ở các mức độ khác nhau - nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT- XH. VD: trong việc tạo dựng các khu tái định cư để phục vụ di dời giải phóng mặt bằng (→ kết hợp BS của địa điểm cư trú mới với đặc trưng kiến trúc của khu ở); trong QH-KT các khu nghỉ dưỡng phục vụ khách du lịch lưu trú ngắn ngày (→ lồng ghép đặc trưng VH-XH địa phương và BS TN của địa điểm vào kiến trúc công trình); trong các dự án phát triển và tái thiết, cũng như trong chỉnh trang và thiết kế đô thị (→ khai thác, tạo dựng và tiếp nối BS đô thị trong không gian kiến trúc),..

Là sản phẩm do con người tạo ra để đáp ứng yêu cầu sử dụng, hàm chứa và biểu đạt một ý nghĩa nhất định - nên kiến trúc luôn gắn liền với những đối tượng sử dụng xác định, tại một địa điểm cụ thể. Mối liên hệ này đã bị kiến trúc hiện đại bỏ qua khi

quá đề cao những giải pháp “mô hình hóa” không gian mang tính vạn năng, áp đặt cho mọi chỗ mọi nơi bất kể những khác biệt về TN và VH-XH. Phương châm “BD hóa kiến trúc” chính là nhằm khắc phục tình trạng đó, đưa vấn đề biểu hiện tính BD và cảm nhận tinh thần BD thành một yêu cầu cốt lõi của kiến trúc đương đại.

Từ quan điểm Cấu trúc luận, thì hình thái của môi cảnh (môi trường và cảnh quan) chứa đựng những cấu trúc tầng sâu tác động đến nhận thức và gắn liền với cảm xúc của con người. Các cấu trúc VC ở đâu cũng gắn liền với logic kiến tạo (Tectonics), tuân thủ quy luật biện chứng về sự thống nhất và chuyển hóa giữa các mặt đối lập, và phản ánh đặc trưng tinh thần BD ở đó. Trong phạm vi không gian xác định của địa phương, thì kiến trúc là cấu trúc nhân tạo làm nên sự thống nhất hữu cơ giữa các cấu trúc VC TN và các hoạt động của con người tại đó, tạo nên những cảm xúc, nhận thức và trải nghiệm tương ứng. Chính vì vậy, kiến trúc được xem là hiện tượng của môi cảnh BD và qua đó phản ánh tinh thần BD, biểu hiện BSDP.

Môi cảnh BD (là tổng thể thống nhất các yếu tố TN và VH-XH của ĐP) quyết định giải pháp kiến trúc trên các phương diện hình thái, cấu trúc, chức năng và hình ảnh, mang lại sự cảm nhận ý nghĩa và giá trị. Kiến trúc là một thực thể - cấu trúc VC của nó tuân theo quy luật Kiến tạo kiến trúc (Architectonics) và phù hợp với các cấu trúc của địa điểm, để kết nối được với các hệ thống địa hình, cảnh quan, giao thông, kỹ thuật, hạ tầng,.. Nó không chỉ là hình khối tự thân tồn tại - mà hòa hợp với MT và cảnh quan xung quanh; không phải là không gian trống rỗng - mà tạo thành những “nơi chốn” có ý nghĩa, có sự hoạt động thường xuyên của con người và cộng đồng, tạo ra sự tiếp nối liên tục trong ngữ cảnh VH-XH của ĐP.

Mọi suy nghĩ và cảm xúc của con người đều xuất phát từ những kinh nghiệm đã có; thông tin thị giác từ môi cảnh bên ngoài được kết hợp, liên hệ với những hình ảnh được lưu giữ trong nội tâm. Cảm nhận trực quan về kiến trúc cũng phản ánh những trải nghiệm mà con người đã có từ trước và ghi nhận trong tiềm thức. Như vậy, BH tính BD trong kiến trúc là sự chuyển hóa các khía cạnh đặc trưng của môi cảnh BD, và thông qua đó mà góp phần củng cố, tăng cường và làm rõ nét BS của địa điểm. Mọi liên hệ giữa kiến trúc và môi cảnh BD được con người (chủ thể sử dụng, chủ thể sáng tạo) tạo dựng theo lăng kính nhận thức của mình, và được thực hiện bằng 3 phương

thức: Visualization (Hiện thị hóa các đặc trưng cấu trúc vật chất - hình thể của ĐP), Symbolization (Biểu trưng hóa cảm nhận về tinh thần BĐ) và Complementation (Bổ sung - bổ khuyết các yếu tố phù hợp với môi cảnh của địa điểm cụ thể).

Đây là các phương thức do C.Norberg-Schulz đưa ra để liên hệ cái nhân tạo với cái tự nhiên trong “hồn nơi chốn” (của địa điểm) - và được luận án đề xuất mở rộng phạm vi áp dụng cho môi cảnh BĐ của địa phương (có sự hội tụ các nhân tố BĐ nguồn, sự song trùng các yếu tố môi trường STTN và STNV), để chuyển hóa tinh thần BĐ / BS địa phương vào kiến trúc. Một cách cụ thể thì:

- **Visualization** / Hiện thị hóa: thông qua việc tạo lập mối quan hệ cộng sinh / cộng hưởng giữa kiến trúc với các cấu trúc vật chất - hình thể tại địa điểm mà làm cho đặc trưng của môi cảnh được biểu hiện ra một cách rõ nét hơn và mạnh mẽ hơn. Đối tượng được hiện thị hóa là những yếu tố hữu hình / có thể nhìn thấy được. Do đó bên cạnh việc tiếp nối các cấu trúc vật chất hiện hữu, thì không loại trừ khả năng phải lọc bớt những cái đang có nhưng quá nhiều (nên lẫn lộn cái khác), loại bỏ những cái không phù hợp / lạc lõng - để phát lộ các yếu tố đặc trưng đang bị chôn lấp / bị che khuất.  
→ Sử dụng phân tích cấu trúc để nhận diện các đặc trưng này.

- **Complementation** / Bổ sung và bổ khuyết: thông qua việc lồng ghép / xen cấy / bổ sung những yếu tố kiến trúc thích hợp vào thành phần của địa điểm để tạo ra được không gian cần thiết đáp ứng nhu cầu sử dụng và hoạt động của con người - đồng thời cũng bổ khuyết được những yếu tố mới mà trong môi cảnh còn thiếu / chưa từng có, hoặc củng cố / tăng cường những yếu tố đã có nhưng đang bị yếu (do số lượng ít, mật độ thấp, bị phân tán / thiếu sự liên kết). → Sử dụng tiếp cận bối cảnh luận để phân tích địa điểm, đánh giá tương quan giữa các yếu tố, từ đó lựa chọn cái cần thêm vào với liều lượng phù hợp.

- **Symbolization** / Biểu trưng hóa: Symbol (= biểu tượng) là hình ảnh thị giác rõ ràng, có tính tiêu biểu và tượng trưng, được định hướng để biểu hiện cụ thể hóa những cái vô hình / cái chỉ cảm nhận được (VD: một khái niệm trừu tượng / một giá trị phi vật thể). Phương thức này hướng tới việc khai thác những yếu tố hình thức vật chất (là những thành phần kiến trúc có ý nghĩa) nhằm phản ánh những cảm nhận thuộc lĩnh vực tinh thần của con người, gọi lên những cảm xúc và nhận thức liên quan tới các

khía cạnh về “hồn nơi chốn” / tinh thần của địa điểm / bản sắc địa phương / tinh thần BD,.. → Sử dụng phân tích ý niệm để làm rõ cảm nhận và XD ý tưởng.

### **3.3.2.2. Kiến trúc hợp cách với môi cảnh BD**

Với các phương thức Hiện thị hóa và Bổ sung - bổ khuyết, không có chỉ số định lượng cụ thể để xác định một yếu tố là ít hay nhiều, thừa hay thiếu, mà phải căn cứ vào trạng thái cân bằng ổn định của toàn thể (được nhận định theo Ngũ hành). Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới TN và XH (dù là hữu thể, phi vật thể, bất biến, vận động - kể cả thời gian) đều có thể được quy nạp theo Ngũ hành để xác định bản thể và tính chất các mối quan hệ của nó. Từ việc vận dụng nguyên lý Ngũ hành để nhận diện đặc trưng của môi cảnh BD (3.3.1.2), có thể xác định đặc trưng hình thái của công trình kiến trúc được xen cấy vào sao cho đúng cách. Không thể lấy quy mô to lớn để áp chế TN, thay đổi cấu trúc bản thể của TN - tuy nhiên một kiến trúc dù nhỏ nhưng được đặt đúng chỗ và hợp cách thì sẽ góp phần củng cố, hoàn thiện môi cảnh chung của khu vực và làm tăng thêm ý nghĩa, giá trị cho bản thân nó.

Một cách đại thể, kiến trúc tuân theo Ngũ hành và tương sinh với môi cảnh thì sẽ tạo được nhiều quan hệ hòa đồng với cảnh quan, với địa điểm, phù hợp với con người, với thời điểm - cho nên sẽ hài hòa và bền vững dài lâu. Về nguyên tắc, sự xen cấy một kiến trúc vào môi cảnh thường sử dụng hòa pháp và bổ pháp:

- Nếu môi cảnh chung thuộc dạng Thổ (VD: ở những nơi mà đất chiếm ưu thế, như vùng đồng bằng, cao nguyên, núi đá), thì kiến trúc ở đó nên có đặc trưng Thổ (tương đồng, tương tự) hoặc Kim (tương sinh);

- Nếu môi cảnh chung thuộc dạng Thủy (VD: ở vùng sông nước, nơi có địa mạo phức tạp, uốn lượn tự do), thì kiến trúc hợp cách với nơi đó nên có đặc trưng Thủy (tương đồng, tương tự) hoặc Mộc (tương sinh);

- Nếu môi cảnh là Mộc (ở trong rừng, nơi có nhiều cây) thì kiến trúc nên có đặc trưng Mộc (tương đồng, tương tự) hoặc Hỏa (tương sinh). Không gian và cảnh quan khu vực trung tâm đô thị hiện đại với nhiều nhà cao tầng, nhà tháp vươn lên cao cũng có thể được quy về môi cảnh dạng Mộc.

- Tương tự như vậy - nếu môi cảnh có dạng Hỏa (ở vùng nắng nóng gay gắt, sa mạc, hoặc nơi có nhiều mỏm đá nhọn, đá tai mèo lởm chởm - hình Hỏa) thì kiến trúc

có đặc trưng Hỏa hoặc Thổ; còn môi cảnh dạng Kim (ở vùng băng tuyết, giá lạnh) thì kiến trúc hợp cách là Kim hoặc Thủy. Tuy nhiên, vì môi cảnh Hỏa và Kim thường rất khắc nghiệt, cho nên kiến trúc ở đó nên là Thổ và Thủy (tương sinh) để góp phần làm giảm sự cực đoan của môi cảnh.

Từ định hướng chung như vậy, KTS thiết kế sẽ căn cứ theo vị trí, tương quan, kích thước,... cụ thể để xác định hình thái, cấu trúc công trình sao cho hợp cách - rồi tiếp tục tìm cách tạo hình và sử dụng VL sao cho hiệu quả.

Kiến trúc dạng Thổ thường thấp tầng, có hình khối vuông, chữ nhật, bám lấy mặt đất, trải dài theo chiều ngang, nhấn mạnh các phân vị ngang, nhiều bề mặt nằm ngang. Kiến trúc dạng Thủy thì có hình dạng uốn lượn, mềm mại, nhiều đường cong. Kiến trúc dạng Mộc thì vươn thẳng lên; dạng Kim thì co cụm, tập trung, có cấu trúc mạng lưới, tinh thể; dạng Hỏa thì nhiều góc nhọn, tỏa ra, hướng lên cao,...

Bên cạnh đó, các quan hệ Ngũ hành tương khắc thường được sử dụng trong kiến trúc để tạo hiệu quả tương phản, tạo điểm nhấn trong phạm vi cục bộ. Nhưng hơn thế nữa, về mặt tổng thể thì trong sự phối hợp với Ngũ hành tương sinh chúng cũng đóng vai trò duy trì thế cân bằng ổn định chung cho toàn cục - theo nguyên tắc: 2 cặp tương sinh liên tiếp dẫn đến tương khắc (VD: Hỏa sinh Thổ và Thổ sinh Kim, nhưng Hỏa sẽ khắc Kim) và 2 cặp tương khắc liên tiếp dẫn đến tương sinh (VD: Hỏa khắc Kim và Kim khắc Mộc, nhưng Mộc lại sinh Hỏa). Với các môi cảnh dạng Hỏa hoặc dạng Kim nêu trên, nếu điều kiện MT quá khắc nghiệt thì lại có thể sử dụng đối pháp, hay tả pháp - cho kiến trúc mang các đặc trưng tương khắc với môi cảnh (Kim và Thủy, Mộc và Hỏa) - thậm chí phối hợp cả 2 thủ pháp này để kiềm chế hành chủ.

Theo tinh thần đó, có thể thấy: nếu xét về chất thì hầu hết các cấu trúc VC TN đều thuộc 3 hành Thổ - Thủy - Mộc, còn các VL XD chủ yếu cũng chỉ thuộc 3 hành Thổ - Mộc - Kim. Hầu như không gặp hành Hỏa, còn hành Thủy ngày càng bị áp đảo trong đô thị. Tuy nhiên, trong thực tế thì một công trình, một đối tượng kiến trúc có thể chứa đựng các biểu hiện của cả Ngũ hành ở những vị trí và cấp độ khác nhau - cho nên hoàn toàn có thể dùng thủ pháp tạo hình để bổ sung các yếu tố thị giác cần thiết (về động thái, hình dạng, màu sắc, chất cảm,...) nhằm hỗ trợ cho hành Hỏa còn thiếu, cho hành Thủy đang yếu.

### 3.3.3. Biểu hiện tinh thần bản địa trong hình thức vật chất

#### 3.3.3.1. Quy nạp các vật liệu nhân tạo theo Ngũ hành

Một trong những yếu tố có vai trò quan trọng, tác động trực tiếp đến khả năng và hiệu quả BH của tính BD trong KTĐĐ - là các loại vật liệu XD và vật liệu hoàn thiện mới, kèm theo đó là các công nghệ và kỹ thuật XD hiện đại.

Bê tông cốt thép (BTCT), kính, vải, nhựa, chất dẻo,... là những vật liệu rất thông dụng trong kiến trúc hiện đại và đương đại - nhưng không có mặt trong tự nhiên cũng như trong kiến trúc truyền thống vì chỉ mới được phát minh, sản xuất, phổ biến trong thế kỷ XX. Tuy nhiên, chính các vật liệu nhân tạo này lại có khả năng mang những đặc điểm, tính chất, hình thái,.. của các hành khác nhau - phát sinh do tác động của các điều kiện đặc biệt, các yếu tố cực đoan trong quá trình chế tạo. Như vậy, việc quy nạp đặc trưng của các loại vật liệu nhân tạo theo Ngũ hành sẽ là cơ sở để phối hợp chúng với các loại vật liệu gốc tự nhiên sao cho hợp cách, nhằm bổ khuyết cho môi cảnh, cho kiến trúc một cách hiệu quả - đồng thời mang lại khả năng đổi mới, làm phong phú hóa và hiện đại hóa BH của tính BD.

Có thể lấy 2 loại vật liệu phổ biến là BTCT và Kính làm ví dụ.

- BTCT: Xét theo nguyên liệu thành phần (sỏi, đá, cát, xi măng) thì bê tông thuộc hành Thổ, còn thép (kim loại) thuộc hành Kim - và Thổ sinh Kim nên chúng có thể phối hợp với nhau rất tốt (VD: trụ bê tông đỡ giàn thép, căng cáp thép). Đặc biệt là hiệu quả cộng hưởng từ sự kết hợp bê tông + thép, tạo ra vật liệu hỗn hợp BTCT (thép nằm trong bê tông, bê tông bao bọc thép) với khả năng chịu nén và chịu uốn đều rất cao. BTCT về chất là Thổ (bê tông là thành phần chính), nhưng về hình thì có thể có cả hình Thổ (đặc, chắc, to, nặng) và hình Kim (tạo thành cấu trúc mạng, lưới, thanh mảnh). Trong quá trình trộn và đổ bê tông không thể thiếu nước, nhưng sau đó nước mất đi (Thổ khắc Thủy) và để lại cho bê tông khả năng tạo hình tự do, linh hoạt của Thủy (với sự hỗ trợ của cốt thép → Kim sinh Thủy).

- Kính: Kính XD thường gọi là kính silicat do thành phần dioxit silic  $\text{SiO}_2$  → chất Kim (Silic là kim loại), có gốc từ Thổ (Thổ sinh Kim -  $\text{SiO}_2$  chiếm phần lớn khối lượng vỏ trái đất, có dạng đa tinh thể như cát, cũng là thành phần hóa học của thạch anh). Hỏa sinh Thổ, nên silicat chịu được nhiệt (nóng chảy ở  $\sim 2.000^\circ\text{C}$ , khi nấu thường

thêm  $\text{Na}_2\text{CO}_3$ ,  $\text{K}_2\text{CO}_3$  để giảm nhiệt độ nóng chảy xuống  $\sim 1.000^\circ\text{C}$ ). Hỏa mạnh thì Thổ vượng lên và sinh Kim, nhưng Hỏa nung chảy silicat thì quá mạnh nên Kim mới sinh ra đã bị Hỏa khắc mà nóng chảy (sinh Thủy). Tùy thuộc quá trình xử lý nhiệt mà tính chất Kim có thể được lưu lại nhiều hơn (như trong các loại kính chịu lực, kính an toàn). Thủy tinh tự nhiên (tạo ra từ dung nham núi lửa, gọi là đá vỏ chai) thể hiện tính Kim rất rõ. Nếu để nguội từ từ, sẽ hình thành cấu trúc mạng tinh thể là dấu hiệu đặc trưng của Kim. Nếu làm nguội rất nhanh (bằng nước lạnh - dùng Thủy khắc Hỏa), thì hình Thủy được củng cố, kính có khả năng tạo hình linh hoạt, mềm mại và trong suốt như nước ( $\rightarrow$  thủy tinh). Kính là sản phẩm VH của phương Tây (Tây thuộc hành Kim), thích dụng với xứ lạnh (lạnh ứng với hành Thủy). Như vậy, kính có gốc Thổ, cấu hình của Kim và tính chất tạo hình của Thủy.

Từ các ví dụ nêu trên, có thể thấy: bản thân kính đã hàm chứa sự chuyển hóa nội tại (Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy), và kính có khả năng kết hợp rất tốt với lưới thép, khung thép, các chi tiết kim loại. Chính vì vậy, Kính + Thép + Bê tông (hoặc Gạch) là bộ 3 vật liệu kinh điển rất hiệu quả của kiến trúc hiện đại. Ngoài ra, tạo hình của kính cũng kết hợp tốt với gỗ (Thủy sinh Mộc) - nhưng khi đó chất liệu gỗ sẽ được nhấn mạnh hơn, có xu hướng lấn át vai trò và hiệu quả của kính (Mộc khắc Thổ), cho nên cần dùng thêm các vật liệu Thổ (gạch, đá, ngói,..) và Kim (sắt, thép,..) để điều tiết, cân bằng lại (vì Kim sinh Thủy và khắc Mộc). Trên phương diện hình ảnh, kính có thể được tạo hình theo đặc trưng của cả ngũ hành và biểu hiện đủ cả ngũ sắc, do đó có thể sử dụng các loại kính khác nhau, với những hình thức khác nhau - tùy theo vị trí và vai trò cụ thể của nó cần mang đặc điểm nổi trội của hành nào, hay là để hỗ trợ, bổ khuyết cho hành nào trong toàn thể.

Bằng cách thức tương tự, có thể quy nạp đặc trưng của các vật liệu nhân tạo khác (sơn, vải, cao su, chất dẻo, nhựa, polymer,..) theo Ngũ hành để sử dụng trong kiến trúc một cách hợp lý và hiệu quả, giúp cho kiến trúc không chỉ hòa nhập với môi cảnh BĐ về thị giác, mà cả trong cảm nhận.

### **3.3.3.2. Biểu trưng hóa cảm nhận về tính BĐ thông qua Liên tưởng và Ấn dụ**

Phương thức Biểu trưng hóa sử dụng công cụ là các ký hiệu (yếu tố hình thức được mã hóa), dựa trên cơ sở các phép Liên tưởng và Ấn dụ.

Cách nói “biểu trưng hóa” để định hướng con người đến chỗ chỉ sử dụng một vài hình ảnh tiêu biểu, được thừa nhận chung là có giá trị hình tượng (Symbol), và thường là có tính lịch sử. Điều đó sẽ khiến cho kiến trúc mang tính nệ cổ và hình thức bị trùng lặp (đơn điệu, nhàm chán). Thực ra bản chất của phép biểu trưng / tượng trưng là: *“Dùng một sự vật cụ thể để trực tiếp BH một ý niệm cảm tính - và sự vật ngoại tại này được xem xét không phải từ bản thân nó mà từ ý nghĩa mang tính phổ biến rộng rãi mà nó ám chỉ”* (F.Hegel). Như vậy, sử dụng một hình tượng có giá trị nghệ thuật để truyền đạt thông tin về tính BD hay BSDP sẽ là giải pháp tương đối “cao cấp” - chỉ nên dùng với một số công trình quan trọng, có tính biểu tượng, tính đại diện. Với đa số các trường hợp khác, hoàn toàn có thể sử dụng những thủ pháp thông thường hơn của phép ẩn dụ và liên tưởng để biểu đạt ý niệm / cảm nhận về tinh thần BD ở nhiều mức độ khác nhau - cho phép tạo ra sự đa dạng và sinh động cho kiến trúc.

Có quan điểm cho rằng Ẩn dụ là một chủ nghĩa lớn (Allusionism), một trào lưu quan trọng của kiến trúc Hậu hiện đại và đương đại - với các thủ pháp ám thị, liên tưởng và hồi ức. Thực ra về mặt ngôn ngữ thì Allusion (= ám chỉ) là một biện pháp tu từ, và trong ngôn ngữ thị giác được gọi là ám thị - nhằm gán cho kiến trúc một ý nghĩa nào đó theo ý đồ của tác giả, để định hướng cho người quan sát cũng có cảm nhận tương tự như vậy. Còn Ẩn dụ, Metaphor thì rộng hơn - dùng một yếu tố xác định (thường là về thị giác, như một hình ảnh, ký hiệu) để ám chỉ, gợi lên, suy diễn, nghĩ đến một yếu tố khác, với một ý nghĩa khác. Như vậy, Ẩn dụ là sự liên hệ các hiện tượng (đầu - cuối) giữa 2 yếu tố không liên quan trực tiếp với nhau (hình ảnh - ý nghĩa). Còn Liên tưởng (liên hệ + tưởng tượng), Association là quá trình tư duy (mã hóa), cảm nhận (giải mã). Và ám thị (dùng hình ảnh biểu thị một ý niệm) hay hồi ức, hồi tưởng (dùng hình ảnh gợi lại cảm nhận, thông tin, hình dung về quá khứ) đều là những hình thức liên tưởng và ẩn dụ. Bản chất của việc quy nạp theo Ngũ hành (như các VD đã nêu ở trên) cũng là sự liên tưởng và ẩn dụ.

Trong kiến trúc, liên tưởng và ẩn dụ là những phương thức xử lý các yếu tố hình thức - bằng cách thay đổi các thành phần cấu thành ngôn ngữ thị giác để liên kết một ký hiệu hữu hình (hình ảnh) với một thông tin vô hình (ý nghĩa), hơn nữa là liên kết các ký hiệu để mã hóa và giải mã, hiểu được thông điệp. Theo Ký hiệu học ngôn ngữ,

thì chức năng giao tiếp và truyền đạt thông tin của ngôn ngữ kiến trúc được thực hiện thông qua những ký hiệu là thành phần kiến trúc có mang nghĩa (đóng vai trò là những đơn vị thông tin - tương tự như các từ ngữ trong ngôn ngữ viết, nói). Đặt trong ngữ cảnh của ngôn ngữ thị giác, ý nghĩa và hình thức của một ký hiệu kiến trúc phụ thuộc vào các yếu tố: Chức năng (để sử dụng, để chịu lực, để tạo hình hay để biểu cảm), Hình dạng (theo logic kiến tạo), Vị trí (trong hệ thống, trong không gian, hay trong tương quan với các ký hiệu khác), Hình ảnh (chiều hướng và độ lớn, chất liệu và màu sắc). Chỉ cần thay đổi một trong các yếu tố này thì ý nghĩa của ký hiệu sẽ thay đổi (phát sinh ý nghĩa mới), trong khi đó các yếu tố khác vẫn giữ nguyên để duy trì sự liên hệ với ký hiệu gốc - từ đó gợi mạch liên tưởng, tạo ra sự ẩn dụ (theo chiều ngược lại): Ý nghĩa gốc  $\rightarrow$  Ký hiệu ban đầu  $\rightarrow$  Ký hiệu mới  $\rightarrow$  Ý nghĩa mới.

- **VD1** = Mái trên bờ tường. Mái ngói thường lợp trên hệ kết cấu chịu lực (rui mè, kèo, cột, hoặc ốp trên bản BTCT) để che cho không gian bên dưới. Còn 1-2 hàng ngói trên bờ tường thì không có chức năng che chắn - nhưng làm cho bức tường dường như cũng là của một kiến trúc cổ, cũ (mặc dù trong kiến trúc truyền thống không có kiểu tường như vậy). Trong trường hợp này, chất liệu ngói nằm ở vị trí khác, tuy số lượng không nhiều nhưng mang ý nghĩa biểu trưng quan trọng (hơn cả hình dạng và độ lớn) - như là dấu hiệu để nhận diện, tạo ra mối liên hệ với một yếu tố BD.

- **VD2** = Mái dốc ngược. Mái dốc thông thường dốc về phía trước, hướng ra ngoài, ngói lợp ở mặt trên. Nếu làm ngược lại (dốc về phía sau, hướng vào trong, ngói ốp ở mặt dưới) thì vẫn gợi liên tưởng đến mái dốc truyền thống - tuy nhiên đã được hiện đại hóa (nội hiện hình thức bên ngoài vào không gian bên trong). Trong trường hợp này, hình thức và VL (ngói) không còn quan trọng; kết cấu đỡ, cấu trúc mái quen thuộc (hoành, rui, mè - kể cả đầu đao vốn là một dấu hiệu đặc trưng) cũng không cần thiết - chỉ cần có màu đỏ, chất liệu đất nung (nên có thể ốp bằng gạch).

### 3.4. BÀN LUẬN VỀ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.4.1. Bàn luận về Phương thức BH tính BD trong kiến trúc ĐDVN

Luận án đã kế thừa kết quả của những nghiên cứu đi trước, trên tinh thần phối hợp các quan điểm khác nhau giữa các góc nhìn “từ trong ra” và “từ ngoài vào”, giữa các cách tiếp cận “BD hóa kiến trúc hiện đại” và “hiện đại hóa kiến trúc BD”. Sự hội

tự này là tiền đề cho việc tạo dựng KTĐĐ “tiên tiến và có bản sắc” (Mo-dentical = Modern + Identical), cũng là “đáp ứng toàn cầu và thích ứng với ĐP” (Glo-cal). Các kết quả của luận án đã cho phép hình thành một phương pháp BH tính BĐ nhất quán và có tính logic có thể vận dụng vào công tác thiết kế kiến trúc.

Một vấn đề cần có các nghiên cứu tiếp theo để làm rõ thêm - là vai trò của yếu tố VH (liên quan đến “bản sắc VH ĐP”). Theo hướng này cần nhận diện được bản sắc VH là gì? Còn giữ được ở mức độ nào trong thực tế (sau thời kỳ 1954-1986 và giai đoạn đầu đổi mới 1990-)? Các chuẩn mực và giá trị VH truyền thống có còn phù hợp với nhu cầu của thời đại mới? Có cơ hội để tiếp tục tồn tại, có khả năng tiếp nối và phát huy không? Và khi có nhiều sắc tộc cùng cư trú ổn định từ lâu đời trên một địa bàn - thì các đặc trưng VH riêng của mỗi tộc người có thể thống nhất, phối hợp được với nhau trong bản sắc VH “chung” của địa phương không?

Có thể thấy dù điều kiện TN như nhau nhưng chủ thể khác nhau thì khó có bản sắc VH chung - do đó bản sắc địa phương (hay tinh thần BĐ) sẽ chỉ chọn lọc lấy những đặc điểm tương đồng và để lại khả năng phát huy đặc trưng, bản sắc riêng cho mỗi dân tộc. BH cụ thể của tính BĐ sẽ phụ thuộc vào thành phần, quy mô và sự phân bố của các cộng đồng dân cư (độc lập, đan xen, giao thoa), cũng như thế ứng xử tự nhiên của con người (xuất phát từ tâm thức) và lối ứng xử phổ biến của cộng đồng (VH ứng xử).

Việc cấu trúc hoá BH tính BĐ cho phép nhận thức toàn diện và biện chứng về vấn đề này. Tính BĐ, tinh thần BĐ hay bản sắc địa phương trong kiến trúc không phải là bất biến từ quá khứ, mà phát triển cùng với con người, theo thời gian, tiếp nối truyền thống một cách linh hoạt và sáng tạo để thích ứng với tinh thần của thời đại. Với quan điểm này, luận án đã làm rõ cấu trúc của môi cảnh BĐ, hệ thống hóa các khía cạnh BH Tính BĐ trong kiến trúc, các khả năng và vị trí BH gắn với cấu trúc công trình.

### **3.4.2. Bàn luận về hệ thống tiêu chí nhận diện BH tính BĐ trong KTĐĐVN**

Đây là bộ tiêu chí khung để nhận diện và kiểm chứng các BH của tính BĐ trong kiến trúc - không phải để đánh giá chất lượng kiến trúc hay so sánh mức độ hơn kém nhau, cũng không thay thế cho nội dung của các khái niệm “tính bản địa” / “bản sắc địa phương”. Mục đích của nó nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả BH tính BĐ trong quá trình nghiên cứu thiết kế kiến trúc. Hiệu quả BH được nhìn nhận bởi chiều sâu ý

nghĩa của nội hàm và sự phong phú mạnh mẽ của ngoại diện.

Vì vậy các nhóm tiêu chí không biệt lập mà có sự giao thoa, có những khía cạnh chung để bổ sung cho nhau. Một yếu tố kiến trúc có thể BH trực tiếp tính BĐ theo một nhóm tiêu chí xác định, đồng thời là BH gián tiếp theo một nhóm khác - tạo nên chiều sâu cho sự cảm nhận và nhận thức về tính BĐ. Mặt khác, một tiêu chí nhận diện, một khía cạnh của tinh thần BĐ có thể được chuyển hóa vào kiến trúc theo những cách khác nhau, giúp cho sự BH thêm phong phú.

So với các nghiên cứu đã có (cụ thể là của Hội KTS VN), bộ tiêu chí này đầy đủ hơn (7 nhóm) và cụ thể hơn (25 tiêu chí thành phần). Trong đó, các tiêu chí về Tích hợp với yếu tố đương đại (nhóm 7) là đề xuất mới - mở ra khả năng đổi mới hiện đại hóa BH của tính BĐ (bằng phương thức tổng hợp) để tiếp nối tinh thần của VH truyền thống cùng với sự phát triển của XH, của thời đại.

Khi vận dụng vào thực tế, nếu một công trình đạt được nhiều tiêu chí thì có nhiều khả năng BH tính BĐ, nhưng kết quả còn phụ thuộc vào mức độ cảm nhận - và không nhất thiết phải đạt cả 25 tiêu chí thì công trình mới có tính BĐ. Mỗi nhóm có thể chỉ đạt 1-2 tiêu chí, nhưng có cả 7 nhóm thì BH sẽ toàn diện hơn. Nếu các BH tập trung vào 1-2 nhóm thiên về thị giác (nhóm 1, 4, 5) thì dễ thấy hơn nhưng cũng phiến diện và hình thức hơn. Các tiêu chí về sự Tiếp nối ngữ cảnh VH-XH (nhóm 2) sẽ khó nhận diện được chỉ qua HT, hình ảnh, mà cần có sự trải nghiệm trực tiếp.

Để bộ tiêu chí nhận diện được vận dụng một cách hiệu quả, thì các tiêu chí khung cần được tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa cho sát với bối cảnh thực tế của từng ĐP. Tầm quan trọng, mức độ ưu tiên của mỗi tiêu chí cũng như BH cụ thể trong từng khía cạnh cũng phụ thuộc vào môi cảnh BĐ của mỗi vùng miền. Trong xu thế hội nhập, điều kiện của các địa phương có thể không khác nhau nhiều - vấn đề là cần làm rõ các đặc trưng của môi cảnh BĐ (cũng là tinh thần BĐ / bản sắc ĐP) để chuyển hóa vào kiến trúc.

Về nguyên tắc, bộ tiêu chí nhận diện có thể được phát triển thành công cụ để đánh giá - bằng cách gắn mỗi tiêu chí với các mức độ BH khác nhau (cao, TB, thấp) dựa trên mức độ mạnh, yếu của cảm nhận thị giác. Thậm chí có thể cho các mức điểm tương ứng (cao = 2 điểm, TB = 1 điểm, thấp = 0 điểm) để lượng hóa những kết quả

cảm tính, chuyển từ cảm xúc chủ quan đến nhận thức lý tính. Tuy nhiên, vì bộ tiêu chí này vốn được XD không nhằm mục đích so sánh, nên việc đánh giá sẽ không thật sự hiệu quả vì các tiêu chí không tương đương nhau về tầm quan trọng.

### **3.4.3. Bàn luận về phát huy biểu hiện Tính BD trong kiến trúc ĐĐVN**

Phạm vi BH của tính BD phụ thuộc vào môi cảnh cụ thể của mỗi ĐP. Đó không phải là địa giới hành chính để quản lý theo phân cấp và quy mô - mà là địa bàn có sự hội tụ tác động của các nhân tố BD nguồn, trong đó các phạm vi riêng (theo từng nhóm yếu tố) có thể khác nhau và không hoàn toàn trùng khớp, đồng nhất. Phạm vi về không gian (liên quan tới các yếu tố địa lý TN) rộng nhất, nhưng thường là ổn định và được xác lập tương đối rõ ràng. Phạm vi về thời gian (liên quan tới các yếu tố truyền thống, lịch sử, tính quá trình) thì có thể chồng lớp, lồng ghép, tích hợp với nhau. Phạm vi về nhân gian (liên quan tới tộc người và các yếu tố VH-XH) là phức tạp nhất, có thể dàn trải, co cụm, biến đổi, mở rộng, đan xen vào nhau - cùng với sự gia tăng thành phần dân số, mật độ dân cư và địa bàn cư trú. Vì vậy nên tiếp cận từ góc độ Địa - VH để có cái nhìn tổng thể.

Khi trình độ VC đã văn minh hơn, các yếu tố kinh tế - kỹ thuật đã phát triển hơn - thì yếu tố tinh thần sẽ được đổi mới về chất. Yếu tố VC BD là đầu mối để hiện đại hóa BH của tính BD (tạo hình thức BD mới), qua đó nâng cấp ND tinh thần BD. Các giá trị BD vốn có (nguồn gốc nội sinh) nếu còn phù hợp thì sẽ được chọn lọc để tiếp nối và phát huy; các yếu tố, giá trị mới (nguồn gốc ngoại sinh hoặc phái sinh) cần được thử nghiệm và kiểm chứng. Có thể vận dụng cơ chế vận hành của hệ thống VH và bộ lọc VH để dự đoán và định hướng cho vấn đề này.

Trong xu thế giao lưu và hội nhập, bản năng VH của con người có ý nghĩa rất quan trọng. Bản năng đó bao gồm tâm thế, thể ứng xử (được cài đặt từ nguồn gốc dân tộc), quá trình giáo dục và đào tạo (trong những năm tuổi trẻ), sự hiểu biết và kinh nghiệm (khi trưởng thành). Con người liên quan đến kiến trúc là những đối tượng rất khác nhau (nhà đầu tư, người thiết kế, người XD, nhà quản lý, người sử dụng, cộng đồng dân cư,...), tuy không xuất hiện đồng thời nhưng nếu đồng thuận thì bản năng VH có thể cộng hưởng với nhau để tạo nên sức đề kháng trước các yếu tố ngoại lai, nhằm duy trì bản sắc ĐP, tiếp nối tinh thần BD và đổi mới BH của tính BD trong kiến trúc.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 10. KẾT LUẬN

Nghiên cứu làm rõ tính BD trong kiến trúc là yêu cầu cấp thiết để phục vụ mục đích phát triển nền kiến trúc nước nhà theo định hướng “tiên tiến và đậm đà bản sắc”. Bằng phương pháp tiếp cận tổng hợp và tư duy cấu trúc, luận án đã cung cấp những nhận thức toàn diện và có tính hệ thống về vấn đề biểu hiện tính BD trong kiến trúc đương đại ở Việt Nam.

Luận án đã hoàn thành đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu và đạt được các kết quả đáp ứng nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra.

1/ Luận án đã tiến hành tổng thuật hệ vấn đề tính BD trong kiến trúc và trong các nghiên cứu có liên quan đến đề tài; xem xét sự biểu hiện tính BD trong mối liên hệ với các khía cạnh Dân tộc và Quốc tế, Truyền thống và Hiện đại, đặt trong bối cảnh phát triển của XH đương đại.

2/ Luận án đã xác lập các cơ sở khoa học về BH của tính BD trong kiến trúc - gồm cách tiếp cận nghiên cứu, 03 nhóm cơ sở lý luận (về quan hệ giữa kiến trúc với địa điểm, với hệ thống VH và với ngôn ngữ HT), nhóm các yếu tố ảnh hưởng và kinh nghiệm thực tiễn.

3/ Luận án đã hệ thống hoá các quan điểm lý luận và nhận thức về vấn đề biểu hiện của tính BD trong kiến trúc; từ đó đã xác lập hệ thống các khía cạnh biểu hiện tính BD trong cấu trúc công trình, các thành phần của môi cảnh BD đồng thời chỉ ra các phương thức biểu hiện tính BD trong kiến trúc.

4/ Trên cơ sở làm rõ tính chất mối quan hệ giữa kiến trúc và các khía cạnh của môi cảnh BD, luận án đã xây dựng Hệ thống tiêu chí (gồm 07 nhóm - với 25 tiêu chí thành phần) để định hướng sự biểu hiện và nhận diện các dấu hiệu biểu hiện của tính BD trong kiến trúc đương đại Việt Nam.

5/ Vận dụng Hệ thống tiêu chí nhận diện, luận án đã đề xuất các định hướng nâng cao hiệu quả biểu hiện của tính BD trong kiến trúc đương đại Việt Nam. Trên cơ sở đó đã hình thành một phương pháp BH tính BD nhất quán và có tính logic, có khả năng vận dụng vào công tác thiết kế kiến trúc.

## **11. KIẾN NGHỊ**

Để các kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào thực tế và phát huy hiệu quả biểu hiện Tính BD trong kiến trúc đương đại Việt Nam, luận án kiến nghị:

1/ Trên cơ sở bộ tiêu chí khung của luận án, chính quyền các cấp cần tiếp tục nghiên cứu xác lập cụ thể bộ mã BD cho các địa phương để phục vụ công tác thiết kế kiến trúc cũng như thẩm định và quản lý QH-KT.

2/ Các trường đào tạo kiến trúc cần bổ sung vấn đề Tính BD (với nội dung và thời lượng phù hợp với bối cảnh của ĐP) trong chương trình đào tạo KTS; có kế hoạch đưa vào giảng dạy trên các phương diện lý thuyết, nghiên cứu và thực hành.

3/ Trong khuôn khổ Luật Kiến trúc, Hội KTS Việt Nam cần tổ chức các hoạt động nghiên cứu và đào tạo về Tính BD trong kiến trúc (trong chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ thường niên - CPD) để củng cố nhận thức của các KTS và nâng cao hiệu quả của hoạt động hành nghề.

## **DANH MỤC**

### **CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

- 1/ Trần Mạnh Cường (2020), Vấn đề bản địa trong kiến trúc, Tạp chí Kiến trúc, Hội KTS Việt Nam, Bộ Xây Dựng số 304 tháng 8/2020. ISSN:0866-8617.
- 2/ Trần Mạnh Cường (2020), Dấu ấn của tính bản địa trong kiến trúc, Tạp chí Kiến trúc, Hội KTS Việt Nam, Bộ Xây Dựng số 304 tháng 8/2020. ISSN:0866-8617.
- 3/ Trần Mạnh Cường (2021), Hiểu và nhận thức về tính bản địa trong kiến trúc, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, Viện kiến trúc quốc gia. Số 233-2021. ISSN:0868-3768.
- 4/ Trần Mạnh Cường (2021), Hệ thống tiêu chí nhận diện biểu hiện tính bản địa trong kiến trúc đương đại Việt Nam, Tạp chí Kiến trúc, Hội KTS Việt Nam. Bộ Xây Dựng tháng 11/2021. ISSN:0866-8617.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [1] Nguyễn Huy Côn (1996), *Mối quan hệ giữa khí hậu, kiến trúc và con người* - một cơ sở quan trọng của nền kiến trúc truyền thống Việt Nam. KTVN, 3/1996.
- [2] Nguyễn Huy Côn (2004), *Kiến trúc và môi sinh*. NXB XD, Hà Nội, tr.20-25.
- [3] Hoàng Đạo Cung (2006), *Làng xã đổi mới và truyền thống*. Kiến trúc Việt Nam, 11/2006, tr. 20-23.
- [4] Nguyễn Văn Chương (2015), *Bước đầu tiếp cận vấn đề tinh thần nơi chốn trong đô thị học*, Tạp chí Đô thị và Phát triển, Đà Nẵng, Số 4 năm 2015.
- [5] Nguyễn Văn Chương (2010), *Nơi chốn” trong tổ chức không gian đô thị có bản sắc*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam.
- [6] Nguyễn Văn Chương (2012), *Vai trò nơi chốn trong tạo lập bản sắc đô thị*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam.
- [7] Nguyễn Bá Đương (2003), Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam theo quan điểm giữ gìn và phát triển bản sắc dân tộc, Đề tài NCKH cấp nhà nước, Hà Nội.
- [8] Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về văn hoá làng xã Việt Nam trong lịch sử*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 205, 216-263.
- [9] Nguyễn Đăng Duy (2001), *Văn hóa tâm linh*. NXB VH-TT, tr.27, 67, 141-142.
- [10] Nguyễn Đăng Duy (2002), *Văn hóa học Việt Nam*. NXB VH-TT, tr.60.
- [11] Lê Quý Đức (2001), Bản sắc văn hóa làng trong xây dựng nông thôn ĐBBB. Văn hóa Nghệ thuật, 6/2001, tr. 9.
- [12] Tạ Đức (1999), Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc - biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn. Hội Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội.
- [13] Đại học quốc Gia (2003). Từ điển bách khoa Việt Nam [Bách khoa thư Việt Nam, Bách khoa toàn thư Việt Nam] (Trọn bộ 4 tập).
- [14] Nguyễn Kiến Giang (2001), *Đi tìm cách tiếp cận bản tính tộc người Việt*. Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 31.
- [15] Đỗ Hậu (2004), *Mô hình và giải pháp quy hoạch - kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng ở Việt Nam*, Đề tài NCKH độc lập cấp Nhà nước, Hà Nội.
- [16] Trần Đức Hạnh (2004), *Kiến trúc nhà ở dân gian tỉnh Hà Tây*. Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội.
- [17] Nguyễn Hùng Hậu (2004), *Triết lý trong văn hóa Phương Đông*. NXB ĐH Sư

- phạm, Hà Nội, tr.164, 179-181, 186, 248-249.
- [18] Vũ Đức Hoàng (2015), Khai thác yếu tố địa điểm trong kiến trúc du lịch nghỉ dưỡng ven biển Bắc Trung bộ. Luận án TS, Trường ĐH KT Hà Nội.
  - [19] Hội Kiến trúc sư Việt Nam (2008) “*Thế hệ Kiến trúc sư đầu tiên*”. NXB Văn hoá thông tin. Hà Nội 2008.
  - [20] Vũ Hiệp, (2018), *Nghệ thuật dưới góc độ di truyền*, NXB Mỹ thuật, tr 174.
  - [21] Bùi Mạnh Hùng (2017), Giao lưu văn hóa Việt Nam-Nhật Bản trong hoạt động truyền thông VOV.
  - [22] Trần Hùng (1983), Yếu tố khí hậu trong sự hình thành tính chất dân tộc của kiến trúc Việt Nam. Dân tộc học 2/1983.
  - [23] Khuất Tân Hưng (1998), *Bảo tồn các giá trị kiến trúc truyền thống của nhà vườn thành phố Huế*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
  - [24] Khuất Tân Hưng (2007), Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc nhà ở dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ, Luận án TS, ĐH Kiến trúc Hà Nội.
  - [25] Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*. NXB Hội nhà văn, tr.331-333.
  - [26] Hoàng Thị Thu Huyền. (2014). *Đường lối văn hóa của Đảng từ Cương lĩnh chính trị đầu tiên (1930) đến Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)*.
  - [27] Nguyễn Thị Hương (2015), Giao lưu, tiếp biến văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.
  - [28] Trần Đình Hượu (2001), Vấn đề đi tìm đặc sắc văn hoá dân tộc. Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.51.
  - [29] Doãn Quốc Khoa (2009), Cơ sở “cảnh quan học” của khai thác các yếu tố tự nhiên trong QHXD đô thị Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ, Hà Nội.
  - [30] Doãn Minh Khôi (2013), Bàn về tinh thần văn hóa Việt trong kiến trúc đương đại Việt Nam, Tạp chí Kiến trúc, Hội KTSVN.
  - [31] Doãn Minh Khôi (2014), *Kiến trúc bản địa Việt Nam trong thế giới đương đại*, Tạp chí Khoa học công nghệ xây dựng, số 19, 5/2014, Hà Nội, tr.10-15.
  - [32] Trần Văn Khê (2001), *Thử tìm đặc trưng của văn hoá Việt Nam*. Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 57-58.
  - [33] Nguyễn Hồng Kiên (1996), Kiến trúc gỗ cổ truyền Việt, Kiến trúc 3/1996.
  - [34] Hoàng Đạo Kính (1986), *Những giá trị của Di sản kiến trúc Huế*, Tạp chí Kiến trúc số 4/1986, Hà Nội.

- [35] Hoàng Đạo Kính (2001), “*Tạo lập bản sắc cho kiến trúc đương đại*”, Hội thảo “Toàn cầu hoá và bản sắc trong kiến trúc”, Hà Nội.
- [36] Hoàng Đạo Kính (2013), *Văn hoá Kiến trúc*, NXB Tri thức, Hà Nội.
- [37] Trần Lâm, Hồng Kiên (2001), Về một vài yếu tố mang tính triết học của kiến trúc cổ truyền Việt. Văn hóa Nghệ thuật, 8/2001, tr.51.
- [38] Nguyễn Lân (2006). Từ điển từ và ngữ Việt Nam. NXB tổng hợp Tp.HCM.
- [39] Phạm Thúy Loan (2015), Câu chuyện bản sắc trong thiết kế đô thị, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 1+2/2015, Hà Nội.
- [40] Nguyễn Luận (2001), Năm bài học từ văn hoá ở của làng truyền thống Bắc Bộ cho kiến trúc - quy hoạch Việt Nam đương đại. Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [41] Nguyễn Luận (2003), *Hình và ý trong kiến trúc*, NXB Tạp chí Kiến trúc, số 3-4 2003.
- [42] Nguyễn Cao Luyện (1977), *Từ những mái nhà tranh cổ truyền*. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, tr. 22.
- [43] Hàn Tất Ngạn (1993), Khai thác và tổ chức cảnh quan trong sự phát triển đô thị Việt Nam, Luận án TS, Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội.
- [44] Hàn Tất Ngạn (2012), *Kiến trúc cảnh quan*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
- [45] Phan Ngọc (2004), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 60, 79, 89, 321, 306-307, 317.
- [46] Phạm Đức Nguyên (2012). Kiến trúc sinh khí hậu, Thiết kế sinh khí hậu trong điều kiện Việt Nam, NXB Xây dựng, Hà Nội.
- [47] Nguyễn Hải Ninh (2004), *Kiến trúc truyền thống*. Di sản VH, 7/2004, tr. 95-97.
- [48] Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học.
- [49] Nguyễn Đình Phư (2001), *Tìm hiểu và ứng dụng học thuyết ngữ hành*. Trung tâm Văn hoá và Ngôn ngữ Đông Tây. NXB VH Dân tộc, Hà Nội.
- [50] Phạm Quỳnh Phương (2000), *Tìm hiểu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên*. Dân tộc học, 4-2000, tr. 28-29.
- [51] Đặng Đức Quang (2000), *Thị tứ làng xã*. NXB Xây dựng, Hà Nội.
- [52] Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng (1989), *Mỹ thuật của người Việt*. NXB Mỹ thuật, Hà Nội, tr. 56, 107, 144, 154-156, 159, 166, 199-200.
- [53] Lê Quân (1997), *Tổ chức không gian kiến trúc nhà hát chèo*, Luận án tiến sĩ,

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

- [54] Ngô Huy Quỳnh (2000), *Tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam*. NXB Xây dựng, Hà Nội, tr. 29, 41, 44-45.
- [55] Phan Đăng Sơn (2012), Tổ chức môi trường ở của các dân tộc miền núi phía bắc theo hướng sinh thái và giữ gìn bản sắc, Luận án TS, ĐHXD HN.
- [56] Lê Văn Sửu (1998), *Học thuyết âm dương ngũ hành*. NXB VH-TT, Hà Nội.
- [57] Chử Văn Tần (2003), *Văn hóa Đông Sơn, văn minh Việt cổ*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 57-58, 159, 800, 958.
- [58] Trần Quốc Thái (2006), “Phát triển kiến trúc bền vững từ góc độ thích ứng khí hậu địa phương”. Luận án TS, Trường ĐH KT Hà Nội.
- [59] Nguyễn Đình Toàn (1998), “Những nhân tố tự nhiên và truyền thống VH bản địa trong kiến trúc thời Pháp thuộc”. Luận án TS, Trường ĐH KT Hà Nội.
- [60] Nguyễn Trí Thành (2004), *Yếu tố văn hóa trong kiến trúc công trình biểu diễn ở Việt Nam*, Luận án TS, Đại học Kiến trúc Hà Nội.
- [61] Nguyễn Trí Thành (2010), “Hướng dẫn thiết kế kiến trúc thể hiện bản sắc địa phương”. Hội KTS VN.
- [62] Nguyễn Trí Thành (2013), *Đổi mới nhận thức về vấn đề bản sắc dân tộc trong kiến trúc*, Tạp chí Kiến trúc, Hội KTS VN, số 9/2013.
- [63] Hoàng Huy Thắng (2002), *Kiến trúc nhiệt đới ẩm*. NXB Xây dựng, Hà Nội.
- [64] Hoàng Huy Thắng (2006), *Khí hậu nhiệt đới và kiến trúc làng truyền thống Bắc Bộ*. Kiến trúc Việt Nam, 11-2006, tr. 42-45.
- [65] Lê Đức Thắng (1997), Quy hoạch các điểm du lịch với việc khai thác di sản kiến trúc, văn hóa, lịch sử khu vực, Luận án TS, Trường ĐHKT Hà Nội.
- [66] Ngô Đức Thịnh (2003), *Văn hóa vùng và Phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, TT KHXH-NV quốc gia - Viện NC VH dân gian, NXB Trẻ, Hà Nội, tr. 216-261.
- [67] Nguyễn Đức Thiềm (2008), *Khía cạnh văn hóa - xã hội của kiến trúc*, NXB Xây dựng, Hà Nội,
- [68] Nguyễn Tiến Thuận (1997), *Hiệu quả của các hình thức nghệ thuật trong kiến trúc*, Luận án TS, ĐH Kiến trúc Hà Nội.
- [69] Nguyễn Hồng Thục (1996), *Nguồn gốc văn hóa của kiến trúc*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 3/1996.
- [70] Nguyễn Mạnh Thu (2009), *Những yếu tố tạo lập bản sắc đô thị*, Tạp chí Kiến

trúc Việt Nam, 2009.

- [71] Nguyễn Mạnh Thu, Phùng Đức Tuấn (2009), *Lý thuyết Kiến trúc*, NXB XD
- [72] Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 31, 110, 116-117.
- [73] Nguyễn Đức Thiềm (2000), Tìm hiểu truyền thống kiến trúc dân gian và kinh nghiệm xây dựng cổ truyền. Góp phần tìm hiểu bản sắc kiến trúc truyền thống Việt Nam. NXB XD, Hà Nội, tr. 37-49.
- [74] Nguyễn Đức Thiềm (2000), Tìm hiểu một số đặc trưng tiêu biểu của kiến trúc nhà ở dân gian cổ truyền vùng đồng bằng miền Bắc Việt Nam. Góp phần tìm hiểu bản sắc kiến trúc truyền thống Việt Nam. NXB XD, Hà Nội, tr. 55-67.
- [75] Nguyễn Đức Thiềm (2000), Một số kết quả nghiên cứu về nhà ở dân gian Việt Nam. Góp phần tìm hiểu bản sắc kiến trúc truyền thống Việt Nam. NXB XD, Hà Nội, tr. 103-119.
- [76] Nguyễn Quốc Thông (2006), Các yếu tố tạo lập hình thái kiến trúc làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ. Kiến trúc Việt Nam, 11-2006, tr. 16-19.
- [77] Nguyễn Hồng Thục - Chủ nhiệm đề tài (2001), *Nghiên cứu tác động của điều kiện tự nhiên, khí hậu và văn hóa đến đặc điểm kiến trúc đồng bằng và vùng núi Bắc Bộ*. Đề tài NCKH cấp Bộ, Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội.
- [78] Chu Quang Trứ (1996), *Kiến trúc dân gian Việt Nam*. NXB Mỹ thuật.
- [79] Từ điển triết học, NXB Tiến bộ, Moscow, 1975 và NXB Sự thật, Hà Nội, 1986.
- [80] Nguyễn Quốc Tuấn (1999), *Về mối quan hệ giữa văn hóa dân tộc và tôn giáo ngoại sinh*. Nghiên cứu Tôn giáo, 1/1999, tr. 49-51.
- [81] Vũ Đình Trác (2016), *Lý thuyết tam tài phương Đông*  
(<http://nhipcautamgiao.net/triet-ly/viet-nam/ly-thuyet-tam-tai-dong-phuong-1/>)
- [82] Tú Vân (2004), Về một khía cạnh tinh thần liên quan tới di sản văn hóa cổ truyền. Di sản Văn hóa, 6/2004, tr. 49-50.
- [83] Phạm Thái Việt, Đào Ngọc Tuấn (2004), *Đại cương về văn hoá Việt Nam*. NXB VH-TT, Hà Nội, tr. 12.
- [84] Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*. NXB VH Dân tộc, Tạp chí VH-NT, tr. 35, 36, 42, 58, 69, 145-146, 358, 512-513, 563.
- [85] Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2004), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 27, 45, 107, 115-116, 119.

- [86] F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), NXB KHXH, Hà Nội (2005).

## 2. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- [87] Alexander, C. (2002). *The Timeless Way of Building* (Qayyoomi Bidhendi, M. Trans). Tehran, Iran: University of Shahid Beheshti Publications (Original Work Published 1979).
- [88] Asquith, L., & Vellinga, M. (Eds.). (2005). *Vernacular Architecture in the 21st Century*. Theory, Education and Practice (1st ed.). Taylor & Francis. <https://doi.org/10.4324/9780203003862>
- [89] Bennett, S. J. (1978). Patterns of the Sky and Earth: *A Chinese Science of Applied Cosmology*. *East Asian Science, Technology and Medicine*, 1-26.
- [90] Blier S.P. (2006). Vernacular architecture. *Handbook of material culture*, pp.230-253.
- [91] Bodach S., Lang W., Hamhaber J. (2014). Climate responsive building design strategies of vernacular architecture in Nepal. *Energy and Buildings*, pp.81, 227-242.
- [92] Brown R., & Maudlin D. (2012). *Concepts of vernacular architecture*. The SAGE Handbook of Architectural Theory, pp.340-368.
- [93] Carter T. & Cromley E.C. (2005). *Invitation to vernacular architecture: a guide to the study of ordinary buildings and landscapes* (Vol.6). University of Tennessee Press.
- [94] Chmidt, Alexander, & Otto, B. (2010). *Enterprise Master Data Architecture: Design Decisions and Options*.
- [95] Ch.Norberg-Schulz (1980). *Genius loci: towards a phenomenology of architecture*. Rizzoli, New York.
- [96] Chomsky, N. (2009). *Syntactic structures*. De Gruyter Mouton.
- [97] Coch, H. (1998). *Bioclimatism in vernacular architecture*. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 2(1-2), 67-87.
- [98] Correa Charles. (1983, July). *Quest for identity*. In *Proceedings of the Seminar: Exploring Architecture in Islamic Cultures* (Vol. 1).
- [99] Correa Charles. (1996). The blessings of the sky. Charles Correa, 26, 30-35
- [100] Culler, J. D. (1986). *Ferdinand de Saussure*. Cornell University Press.

- [101] Danby, M. (1988). Oliver Paul, "*Dwellings - The House Across the World*" (Book Review). *Third World Planning Review*, 10(3), 327.
- [102] Farmer B., Louw H. J. & Napper A. (Eds.). (1993). *Companion to contemporary architectural thought*. Taylor & Francis.
- [103] Fathy, H. (1973) *Architecture for the Poor: An experiment in rural Egypt*, Chicago London: The University of Chicago.
- [104] Frey P. (2010). *Learning from vernacular: towards a new vernacular architecture* (No. BOOK).
- [105] Glassie H. (2000). *Vernacular architecture* (Vol.2). Indiana University Press
- [106] Haidu, P. (1990). *The Semiotics of Alterity: A Comparison with Hermeneutics*. *New Literary History*, 21(3), 671-691. doi:10.2307/469133
- [107] Hays, K. M. (Ed.). (2000). *Architecture theory since 1968*. MIT Press.
- [108] Heath K., Heath K.W. (2009). *Vernacular architecture and regional design: cultural process and environmental response*. Routledge.
- [109] Heidegger M. (1971). *Building dwelling thinking*. (in *Poetry, Language, Thought*), 154, 1-26.
- [110] Heidegger, M. (1997). *Construir, Habitar, Pensar*. Santiago de Chile: Editorial Universitaria.
- [111] Held D. (1997). *Democracy and globalization. Global Governance: A Review of Multilateralism and International Organizations*, 3(3), 251-267.
- [112] Hubka T.C. (1991). *American Vernacular Architecture*. In *Advances in Environment, Behavior and Design* (pp.153-184). Springer, Boston, MA.
- [113] Husserl, Edmund. (1967). *Phenomenology*. Edmund Husserl's Phenomenology.
- [114] ICOMOS, C. (1999). *Charter on the built vernacular heritage*. 1999. Consultato all'indirizzo: ciav. icomos. org.
- [115] Jaeger M.E. & Rosnow R.L. (1988). *Contextualism and its implications for psychological inquiry*. *British Journal of Psychology*, 79(1), 63-75.
- [116] Jencks C. (2012). *The story of post-modernism: Five decades of the ironic, iconic, and critical in architecture*. John Wiley & Sons.
- [117] Jencks, C. (1979). *The Pluralism of Recent Japanese Architecture*. *RSA Journal*, 127(5280), 742.
- [118] Jorgensen B.S. & Stedman R.C. (2001). *Sense of place as an attitude: Lakeshore*

- owners attitudes toward their properties*. Journal of environmental psychology, 21(3), 233-248.
- [119] Kazimee B.A. (2008). *Learning from vernacular architecture: sustainability and cultural conformity*. WIT Transactions on Ecology and Environment, 113, 3-13.
- [120] Knapp R.G. (2012). *Chinese houses: the architectural heritage of a nation*. Tuttle Publishing.
- [121] Kurokawa K. (1977). *Metabolism in architecture*. London: Studio Vista.
- [122] Lim, W. S. (2006). Asian architecture in the new millennium: A postmodern imagery. *Ekistics*, 132-139.
- [123] Liu J., Hu R., Wang R. & Yang L. (2010). *Regeneration of vernacular architecture: new rammed earth houses on the upper reaches of the Yangtze River*. *Frontiers of Energy and Power Engineering in China*, 4(1), 93-99.
- [124] Locher M. (2012). *Traditional Japanese architecture: an exploration of elements and forms*. Tuttle Publishing.
- [125] Lynch K. & Lynch K.R. (1960). *The image of the city* (Vol.11). MIT press.
- [126] Lynch, K. A. (2008). What Is the Form of a City, and How Is It Made? In *Urban Ecology* (pp. 677-690). Springer, Boston, MA.
- [127] Mann D.A. (1985). *Between Traditionalism and Modernism; Approaches to a Vernacular Architecture*. *Journal of Architectural Education*, 39(2), 10-16.
- [128] Mehrpoya H., Khuonbazi V. & Ahouei S. (2015). A comparison of 'identity' in vernacular (traditional) and contemporary (modern) houses. *WALIA Journal*, 31, 69-75.
- [129] Morris, C. W. (1938). Foundations of the Theory of Signs. In *International encyclopedia of unified science* (pp. 1-59). Chicago University Press.
- [130] Moore, D. M., & Dwyer, F. M. (1994). Effect of cognitive style on test type (visual or verbal) and color coding. *Perceptual and Motor Skills*, 79(3\_suppl), 1532-1534.
- [131] Murakami, S. (1992). Prediction, analysis and design for indoor climate in large enclosures.
- [132] Noble Allen George (2007). *Traditional buildings: a global survey of structural forms and cultural functions*. London: I.B. Tauris, 1-17. Print. ISBN 9781845113056.

- [133] Norberg-Schulz, C. (1984). *Genius loci: towards a phenomenology of architecture*. New York: Rizzoli.
- [134] Oliver P. (1997). *Encyclopedia of Vernacular Architecture of the World*. Edited by Paul Oliver Oxford Brookes University.
- [135] Oliver P. (2007). *Built to meet needs: Cultural issues in vernacular architecture*. Routledge. ISBN-10: 0521564220.
- [136] Orozco, J. L. C., & Osorio, G. M. (2018) Enfoques, Teorías y Perspectivas de la Arquitectura y sus Programas Académico,
- [137] Osorio, G. M., & Romero, M. C. A. Enfoques, (2018) *Teorías y Perspectivas de la Arquitectura y sus Programas Académicos*. ISBN: 978-958-8557-72-4.
- [138] Özkan, S. (2006). Traditionalism and vernacular architecture in the twenty-first century (pp.115-127). Taylor & Francis.
- [139] Özkan S., Turan M. & Üstüncök O. (1979). Institutionalised architecture, vernacular architecture, and vernacularism in historical perspective. *Mimarlik fakueltesi dergisi*, 5(2), 127-156.
- [140] Ozorhon G. & Ozorhon I.F. (2014). *Learning from Mardin and Cumalıkızık: Turkish vernacular architecture in the context of sustainability*. In Arts (Vol. 3, No.1, pp.175-189). Multidisciplinary Digital Publishing Institute.
- [141] Previtali J.M. & Zhai Z. (2016). A taxonomy of vernacular architecture: *An addendum to “Ancient vernacular architecture: Characteristics categorization and energy performance evaluation”* (Zhai & Previtali, 2010). *Energy and Buildings*, 110, 71-78.
- [142] Paetzold, H. (2004). *Post-functionalist Urbanism, the Postmodern and Singapore: AND SINGAPORE Heinz Paetzold*. In *Beyond Description* (pp. 158-176). Routledge.
- [143] Rapoport A. (1983). Environmental quality, metropolitan areas, and traditional settlements. *Habitat International*, 7(3-4), 37-63.
- [144] Rapoport A. (2003). *Vernacular architecture and the cultural determinants of form*. In *Buildings and society* (pp. 165-176). Routledge.
- [145] Rapoport A. (2011). Socio-cultural aspects of human environmental research (pp.7-36). De Gruyter Mouton.
- [146] Rappaport A. (1969). *House Form and Culture*. Engelwood Cliffs.

- [147] Relph E. (1970). *An inquiry into the relations between phenomenology and geography*. Canadian Geographer/Le Géographe canadien, 14(3), 193-201.
- [148] Ricoeur Paul. (1994). *Oneself as another*. University of Chicago Press.
- [149] Robert Venturi, Denise Scott Brown (2004). *Architecture as signs and systems: for a period of circulation*. Harvard Uni Press. ISBN 0-674-01571-1.
- [150] Rudofsky, B. (1987). *Architecture without architects: a short introduction to non-pedigreed architecture*. UNM Press.
- [151] Said, E. W. (2014). *Orientalism reconsidered* (pp. 126-144). Routledge.
- [152] Salinger N.A. (2006). *A Theory of Architecture*. UMBAU-VERLAG.
- [153] Sarah E. (2011). *Vernacular Architecture and the 21st Century*. URL: <http://www.archdaily.com>.
- [154] Seamon D. (2000). Phenomenology, place, environment, and architecture: A review of the literature. *Phenomenology Online*, 36, 1-29.
- [155] Sime, J. D. (1986). *Creating places or designing spaces*. *Journal of Environmental Psychology*, 6(1), 49-63.
- [156] Singh M.K., Mahapatra S., Atreya S.K. (2009). *Bioclimatism and vernacular architecture of north-east India*. *Building and Environment*, 44(5), 878-888.
- [157] Sorensen, A. (2002). *The making of urban Japan: cities and planning from Edo to the twenty-first century* (Vol. 53). Psychology Press.
- [158] Tange K., von der Mühl H.R., & Kultermann U. (1978). *Kenzō Tange*. Henschellverlag.
- [159] Tarrad M. & Abu-baker D. (2020). A proposed new contemporary vernacular architecture as an expression of the spirit of age-design principles: a case study of Ajloun, Jordan. *Architecture & Planning Journal (APJ)*, 25(1).
- [160] The UIA Beijing Charter. (2000). *In Journal of Architecture* (Vol.5, pp.1-8). <https://doi.org/10.1080/136023600373646>
- [161] Trencher M. & Aalto A. (1996). *The Alvar Aalto Guide*. Princeton Architectural Press.
- [162] Tuan Yi-Fu (1991). "Language and the Making of Place: A Narrative-Descriptive Approach". *Annals of the Association of American Geographers*. 81 (4): 684–696. doi:10.1111/j.1467-8306.1991.tb01715.x.
- [163] Tuan, Yi-Fu (1977). *Space and Place: The Perspective of Experience*.

Minneapolis: University of Minnesota Press.

- [164] Upton D. (1983). The power of things: *Recent studies in American vernacular architecture*. American Quarterly, 35(3), 262-279.
- [165] Upton D. & Vlach J.M. (Eds.). (1986). *Common places: readings in American vernacular architecture*. University of Georgia Press.
- [166] Venturi R., Stierli M. & Brownlee D.B. (1977). *Complexity and contradiction in architecture* (Vol.1). The Museum of modern art.
- [167] Walker J.A. & Chaplin S. (1997). *Visual culture: An introduction*. Manchester University Press.
- [168] Zhai Z.J. & Previtali J.M. (2010). Ancient vernacular architecture: characteristics categorization and energy performance evaluation. Energy and buildings, 42(3), 357-365.
- [169] Zhai, Z. J., & Helman, J. M. (2019). *Implications of climate changes to building energy and design*. Sustainable Cities and Society, 44, 511-519.
- [170] Wright, F. L. (1998). *Autorbiografia*. Madrid: El Croquis.

### 3. TÀI LIỆU CÔNG BỐ TRÊN WEBSITE

- [171] <https://cattour.vn/blog/cac-khu-chinatown-pho-tau-tren-the-gioi-co-gi-dac-biet-va-khac-biet-34.html>.
- [172] <https://10hay.com/top-list/top-10-cong-trinh-kien-truc-noi-tieng-nhat-trung-quoc.html>
- [173] <http://www.dreamideamachine.com/en/?p=7079>.
- [174] <https://www.flickr.com/photos/sftrajan/7156445548/in/photostream/>
- [175] <https://archeyes.com/vidhan-bhavan-state-assembly-in-bhopal-charles-correa/>
- [176] <https://www.architecture.org.au/news/enews/354-ken-yeang-and-bioclimatic-architecture>